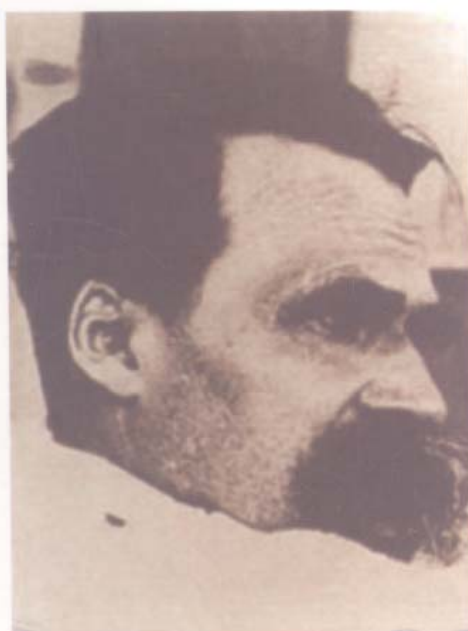


FRIEDRICH NIETZSCHE

BÊN KIA
thiện ác



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

BÊN KẪI THIỆN ÁC

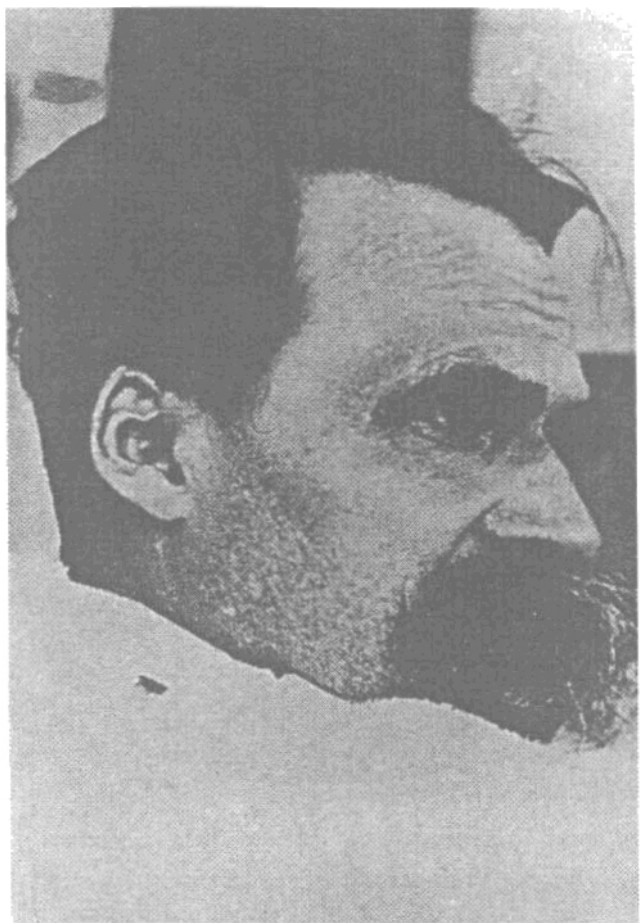
**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
VÀ CÔNG TY VIỆT THƯỜNG - NHÀ SÁCH CỎ THƠM
LIÊN KẾT XUẤT BẢN**

FRIEDRICH WILHELM NIETZSCHE

Nguyễn Tường Văn dịch từ Đức ngữ

BÊN KIA THIÊN ÁC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



FRIEDRICH WILHELM NIETZSCHE (1844 - 1900)

MỤC LỤC

Trang

Chương I: Về các thành kiến của triết gia	11
Chương II: Tinh thần tự do	44
Chương III: Tinh thể tôn giáo	75
Chương IV: Cách ngôn và sấp khúc	101
Chương V: Lịch sử tự nhiên của luân lý	128
Chương VI: Chúng ta làm học giả	159
Chương VII: Đức hạnh của chúng ta	186
Chương VII: Dân tộc và quốc gia	224
Chương IX: Điều chi cao quý?	259
Dư hứng ca “Từ chớp đỉnh nguy nga”	306

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

F.Nietzsche là một triết gia duy tâm người Đức (1844 – 1900).

“Những quan điểm của F. Nietzsche đã hình thành trong thời kỳ chuyển tiếp của chủ nghĩa tư bản sang đế quốc chủ nghĩa và là phản ứng của hệ tư tưởng tư sản đối với những mâu thuẫn giai cấp trở nên vô cùng gay gắt” – (Từ điển triết học, Nhà xuất bản Sự thật – 1986. F.Nietzsche tuyên bố: “Thượng đế đã chết” để tôn xưng sức mạnh của con người. Con người sẽ thay thế Thượng đế. Nhưng con người ở đây không là con người chung chung mà phải là con người mạnh (siêu nhân – người hùng) và “con người này” được quyền làm tất cả, chà đạp lên giá trị đạo đức truyền thống, thống trị những người (yếu hơn) khác. “Kẻ mạnh là kẻ đúng, kẻ mạnh là đạo đức”, đây gần như một tuyên ngôn toát ra từ các tác phẩm của F.Nietzsche và tư tưởng duy ý trí cực đoan này đã trở thành một vết tỳ ố của nền văn minh nhân loại. Từ những tư tưởng loại này góp phần dẫn tới những vụ diệt chủng của Đức quốc xã trong chiến tranh Thế giới II và vụ diệt chủng ở Campuchia của trong những năm gần cuối thế kỷ XX v.v... và v.v...

“Bên kia thiện ác” được đánh giá là tác phẩm tiêu biểu nhất của F.Nietzsche. Giới thiệu cuốn sách mang tính tham

khảo này, Nhà xuất bản mong muốn bạn đọc không chỉ đơn thuần tìm hiểu mà còn nhìn nhận một cách có phê phán những quan điểm tiêu cực của tác giả, đồng thời hiểu rõ được con đường gian nan mà nhân loại đã phải trải qua những gì để có ngày hôm nay, và luôn cảnh tỉnh, đúng như lời kêu gọi của nhà cộng sản lỗi lạc J.Fusik: “Con người hãy cảnh giác”.

Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin

LỜI MỞ ĐẦU

Nếu chân lý là đàn bà... sự vụ sẽ ra sao? Phải chăng chúng ta không có lý do thuyết phục nào để ngờ rằng những ông triết gia giáo điều đã hiểu hết sức sai lầm về đàn bà...và rằng cái thái độ nghiêm trang kính cẩn và sự hấp tấp vụng về của họ khi ve vãn chân lý chẳng phải là cách thức khéo léo và thoả đáng để chinh phục trái tim người đàn bà. Cố nhiên, nàng sẽ không bao giờ để con tim của mình bị chinh phục – và mọi thứ giáo điều ngày nay đang đứng đó với bộ dạng ủ rũ, tang thương, không còn chút nhuệ khí. Tất nhiên, nếu *như* còn có thể đứng vững trên hai chân! Bởi lẽ ta đã nghe nhiều lời chế giễu rằng nó đã ngã quỵ, và mọi giáo điều đang nằm sóng soài trên mặt đất, không, còn hơn thế nữa, chúng đang hấp hối. Nghiêm túc mà nói, có nhiều lý do chính đáng để tin rằng lỗi ăn nói giáo điều trong triết học, dù có khoác vào cái vẻ long trọng, quyết đoán, vẫn chỉ có thể là trò vui ngây thơ của trẻ con sơ học mà thôi; có lẽ đã đến lúc một lần nữa người ta cần phải vỡ ra *cái điều* đã thành tựu làm nền tảng cho toà triết học uy nghiêm tuyệt đối mà bấy lâu những kẻ giáo điều đã gia công xây đắp, - một loại *mê tín quần chúng* nào đó có từ vô thủy (như *mê tín về linh hồn* chẳng hạn, một loại mê tín về cái tôi, về cái chủ thể, mà ngày nay chưa hết đảo điên), có thể là một trò xảo động ngôn ngữ nào đó, một sự mê lầm

nào đó mà văn phạm cú pháp gây ra, hoặc là một sự khái quát hoá liều lĩnh từ những sự kiện hết sức hạn hẹp, chủ quan và rất đổi con người. Hy vọng rằng triết học của những kẻ giáo điều chỉ là hứa hẹn cho ngàn vạn năm sau, cũng như chiêm tinh học, một nỗ lực đã tiêu tốn biết bao trí lực, nhân lực và tài lực hơn bất kỳ ngành khoa học thực sự nào cho đến ngày nay, đã ở trong tình trạng tương tự – con người đã chịu ơn nó cùng với những đòi hỏi “siêu thế” của nó với những công trình kiến trúc nguy nga ở Á châu và Ai Cập. Dường như để ghi tạc lời thỉnh nguyện ngàn năm của mình vào lòng nhân loại, những điều hoằng đại cao viễn đương sơ phải lang thang phiêu bạt khắp cõi nhân gian với hình dung cổ quái: đó cũng là diện mạo của triết học giáo điều, như học thuyết Vedanta của Á châu và triết học Platon của Âu châu. Chúng ta không vô ơn nhưng dù sao cũng phải nhìn nhận rằng sự sai lầm tồi tệ nhất, mệt mỏi nhất và nguy hiểm nhất chính là sai lầm của học thuyết giáo điều, chẳng hạn như phát minh của Platon về tinh thần thuần túy và cái thiện tự thân. Ngày nay khi chúng ta đã vượt bỏ những giáo điều như vậy, khi Âu châu, sau khi đã trút bỏ được cơn ác mộng này, một lần nữa hô hấp với nhịp điệu thông dong và ít ra cũng hưởng được một...giấc ngủ an lành hơn, chúng ta, với *nghĩa vụ thức tỉnh*, là những kẻ thừa tự đầy mạnh mẽ mà chính sức mạnh phản kháng chống lại khuynh hướng sai lầm ấy đã nuôi lớn. Điều này có nghĩa là đảo ngược chân lý và phủ nhận sự vụ rằng *viễn tượng tinh*, điều kiện căn cơ của mọi đời sống, khởi đi từ ý niệm tinh thần tuyệt đối và cái thiện tự thân như Platon quan niệm; cố nhiên, người ta có thể nêu lên lời chất vấn theo kiểu các thầy thuốc, đại loại như: “do đâu xuất hiện một căn bệnh như thế đối với loài thảo mộc đẹp đẽ bậc nhất của thời cổ

đại như Platon? Socrates xấu xa đã làm hỏng ông ta chăng? Phải chăng Socrates đã làm hỏng bọn thanh niên? Và xứng đáng nhận lãnh chén độc được? Thế nhưng, khuynh hướng chống đối Platon – nói dễ hiểu hơn và mang tính “quần chúng” hơn, ấy là một sự kháng cự trước sự chuyên chế của thần quyền Cơ đốc giáo suốt hai ngàn năm - vì Cơ đốc giáo là chủ nghĩa Platon bình dân - đã tạo nên một trương lực tinh thần phi thường diễm lệ chưa từng xảy ra trên mặt đất này; với chiếc cung được kéo căng cực độ như vậy, giờ đây người ta có thể nhắm bắn những mục tiêu xa nhất. Cố nhiên, người Âu châu thọ nhận trương lực này như một áp lực bức bách; và bằng nỗ lực phi thường, họ đã hai lần tìm cách giải toả áp lực đó: một lần với Gia tô hội, một lần thông qua trào lưu khai sáng dân chủ - một trào lưu cùng với sự trợ giúp của tự do báo chí cũng như đọc báo chí đã minh thị một sự thật rằng, tinh thần không dễ gì tìm lại được cái cảm giác “bức bách” ấy nữa (người Đức đã phát minh ra thuốc súng - thật đáng khâm phục! Nhưng chính họ một lần nữa đã trung hòa nó - họ phát minh ra công nghệ in ấn). Thế nhưng chúng ta, không phải giáo sĩ Gia tô hội, cũng chẳng phải nhà chủ trương dân chủ, thậm chí cũng chẳng ra dáng người Đức lắm, chúng ta những *người Âu châu ưu tú* mang tinh thần tự do, *rất* đòi tự do - chúng ta vẫn còn mang trong tinh thần mình trọn vẹn sự bức bách kia và cả trương lực của chiếc cung nữa! Và có lẽ mùi tên, trách nhiệm của chúng ta, ai biết được? Mục tiêu nhắm đến...

Sils-Maria, Oberengadin, tháng 6-1885

CHƯƠNG I

VỀ THÀNH KIẾN CỦA TRIẾT GIA

1

Ý chí khát vọng chân lý, cái ý chí sẽ còn dẫn dụ chúng ta đến nhiều hiểm họa, điều chân thật trừ danh mà mọi triết gia lâu nay nói đến với lòng kính trọng: biết bao chất vấn mà ý chí khát vọng chân lý này đã đặt ra trước chúng ta! Những chất vấn trở trêu kì dị mà tự bản chất đã mang tính khả vấn! Cả một lịch sử lâu dài đã đi qua - thế nhưng dường như mọi chuyện vẫn còn chưa khởi sự? Có ngạc nhiên chẳng nếu cuối cùng chúng ta thành ra hoài nghi, mất hết lòng kiên nhẫn và dáo dác nhìn quanh? Chúng ta học được từ con nhân sư cách đưa ra những lời chất vấn? Thực ra ở đây, *ai* đã đặt ra cho chúng ta những lời chất vấn? *Điều gì* trong chúng ta thực sự khát vọng “chân lý”? - Thực tế chúng ta đã dừng lại khá lâu trước cái ý chí khát vọng như là một vấn nạn uyên nguyên này – cho đến khi sau cùng chúng ta tuyệt nhiên bất động trước vấn nạn còn căn bản hơn nữa. Chúng ta chất vấn về *giá trị* của ý chí này. Nếu chúng ta muốn có được chân lý: thế thì *tại sao lại không phải* là phi

chân lý? là *bất định*? thậm chí *vô tri*? Vấn đề giá trị của chân lý trình hiện trước chúng ta – hay chính chúng ta đang trình hiện trước vấn nạn? Ở đây, trong chúng ta, ai là Oedipus? Ai là con nhân sư? Dường như ta chứng kiến cuộc tương phùng hội diện giữa lời nghi vấn và dấu hỏi. – Và ta có nên tin rằng rốt lại tựa hồ như vấn đề đã chưa một lần được đặt ra trước đó và chúng ta là những kẻ đầu tiên nhận thấy, đưa nó vào vòng thị kiến, và *liều lĩnh* nêu ra? Bởi lẽ hiểm họa hiện diện ngay lúc chúng ta đề khởi nó, và có lẽ không có hiểm họa nào to lớn hơn.

2

“Làm thế nào một điều gì đó có thể khởi lên từ một điều gì khác tương phản với nó? Chẳng hạn, chân lý bắt nguồn từ sai lầm? Hoặc ý chí khát vọng chân lý bắt nguồn từ ý chí muốn lừa dối? Hoặc một hành động vô ngã khởi lên từ lòng vị lợi? Hoặc ánh mắt lấp lánh tinh anh của vị hiền giả khởi lên từ lòng dục vọng? Một quan hệ phát sinh như thế là điều bất khả. Kẻ nào nghĩ tưởng đến một khả năng như thế là ngu xuẩn, thậm chí còn tệ hơn thế; những gì mang giá trị cao viễn nhất phải phát nguyên từ suối nguồn khác, một suối nguồn *riêng biệt* - chúng không thể khởi nguồn từ cái cõi đời tạm bợ, mê lầm, ảo tưởng và tầm thường này, từ cõi xô bồ hỗn độn của vọng tưởng và dục vọng này! Mà phải từ giữa lòng hữu thể, từ cõi bất biến vĩnh hằng, ở nơi một vị Thượng đế giấu mặt, một “vật tự thân”, *chốn đó* là chỗ nó phải thiết lập căn cơ, và không ở chỗ nào khác” - Lối lập luận như vậy là một định kiến tiêu biểu giúp chúng ta nhận diện các nhà siêu hình học của mọi thời đại. Kiểu phán đoán giá trị như vậy luôn hiện

diện đằng sau tiến trình tư duy lô-gích của họ; Với “tín niệm” này họ dần thân trên con đường tìm kiếm “tri thức”, hoặc tìm kiếm một cái gì đó mà sau cùng được họ long trọng ban cho cái danh hiệu “Chân lý”. Tín niệm căn bản của siêu hình học gia là *niềm tin vào phần đề của mọi giá trị*. Ngay đến những kẻ thận trọng nhất trong bọn họ cũng chưa một lần tỏ ra hồ nghi lúc đặt chân nơi ngưỡng cửa, dẫu rằng đó là chỗ mà sự hoài nghi là điều cần thiết nhất; ngay cả khi tâm nguyện của họ là “*de omnibus dubitandum*”⁽¹⁾. Bởi lẽ, ta có quyền hoài nghi, thứ nhất, một sự đối lập nào đó, nói chung, có tồn tại hay không, và thứ hai, những phán đoán giá trị và những cặp giá trị đối lập có tính chất quân chúng bình dân mà những nhà siêu hình học đóng dấu ấn của họ lên đó, há chẳng phải chỉ là những xét đoán hời hợt, chỉ là những viễn tượng tạm thời, có lẽ còn được nhìn từ góc hẹp nữa, có lẽ từ dưới mà trông lên, tương tự như viễn tượng của con ếch, một hình tượng quen thuộc trong giới họa sĩ. Nơi toàn bộ giá trị mà ta có thể coi là thích hợp với sự chân thực, với tính cách chân thực, thích hợp với tình thần vô kỷ: sự vụ có thể rằng, cái giá trị cao viễn hơn, căn bản hơn đối với mọi đời sống phải được qui về ảnh tượng phù động, ý chí khát vọng sự lừa dối, lòng vị lợi và dục vọng. Thậm chí những gì cấu thành giá trị của những điều tốt đẹp, đáng kính trọng, rất có thể là quyền thuộc, có liên hệ, cấu kết, có lẽ còn đồng nhất về bản chất, với những gì xấu xa và có vẻ như đối kháng kia theo một cách thái lạ lùng. Có lẽ! – Thế nhưng có ai chịu bận lòng với những điều “có lẽ” đầy hiểm tượng như vậy! Sứ mệnh đó phải chờ đợi cuộc đi về của một thế hệ triết gia mới với quan niệm cũng

(1) “*De omnibus dubitandum*”: “Ta phải hoài nghi mọi chuyện”

như khuynh hướng khác hơn, và đối lập với những gì lâu nay – một thể hệ triết gia của những điều “có lẽ” đầy hiểm tượng trong mọi ý nghĩa. - Và nói thật nghiêm túc, tôi nhìn thấy thể hệ triết gia mới như vậy đang trở lên.

3

Sau một thời gian khá dài tìm hiểu các triết gia và nghiền ngẫm những suy tư viết ra giữa những dòng chữ của họ, tôi tự nhủ với lòng rằng: phần lớn quá trình tư duy có ý thức vẫn phải được xem như là một trong những hoạt động bản năng, và thậm chí hoạt động tư duy triết học cũng vậy; ở đây, ta cần phải học lại như ta đã từng học lại những vấn đề về di truyền và “bẩm sinh” vậy. Sự kiện sinh khởi trong toàn bộ diễn trình và tiến trình di truyền ít được lưu tâm đến như thế nào: thì “thức tánh” trong ý nghĩa quyết định nào đó cũng ít *đối lập* với bản năng tính như vậy, - phần lớn hoạt động tư duy có ý thức của triết gia chịu sự dẫn dắt âm thầm ẩn mật của bản năng, và bị bức bách đi theo đường hướng nào đó. Cũng vậy, đằng sau mọi thứ lô-gích và cái vẻ tự chủ bề ngoài trong vận động của nó là những phán đoán giá trị, hay nói mình bạch hơn, là những đòi hỏi có tính cách sinh lý để duy trì một hình thái đời sống nào đó. Chẳng hạn, điều gì xác định có giá trị hơn điều gì bất định, ảnh tượng ít giá trị hơn “chân lý”. Những phán đoán giá trị đó, với tất cả ý nghĩa chi phối quan trọng của nó đối với *chúng ta*, có thể chỉ là những xét đoán biểu diện, một *niaiserie*⁽¹⁾ cần thiết nào đó để duy trì một tình thể hoạt

(1) *Niaiserie*: Sự ngu xuẩn

tồn như chúng ta đây. Nếu như, con người không hoàn toàn là “thước đo của sự vật”...

4

Tính chất sai lầm của phán đoán đối với chúng ta vẫn không phải là một sự phủ nhận đối với bản thân sự phán đoán. Nói như thế, dường như ngôn ngữ mới mẻ này của chúng ta nghe ra kì dị vô song. Vấn đề được nêu ra ấy là, nó đòi hỏi đời sống, duy trì đời sống, duy trì chủng loài, và có lẽ cả nuôi dưỡng chủng loài nữa, đến mức độ nào; và chúng ta căn bản nghiêng về nhận định rằng những phán đoán sai lầm nhất (những phán đoán tổng hợp *tiên thiên* nằm trong số này) lại có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với chúng ta. Nếu chúng ta không chấp nhận tính cách hư vọng của luận lý, không đo đạc mức độ hiện thực bằng thước đo **TUYẾT ĐỐI, BÌNH ĐẲNG** thuần túy tưởng tượng, nếu không triền miên nguy tạo thế giới bằng số mục đo đếm, thì con người không thể tồn tại – phủ nhận những phán đoán hư vọng tức là phủ nhận đời sống, là chối bỏ đời sống. Thừa nhận tính cách phi chân lý như là điều kiện cho sự tồn tại của đời sống: có nghĩa là thụ lập cái thế đối kháng với những cảm nhận giá trị quen thuộc theo một cách thái nguy hiểm; và triết học nào dám mạo hiểm theo lối đó thì bấy giờ đã đặt chân ở bên kia thiện ác.

5

Điều khiến cho các ông triết gia trông có vẻ vừa đáng ngờ vừa có vẻ mỉa mai, chẳng phải vì ta cứ không ngừng

phát hiện ra họ thơ ngây như thế nào - họ thường xuyên và dễ dàng nhầm lẫn và lạc lối như thế nào, tóm lại, những trò trẻ con như con trẻ của họ – mà bởi vì ở họ không có đủ sự chính trực. Trong khi tất cả bọn họ lớn tiếng ồn ào chuyện luân lý thì vấn đề chân thực tính cũng chỉ mới được chạm đến từ xa. Họ làm như thể họ đã phát hiện và đi đến những nhận định thực tế thông qua quá trình tự vận động của phép biện chứng lạnh lùng, thuần túy, vô tư thần thánh (để phân biệt với bọn thần bí, những kẻ thật thà hơn và ngu xuẩn hơn – những kẻ này thường nói đến sự “khải thị”): trong khi thực chất một thuyết lý nào đó được đề khởi, một ý niệm hoặc “trực giác” nào đó thường là ước vọng của con tim được trùu tượng hóa, được chất lọc, rồi sau đó được họ biện hộ bằng những lý lẽ hậu lai – bọn họ đều là những kẻ biện hộ nhưng không muốn mọi người gọi bằng danh xưng này, và còn thậm chí là những kẻ bảo hộ ranh mãnh cho những thành kiến của mình, những thành kiến mà bọn họ ban cho danh hiệu “chân lý” – và cách biệt *rất* xa với lòng can đảm của ý thức chịu thừa nhận điều này, chính điều này, cách biệt rất xa với thái độ can đảm sẵn sàng phơi bày sự thực, cho dầu là để khuyến cáo cừu địch hay bạn hữu, hoặc giả với tâm lượng rộng rãi mà để tự trào. Cái vẻ đạo đức giả vừa khắc khổ vừa lịch lãm của triết gia lão niên Kant đã dẫn dắt, chính xác hơn là dẫn dụ chúng ta vào những ngã đường lắt léo của biện chứng pháp, những đường lối đưa chúng ta đến với “mệnh lệnh tuyệt đối” của ông ta – màn kịch này khiến cho những kẻ sành sỏi như chúng ta phải phì cười, chúng ta tìm thấy không ít thú vị khi mục kích những trò ma mãnh tinh vi của những nhà luân lý và những kẻ rao giảng luân lý già nua. Hoặc ngay đến cái quỷ thuật đội lốt toán học mà Spinoza đã lợi dụng để nguy

trang và bọc thép triết học của ông ta – loại triết học mà nói cho cùng là “tình yêu dành cho sự minh triết của ông ta”, nếu hiểu danh từ đó chính xác và công tâm – để ngay từ đầu làm nhụt chí những kẻ mưu toan công kích, những kẻ dám cả gan liếc mắt đưa mày dòm ngó nàng Pallas Athene bất khả xâm phạm – ta nhìn thấy biết bao tính cách nhút nhát và dễ tổn thương phơi bày nơi cái lột nguy trang của một kẻ bệnh hoạn ẩn cư!

6

Dần dà tôi đã nhận ra thực chất mọi triết thuyết lớn cho đến ngày nay là như thế nào: đó là sự tự thú nhận của chính tác giả của nó, một kiểu *mémoire* ngoài ý muốn và không ý thức; và mục đích luân lý (hoặc phi luân lý) của mọi thứ triết học đã tạo nên cái hạt nhân thực sự của đời sống, để từ đó mà toàn bộ cái cây kia ngày một phát triển. Thực tế, ta nên (và sáng suốt phải như vậy) trước hết phải luôn luôn chất vấn chính mình để thực sự hiểu rõ một nhận định siêu hình nhất của một triết gia nào đó có thể đã hình thành như thế nào: “nhận định ấy (hoặc tác giả của nó) hướng đến loại luân lý nào?”. Theo đó, tôi chẳng tin rằng chính “bản năng khát vọng tri thức” là cha đẻ của triết học, mà là một bản năng khác; trong mọi trường hợp, tri thức (và vọng thức!) chỉ đóng vai trò như một công cụ. Những ai quan sát tìm hiểu những bản năng căn bản của con người đã dấn vào cuộc chơi như những thiên tài *đầy cảm hứng* (hoặc như ma mị quỷ thần) như thế nào, sẽ nhận thấy rằng tất cả những bản năng ấy đều đã từng làm triết học, và mỗi một bản năng trong số đó đều mong muốn thể hiện như

mục đích tối hậu của sinh thể và là chúa tể được ủy nhiệm để thống lĩnh những bản năng khác. Vì mọi bản năng đều mang khát vọng chinh phục: và chính vì vậy mà chúng mưu đồ triết lý – tất nhiên, đối với các học giả, những con người khoa học thực sự, sự vụ có thể khác hơn – hoặc “tốt hơn”, nếu muốn nói thế; thực sự có một cái gì đó như bản năng tìm kiếm tri thức, nó giống như chiếc máy bé tí độc lập của chiếc đồng, cần cù chạy mãi, nếu được lên dây cho đủ vòng, *nếu không* bị các bản năng khác của con người học giả kia can dự vào. Vì vậy, mỗi “quan tâm” đích thực của kẻ học giả thường nằm ở chỗ nào đó khác, như gia đình, tài vật hoặc chính trị, chẳng hạn. Thật vậy, gần như chẳng có gì khác biệt nếu cái máy bé tí ấy của kẻ đó được đặt ở chỗ này hay chỗ kia trên mảnh đất khoa học, và dù cho nhà nghiên cứu trẻ tuổi “nhiều hứa hẹn” nọ có trở thành nhà ngữ học, chuyên gia về nấm hay nhà hoá học: – chẳng có *biểu hiện nào đặc biệt* cho thấy rằng kẻ đó sẽ trở thành thế này hay thế kia. Ngược lại, đối với kẻ triết gia, tuyệt đối không có gì không mang dấu ấn cá nhân; đặc biệt, luân lý của y chính là bằng chứng xác quyết và quyết định rằng *y là ai* – có nghĩa là những bản năng nội tại sâu thẳm nhất trong bản tính của y tương quan với nhau trong một hệ thống tôn ti trật tự nào.

7

Ôi, tâm địa của các ông triết gia có thể xấu xa biết dường nào! Tôi chưa từng nghe một lời nào độc ác bằng những lời Epicurus chế giễu Platon cùng những ai theo chủ nghĩa Platon. Ông ta gọi những người này là Dionysiokolakes,

trong nghĩa đen và biểu diện của từ này, có nghĩa là “những kẻ xu nịnh tửu thần Dionysios”, vì vậy tức là thuộc hạ của kẻ chuyên chế và là những kẻ hốt dãi. Hơn nữa, danh xưng này còn có nghĩa rằng “bọn họ đều là đám *kịch sĩ*, con người họ chẳng có điều gì là chân chính” (vì xưa kia Dionysiokolax là danh xưng thường dùng để chỉ bọn *kịch sĩ*). Và chính tên gọi này thật sự là lời miệt thị độc ác của Epicurus đối với Platon. Ông ta khó chịu trước cái phong thái hoang dại và nổi trội mà Platon cùng các đồ đệ của ông đã biết cách thể hiện ra, trong khi chính ông ta không làm được như vậy! Là một ông giáo già xứ Samos, ngồi thu lu trong góc một khu vườn nhỏ ở Athen, ông ta cặm cụi viết 300 quyển sách, biết đâu vì lòng bực dọc và đố kỵ Platon chẳng? - Phải mất hàng trăm năm Hy lạp mới có thể nhận ra con người thật của thần giữ vườn Epicurus.

Và đã nhận ra chưa?

8

Trong mọi triết học có một chốn nào đó mà niềm “xác tín” của triết gia bước lên vũ đài: hoặc có thể nói một cách khác bằng một lời huyền bí âm u cổ đại:

*Adventavit asinus
pulcher et fortissimos⁽¹⁾.*

(1) *Adventavit asinus*

Pulcher et fortissimos

Con lừa xuất hiện

Với dáng vẻ đẹp đẽ và dũng mãnh

Các người muốn sống “thuận theo tự nhiên” chẳng?Ồ, những kẻ khắc kỉ như các người toàn nhiên là những lời dối trá! Hãy thử suy nghĩ xem nếu các người mang trong mình mấy cái tinh thể như tự nhiên giới, phong phiêu vô hạn, bình đẳng vô biên, không toan tính cũng chẳng ưu tư, không biết thương xót và chính trực, vừa phong hậu phồn thực, vừa cần cỗi, bất xác, và hãy thử suy nghĩ xem nếu sự lạnh lùng vô cảm là sức mạnh – thì làm thế nào các người có thể sống thuận tòng với sự lạnh lùng vô cảm ấy? Đời sống – há chẳng phải là một cuộc dị sinh, là tự thể ly dị tự nhiên sao? Đời sống há chẳng phải là so đo kế toán, là thiên ái, là ước muốn bất công, là đặt mình trong giới hạn, là hướng đến sự khác biệt hay sao? Và nếu như cái mệnh lệnh “thuận tòng tự nhiên” của các người có nghĩa là “sống thuận tòng đời sống” - thì làm thế nào các người có thể cư xử *khác* đi? Vì lẽ gì các người xác lập một nguyên tắc sống rút từ một cái gì là chính các người và đương nhiên ắt phải thế? - Thực tế, sự thể lại hoàn toàn khác. Trong khi các người say sưa trung ra cái thánh điển của những luật tắc qui phạm từ tự nhiên thì lòng các người đi theo một nẻo khác đối lập, các người là những kịch sĩ kỳ lạ, những kẻ tự lừa dối phi thường! Niềm kiêu hãnh của các người muốn ước chế và áp đặt lên tự nhiên luân lý và lý tưởng của các người, các người muốn tự nhiên theo nghĩa tự nhiên “thuận tòng Stoa”⁽¹⁾, và muốn trọn vẹn cuộc hiện sinh sinh tồn hoạt hiện trong hình ảnh

(1) “Thuận tòng Stoa”: Stoa là một kiểu kiến trúc có mái vòm và trang trí bằng những hàng cột trụ tròn thời Hy Lạp cổ đại. Triết gia Zeno (335-263 TCN), người sáng lập phái khắc kỉ, từng giảng

riêng biệt của các người – một sự nghiệp tôn vinh và hoàng dương chủ nghĩa khắc kỷ vĩnh hằng mênh mông kỳ vĩ! Bằng tình yêu dành cho chân lý các người đã bức bách tự thể quá lâu, quá ráo riết, nhìn mọi sự trùng trùng như thể bị thôi miên, khiến cho các người nhìn tự nhiên một cách *lệch lạc*, tức là theo nhãn quan khắc kỷ, cho đến lúc các người không còn có thể thấy khác hơn – sự kiêu căng như vực sâu vô để nào đó sau cùng trao cho các người một niềm hy vọng chỉ có ở nhà thương điên, đó là *vì rằng* các người áp chế được chính bản thân mình – tinh thần khắc kỷ thì tác sự áp chế đối với bản thân –, cho nên tự nhiên cũng bị áp chế: như vậy chủ nghĩa khắc kỷ chẳng phải là một *bộ phận* của tự nhiên sao?... Thế nhưng đây là cả một câu chuyện lịch sử cổ xưa miên viễn: những gì đã xảy ra với những kẻ khắc kỷ xưa kia, ngày nay vẫn còn trùng hiện ngay lúc triết học khởi sự tin ở chính nó. Triết học luôn sáng tạo thế giới theo hình ảnh của chính nó; nó không thể cư xử khác hơn được; triết học chính là cái bản năng chuyên chế này, nó là ý chí khát vọng quyền lực trong ý nghĩa tinh thần nhất, là ý chí khát vọng “sáng tạo thế giới”, khát vọng *causa prima*⁽¹⁾.

10

Thái độ sốt sắng và sự tinh vi, thậm chí có thể nói là tinh ranh, trong cách thức mà người ta đặt vấn đề “thế giới hiện thực và thế giới ảnh tượng” thành một đề tài sống

dạy dỗ đệ của mình tại nơi như thế này. Ở đây Stoa ám chỉ phái khắc kỷ.

(1) *Causa prima*: Nguyên nhân đầu tiên

động ở Âu châu hiện nay khiến chúng ta phải lắng nghe và suy nghĩ; và những ai nghe ra ở đây nơi hậu diện chỉ mỗi cái “ý chí khát vọng chân lý” và không nghe ra điều gì khác hơn, quyết nhiên không thể vui mừng rằng họ có đôi tai tinh tế nhất. Trong những trường hợp riêng biệt và hiếm hoi, cái ý chí khát vọng chân lý đó, một tinh thần can đảm phiêu lưu và mạo hiểm nào đó, hoặc tham vọng nào đó của nhà siêu hình học muốn phục hồi địa vị đã mất, thực sự có thể dự phần vào, và theo tinh thần đó, một nhóm “xác tín” bao giờ cũng vẫn được quý trọng hơn cả một xe đầy ắp những khả thể diễm lệ; thậm chí có những kẻ mang tâm thức Thanh giáo cuồng tín thà chịu vong thân cho hư vô xác tín hơn là một điều gì đó mơ hồ bất xác. Nhưng đó là chủ nghĩa hư vô và là dấu hiệu của một tâm hồn đang chết dần mòn trong mệt mỏi và tuyệt vọng: cho dù cử chỉ đức hạnh ấy có thể tỏ ra can đảm như thế nào. Thế nhưng, đối với những kẻ tư tưởng mạnh mẽ hơn, dồi dào sức sống hơn và vẫn còn khát khao đời sống, thì sự thể khác hơn: ở chỗ, họ chọn thế đứng *đối lập* với ảnh tượng và nói đến “viễn tượng tính” với một niềm kiêu hãnh, ở chỗ, họ đánh giá mức độ đáng tin của chính thân xác họ cũng mong manh thiển bạc như mức độ đáng tin của ảnh tượng nhân giới khi cho rằng “quả đất đứng yên”, và như thế họ tỏ ra vui vẻ hài lòng từ bỏ vật sở hữu chắc thật nhất (bởi lẽ, điều chi có thể xem là chắc thật hơn thân xác của chính ta?) – biết đâu há chẳng phải thực ra họ muốn đoạt lại cái mà ban sơ họ đã sở hữu còn *chắc thật hơn*, một cái gì đó như một vật sở hữu căn cơ lâu đời của một niềm tin thuở trước, có lẽ là một “linh hồn bất tử”, hoặc một vị “Thượng đế lâu đời”, nói tóm lại, một ý niệm nào đó giúp cho bọn họ có thể sống tốt hơn, tức mạnh mẽ hơn và lạc quan hơn, chứ không như những “ý

niệm hiện đại”? Đó chính là sự *hoài nghi* đối với những tư tưởng hiện đại này, đó là sự thiếu niềm tin đối với tất cả những gì được xây dựng hôm qua và hôm nay; có lẽ là một chút thái độ yếm thế xen lẫn mỉa mai, một cảm giác không thể kham nhẫn nổi *mớ hổ lốn* những khái niệm có gốc gác tối phồn tạp đa đoan, những thứ mà chủ nghĩa thực chứng đã đổ ra giữa chợ bán, đó là một thái độ kinh tởm của thị hiếu tinh tế trước những thứ đầu cua tai nheo lòe loẹt quê mùa bày bán ở chợ phiên của bọn ngụ triết gia hiện thực, mà ở những con người này, ta không nhìn thấy điều gì mới mẻ hay chân thực ngoại trừ sự lòe loẹt. Theo tôi, có lẽ ta nên thừa nhận cái khuynh hướng chống hiện thực và phân chiết hoạt động nhận thức tinh vi tũn mủn đầy hoài nghi đang diễn ra ngày nay này: cái bản năng đang đẩy họ ra xa hiện thực tính *hiện đại* là một điều không thể phủ nhận, - những đường quanh lối chạy tháo lui của họ quan hệ đối với chúng ta biết bao! Điều thiết yếu đối với họ *không phải* là muốn thoái lui: mà chính là họ muốn... *tránh né*. Thêm một chút sức lực, một chút đôi cánh, một chút dũng cảm và một chút tâm hồn nghệ sĩ: họ sẽ tìm cách *thoát ly*, - và chẳng bao giờ trở lại!

11

Tôi nhận thấy hình như ngày nay đâu đâu người ta cũng cố gắng né tránh không chịu nhìn nhận ảnh hưởng thực tế của Kant đối với nền triết học Đức, và cụ thể là họ vượt thoát một cách khôn ngoan khỏi cái giá trị mà ông ta tự nhận là của mình. Trên hết và trước hết, Kant tự hào về bảng phạm trù của ông. Cầm bảng giá trị trên tay, ông ta

nói: “Đây là điều tuyệt đối gian nan mà con người từng có thể làm được cho siêu hình học” – ta hãy hiểu ý nghĩa mấy chữ “có thể làm được” này! Ông tự hào đã phát hiện khả năng mới nơi con người, khả năng phán đoán tổng hợp *tiên thiên*. Nếu như ông ta tự lừa dối mình trong vấn đề này: thế thì sự phát triển và nảy nở chóng vánh của triết học Đức đã nương tựa trên lòng tự hào này cùng với sự ganh đua của những con người trẻ tuổi muốn tìm kiếm phát hiện, nếu có thể, một niềm tự hào nào đó còn to lớn hơn – và bao giờ cũng là những “khả năng mới”! - thế nhưng, chúng ta cần phải suy nghĩ: đã đến lúc cần phải thế. Làm thế nào mà những phán đoán tổng hợp *tiên thiên có thể có được*? Kant tự hỏi như thế, – và ông thực sự đã đưa ra lời đáp ra sao? *Sở năng năng*: nhưng tiếc thay, không phải chỉ với ba từ như vậy, mà bằng lối ăn nói khệnh khạng, đạo mạo và ý tứ thâm khắc rườm rà theo phong vận của người Đức, khiến người ta không làm sao nghe ra cái *niaiserie allemande*⁽¹⁾ ngộ nghĩnh ẩn trong lời đáp đó. Ta hân hoan trước khả năng mới này, và niềm vui dâng đến cực điểm khi Kant phát hiện thêm nơi con người còn có khả năng luân lý – vì bấy giờ người Đức vẫn còn trong vòng luân lý chứ hoàn toàn vẫn chưa “chính trị thực dụng”. – Thế rồi, tuần trăng mật của triết học Đức đến. Những học giả thần học trẻ tuổi của học viện Tubigen tức thì lao vào bờ vào bụi – tất thấy đều đi tìm “khả năng mới”. Và có điều gì mà người ta không tìm thấy – trong thời đại của một tinh thần Đức trong sáng, dồi dào và vẫn còn trẻ trung, trong giai đoạn mà chủ nghĩa lãng mạn, những ma nữ xúm xít đi về thổi sáo hát ca, cái thuở khi mà người ta còn chưa biết biện biệt

(1) *Niaiserie allemande*: Sự ngu xuẩn của người Đức

giữa “phát hiện” với “phát minh”! Trên tất cả là khả năng “siêu giác quan”: Schelling ban cho nó tên gọi tuệ giác, và thế là được những con tim khát khao cuồng nhiệt nhất của những người Đức vốn dĩ mang khát vọng thuần thành nhất nồng hậu đón chào. Người ta không thể nào bắt công hơn đối với trào lưu đầy nhiệt huyết và mộng tưởng này, một trào lưu còn trẻ trung, dẫu cho nó liêu lĩnh nguy trang bằng những những khái niệm già dặn, khi người ta xét đoán nó một cách nghiêm khắc và đối đãi với nó bằng thái độ bất bình mang màu sắc luân lý; vậy đấy, người ta đã già đi với thời gian – và mộng tưởng nổi gót. Đến lúc người ta đưa tay bóp trán: và đến ngày nay vẫn bóp trán mãi chưa thôi. Người ta đã chiêm bao: kẻ lĩnh tiên và trước hết – ấy là lão niên triết gia Kant. “Sở năng năng” - ông ta đã nói vậy, ít ra cũng ngụ ý như thế. Thế nhưng, phải chăng đó là lời đáp? Là giảng giải thuyết minh? Hoặc há chẳng phải chỉ dung dị là phục thuật một lời đã hỏi? Tại sao thuốc phiện khiến ta ngủ? “sở năng năng”, tức là *virtus dormitiva*⁽¹⁾ – ông thấy thuốc nọ trong vở kịch của Molière đã trả lời vậy.

Quia est in eo virtus dormitiva

Cujus est natura sensus assoupire⁽²⁾.

Thế nhưng, lời đáp trên nằm trong một vở hài kịch, và cuối cùng đã đến lúc ta cần phải thay lời chất vấn của Kant “làm thế nào mà phán đoán tổng hợp *tiên thiên* có thể có

(1) *Virtus dormitiva*: Chất gây ngủ

(2) “*Quia est in eo virtus dormitiva*
Cujus est natura sensus assoupire.”

Bởi vì nó có chất gây ngủ

Một chất khiến cho các giác quan ngủ

được?” bằng một lời chất vấn trong một đường lối khác “tại sao ta *cần thiết* phải tin vào những phán đoán như thế?” – tức là để hiểu ra một điều rằng, vì mục đích bảo tồn cái tinh thể hoạt tồn như chúng ta đây mà chúng ta cần phải tin rằng những phán đoán như thế là chân thật: vì vậy, chúng vẫn có thể đương nhiên là những phán đoán *sai lầm*! Hoặc nói một cách minh bạch, thẳng thắn và triệt để: những phán đoán tổng hợp tiên thiên phải nói là hoàn toàn không có “khả tính”: chúng ta không có quyền gì đối với chúng cả, từ môi miệng ta thốt ra, chúng toàn nhiên là những điều giả dối. Song, duy chỉ có niềm tương tín đối với tính chân thực của chúng là thiết yếu, như một loại tín niệm biểu diện và ảnh tượng nhãn giới, những điều qui thuộc về lăng kính viễn tượng của đời sống. – Và sau cùng để khắc ghi cái ảnh hưởng khổng lồ mà “triết học Đức” – tôi hy vọng chắc hẳn người ta hiểu danh xưng này xứng đáng được đặt trong ngoặc kép? – đã tác động lên toàn cõi Âu châu, ta không nên hồ nghi sự vụ rằng có một *virtus dormitiva*⁽¹⁾ nào đó đã dự phần vào: những kẻ nhàn dật phong lưu, những kẻ đức hạnh, những nhà thần bí, những nghệ sĩ nghệ nhân, ba phần tư tín đồ Cơ đốc giáo và bọn chính trị gia ngu dân thuộc mọi dân tộc, sung sướng ngất ngây khi nhờ có nền triết học Đức mà có được thứ thuốc giải độc cho một trào lưu nhục cảm vẫn còn áp đảo, cuộn cuộn chảy từ thế kỷ trước tràn lan sang thế kỷ này, tóm lại, đó là “*sensus assoupire*”⁽²⁾...

(1) Sách đã dẫn (trang 25).

(2) “*Sensus assoupire*”: “Khiến cho các giác quan ngủ”

Tất cả những gì liên quan đến nguyên tử luận duy vật đều thuộc về những gì cần thiết phải bác bỏ nhất; và có lẽ ngày nay ở Âu châu không học giả nào còn phi học giả đến mức trao cho nó một ý nghĩa nghiêm túc, ngoại trừ vì sự tiện dụng (nghĩa là như một cách thức rút gọn phương tiện biểu đạt) - trước hết là nhờ những đóng góp của học giả Ba lan Boscovich, người cùng với khoa học gia Ba lan Copernicus cho đến nay là hai đối thủ lớn nhất và giàu chiến tích nhất của ảnh tượng. Trong khi Copernicus thuyết phục chúng ta, trái ngược với kinh nghiệm giác quan, tin rằng trái đất *không* đứng yên, thì Boscovich dạy ta phải thủ tiêu luôn cái niềm tin vào điều sau cùng còn “đứng yên” của quả đất, niềm tin vào “vật chất”, “chất liệu”, niềm tin vào hạt nguyên tử, phần căn bản vi tế của đất: đó là thắng lợi trước giác quan, một thắng lợi vĩ đại nhất từng đạt được trên mặt địa cầu này. Người ta còn phải đi xa hơn nữa, cần phải tuyên chiến, một cuộc chiến sinh tử không khoan nhượng với những “đòi hỏi của nguyên tử luận”, một đòi hỏi mà bao giờ cũng sẽ dẫn khởi một cuộc tái sinh đầy hiểm tượng ở những khu vực mà không ai ngờ tới, tương tự như những đòi hỏi còn trứ danh hơn – những “đòi hỏi của siêu hình học” – trước tiên ta cũng cần phải kết liễu một loại nguyên tử luận nữa còn nguy hiểm hơn mà Cơ đốc giáo đã dạy một cách tuyệt vời nhất và lâu dài nhất – *nguyên tử luận linh hồn*. Với tên gọi này chúng ta hãy hiểu đó là niềm tin vào một linh hồn bất hoại, trường tồn, bất khả phân, như kiểu monad hoặc *atomon*: ta cần phải tống khứ niềm tin này ra khỏi khoa học! Chỉ nói riêng giữa chúng ta với nhau, không cần chi phải xoá bỏ “linh hồn” trong trường hợp này, để rồi bác bỏ

một giả thuyết cổ xưa nhất và đáng trân trọng nhất: như kiểu những kẻ tự nhiên chủ nghĩa thường làm vì sự vụng về, những kẻ đã để vượt mất linh hồn khi còn chưa kịp chạm tay đến. Thế nhưng, một đạo lộ đang trải rộng cho những suy tư và những sự nhạy cảm mới về giả thuyết linh hồn: và những khái niệm như “linh hồn hữu mệnh”, “linh hồn như tính đa diện của chủ thể” và “linh hồn như một cấu trúc xã hội của bản năng và tình cảm”, từ nay về sau, cần phải có một địa vị xứng đáng trong khoa học. Khi nhà tâm lý học *hiện đại* đang soạn sửa đặt dấu chấm hết cho những mê tín đang leo mọc sum suê mậu thịnh như cỏ cây nhiệt đới quanh biểu tượng linh hồn thì ông ta đồng thời cũng lao ngay vào một vùng sa mạc mới cùng với hoài nghi mới – có thể các tâm lý gia ngày xưa còn có những giây phút dễ chịu và nhiều sinh thú hơn –: thế nhưng, cuối cùng ông ta nhận ra rằng bản thân cũng bị xui sử làm cái chuyện *phát minh* đó – và, ai biết được, có lẽ chỉ là... *phát hiện*.

13

Các nhà sinh lý học cần phải suy xét thận trọng trước khi cho rằng bản năng tự bảo tồn là xung lực trọng yếu của sinh thể. Trước hết, sinh thể có khuynh hướng phóng xuất sinh lực nội tại – đời sống chính là ý chí khát vọng quyền lực –: bản năng tự bảo tồn chỉ là *hệ quả* gián tiếp và thường xuất hiện nhất mà thôi – tóm lại, như mọi trường hợp khác, nên thận trọng trước những nguyên lý mục đích luận *dư thừa*! - như nguyên lý về bản năng tự bảo tồn này chẳng hạn (sở dĩ có nguyên lý này là do sự thiếu nhất quán của Spinoza-). Từ đó dẫn đến một yêu cầu thiết yếu đối với phương pháp luận, đó là tính kiệm ước trong vấn đề nguyên lý.

Có lẽ ngày nay chỉ dăm sáu bộ óc nhận ra sự vụ rằng vật lý học cũng chỉ làm cái việc phơi bày, trần liệ thể giới (theo cách riêng của chúng ta! nếu có thể nói vậy) chứ *không phải* giải minh thế giới: thế nhưng, chừng nào mà nó còn lập cước trên niềm tin vào giác quan, chừng ấy nó còn có ý nghĩa gì đó nhiều hơn thế và còn phải nhiều hơn thế trong một thời gian dài, có nghĩa là như một sự giải minh. Nó có mắt và ngón tay của riêng nó, nó có ảnh tượng và đối tượng khả xúc của riêng nó: đối với một thời đại của những thị hiếu bình dân, điều này có hiệu quả thật quyến rũ, thật hùng hồn và *thuyết phục* – quả vậy, theo bản năng, nó đề ra những tiêu chuẩn chân lý của của nhục cảm quần chúng vĩnh cửu. Điều chi minh bạch, điều chi “biểu minh”? Chỉ những gì có thể nhìn thấy và xúc chạm – người ta phải đẩy mọi vấn đề về biên tế này. Trái lại: sức quyến rũ trong đường lối tư tưởng của Platon, một phong thái suy tư *cao nhã*, chính là ở khuynh hướng *đối nghịch* với ấn tượng giác quan - thậm chí có lẽ là một trong những con người có giác quan mạnh mẽ và cầu toàn hơn những con người trong thời đại chúng ta có được, nhưng đã biết làm nên khúc khải hoàn kỳ vĩ hơn bằng khả năng thống trị các giác quan: và họ đạt được điều này bằng cách bủa lên trận cuồng loạn thanh hoàng xích bạch của giác quan – giác quan xô bồ quần chúng, theo cách nói của Platon – một màn lưới khải niệm tái nhợt, lạnh lùng, âm đạm. Sự cưỡng bách thế giới và diễn giải thế giới theo đường lối của Platon mang đến cho chúng ta một niềm khoái cảm khác với cảm giác mà các vật lý gia ngày nay mang lại cho chúng ta, cũng như những đồ đệ của Darwin

hoặc những kẻ chống mục đích luận trong giới sinh lý học gia với nguyên tắc “hao tổn sức lực tối thiểu” và một sự ngu xuẩn tối đa. “Ở nơi chốn nào mà con người không còn nhìn thấy hoặc xúc chạm được nữa, nơi chốn ấy cũng không còn gì để tâm cầu” – tất nhiên, nguyên tắc này xa lạ với Platon, nhưng nó có thể chính là nguyên tắc thích nghi phù hợp với bọn sửa máy, xây cầu cần lao cực mịch của tương lai, những kẻ chỉ biết làm những việc *thô lậu*.

15

Để có một thái độ đúng đắn về sinh lý học, ta cần phải đứng trên quan điểm rằng các giác quan *không phải* là những huyền tượng theo tinh thần triết học duy tâm: nếu là huyền tượng, chúng đã không thể đóng vai trò làm nguyên nhân được! Vì vậy, chủ thuyết duy cảm ít nhất cũng là một giả thuyết điều hòa, nếu không muốn nói nó còn là một nguyên tắc có tính khả phát. - Tại sao? Và có người nói rằng ngoại giới là sản phẩm của giác quan chúng ta? Thế nhưng, thể xác của chúng ta đây là một phần của ngoại giới, vậy nó cũng là sản phẩm của giác quan chúng ta! Và rồi giác quan chúng ta đến lượt chúng lại là... sản phẩm của chính giác quan chúng ta! Điều này, theo tôi, thực chất là *reductio ad absurdum*⁽¹⁾: nếu như khái niệm *causa sui*⁽²⁾ là cái gì đó tự căn bản là một điều phi lý. Như vậy, rốt cục, thế giới ngoại tại *chẳng phải* là sản phẩm của giác quan chúng ta?

(1) *Reductio ad absurdum*: Hồi qui đến chỗ phi lý

(2) *Causa sui*: Nguyên nhân tự thân

Bao giờ cũng có những kẻ quán chiếu tự kỷ một cách vô hại, những kẻ ấy tin rằng có những xác chứng “trực tiếp”, chẳng hạn như “tôi suy tư”, hoặc, như kiểu mê tín của Schopenhauer, “tôi muốn”: như thể ở đây nhận thức nắm bắt đối tượng của nó trong thể thái thuần túy, trần trụi như một “vật tự thân”, và không có thác ngộ nào từ phía chủ thể hoặc đối tượng. Thế nhưng, “xác chứng trực tiếp” cũng như “nhận thức tuyệt đối”, “vật tự thân” đều hàm chứa một *contradictio in adjecto*⁽¹⁾, và đó là điều tôi sẽ lập đi lập lại hàng trăm lần: cuối cùng rồi chúng ta cũng cần phải tự giải phóng khỏi sự cám dỗ của chữ nghĩa! Quần chúng bình dân có thể tin rằng nhận thức tức là biết đến cùng tận, nhưng các triết gia phải tự nhủ: nếu tôi phân chiết tiến trình được biểu đạt trong mệnh đề “tôi suy tư”, tôi sẽ thu được một chuỗi những nhận định liêu lĩnh và khó lòng lập căn cho nó, và có lẽ là điều bất khả, - ví dụ, khi ta nói rằng *tôi* là kẻ suy tư, nói chung phải là một cái gì đó biết suy tư, suy tư là một hoạt động và là hiệu năng của một tinh thể nào đó được cho là tác nhân, và có một cái “tôi”, và cuối cùng, ý nghĩa của suy tư coi như đã được xác định – và tôi *biết* suy tư là gì. Bởi lẽ nếu tôi đã không xác quyết điều đó nơi bản thân mình thì căn cứ vào đâu mà nói rằng sự kiện vừa xảy ra kia không phải là “muốn” hoặc “cảm nhận”? Như vậy, mệnh đề “tôi suy tư” giả thiết rằng tôi *so sánh đối chiếu* cái khoảnh khắc tôi lúc này với cái trạng huống kia mà tôi kinh nghiệm nơi bản thân tôi để quyết định nó là như thế: thông qua sự hồi cố đến “cái biết” khác, trong mọi trường

(1) *Contradictio in adjecto*: Sự mâu thuẫn từ trong khái niệm

hợp nó không cung cấp cho tôi một xác chứng trực tiếp. - Thay cho cái “xác chứng trực tiếp” kia mà quần chúng bình dân có thể tin tưởng trong trường hợp nào đó, cùng cách thế ấy, ông triết gia đối diện một loạt vấn nạn siêu hình, những chất vấn lương tâm đúng nghĩa và hợp lý của lý tính: “từ đâu tôi có được cái khái niệm suy tư? Tại sao tôi tin vào nguyên nhân và hiệu quả? Tôi có lý lẽ nào để nói đến một cái tôi, và lại là một cái tôi như là nguyên nhân, và sau cùng là một cái tôi như là tác nhân của hoạt động suy tư?” Kẻ nào viện đến một loại *trực giác* nào đó của nhận thức để tức thì liễu lĩnh đáp lời những chất vấn siêu hình học đó, đại loại như: “tôi suy tư và biết rằng điều này tối thiểu là chân lý, là hiện thực và xác quyết vô nghi” - kẻ đó sẽ nhận được ở ông triết gia ngày nay một nụ cười và hai dấu hỏi. “Thưa ngài”, ông triết gia sẽ giúp kẻ đó hiểu ra vấn đề, “không thể nào ngài không mắc sai lầm: thế nhưng tại sao cứ nhất thiết phải là chân lý?”

17

Đối với những tín niệm u mê của nhà lô-gích học, tôi sẽ không bao giờ mệt mỏi nhấn mạnh một thực tế vấn vẩn mà những đầu óc mê tín này không chịu thừa nhận – đó là, một suy tư nào đó khởi lên là khi “nó” muốn chứ không phải khi “tôi” muốn; và như vậy, sẽ là một sự *sai lầm*, là *đảo điên* sự thực khi nói rằng: chủ thể “tôi” làm điều kiện cho vị ngữ “suy tư”. *Cái đó* suy tư: nhưng “cái đó” này, dù chính là cái “tôi” lâu đời trứ danh, nhưng, nói một cách ôn hoà, chỉ là một ước lệ, một nhận định, trước hết không phải là “xác chứng trực tiếp”. Nói cho cùng, mệnh đề “cái

đó suy tư” tự nó đã ngụ ý quá nhiều: “cái đó” hàm nhiếp sự *triển diễn* một tiến trình và không qui thuộc về bản thân tiến trình. Theo thói quen văn pháp, người ta thường diễn dịch như “suy tư là một hoạt động, mà hoạt động đòi hỏi một cái gì năng động, và kết quả là...” Đại khái theo lược đồ này, những nhà nguyên tử luận cổ đại đã mày mò tìm kiếm nơi cái “năng lực” năng động một mảy vật chất kia làm trú xứ cho năng lực đó và làm chỗ phát nguyên cho tác dụng của năng lực đó, được mệnh danh là atom; những nã bộ nghiêm mật hơn cuối cùng đã học cách trút bỏ chút “tàn dư vật chất” này, và có lẽ một ngày kia, người ta sẽ, kể cả những nhà lô-gích học, quen với việc không cần dùng đến “cái đó” nhỏ bé kia (là cái mà cái “tôi” lâu đời đáng kính ngưng đọng mà thành).

18

Khi một học thuyết bị phản bác thì chẳng phải nó chẳng còn chút sức quyến rũ nào: chính khi ấy nó hấp dẫn những bộ óc tinh tế hơn. Dường như cái học thuyết “ý chí tự do” bị phủ bác hàng trăm lần sờ dĩ tồn tại lâu dài là nhờ sức hấp dẫn ấy: bao giờ cũng có một kẻ nào đó xuất hiện và tự cảm thấy hẳn đủ sức mạnh để phản bác nó.

19

Các triết gia thường nói về ý chí như thể nó là điều quen thuộc nhất trên cõi đời này vậy. Quả thật, Schopenhauer đã khiến chúng ta hiểu rằng riêng ý chí là điều chúng ta quen thuộc thật sự, là điều chúng ta hiểu biết thông suốt, không tí hào thêm bớt. Thế nhưng, trong trường hợp này, dường

như Schopenhauer đã phạm phải một điều tương tự như mọi triết gia khác thường phạm phải: đó là, ông mang một loại *định kiến cộng đồng* và đẩy nó đến giới hạn cực đoan. Theo ý tôi, ý muốn có lẽ trước hết là một cái gì đó *phồn tạp đa đoan*, một cái gì đó chỉ nhất trí về mặt từ ngữ, - và ngay đến một từ, một chữ cũng chứa đựng trong nó định kiến cộng đồng, cái định kiến đã thống trị, chi phối thái độ thiếu thận trọng bao đời nay của các triết gia. Vậy, chúng ta hãy thử một lần nhìn vấn đề thận trọng hơn và ăn nói “phi triết gia” một chút -, chúng ta sẽ nói như thế này: thứ nhất, trong mọi ý muốn đa phần là cảm nhận, cụ thể là sự cảm nhận về một tình trạng cần phải *thoát ly*, sự cảm nhận một tình trạng đòi hỏi phải *hướng đến*, sự cảm nhận chính sự “thoát ly” và “hướng đến” này, rồi thêm vào đó là cái cảm nhận cơ bắp đồng hành, mà đầu không cần chúng ta chủ động cử động “tay chân”, nhưng do tập quán nào đó, nó lập tức có tác dụng ngay lúc chúng ta “muốn”. Thứ hai, cũng như các cảm nhận, đúng hơn là nhiều loại cảm nhận, mà chúng ta nhận thấy như là thành phần của ý chí, sự suy nghĩ cũng có ý nghĩa tương tự: có một ý nghĩ nào đó chi phối trong mọi hành động ý chí - và chúng ta không nên cho rằng có thể tách rời ý nghĩ ra khỏi “ý muốn” mà vẫn còn giữ lại được một ý chí riêng biệt! Thứ ba, ý chí không phải chỉ là tổ hợp các cảm nhận và suy nghĩ, mà trước hết nó là một loại *cảm xúc*: và nói cho đúng là cảm xúc của một chiến binh. Điều được gọi là “tự do ý chí” thực chất là một loại cảm xúc của một kẻ uy quyền đứng trước kẻ phải chịu phục tùng: “ta tự do, ‘hắn’ phải phục tùng” – ý thức này có mặt trong mọi ý chí, tương tự như thế là sự chú tâm cao độ, cái nhìn trực diện xoáy vào một điều *nhất như*, sự phán đoán giá trị tuyệt đối “bây giờ cần phải làm điều này và

không phải điều gì khác”, niềm tin tưởng rằng bản thân sẽ được phục tòng và tất cả những gì khác qui thuộc về những đối tượng phải chịu sự sai khiến. Kẻ kia *muốn*, tức là bất sự gì đó trong bản thân phải phục tòng hoặc tin rằng nó phục tòng. Thế nhưng, giờ đây chúng ta hãy lưu ý một điều vô cùng kỳ dị xảy ra đối với ý chí – một hiện tượng hết sức đa dạng mà số đông chỉ gọi bằng một từ duy nhất: khi mà chúng ta, trong những trường hợp nào đó, với tư cách vừa là kẻ sai khiến, vừa là kẻ phục tòng, và với tư cách là kẻ phục tòng, nhận thức được những cảm giác cưỡng bách, áp chế, đè nén, chống đối, xô đẩy, những cảm giác thường xuất hiện tiếp ngay sau hành động ý chí; mặt khác, khi mà chúng ta có thói quen thủ tiêu tính cách nhị trùng này hoặc tự dối mị về nó, bằng vào khái niệm tổng hợp “tôi”, bấy giờ ta nhận thấy nơi ý muốn là cả một chuỗi những kết luận sai lầm gắn vào đó, và hệ quả của nó là những phán đoán giá trị hư vọng về ý chí – và như vậy, kẻ mang ý muốn ấy tin tưởng tuyệt đối rằng “muốn” đã đủ dẫn khởi hành động. Vì trong hầu hết các trường hợp, chỉ cần muốn thôi là ta cũng có thể *mong đợi* hiệu năng của mệnh lệnh, như vậy tức là hiệu năng của sự tuân phục, nói cách khác là hành động, cho nên trong cảm giác ta *hình dung như thế* có một sự *tất yếu dẫn khởi tác dụng* ở đó; tóm lại, kẻ khởi lên ý muốn kia tin tưởng, với một mức độ khá chắc chắn, rằng ý chí và hành động là nhất trí -, hấn qui cái thành quả đạt được, sự thực thi nội dung của ý muốn, về cho chính ý chí, và qua đó hấn cảm nhận một sự gia tăng quyền lực mà thành quả luôn mang đến. “Tự do ý chí” - đó là tên gọi của một trạng thái khoái cảm đa dạng của kẻ nuôi dưỡng ý dục, hấn sai khiến và đồng thời tự đồng hoá với kẻ thực thi mệnh lệnh

– bấy giờ, hấn sung sướng với thắng lợi trước trở lực, thế nhưng hấn cho rằng chính ý chí của hấn đã chinh phục trở lực. Cũng theo cách ấy, bên cạnh khoái cảm của kẻ sai khiến, kẻ mang ý dục còn cảm nhận thêm một niềm khoái cảm của một loại công cụ thi hành hữu hiệu, của một loại “hạ ý chí” hoặc “cận tâm hồn” – thân xác chúng ta quả thật chỉ là một cấu trúc xã hội của nhiều tâm hồn. *L’effet, c’est moi*⁽¹⁾: điều diễn ra ở đây cũng là điều diễn ra ở mọi cộng đồng xã hội được xây dựng hoàn chỉnh và hạnh phúc, đó là giai cấp thống trị đồng nhất nó với thành công của cộng đồng. Mọi ý dục chỉ đơn giản là vấn đề sai khiến và chấp hành, trên cơ sở một cấu trúc xã hội gồm nhiều “tâm hồn”, như đã nói: vì vậy, triết gia có quyền hiểu khái niệm ý dục tự thân dưới góc độ luân lý: luân lý cụ thể được hiểu là học thuyết về mối quan hệ quyền lực mà đồng thời cũng là nguồn gốc của hiện tượng “đời sống”.

20

Sự vụ rằng những khái niệm triết học riêng lẻ không xuất hiện một cách tùy tiện, không khởi lên cho riêng nó, mà chúng phát sinh trong mối tương quan lệ thuộc với nhau, và rằng dấu cho chúng xuất hiện trong lịch sử tư tưởng quá đột ngột và vô đoán, chúng vẫn qui thuộc về một hệ thống nào đó, cũng như mỗi cá thể trong quần thể động vật của một lục địa vậy: sự vụ ấy sau cùng còn bộc lộ cho chúng ta thấy một sự kiện chắc chắn như thế nào khi những triết gia khác biệt nhất không ngừng tiếp nối lấp đầy cái đồ hình

(1) *L’effet c’est moi*: Kết quả chính là bản thân tôi

triết gia *khả dĩ* nào đó. Bị hấp dẫn bởi một sức hút vô hình nào đó, bọn họ trùng điệp chạy quanh trên cùng quỹ đạo. Họ có thể có cảm tưởng rằng họ hoàn toàn độc lập với nhau trong khuynh hướng phê bình hay ý chí hệ thống: thế nhưng một điều gì đó đang dẫn dắt họ, một điều gì đó thúc đẩy họ trước sau theo một trật tự nhất định, đó chính là cái hệ thống và tương quan quyền thuộc thiên sinh giữa các khái niệm. Sự suy tư của họ, kỳ thực, ít có tính cách khám phá, mà đúng hơn là sự qui tư, hồi niệm, một sự trở lại sum vầy nơi chốn gia hương xa xăm tí mù trong cõi ban sơ hồng hoang nguyên thủy của tâm hồn, chốn mà những khái niệm ấy đã một lần nảy nở phát sinh – suy tư triết học, trong trình hạn đó, là một hiện tượng phản tổ phục tông ở mức độ cao nhất. Những tương đồng huyết thống kỳ dị trong tất cả các đường lối triết lý của Ấn độ, Hy lạp, Đức dễ dàng lý giải điều này. Chính ở nơi nào có sự tương quan quyền thuộc giữa các ngôn ngữ, ta nhận thấy một sự kiện hầu như không thể tránh khỏi, đó là, nhờ có một triết lý văn pháp chung - tôi muốn nói nhờ có một sự thống trị và hướng đạo vô thức thông qua các chức năng ngữ pháp chung – mà đương sơ đã an bài tất cả những điều kiện cho sự phát sinh và nảy nở tương đồng của các triết thuyết, đến độ dường như đạo lộ dẫn đến những khả năng diễn giải thế giới theo một chiều hướng khác đã bị bít lối. Các triết gia thuộc khu vực ngôn ngữ Ural-Altaic (trong khu vực này, khái niệm chủ thể ít phát triển nhất) rất có thể sẽ nhìn “vào thế giới” bằng con mắt khác hơn và bước đi trên một đạo lộ khác so với những người thuộc khu vực ngôn ngữ Ấn-Âu hoặc người Hô-lê: ma lực của chức năng ngữ pháp nào đó nói cho cùng chính là ma lực của những phán đoán giá trị mang ý nghĩa sinh lý học cũng như những điều kiện qui định chủng tộc. -

Như thế là quá đủ để nhìn lại những nhận định thiên cận của Locke về cội nguồn của ý niệm.

21

Causa sui⁽¹⁾ là một khái niệm tự mâu thuẫn vĩ đại nhất mà người ta nghĩ ra cho đến nay, một kiểu cưỡng dâm và quái thai lý tính: thế nhưng lòng kiêu hãnh ngất trời của con người đã nhấn nó chìm sâu vào chính sự phi lý khủng khiếp này. Sự đòi hỏi “tự do ý chí”, trong ý nghĩa tuyệt đối siêu hình kia, như cách mà nó, tiếc thay, vẫn còn đang thống trị trong đầu óc của những kẻ nửa học giả nửa học thật, sự đòi hỏi được nhận lãnh trọn vẹn cái trách nhiệm tối hậu đối với hành vi của bản thân và giải phóng Thượng đế, doanh hoàn, tổ tiên, mệnh vận, cộng đồng, khỏi gánh nặng đó, thực ra không gì khác hơn là *causa sui*, và tự nắm tóc lôi mình từ vũng lầy hư vô vào trong cõi tồn sinh hiện hoạt, với một sự liều lĩnh còn hơn cả bá tước Munchhausen⁽²⁾. Ví như có kẻ nào đó bằng cách này có thể tiếp cận đẳng sau sự ngu ngơ thô lậu của khái niệm trừu tượng “ý chí tự do” và xóa bỏ nó ra khỏi đầu óc hần, thì bấy giờ tôi mạo muội đề nghị hần thúc đẩy sự nghiệp “khai sáng” đó thêm một bước và xóa bỏ luôn khỏi đầu hần cái khái niệm đối lập của cái nguy khái niệm “ý chí tự do” kia: tôi muốn nói đến khái

(1) Sđd (trang 30)

(2) Karl Friedrich Hieronymus Münchhausen (1720-97), bá tước người Đức. Ông có thời gian phục vụ trong quân đội Nga. Khi giải ngũ trở về nhà, ông thuật lại những câu chuyện phiêu lưu cường điệu khó tin của mình như cõi đạ đại bác, lên mặt trăng...

niệm “ý chí phi tự do”, một khái niệm phát sinh từ sự lạm dụng các khái niệm nguyên nhân và tác dụng. Ta không nên *thô thiển hóa* một cách sai lầm “nguyên nhân” và “tác dụng” như cách những nhà tự nhiên học đã làm (và những ai như họ ngày nay cũng tự nhiên hoá luôn trong tư tưởng-) tư tưởng cơ giới ngu xuẩn thống trị, tức là cưỡng bách, dồn ép cái nguyên nhân cho đến khi nó bật ra “tác dụng”. Người ta chỉ nên vận dụng những tên gọi “nguyên nhân”, “tác dụng” như những *khái niệm*, có nghĩa là như những hư cấu truyền thống vì mục đích định danh, truyền đạt, chứ *không phải* để giải minh. Trong ý niệm “tự thân” không có gì là “ràng buộc nhân quả”, là “tất yếu”, “phi tự do về phương diện tâm lý”, ở đó “tác dụng” *không* tiếp nối “nguyên nhân”, ở đó không có cái gọi là “luật tắc” chi phối. Chính *chúng ta* là những kẻ duy nhất đã bày vẽ ra những khái niệm như nguyên nhân, tương sinh tương dẫn, tương hỗ, tương đối, ước thúc, số mục, qui luật, tự do, lý do, mục đích; và khi chúng ta vẽ vời, hoà trộn cái thế giới biểu tượng này như một cái gì “tự thể tự thân” vào trong mọi sự, thì một lần nữa chúng ta đã làm cái điều mà chúng ta vẫn làm xưa nay, đó là *huyền bí hóa* mọi chuyện. “Ý chí phi tự do” là một huyền thoại: trong đời sống hiện thực chỉ có vấn đề ý chí *mạnh mẽ* hay *yếu đuối*. - Hầu như bao giờ chúng ta cũng nhận thấy dấu hiệu của một sự khuyết pháp nào đó ở kẻ tư tưởng khi y cảm nhận trong mọi “mắt xích nhân quả” và “tất yếu về phương diện tâm lý” một sự ước thúc, bức thiết, sự tiếp nối tất yếu, sự áp chế, sự phi tự do: một cảm nhận như thế tố cáo nhiều điều – cá nhân tự tố cáo mình. Và nói chung, nếu tôi quan sát đúng sự việc thì sự “phi tự do của ý chí” được xem là vấn đề từ hai quan điểm hoàn toàn đối lập, nhưng bao giờ cũng mang sắc thái *cá nhân* sâu sắc. Một

bên là những kẻ không bao giờ chịu buông bỏ “trách nhiệm”, niềm tin vào *chính mình*, quyền có được những công lao, thành tích *của riêng mình* (những chủng tộc phù phiếm thuộc về nhóm người này); nhóm kia thì hoàn toàn ngược lại, không muốn chịu trách nhiệm điều gì, không muốn nọ nần chuyện gì và, xuất phát từ tâm lý tự khinh, muốn làm sao có thể *đổ trách nhiệm* của mình lên đầu đó. Những kẻ thuộc nhóm sau, nếu viết lách, thường có khuynh hướng đứng về phía những kẻ phạm pháp; tấm lòng bác ái theo kiểu xã hội chủ nghĩa là lớp vỏ nguy trang mà họ yêu chuộng nhất. Và trong thực tế, vận mệnh của kẻ mang ý chí nhu nhược trở nên rạn vỡ kỳ lạ khi hắn biết tự xưng là “*la religion de la souffrance humaine*”⁽¹⁾: đó là “thị hiếu tốt đẹp” của hắn.

22

Hãy tha thứ cho tôi như một tay ngữ học già nua không từ bỏ được thói xấu cứ thò tay sờ mó lên những thứ nghệ thuật diễn giải tầm thường: thế nhưng cái khái niệm “tính qui luật của tự nhiên” mà những vật lý gia các người nói đến với thái độ quá sức tự hào, như thể - tồn tại được chỉ nhờ vào lối thuyết minh diễn dịch cùng với thứ “ngữ học” tầm thường của các người - nó chẳng phải là một sự kiện, chẳng phải “văn bản”, đúng hơn chỉ là một sự điều chỉnh và bóp méo ý nghĩa theo tinh thần nhân bản ấu trĩ, bằng cách này các người đáp ứng mỹ mãn cái bản năng dân chủ của

(1) “*La religion de la souffrance humaine*”: “Tôn giáo dành cho những kẻ khổ đau”

tâm hồn hiện đại! “Tất cả đều bình đẳng trước qui luật – tự nhiên cũng không khác hoặc hoàn thiện hơn chúng ta về phương diện này”: một ẩn ý tinh vi lại một lần nữa che đậy thái độ thù địch của hạng phạm phu đối với mọi kẻ hưởng đặc quyền và tự chủ, đồng thời cũng là thái độ vô thần thứ hai và tinh vi hơn. “*Ni dieu, ni maître*”⁽¹⁾ – các người cũng mong muốn như vậy: và thế cho nên “luật tắc thiên nhiên vạn tuế vạn tuế!” – chẳng phải vậy sao? Thế nhưng, như đã nói, đó là lời diễn dịch, không phải “văn bản”; và có thể sẽ xuất hiện một kẻ nào đó, với chủ đích và cách thức diễn giải trái ngược, biết đọc từ cùng một thế giới tự nhiên kia và trong cái nhìn về cùng những hiện tượng như thế chính một sự thực thì yêu sách quyền lực khắc nghiệt và vô tình đến mức chuyên chế – một kẻ diễn dịch, kẻ sẽ bày ra trước mắt các người cái điều phi lệ ngoại và tuyệt đối nơi mọi “ý chí khát vọng quyền lực”, theo cách mà hầu như mọi chữ nghĩa và ngay đến tiếng “chuyên chế” cuối cùng cũng tỏ ra vô dụng hoặc hãy còn là những ẩn dụ khiêm tốn ôn nhu – còn quá đối con người; và tuy thế, kẻ ấy kết cục cũng đi đến một sự khái quát về thế giới này tương tự như các người, tức là cuộc diễn hóa của nó mang tính “tất yếu” và “khả kế toán”, thế nhưng *không phải* vì có những luật tắc nào đó thống trị nó, mà vì tuyệt đối *không tồn tại* một luật tắc nào hết, và mọi quyền lực đã tự thành tựu trong mỗi mỗi sát na. Nếu như đây cũng chỉ là một lối diễn dịch – và các người sẽ có đủ nhiệt tình mà phản bác chẳng? – được thế lại càng tốt.

(1) “*Ni dieu, ni maître*”: Không Thượng đế, không chủ nhân

Toàn bộ tâm lý học cho đến ngày nay chỉ nương vào những thành kiến luân lý và sợ hãi mà tồn tại: nó không dám liễu lĩnh thâm nhập vào chiều sâu, để nắm bắt nó như một loại hình thái học và *học thuyết về sự phát triển của ý chí khát vọng quyền lực* như tôi hiểu – một điều mà cho đến nay vẫn chưa ai thoáng nghĩ đến: chúng ta có thể nhận ra từ những gì xưa nay được viết ra cái dấu hiệu của những gì bấy lâu vẫn câm nín. Sự thô bạo của thành kiến luân lý lấn sâu vào cái thế giới tinh thần nhất, cái thế giới có vẻ lãnh đạm và phi giả định nhất – và, như chúng ta thấy rõ, nó hủy hoại, ngăn trở, làm mù loà, bóp méo. Tâm sinh lý học đích thực phải đấu tranh với sự chống đối vô thức trong trái tim của kẻ tìm tòi, nó đem “lòng” chống lại chính nó: học thuyết về điều kiện tính hỗ tương của hai xung lực bản năng “tốt” và “xấu” vốn đã gây bức bối, khó chịu đối với những tâm hồn còn trắng kiêu và nhiệt thành, như một kiểu vô luân tinh vi nào đó -, nói chi đến cái học thuyết cho rằng mọi bản năng “thiện” đều khởi nguồn từ bản năng “ác”. Thế nhưng, nếu như có kẻ nào đó nhận thấy những tình cảm như ganh ghét, đố kỵ, tham lam, kiêu mạn như là những tình cảm qui định đời sống, như là một điều gì đó phải tồn tại một cách căn bản, một cách yếu tính trong toàn bộ sinh hoạt của đời sống, hệ quả là còn phải được phát huy hơn nữa nếu như đời sống cần phải phát đạt –, thì kẻ ấy sẽ chịu đựng một chiều hướng phán đoán như thế của hần như chịu đựng một trận sóng nhồi. Và tuy thế, giả thuyết này tuyệt nhiên chẳng phải là điều kỳ quặc nhất và lạ lùng nhất trong vương quốc mênh mông và hầu như vẫn

còn tinh khôi của những hiểu biết nguy hiểm này và trong thực tế, có hàng trăm lý do để mọi kẻ phải lánh xa nó, mọi kẻ nào *có thể*... làm được như vậy. Mặt khác: nếu người ta đã một lần bị đánh giạt cùng với con tàu của mình đến chốn này, vậy thì! Hãy tiến lên! Giờ đây hãy cắn răng thật chặt! Mở to mắt mà nhìn, giữ chặt tay lái! - chúng ta cùng thẳng tiến *vượt băng qua* luân lý, chúng ta dè bẹp và có lẽ nghiền nát cái luân lý tàn dư riêng biệt của chúng ta khi chúng ta liêu lĩnh thực hiện chuyến hải hành đến chốn ấy - thế nhưng, *chúng ta* chẳng là gì cả! Một thế giới *thâm viễn hơn* chưa hề hé lộ ra với người lữ khách kẻ phiêu linh: và kẻ tâm lý gia nào đã “hy sinh” theo cách đó - không phải theo kiểu *sacrificio dell' intelletto*⁽¹⁾, mà ngược lại - thì tối thiểu cũng được quyền đòi hỏi rằng tâm lý học một lần nữa phải được nhìn nhận như là nữ hoàng của mọi khoa học, và những khoa học kia đang tề tựu chỗ nọ là để hầu hạ và soạn sửa cho nàng. Vì giờ đây một lần nữa, tâm lý học trở thành đạo lộ dẫn đến những vấn đề uyên nguyên.

(1) *Sacrificio dell' intelletto*: Hiến tế lý trí

CHƯƠNG II

TINH THẦN TỰ DO

24

O sancta simplicitas⁽¹⁾! Con người sống trong sự giản đơn và giả tạo đến lạ kỳ! Người ta không thôi kinh ngạc khi chỉ cần một lần mở mắt nhìn thấy sự kỳ dị này! Chúng ta đã biến cả thế giới quanh ta thành tươi vui, thông dong, nhẹ nhàng, giản dị biết dường nào! Chúng ta đã biết cách trao cho các giác quan giấy thông hành đến những gì tầm thường, hơi hợt, và trao cho tư tưởng chúng ta những khát vọng thần thánh muốn thực hiện những bước nhảy tùy tiện cùng với những kết luận hồ đồ! - và chúng ta đã học cách, ngay từ buổi ban sơ, ôm giữ sự vô minh ám chướng để còn có thể hân thưởng những sự tự do, vô tư, vô tâm, nhiệt tình, ý vị của đời sống hầu như không thể hiểu nổi, tức là để hân thưởng đời sống! Và chỉ lập cước trên cái nền tảng vô minh kiên cố, vững chắc như bàn thạch này mà khoa học lâu nay mới có thể phát đạt, cái ý chí khát vọng tri thức tồn lập

(1) *O sancta simplicitas*: Ô, sự giản dị thiêng liêng

trên một ý chí hùng tráng hơn nhiều, đó là ý chí khát vọng vô tri, vô tâm, vô lý! Không phải như cái gì đối lập với nó, mà là một cái gì... được tinh luyện từ nó mà thành! Mặc cho *ngữ ngôn*, trong trường hợp này hay trường hợp khác, không thoát ra khỏi sự vụng về của nó và tiếp tục nói đến những sự đối lập trong những trường hợp chỉ có những khác biệt về mức độ và sự tinh tế, cũng vậy, mặc cho cái thói hư nguy đạo đức giả chạy trong huyết quản ta mà giờ đây đã biến thành một thứ “máu thịt” bất khả xâm phạm, mặc cho nó đảo lộn mọi chữ nghĩa trên môi miệng của những kẻ thức tri như chúng ta: chúng ta lĩnh hội được sự vụ ấy và mỉm cười chứng kiến chính thứ khoa học hoàn hảo nhất muốn ghi hăm chúng ta một cách hiệu quả nhất như thế nào trong một thế giới *bị đơn giản hoá*, một thế giới tuyệt đối giả tạo, được dựng lập ngay ngắn hợp cách và được nguy tạo cũng ngay ngắn hợp cách, nó sẵn lòng một cách hết sức vô tư yêu mến sự sai lầm đến nhường nào, bởi lẽ, nó, cái sinh tồn hoạt hiện, yêu mến... cuộc tồn sinh!

25

Sau vài lời dẫn nhập thông dong, nhẹ nhàng vừa rồi, mong rằng quý vị sẽ không bỏ qua một lời nghiêm trang nhất: những lời dành cho những kẻ nghiêm túc nhất. Các người hãy thận trọng, hỏi các triết gia, những người bạn của tri thức, và hãy đề phòng trước sự tuần nạn, đề phòng trước khổ nạn “vì chân lý”! Ngay đến sự tự vệ cũng phải đề phòng! Nó hủy hoại sự vô tư, khách quan đáng quý trong lương tâm của các người. Nó biến các người thành những kẻ ngoan cố trước những lời phản bác và những mảnh vãi đỏ,

nó khiến cho các người trở nên trì độn, cục súc, lơ láo khi các người rốt cục hầu như phải đóng vai kẻ bảo hộ cho chân lý trên mặt đất này trong cuộc chiến chống lại hiểm họa, vu khống, hiểm nghi, bài xích và những hậu quả còn tệ hại hơn nữa của sự thù địch – như thể “chân lý” là một cá nhân quá vô hại, quá vụng về đến nỗi cần phải có kẻ bảo hộ vậy! Và chính các người, những hiệp sĩ với bộ dạng hết sức thâm hại, những quý ông đứng cách biệt nơi góc khuất, những tâm hồn như nhện giăng tơ! Rốt cục, các người cũng đã hiểu lắm lắm rằng mọi sự chẳng có nghĩa lý gì cho dù chính *các người* có được lẽ phải hay không, rằng các triết gia xưa nay đã bao giờ có được lẽ phải, và rằng mọi cái dấu hỏi bé tẹo mà các người đặt sau những chữ nghĩa thân thương, những lý thuyết yêu dấu của các người (và đôi lúc sau chính bản thân các người nữa) chứa đựng chút sự thật còn đáng trân trọng hơn so với mọi cử chỉ trịnh trọng, những bằng chứng hùng hồn bày ra trước các công tố viên và quan tòa! Tốt hơn hãy tránh sang một bên! Hãy lánh vào chốn ẩn mật! Và đeo vào chiếc mặt nạ cùng với sự tinh vi trên khuôn mặt để mọi người nhầm lẫn các người! Hoặc giả, khiến bọn họ sợ một đôi chút! Và đừng quên khu vườn kia nhé, khu vườn có lưới mắt cáo vây quanh bằng vàng! Và hãy để mọi người đứng quanh các người như vây quanh một khu vườn vậy – hoặc như tiếng nhạc khoả lấp trên mặt nước hồ trong buổi tà huy, lúc mà ngày dài đã lui vào ký ức; – hãy chọn một chỗ đứng *thật* cô độc, một sự cô độc tự do, tự tại, nhẹ nhàng nào đó mà có thể ban cho các người cái quyền còn có thể hiện diện hoạt tồn trong ý nghĩa tốt đẹp nào đó! Mọi cuộc chiến dai dẳng sẽ biến thành độc địa, trí trá, xấu xa như thế nào khi không thể tự do phát huy sức mạnh của nó! Biết bao *cá tính* kết tinh nơi những niềm sợ

hãi kéo dài, nơi sự chú thị trì tục vào kẻ thù, vào kẻ thù khả dĩ! Những kẻ bị ném ra ngoài vòng xã hội này, những kẻ bị truy đuổi và săn lùng ráo riết này – kể cả những kẻ độc cư cưỡng bức, những Spinoza, những Giordano Bruno – sau cùng bao giờ cũng biến thành những tay truy kích trả thù, những kẻ bào chế độc dược xảo diệu (người ta cứ thử một lần khai quật cái nền tảng đạo đức và thần học của Spinoza lên xem!), cho dù được hóa trang, che đậy trong dáng dấp tinh thần nhất, và có lẽ chính bọn họ cũng không nhận ra điều đó – chưa kể đến sự ngu xuẩn của những phần nô luân lý, nơi một kẻ triết gia thì đó là dấu hiệu không thể nhầm lẫn cho thấy rằng mọi ý thú triết học đã trôi tuột khỏi hần rỗi. Sự tuần nạn của triết gia, sự “hy sinh vì chân lý” của hần, đã đẩy ra ánh sáng một điều gì đó tiêu biểu của một kẻ phiến loạn và kịch sĩ ẩn giấu trong con người hần; và nếu như người ta lâu nay chỉ ngắm nhìn hần với con mắt hiếu kỳ thắm mỹ, thì, đối với nhiều triết gia, cái ước vọng nguy hiểm muốn được nhìn thấy hần một lần đoạ lạc (đoạ lạc thành những kẻ tuần nạn, những kẻ cao giọng rêu rao nơi chốn kịch trường và trên bục diễn thuyết) cố nhiên là điều hoàn toàn có thể hiểu được. Chỉ có điều, với một ước vọng như thế, người ta cũng cần phải hiểu rõ về những gì mà trong mọi trường hợp người ta sẽ phải chứng kiến - chỉ là màn trình diễn của các Satyr, chỉ là vĩ thanh, là một minh chứng sống động của *đoạn kết* của một bi kịch đích thực và lâu dài: nếu như biết rằng, mọi triết học tự khởi nguồn của nó là một tấn bi kịch dài.

26

Mọi kẻ ưu tú đều có khuynh hướng bản năng tìm đến

nơi lầu các, chốn riêng tư bí mật, nơi hấn *thoát khỏi* quần chúng đám đông nhân quần tụ họp, nơi đó hấn có thể quên đi cái điều lệ “con người” để trở thành lệ ngoại – chỉ ngoại trừ trường hợp khi hấn bị một thứ bản năng còn mạnh mẽ hơn ném vào điều lệ này với tư cách là một kẻ thức tri trong ý nghĩa rộng rãi và kỳ dị vô song. Kể nào trong vòng giao thiệp với con người mà không có lúc ánh lên, trong mọi sắc thái của điêu linh, cái nhan sắc xanh um và xám ngắt trước sự ghê tởm, phiền muộn, cảm thông, u ám, cô độc, kẻ đó quyết nhiên chưa đáng mặt phong lưu. Thế nhưng, nếu như hấn ta không tự nguyện phụ đảm trọn vẹn cái gánh nặng và sự phiền toái này, mà luôn tìm cách lẩn tránh và, như đã nói, lạng lẹ và và kiêu hãnh giam mình trong lầu các riêng biệt, thì bấy giờ một điều chắc chắn là hấn chẳng phải được sinh ra trên cõi đời để mang định mệnh làm kẻ thức tri. Bởi lẽ, để có thể như vậy, một ngày nào đó hấn phải tự nhủ lòng “quý tha ma bất kiếu phong lưu cao nhĩ của ta đi! Điều lệ chuẩn tắc thú vị hơn lệ ngoại nhiều – hơn cái lệ ngoại như ta!” – và hấn sẽ trông *xuống*, và nhất là sẽ trông *vào*. Công cuộc thám sát những kẻ *dung thường* diễn ra lâu dài và nghiêm túc, và để đạt được mục đích này đòi hỏi biết bao đối gặt hư nguy, biết bao kềm chế, biết bao gần gũi giao du bất hảo – mọi cuộc giao du đều có tính cách bất hảo, nếu không phải là giao du với những kẻ đồng đẳng : những điều này cấu thành bộ phận quan trọng trong lai lịch tồn sinh của mọi triết gia, có lẽ là cái phần kém tao nhã nhất, bốc mùi nhất, và khiến cho thất vọng ngắt trời. Nếu hấn ta có diễm phúc, như những đứa con được cưng chiều của tri thức thường vậy, hấn sẽ gặp những ngõ tắt đường ngang đúng nghĩa để giúp làm vơi đi gánh nặng của sứ mệnh mà hấn đảm đương - tôi muốn nói

đến bọn được mệnh danh là khuyến nho, những kẻ như thế đơn giản nhận ra cái phân thú tính, cái tầm thường, cái chuẩn tắc điều lệ nơi bản thân mình và qua đó còn chút tinh thần và hứng thú nọ để cảm thấy cần thiết phải nói về bản thân mình cùng những kẻ đồng điệu *trước chúng nhân* – đôi lúc bọn họ thậm chí còn lẫn lộn trong sách vở như trên đồng phân của chính mình vậy. Lễ thói khuyến nho là hình thức duy nhất mà thông qua đó những tâm hồn hạ liệt sờ chạm được cái điều mà người ta gọi là chính trực; và những tâm hồn cao viễn cần phải mở rộng tai nghe mọi cung bậc thô thiển, tinh vi của bọn khuyến nho và tự chúc phúc cho mình mỗi khi chứng kiến trước mắt cảnh tượng bọn hề trơ trẽn hoặc bọn nửa người nửa ngợm Satyr khoa học lên giọng ồn ào. Thậm chí có những trường hợp sự mê hoặc hòa trộn với sự kinh tởm: cụ thể là, do một sự biến thái ly kỳ của tự nhiên mà tinh thể thiên tài chịu ràng buộc vào cái hình hài nửa dê nửa vượn kỳ cục kia, như trường hợp tu viện trưởng Galiani, một kẻ uyên bác, sâu sắc bậc nhất, và có lẽ cũng bẩn thỉu bậc nhất trong thế kỷ ông ta sống - ông ta sắc sảo hơn Voltaire nhiều và hệ quả là trầm lặng hơn rất nhiều. Sự vụ thường xảy ra hơn nữa ấy là, như đã ám chỉ, não bộ khoa học được đặt trên thân hình khỉ vượn, một trí tuệ dị thường và tinh tế được đặt trong một tâm hồn bình phàm – trong giới y học và sinh lý học luân lý điều này chẳng phải là sự kiện hiếm hoi. Và nơi nào có ai đó nói đến con người, không có ác ý, mà đúng hơn là vô hại, như là một cái bụng với nhu cầu kép và cái đầu với nhu cầu đơn nhất; mọi chốn nơi nào mà có ai đó bao giờ cũng chỉ nhìn thấy, tìm kiếm và *muốn* nhìn thấy chỉ riêng những sự đói khát, khát vọng tính giao và sự phù phiếm như thế chúng là động lực đích thực và duy nhất đằng sau mọi hành

vi của con người; tóm lại, ở đâu người ta nói “tệ” về con người – mà không hề nói ác về con người, ở nơi đó kẻ yêu tri thức phải vĩnh tai nghe thật kỹ, thật chăm chú, kẻ đó phải sẵn lòng lắng nghe khi những lời nói ra không mang sự phẫn nộ. Vì kẻ phẫn nộ, một kẻ bao giờ cũng ra sức cắn xé bản thân (hoặc thay vào đó là thế gian, Thượng đế, hoặc xã hội) bằng hai hàm răng của hấn, có thể, xét về phương diện luân lý, đứng trên bọn Satyr bông đùa và tự mãn, thế nhưng trong mọi ý nghĩa khác, kẻ đó là một trường hợp tầm thường hơn, vô vị hơn, ít ý nghĩa giáo dục hơn. Và không kẻ nào nói dối nhiều như những kẻ phẫn nộ.

27

Để thiên hạ hiểu ta, thật chẳng dễ dàng gì: đặc biệt, khi chúng ta sống và suy tư theo thể điệu *gangasrotogati*⁽¹⁾ giữa toàn những con người sống khác và suy nghĩ khác, tức là theo thể điệu *kurmagati*⁽²⁾, hoặc cùng lắm “theo thể điệu của loài ếch” *mandeikagati*⁽³⁾ – tôi làm mọi cách để bản thân thành ra khó hiểu! – và tất nhiên, ta phải cảm kích trước sự thiện chí của những nhận xét tế nhị xuất phát từ tấm lòng về bản thân ta. Còn “những bằng hữu quý hóa” thì như thế nào, những kẻ bao giờ cũng muốn được thích ý dễ chịu và tin rằng, với tư cách là bằng hữu, được quyền hưởng sự thích ý dễ chịu ấy: vậy thì tự buổi đầu, ta nên sắp đặt cho bọn họ một chốn vui chơi, một không gian nô đùa hí

(1) *Gangasrotogati*: Theo thể điệu sông Hằng

(2) *Kurmagati*: Theo thể điệu của loài rùa

(3) *Mandeikagati*: Theo thể điệu của loài ếch nhái

lộng cho những ngộ giải quàng xiên – và như thế ta vẫn còn có thể cười vang một trận; - hoặc để đuổi tiết bọn họ đi, những người bằng hữu quý hóa này - và ta lại có một trận cười vang.

28

Điều mà ta khó lòng chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác nhất chính là tiết nhịp trong phong cách của nó: khi mà tiết nhịp ấy phát nguyên từ trong đặc tính của chủng tộc, nói theo kiểu sinh lý học, từ trong tiết nhịp bình quân của “tiến trình trao đổi chất”. Có những cuộc dịch giải với thành ý mà gần như sai lạc, như một kiểu tầm thường hóa nguyên tác ngoài ý muốn, đơn thuần là vì cái tiết nhịp mạnh mẽ, sinh động không được chuyển dịch đồng thời, những tiết nhịp nhảy vọt khỏi và hóa giải mọi hiểm họa hoạt tồn trong sự vật và ngữ ngôn. Người Đức hầu như không có khả năng gọi về tiết nhịp *presto*⁽¹⁾ trong ngôn ngữ của họ: và từ đó, ta có thể rút ra một kết luận hợp lý: họ không thể gọi về rất nhiều những sắc thái điểm lệ phóng khoáng nhất và mạnh bạo nhất của những tư tưởng tự do mang tinh thần tự do. Những gã hề Satyr xa lạ với họ như thế nào trong thể xác và tâm tư, thì những kẻ như Aristophanes và Petronius đối với họ cũng bất khả chuyển dịch như vậy. Mọi sự trầm trọng, nặng nề, vụng về đạo mạo, kiểu cách lảng nhảng, tẻ nhạt, trở nên quá đổi phong nhiêu nùng mật nơi con người Đức, - thứ lỗi cho tôi khi phải nói lên một sự thật rằng thậm chí văn xuôi của Goethe, với

(1) *Presto*: Tiết nhịp nhanh

phong cách hòa trộn giữa sự cứng cỏi và mềm mại, cũng không là lệ ngoại, nó là hình ảnh phản chiếu từ “thời vàng son” mà nó qui thuộc về, là một biểu hiện của thị hiếu Đức, vào một thời đại mà vẫn còn cái gọi là “thị hiếu Đức”: một loại thị hiếu Rococo cầu kỳ, điêu trác, *in moribus et artibus*⁽¹⁾. Lessing là một lệ ngoại, nhờ ở dòng máu kịch sĩ, ông ta biết nhiều chuyện và am tường nhiều chuyện: ông ta không dịch Bayles một cách vô ích và thích thân cận Diderot và Voltaire, và càng yêu thích trở về nường nấu bên các nhà viết hài kịch La mã – Lessing yêu thích tinh thần phóng khoáng trong tiết điệu, và cả sự trốn chạy khỏi Đức quốc. Thế nhưng làm thế nào ngôn ngữ của người Đức, cho dầu đó là ngôn ngữ trong văn xuôi của một Lessing, có thể mô phỏng tiết điệu Macchiavel, kẻ hô hấp một bầu khí quyền khô ráo quang đấng của xứ Florenz trong tác phẩm *principe* của mình, và không ngăn được việc phô diễn sự vụ trầm trọng nhất theo thể thái phóng túng *allegriissimo*⁽²⁾: dường như không phải không có chút cảm thức nghệ sĩ độc ác về một sự đối kháng nào đó mà ông ta rất có thể phải gánh chịu – tư tưởng lê thê, trì trọng, cứng rần, đầy hiểm tượng, song hành với tiết điệu tạt tri và một phong thái bản lĩnh vô song. Sau cùng, ai dám dịch ra Đức ngữ một tâm hồn như Petronius, một kẻ vĩ đại hơn bất cứ nhạc sĩ vĩ đại nào xưa nay, là bậc thầy trong thể điệu *presto* trong sáng tạo, ý tưởng, ngôn từ – nói cho cùng có nghĩa lý gì những thứ đầm lầy của cái côi đời xấu xa, bệnh hoạn này, kể cả cái “thế giới của thời vàng son”, khi một con người như ông ta du hành bằng đôi chân của gió lộng, hấp hô xuy động một niềm trào

(1) *In moribus et artibus*: Trong tập quán và nghệ thuật

(2) *Allegriissimo*: Tiết nhịp rất nhanh

lộng thích phóng của làn gió, khiến mọi sự mọi vật xô chạy rất rào và qua đó trở nên khang kiện, thuần khiết! Và Aristophanes, một tinh thần có tác dụng cải hóa bổ sung! Chỉ riêng với tâm hồn này đủ khiến ta khoan thứ cho sự tồn tại của toàn cõi Hy Lạp, nếu như người ta hiểu sâu sắc những gì đòi hỏi một sự nguyên lượng và một sự cải hóa – vậy nên tôi không hình dung được điều chi có thể khiến tôi phải chiêm bao mộng mị về cái cõi ẩn tàng và huyền vi thâm áo như mê ngữ con nhân sư của Platon hơn là *petit fait*⁽¹⁾ này, mà thật may mắn vẫn còn được trì giữ : thứ mà người ta tìm thấy dưới chiếc gối đầu giường lúc ông sắp sửa lìa đời chẳng phải là cuốn “Thánh kinh”, chẳng có gì quan hệ đến Ai cập, Pythagoras hay Platon - mà là trước tác của Aristophanes. Làm sao một Platon có thể kham nhẫn cõi đời kia - cái cõi đời Hy Lạp mà ông chối bỏ biên biệt – mà không có một Aristophanes bầu bạn!

29

Không chịu lệ thuộc tha nhân là một điều riêng biệt thuộc về số rất ít người – đó là đặc quyền của kẻ mạnh. Và kẻ nào thử làm điều đó một trong hoàn cảnh dù hoàn toàn có quyền làm như thế nhưng không *nhất thiết* phải làm, sẽ chứng tỏ rằng hắn không chỉ mạnh mẽ mà còn can đảm vô hạn. Hắn chịu dấn thân vào chốn mê cung, khuyếch sung hàng nghìn lần mỗi hiểm họa mà cõi tồn sinh vốn mang trong tự thân tự thể; không có kẻ có mắt nào nhìn thấy dù chỉ một phần vi tế nhất cái sự vụ hắn đã lầm đường lạc lối,

(1) *Petit fait*: Sự kiện vật vãnh

cô đơn cách tuyệt và bị con Minotaur nơi huyết động nào của lương tâm phanh thây ra từng mảnh ra sao và ở đường quanh ngõ hẹp nào. Nếu sinh mệnh của kẻ đó đảo cùng tuyệt lộ thì điều đó cũng cách xa lắm với trí tuệ của con người để có thể mong nhận được chút lòng cảm thương chia sẻ – và kẻ đó sẽ không bao giờ còn có thể trở lại! Kẻ đó sẽ vĩnh viễn không còn có thể trở lại với lòng thương tưởng của nhân gian!

30

Tuệ giác tối thượng của chúng ta phải – và nên! - vang lên như giọng điệu cuồng điên, và trong một số trường hợp nào đó phải như những lời vô đạo, khi chúng bí mật lọt vào tai của những kẻ vô phần hoặc chưa đủ tư lương để nghe ra. Hai loại hiển giáo và mật giáo mà xưa kia người ta phân biệt giữa các trường phái triết học ở Ấn độ, cũng như Hy Lạp, Ba tư, Hồi giáo, tóm lại ở bất cứ nơi nào mà người ta chỉ tin vào tôn ti, đẳng cấp chứ *không phải* bình đẳng, bình quyền – chúng chẳng phải khác nhau do hiển giáo đứng ở ngoài vòng và từ ngoài, chứ không phải từ bên trong, nhìn ngó, thẩm xét, so đo, phán đoán: điều trọng yếu hơn ấy là nó từ bên dưới mà ngó lên mọi sự – thế nhưng, mật giáo *từ bên trên mà trông xuống!* Có những những đỉnh cao vợi vợi của tâm hồn, đứng từ đó mà nhìn, cõi bi kịch cũng thôi bi thương nữa; và nếu mọi điều linh thống khổ trên khắp chốn nhân gian thu gom về một mối, thì ai là kẻ dám liều lĩnh quả quyết rằng một lần trông thấy sẽ *tất yếu* cường bức, xui khiến lòng ta thương cảm và như thế nhân đôi khổ đau?... Có những thứ giúp di dưỡng những tâm hồn cao viễn như lương thực, dưỡng chất, thì hoá ra gần như là độc chất

đối với những tâm hồn hoàn toàn khác biệt và nhỏ bé. Đức hạnh của phàm phu biết đâu lại là tà hạnh, là yếu đuối hạ liệt trong con mắt của triết gia. Có thể có trường hợp một kẻ thuộc nòi thượng đẳng, nếu như hấn thoái hóa và đoạ lạc, thì chỉ thông qua đó mà hấn thành tựu được những phẩm tính mà vì đó người ta cảm thấy cần phải tôn vinh hấn như là một vị thánh nơi thế giới thấp hèn mà hấn đã đoạ lạc. Có những sách vở mang lại những giá trị trái ngược cho tâm hồn và sức khỏe, tùy thuộc kẻ đọc chúng là những tâm hồn hạ liệt, sinh lực yếu kém hoặc những tâm hồn cao viễn, sinh lực dũng mãnh hơn: đối với trường hợp trước, những sách vở ấy nguy hiểm, gây đổ vỡ, khiến rệu rã; trường hợp sau, chúng là những lời hiệu triệu thúc giục những kẻ can đảm nhất tìm lại lòng can đảm *của mình*. Sách vở nào dành cho mọi người mọi kẻ đều là những sách vở bốc mùi: mùi của phàm phu tục tử vương vít trong đó. Chốn nơi nào mà đám đông quay quần yếm ả, ngay cả những nơi bọn họ thờ phượng, nơi chốn ấy thường không khỏi bốc mùi. Người ta chớ nên bước chân vào giáo đường, nếu còn muốn hít thở bầu không khí *thuần khiết*.

31

Trong những năm tháng tuổi trẻ, khi ta bày tỏ lòng kính trọng hoặc khinh bỉ đối với bất cứ sự gì, bao giờ cũng thiếu một sự tinh tế khéo léo vốn đem lại những thành tựu tốt đẹp nhất trong cuộc đời, và hấn nhiên phải trả giá đắt vì đã trút bao nhiêu tiếng thị phi như thế lên con người và mọi sự. Tất cả đã được an bài rằng cái thị hiếu tồi tệ nhất trong các thị hiếu, thị hiếu dành cho sự tuyệt đối, phải chịu sự giấu cợt và bị lạm dụng khủng khiếp cho đến khi người

ta học được cách thể hiện một sự khéo léo nào đó trong cách phô diễn cảm xúc và thậm chí thích ý mạo hiểm thử nghiệm một chút nhân công: như những nghệ sĩ chân chính của cuộc đời vẫn làm vậy. Tính cách nóng nảy cùng với lòng kính sợ, vốn là đặc trưng của tuổi trẻ, cơ hồ như không hề lắng dịu trước khi nó xuyên tạc mọi người mọi sự theo cách thức nào đó hầu có thể giải toả tình cảm của mình trên đó - tuổi trẻ tự nó vốn là một cái gì đó thường giả dối và dễ bị lừa dối. Thế rồi, khi tâm hồn tuổi trẻ ấy chịu trải qua những trận hành hạ dày vò thất vọng, sau cùng nó quay nhìn lại bản thân bằng con mắt hoài nghi, nhưng bao giờ cũng với một sự sôi nổi và cuồng nhiệt, dù trong một niềm hoài nghi ray rứt: giờ đây ta chứng kiến những người trẻ tuổi ấy trở nên hằn học với bản thân, hủy hoại bản thân một cách ráo riết như thế nào, rắp tâm trả thù chính bản thân vì đã tự lừa dối quá lâu như thế nào, như thế chính họ tự nguyện chịu mù loà vậy! Chính ở giai đoạn quá độ này, người ta tự trừng phạt mình bằng thái độ ngờ vực đối với cảm xúc của họ. Người ta trừng phạt lòng nhiệt huyết của họ bằng sự hoài nghi. Quả thật, người ta có cảm tưởng lương thức vốn là mối hiểm họa, đồng thời cũng là sự tự che mắt mình và làm kiệt quệ lòng chính trực tốt đẹp hơn; và nhất là, người ta chọn phe phái, thực chất là phe phái chống lại “tuổi trẻ”. - Rồi khoảng chục năm sau: người ta nghiệm ra một điều rằng tất cả những điều này vẫn hầy còn là... “non nớt”!

32

Trong suốt giai đoạn dài nhất của lịch sử nhân loại –

còn được gọi giai đoạn tiền lịch sử – giá trị hoặc phi giá trị của hành vi được rút ra từ hậu quả của hành vi đó: bản thân hành động cũng như do lai của nó đều ít được lưu ý, mà đại khái như ngày nay ở Trung hoa niềm vinh dự hoặc nỗi nhục nhã của đứa con còn tác động trở lại cha mẹ, cũng vậy, chính sức phản động của thành công hay thất bại dẫn dắt người ta đến chỗ đánh giá một hành động là tốt hay xấu. Chúng ta gọi giai đoạn lịch sử này là giai đoạn *tiền luân lý*: mệnh lệnh “hãy hiểu chính mình!” thuở đó vẫn chưa được biết đến. Trong mười nghìn năm qua, người ta từng bước từng bước nghịch hành, đi thật xa trên một vải dải đất khổng lồ của mặt địa cầu, xa đến mức tin rằng không phải kết quả của hành vi, mà chính do lai của hành vi quyết định giá trị của hành vi: một sự kiện trọng đại như là toàn thể, một sự chuyển biến tinh tế đáng kể trong nhãn quan và chuẩn tắc, một sự tác động vô thức của vai trò thống trị của các giá trị quý tộc và của niềm tin đối với “do lai”, dấu hiệu của một thời kỳ mà người ta có thể định danh là thời kỳ *luân lý* trong nghĩa hẹp: song hành với nó là nỗ lực đầu tiên hướng đến sự tự trị. Do lai thay vì hậu quả: một cuộc đảo lộn viễn tượng khổng lồ! Một sự đảo lộn chỉ đạt được sau một cuộc tranh đấu và giằng co dai dẳng. Cố nhiên, cùng với nó là một loại mê tín mới mẻ hơn và khủng khiếp hơn, một sự hạn hẹp đặc thù trong cách diễn giải, đạt đến địa vị thống trị: “do lai” của hành vi, hiểu trong ý nghĩa cụ thể nhất, được qui về *chủ đích*; người ta *nhất trí* với nhau trong niềm tin rằng giá trị của hành vi nằm trong giá trị của chủ đích của hành vi. Chủ đích chính là trọn vẹn nguồn gốc, là nguyên ủy và là tiền sử lịch của hành vi: với định kiến này, người ta làm chuyện ca tụng, chỉ trích, phán xét, triết lý về luân thường đạo lý trên mặt đất này mãi cho

đến tận ngày nay. - Thế nhưng, há chẳng phải ngày nay chúng ta đã tiến đến chỗ tất yếu phải một lần nữa quyết ý làm một cuộc đảo lộn và chuyển dịch căn để của mọi giá trị, nhờ vào một ý thức về tự thân cùng với sự khẩn thiết trùng diễn nơi con người, - há chẳng phải chúng ta đang đặt chân nơi ngưỡng cửa của một thời đại mà thoát tiên bị nhìn nhận một cách tiêu cực và gán cho danh hiệu *ngoài vòng luân lý*: ngày nay là thời đại mà ít nhất trong cộng đồng những kẻ vô luân như chúng ta đã xuất hiện một niềm hoài nghi rằng phải chăng chính cái điều *phi chủ đích* nơi hành vi là cái căn bản mà trên đó giá trị quyết định của hành vi tồn lập, và phải chăng tất cả những gì mang chủ đích tính trong hành vi, tất cả những gì có thể nhìn thấy, biết, “ý thức” được về hành vi, vẫn chỉ qui thuộc về biểu diện, lớp da của nó mà thôi – và, cũng như mọi lớp da, nó tổ cáo điều gì đó nhưng vẫn còn *che giấu* nhiều hơn? Tóm lại, chúng ta tin rằng cái gọi là chủ đích chỉ là dấu hiệu, là biểu trưng, nó trước hết đòi hỏi một sự giải minh, hơn nữa, nó là một dấu hiệu chỉ thị quá hàm hồ, quá phong phú đến mức hầu như không chỉ thị điều gì về bản thân nó – rằng luân lý, trong ý nghĩa được hiểu cho đến ngày nay, vì thế là thứ luân lý chủ đích, là định kiến, một sự vội vàng, một sự tạm thời – có lẽ, có vẻ gì đó đại loại như chiêm tinh học hoặc luyện kim thuật, nhưng trong mọi trường hợp nó là một cái gì đó cần phải chế phục. Chế phục luân lý, trong tinh thần nào đó, là luân lý tự chế phục: ta hãy trao danh xưng này cho một sự nghiệp lâu dài, kỳ bí chỉ riêng dành cho những tâm thức tinh tế nhất, chính trực nhất cũng như tinh quái nhất của thời đại ngày nay, như những viên đá thử sống của tâm hồn.

Không còn cách nào khác: chúng ta phải dứt khoát, không tương nhượng, đưa vào vòng chất vấn và phán xét những tình cảm dâng hiến, hy sinh cho kẻ lân lý, nói chung toàn bộ thứ luân lý khước từ tự kỉ: tương tự như loại thẩm mỹ học của “trí tuệ vô cảm”, nhờ nó mà ngày nay khuynh hướng thiên hoạn nghệ thuật trong thể thái đầy mê hoặc đã tìm được cho nó một lương tâm tốt đẹp. Biết bao sự quyến rũ và mật ngọt trong những tình cảm “vị tha nhân”, “phi vị ngã” ấy, khiến cho lòng ta không còn cảm thấy sự cần thiết phải lương bội song trùng hoài nghi tự vấn: “những điều đó chẳng phải là... *mê hoặc* sao?” – cho dù những điều ấy làm thỏa mãn, thích ý những kẻ qui thuận theo, những kẻ hân thưởng quả ngọt của chúng, và thậm chí cả những kẻ chỉ nhìn ngó chúng từ bên ngoài, thì sự vụ ấy chẳng mang lại *cho* chúng những lý lẽ biện minh nào, mà ngược lại còn đòi hỏi chính sự thận trọng. Thế nên chúng ta phải thận trọng!

Cho dù ta đứng trên quan điểm triết học nào: nhìn từ mọi góc độ, sự sai lầm lạc lối trong cái thế giới mà ta tin rằng mình đang sống trong đó, là điều chắc nhất, thật nhất mà mắt ta còn có thể nhìn thấy – chúng ta tìm thấy trùng trùng những căn do có thể dẫn dắt chúng ta đến những giả thuyết về một nguyên lý hư vọng nơi “tinh thể của sự vật”. Thế nhưng, kẻ nào qui trách nhiệm gây nên sự ngộ nhận về thế giới cho tư tưởng, nói cách khác, cho “tinh thần” của

chúng ta - một lối thoát đáng tôn trọng mà mọi *advocatus dei*⁽¹⁾ có ý thức hoặc không ý thức thường chọn lựa -: kẻ nào cho rằng cái thế giới gồm không gian, thời gian, hình tượng, sự chuyển động, như là sản phẩm của sự *suy diễn* sai lầm: kẻ đó tối thiểu cũng tìm thấy một cơ hội tốt để cuối cùng học được cách hoài nghi mọi tư tưởng: chẳng phải đó là trò chơi khăm vĩ đại nhất đối với chúng ta cho đến ngày nay sao? Có sự bảo đảm nào rằng nó sẽ không tiếp tục làm cái điều mà bấy lâu nó vẫn làm?

Nói một cách nghiêm túc: sự ngây thơ của kẻ tư tưởng có gì đó khơi dậy ở ta lòng cảm kích và tôn trọng, sự ngây thơ ấy cho phép họ ngày nay thậm chí trình diện trước ý thức và thỉnh cầu nó ban cho một lời giải đáp *chân thành*: đại loại như ý thức có “thật” không, và vì lẽ gì nó không ngừng xô đẩy ngoại giới ra xa nó, và nhiều câu chất vấn tương tự như vậy nữa. Tin vào một niềm “xác tín trực tiếp” là một thái độ *luân lý* thật thà, một vinh dự cho những triết gia như chúng ta: thế nhưng một lần nữa chúng ta không nên làm những con người “*chỉ đơn thuần* luân lý”! Khi ta nhìn nó độc lập với luân lý, niềm tin kia trở thành một sự dẫn động mà chúng ta chẳng lấy gì làm vinh dự! Có thể rằng trong thế giới tưởng giả, thái độ hoài nghi thường trực ấy là biểu hiện của một “tính cách quê mùa” và hệ quả là bị kể như thuộc về hàng ngũ những kẻ “kém thông minh”: ở đây, trong chúng ta, những kẻ đã từ bỏ cái thế giới tưởng giả ấy cùng với những tiếng thị và phi của nó – còn điều gì ngăn trở chúng ta làm kẻ kém thông minh và lên tiếng rằng: kẻ triết gia người triết học dứt khoát phải có *quyền* làm kẻ có “tính cách tồi tệ”, như một tinh thể mãi mãi bị

(1) *Advocatus dei*: Đấng biện hộ của Thiên chúa

giều cột thăm hại nhất xưa nay trên mặt địa cầu này. Giờ đây, hẳn có *nghĩa vụ* phải hoài nghi, phải phóng luồng nhân quang tinh quái từ mọi hố thăm hoài nghi. – Hãy lượng thứ cho cái trò cau có và ăn nói u ám của tôi: vì đã từ lâu chính bản thân tôi suy nghĩ khác về sự vụ phỉnh gạt và bị phỉnh gạt, tôi đã học cách nhìn nhận khác và thủ sẵn tối thiểu cũng một hai cái huých vào hông dành cho sự điên tiết của mấy ông triết gia trước sự vụ bị phỉnh gạt. Tại sao *không*? Khi chân lý được xem là mang nhiều giá trị hơn ảnh tượng thì điều đó cũng không hơn gì một thành kiến luân lý; quan niệm này thậm chí còn là một giả thiết được chứng minh tồi nhất mà ta từng được biết trên cõi đời này. Dẫu sao người ta cũng đã thú nhận quá nhiều rồi: có thể nói sẽ chẳng có đời sống nào nếu không dựa trên những sự định giá, những ảnh tượng tính mang dấu ấn của một viễn tượng; và nếu người ta với lòng nhiệt thành đạo đức cộng với sự ngu xuẩn của một số triết gia, bài xích toàn bộ “thế giới ảnh tượng”, thì bấy giờ, giả dụ như họ *có thể* làm được điều đó – thì ít nhất cái gọi là “chân lý” của bọn họ cũng sẽ chẳng còn lại gì! Vậy điều gì đã đẩy chúng ta đến với quan điểm rằng có một sự đối lập về bản chất giữa “chân” và “giả”? Vẫn chưa là đủ sao nếu chỉ nhìn nhận sự khác biệt về mức độ của ảnh tượng tính, nói cách khác là sắc độ sáng tối đa thù của ảnh tượng – tức là *những giá trị sai biệt*, nếu nói theo ngôn ngữ hội họa? Hà cớ gì cái thế giới có *gì đó quan hệ với chúng ta* đây lại không được phép là... hư cấu? Và kẻ nào nhân đó mà nêu lời chất vấn rằng “thế nhưng, tác giả cũng qui thuộc về sự hư cấu chẳng?” - tiếng *hà cớ gì* chẳng phải là lời đáp tròn trịa lắm ru? Chữ “qui thuộc” này chẳng qui thuộc về sự hư cấu sao? Ta chẳng được phép mỉa mai một chút đối với chủ ngữ, cũng như đối với vị ngữ và

tân ngữ sao? Triết gia không được phép nâng mình lên khỏi cái tín ngưỡng đối với văn pháp sao? Ta vẫn hết lòng kính trọng cô gia sư: thế nhưng, chẳng phải đã đến lúc triết học cần phải từ bỏ niềm tin đối với cô gia sư sao?

35

Ồ Voltaire!Ồ nhân loại!Ồ vô nghĩa! Có một điều gì đó trong vấn đề “chân lý” và *tìm kiếm* chân lý; và khi con người dần bước theo nó trong thể thái quá đối con người - “*il ne cherche le vrai que pour faire le bien*”⁽¹⁾ – tôi đánh cược là họ sẽ chẳng tìm thấy mấy may điều gì!

36

Nếu như chúng ta không được “phối cấp” một điều gì hiện thực hơn ngoài cái thế giới đầy dục vọng và đam mê này, và dẫu chúng ta tìm kiếm ở bên trên hoặc dòm ngó ở bên dưới cũng không nhận thấy một “hiện thực” nào khác hơn là hiện thực của những xung lực bản năng chúng ta – vì tư tưởng chỉ duy là sự nối kết, xâu chuỗi các bản năng này: thì phải chăng chúng ta không được phép thử một lần nêu lên lời chất vấn phải chăng điều được phối cấp này không đủ để giúp chúng ta hiểu cái điều được mệnh danh là thế giới cơ giới (hay “vật chất”) tương tự như nó? Tôi không có ý cho rằng nó giống như ảo tưởng, như “ảnh tượng” hay một cách “biểu đạt” nào đó (theo quan niệm của Berkeley và

(1) “*Il ne cherche le vrai que pour faire le bien*”: “Hắn tìm kiếm chân lý chỉ vì mục đích tốt đẹp”

Schopenhauer), mà như là một hiện tượng có cùng trình độ hiện thực với tình cảm của chúng ta – như một hình thái tổ phát của thế giới tình cảm mà trong đó mọi thứ vẫn còn bị thu nhiếp bởi một thế lực thống nhất cường liệt, nhiên hậu nó phân cành, trở nhánh và tượng hình trong một tiến trình hữu cơ (và đương nhiên trở nên mềm yếu và suy nhược đi), như một hình thái đời sống bản năng, trong đó tổng thể các chức năng hữu cơ vẫn còn chịu sự ràng buộc, đan kết tổng hợp với nhau thông qua các quá trình tự điều tiết, đồng hoá, dinh dưỡng, bài tiết, và trao đổi chất – như một *hình thái nguyên thủy của đời sống*? – Nói cho cùng, ta không chỉ được quyền thử chất vấn: mà đối với lương tri của chúng ta trong vấn đề *phương pháp*, chúng ta cần phải làm như thế. Không cần phải áp dụng nhiều hình thái nhân quả hơn nữa, chừng nào mà sự cố gắng với một phương pháp duy nhất chưa được đẩy đến biên tế cùng cực của nó (- đến chỗ hồ đồ phi lý của nó, nếu có thể nói như vậy): đó chính là thái độ luân lý trong vấn đề phương pháp, điều mà ngày nay người ta không được phép né tránh - nó là hệ quả của “định nghĩa của nó”, như cách mà một nhà toán học thường nói. Cuối cùng, vấn đề là chúng ta có thừa nhận ý chí thực sự có *hiệu năng* hay không, chúng ta có tin vào nguyên lý nhân quả của ý chí hay không: nếu chúng ta tin tưởng như thế – và thực chất, niềm tin vào *điều đó* cũng là niềm tin vào chính nguyên lý nhân quả -, vậy thì chúng ta *phải* thử đặt ra giả thuyết rằng tác dụng nhân quả của ý chí là tác dụng duy nhất. “Ý chí” đương nhiên chỉ có tác dụng và hiệu năng đối với “ý chí” – chứ không phải đối với “vật chất” (không phải đối với “hệ thần kinh” chẳng hạn -): tóm lại, ta phải liệu linh đưa ra giả thuyết rằng chẳng phải ở đâu, chỗ nào mà “tác dụng” xảy ra, thì ở đó ý chí tác dụng lên ý chí – và chẳng phải rằng trong mọi biến cố cơ giới, nếu một thế lực

tác động nào đó hiện diện, thì đó chính là thế lực của ý chí hay tác dụng của ý chí. - Cuối cùng, nếu như có thể giải thích được rằng toàn bộ đời sống bản năng của chúng ta là hệ quả của sự hình thành và phân cành tách nhánh của *một* hình thái căn bản của ý chí – tức là của ý chí khát vọng quyền lực, như thông tắc mà *tôi* nêu ra -; và nếu như ta có thể qui mọi chức năng hữu cơ về ý chí khát vọng quyền lực này và đồng thời cũng tìm thấy ở đó giải pháp cho vấn đề sinh thực và vấn đề dinh dưỡng – ở đây thực ra là *một* vấn đề mà thôi – bấy giờ theo đó chúng ta sẽ có được cái quyền khẳng định một cách minh bạch rằng *mọi* thế lực tác dụng là *ý chí khát vọng quyền lực*. Thế giới nhìn từ nội tại, thế giới mà chúng ta định nghĩa và định danh dựa trên “tính cách minh bạch” của nó – nó chính là “ý chí khát vọng quyền lực” và không là gì khác hơn.

37

“Sao? Chẳng phải điều đó, nói theo ngôn ngữ thế gian, có nghĩa là: Thượng đế đã bị từ khước, còn quỷ dữ thì không -?” Trái lại, bạn ôi! Trái lại! Và, quỷ tha ma bắt kẻ nào bức bách các người nói lời thế gian.

38

Cũng như sự vụ rốt cùng đã diễn ra, trong tất cả sự huy hoàng của thời cận đại, với cuộc Cách Mạng Pháp, tro hể vừa ghê tởm vừa, nếu phán xét trong cự ly gần, thừa thải kia, mà những chứng nhân quý tộc và mơ mộng hảo huyền trên toàn dải Âu châu, từ khoảng cách xa xôi, đã, từ lâu

lắm và thật say sưa, diễn dịch vào trong đó lòng công phần cũng như bầu nhiệt huyết của họ, *cho đến khi mà văn bản biến mất thông qua lời diễn dịch*: như vậy, một dòng dõi quý tộc một lần nữa ngộ giải trọn vẹn quá khứ và có lẽ chỉ bằng cách đó mới giúp cho dung mạo của nó còn có thể kham nhẫn được. – Hoặc nói đúng hơn: chẳng phải điều này đã xảy ra rồi sao? Chẳng phải chúng ta từng chính là... “dòng dõi quý tộc” này sao? Và chẳng phải ngay lúc này đây, khi chúng ta thể hội được điều này, điều đó liền trở thành quá vãng sao?

39

Chẳng ai lại dễ dãi cho rằng một học thuyết là chân chính chỉ vì một lẽ đơn giản là nó khiến cho con người hạnh phúc hay đức hạnh hơn: ngoại trừ những môn đồ dễ thương của “lý tưởng chủ nghĩa”, những kẻ mơ mộng về Chân, Thiện, Mỹ, và thả cho bơi lội lảng xảng qua lại trong ao chuôm của bọn họ những ước vọng muôn màu, vụng về và hiền lành. Hạnh phúc và đức hạnh chẳng phải là lý lẽ biện minh. Thế nhưng, người ta, kể cả những kẻ thận trọng, thường thích bỏ quên một điều rằng những điều gieo rắc bất hạnh, tai ương cũng có thể là những lý lẽ phản bác có cùng giá trị. Một điều gì đó vẫn có quyền là chân thật: cho dầu đồng thời nó độc hại và nguy hiểm ở mức độ cao nhất; quả vậy, mọi sự có thể không ngoài cái lẽ của cuộc tồn sinh khi con người rồi ra sẽ tiêu ma cùng với những hiểu biết phong phú của nó – để sự mạnh mẽ của một tinh thần được ước định bằng khả năng nó còn có thể kham nhận được mấy phần “chân lý”, hoặc nói minh bạch hơn, nó *cần thiết phải* pha loãng, che đậy, ướp hương tẩm mật, bóp nghẹt và

xuyên tạc chân lý đến biên tế nào. Tuy nhiên, một sự thật không còn nghi ngờ là những kẻ độc ác, bất hạnh thường gặp may mắn hơn trong việc phát hiện ra một phần chân lý nào đó và có nhiều cơ may thành công hơn.; đó là chưa kể có những kẻ độc ác có phần may mắn nữa – loại người mà những nhà đạo đức không hề mở miệng nói đến. Có lẽ, sự cứng rắn, xảo trá đem lại những điều kiện thuận lợi hơn cho sự xuất hiện những tinh thần và những triết gia độc lập, mạnh mẽ hơn, so với tính tình hiền lành khiêm nhường, mềm mỏng, tế nhị và lối tiếp nhận sự việc nhẹ nhàng mà người ta đề cao và đề cao một cách chính đáng ở một người mang tư cách học giả. Nếu giả thiết rằng, trước hết, ta không giới hạn khái niệm “triết gia” trong phạm vi những triết gia viết sách – hoặc thậm chí đưa triết thuyết của y vào sách vở! – thì nét bút cuối cùng trong bức họa những triết gia có tinh thần tự do được chính bàn tay của Stendhal thực hiện, một kẻ mà tôi không thể nào không nhấn mạnh vì thẩm mỹ của người Đức – bởi lẽ, ông ta nghịch hành với thẩm mỹ Đức. *“Pour être bon philosophe, il faut être sec, clair, sans illusion. Un banquier, qui a fait fortune, a une partie du caractère requis pour faire des découvertes en philosophie, c'est-à-dire pour voir clair dans ce qui est”*⁽¹⁾.

(1) *“Pour être bon philosophe, il faut être sec, clair, sans illusion. Un banquier, qui a fait fortune, a une partie du caractère requis pour faire des découvertes en philosophie, c'est-à-dire pour voir clair dans ce qui est.”*

Để có thể là một triết gia lớn, người ta cần phải khô khan, sáng suốt, không ảo tưởng. Một chủ ngân hàng biết làm ra một khối tài sản khổng lồ cũng có một phần phẩm chất cần thiết để có thể khám phá những điều gì đó trong lãnh vực triết học, tức là để nhìn thấu suốt bản chất vấn đề.

Mọi sự gì thâm trầm sâu sắc đều yêu chiếc mặt nạ; thậm chí, điều sâu sắc nhất còn thù ghét hình dung tướng mạo và những gì tương tự với nó. Phải chăng sự *đối lập* là cái lốt cái trang thích đương thoả đáng cho nhịp đi về của niềm ngại ngùng ấp e thần thánh? Một vấn đề đáng được chất vấn: sẽ thật kỳ dị biết bao nếu một kẻ thần bí nào đó đã không thử làm một điều tương tự như thế. Có sự vụ thuộc vào loại rất ư tinh tế mà người ta khéo léo che đậy, biến nó thành khó hiểu bằng cái vẻ thô lậu, kịch cỡm. Có những cử chỉ của tình yêu và mệnh mông quảng đại, mà đằng sau đó không có gì đáng khuyên phải làm hơn là chụp lấy cái gây và nện cho kẻ chứng kiến tơi bời một trận để khiến cho trí nhớ của hắn bắn loạn rồi bời. Có vài kẻ biết cách tự làm cho trí nhớ rồi loạn và khinh bỉ nó để ít nhất cũng trả thù được chứng nhân duy nhất này - niềm e lệ thẹn thùng vốn đầy tính sáng tạo. Không phải những sự việc tồi tệ nhất khiến người ta xấu hổ ngượng ngùng nhất: không phải chỉ có sự gian trá quỷ quyết ẩn đằng sau chiếc mặt nạ - có rất nhiều điều tốt đẹp nơi sự ranh mãnh. Tôi có thể hình dung một người nào đó ôm giữ một thứ gì đó quý báu, dễ bị tổn thương và cần phải che giấu, suốt kiếp lịch kịch lăn tròn như thùng rượu cũ xanh rêu được đóng đai kiện bền chắc: chính niềm ngại ngùng e lệ quá nhạy cảm muốn hắn phải thế. Một con người mang niềm ngại ngùng thâm khắc còn bất gặp trên đạo lộ của hắn cái định mệnh và những quyết định nhu nhuyến mà ít ai có thể đạt được, và sự hiện diện của những điều đó ngay cả những người thân yêu, gần gũi nhất cũng không được biết đến:

mối hiểm họa đối với sinh mệnh của hấn ẩn tàng trước ánh mắt của bọn họ, và niềm an ổn đoạt lại được cho sinh mệnh của hấn cũng bí mật như vậy. Những điều ẩn giấu như thế do bản năng mà mượn lời nói thay cho im lặng và câm nín, và không thôi né tránh mọi cuộc đối thoại giao lưu, chúng *mong muốn* và đòi hỏi chiếc mặt nạ mang vào thay hấn trong cuộc giao du tiếp ứng với con tim và khối óc của đám bạn hữu; và nếu như hấn không hề muốn vậy, thì một ngày nào đó hấn sẽ mở to mắt mà nhận ra rằng quả nhiên hấn có đeo trên khuôn mặt hấn một chiếc mặt nạ - và nó thực lợi ích. Mọi tinh thần sâu sắc đều cần một chiếc mặt nạ: hơn thế nữa, nơi mọi tinh thần sâu sắc luôn có một chiếc mặt nạ nào đó được nuôi lớn và phát triển không ngừng thông qua sự diễn dịch sai lầm, nói cách khác ấy là sự *nông cạn và hời hợt* của hấn trong mọi lời nói, mọi bước đi, trong mọi biểu hiện của đời sống.

41

Ta phải thực hiện những cuộc trắc nghiệm đối với bản thân để xác định mình có khí phần của kẻ mang tinh thần độc lập và chỉ huy hay không; và điều này phải thực hiện đúng lúc. Ta không nên né tránh những cuộc trắc nghiệm này dẫu rằng chúng có thể là trò chơi nguy hiểm nhất mà con người có thể chơi, và sau cùng, chỉ những trắc nghiệm nào có thể thực hiện trước bản thân chúng ta như một chứng nhân, chứ không phải trước một quan toà. Đừng quyến luyến bất cứ ai: dù là kẻ mà ta yêu thương nhất - mọi người mọi kẻ đều là tù ngục, là xó xỉnh. Đừng quyến luyến với quê hương: và cho dù đó là xứ sở đau thương nhất và đang

cần trợ giúp nhất - từ bỏ một quê hương trong thắng lợi
khải hoàn thực ra còn ít khó khăn cho con tim của hắn hơn.
Đừng bị ràng buộc bởi lòng trắc ẩn: dù là đối với những con
người cao viễn hơn mà ngẫu nhiên cho chúng ta cơ hội
trông thấy những đớn đau tuyệt vọng hiếm hoi của hắn.
Đừng vương bận khoa học: cho dù nó quyến rũ bằng những
phát minh sáng giá và có vẻ như chỉ dành dụm cho *riêng*
chúng ta. Đừng đắm vào sự giải thoát riêng tây, lạc thú xa
cách và lạ lẫm của loài chim cứ bay cao xa mãi trên thương
khung để rồi luôn nhìn mãi ở tít mù bên dưới – đó là hiểm
họa của bay lượn. Đừng mong cầu đức hạnh riêng tây để rồi
hy sinh cái trọn vẹn cho một chi tiết nhỏ nhoi trong chúng
ta, chẳng hạn như “lòng mến khách”: đó là hiểm họa của
mọi hiểm họa đối với những tâm hồn giàu có mở lòng ra
quá ư hào phóng đến mức gần như vô cảm và đẩy đức tính
bao dung rộng rãi đến chỗ tà vạy. Ta phải biết *tự bảo toàn*:
thử nghiệm khó khăn nhất về tính độc lập.

42

Một chủng loại triết gia mới đã xuất hiện: tôi mạo
muội trao cho họ một danh hiệu mới thiêng liêng, một
danh xưng không phải là không có phần nguy hiểm. Tôi
hình dung bọn họ như vậy qua cách thức mà họ biểu hiện –
bởi lẽ, bọn họ *mong muốn* tồn tại như một mê ngữ, đúng
với thể thái của họ, những triết gia của thời đại tương lai
này có thể, một cách chính đáng hoặc không chính đáng,
được mệnh danh là những *kẻ cảm dỗ*. Danh xưng này nói
cho cùng cũng chỉ là một gợi ý thử nghiệm, hay một sự cảm
dỗ, nếu muốn gọi thế.

Thế hệ triết gia đang xuất hiện kia, bọn họ là bạn hữu của “chân lý” chăng? Có thể lắm chứ: vì mọi triết gia xưa nay đều yêu chân lý. Cố nhiên, họ sẽ chẳng phải là những kẻ giáo điều. Nếu bảo chân lý của bọn họ là thứ chân lý dành cho mọi kẻ, thì điều đó sẽ là một sự xúc phạm đối với lòng kiêu hãnh cũng như thị hiếu của họ: song, điều đó lại chính là ước muốn thầm kín và ẩn ý của mọi cố gắng giáo điều. “Phán đoán của tôi là phán đoán *của tôi*: chẳng phải kẻ khác dễ dàng có quyền đối với phán đoán ấy” – có thể một triết gia của thời đại tương lai sẽ tuyên bố như thế. Ta cần phải từ bỏ cái thị hiếu bình phàm muốn hòa điệu với số đông. Điều “thiện” sẽ không còn là điều tốt nơi cửa miệng của kẻ lảng giềng. Và làm gì có được “cái thiện phổ biến”? Chính lời lẽ ấy đã hàm chứa một sự mâu thuẫn: những gì có thể mang giá trị phổ biến cộng thông thì bao giờ cũng ít giá trị. Đáo cùng, sự vụ muôn đời vẫn thế: những điều hoằng đại ở lại với những tâm hồn hoằng đại, cũng như đáy thăm qui thuộc về vực sâu, dịu dàng và rung động qui thuộc về sự tinh tế, và nói gọn một lời trọn vẹn, mọi hiếm hoi qui thuộc về những gì hy hữu.

Sau tất cả những gì vừa nói, tôi có cần thiết phải nói riêng biệt một lời rằng, cho dù những triết gia của tương lai sẽ là những tinh thần tự do, rất đối tự do – và chính vì thế, cũng chắc chắn họ sẽ không là những tinh thần chỉ đơn giản là tự do, mà còn là gì đó hơn thế nữa, cao viễn hơn,

hoàng đại hơn, căn bản phải khác hơn, và không muốn bị ngộ nhận và nhầm lẫn? Song, lúc tôi thốt lên những lời này, tôi cảm thấy phải có *trách nhiệm* đối với bọn họ cũng như đối với bản thân chúng ta, những sứ giả loan tin, những kẻ tiên khu, đó là trách nhiệm phải thổi bay khỏi chúng ta tất cả những thành kiến và ngộ nhận thô lậu và lâu đời, như sương mù dày đặc đã từ lâu lắm phủ trùm mờ mịt trên khái niệm “tinh thần tự do”, khiến ta không còn nhận ra diện mạo của nó nữa. Khắp chốn trên dải đất Âu châu, và Mỹ nữa, ngày nay có gì đó như xui khiến người ta lạm dụng danh xưng này để chỉ thị những loại đầu óc quá đỗi chật hẹp, ao tù, thúc phược, hầu như chỉ mong mỏi những điều tương phản với những gì mà bản năng, ý hướng của chúng ta mách bảo – chưa nói đến chuyện những kẻ này, so với thế hệ triết gia *mới* đang đáo lai, xem ra chẳng khác chi mấy những cửa sổ cài then chốt chặt. Nói ngắn gọn và chẳng khách sáo, những kẻ này thuộc về hạng *bình phàm*, những “tinh thần tự do” giả danh – như những nô bộc có khiêu hùng biện và viết lách, phụng sự cho thị hiếu dân chủ và những “ý niệm hiện đại” của họ; nói chung, những con người không biết đến cô đơn, thiếu vắng sự cô độc, bọn đầu xanh thật thà, vụng dại, tuy rằng không ai có thể phủ nhận lòng dũng cảm cũng như tư cách đáng kính của họ, duy một điều, họ vừa thiếu tự do vừa hời hợt đến buồn cười, nhất là, họ có khuynh hướng căn bản là nhìn thấy nơi hình thái xã hội cũ cho đến ngày nay một điều gì đó gần như là nguyên nhân của *mọi* khổ đau và thất vọng của kiếp người: một quan niệm, may thay, đã khiến chân lý bước đi bằng đầu! Cứu cánh mà bọn họ cố sức vươn đến là niềm phúc lạc bầy đàn bát ngát như thảo nguyên xanh mơn trong cõi bình hoà, yên ổn, an vui, thông dong, thư thái, chung cho mọi

người mọi kẻ. Khúc ca và bài thuyết giáo phong phú nhất mà bọn họ ngâm nga mang tên “bình quyền” và “lòng trắc ẩn đối với những kẻ khổ đau” – và sự thống khổ, theo cách hiểu của họ, là điều gì đó cần phải *thủ tiêu*. Trái lại, chúng ta đã mở một con mắt và một lương tri trước lời chất vấn: ở đâu và bằng cách nào mà cây “nhân sinh” xưa nay đã vươn lên vô cùng mạnh mẽ, và thiết tưởng, tiến trình này không ngừng diễn ra trong những điều kiện trở ngại, và để có thể như thế, tính chất hiểm họa đối với hoàn cảnh sinh tồn của nó trước hết phải bành trướng thật khủng khiếp, năng lực sáng tạo và ẩn mạn của nó (tức là “tinh thần” của nó) dưới sự kềm toả và bức bách lâu dài phải trở nên tinh vi và lì lợm, ý chí sinh tồn của nó phải được nâng lên thành ý chí quyền lực tuyệt đối - chúng ta thiết tưởng, sự cứng rắn, sự chuyên chế, sự nô dịch, những hiểm tượng nơi ngõ hẹp hoặc trong tim ta, sự che đậy, khuynh hướng khắc kỷ, những trò mê hoặc quỷ quái mọi kiểu, và mọi thứ xấu xa, đáng sợ, độc đoán, thú tính, quỷ quyết như rắn độc, hiện diện nơi hình hài con người ta cũng ích lợi cho sự trưởng thành của loài “người” không kém những gì đối lập với chúng – thậm chí, chúng ta chưa một lần nói lên đầy đủ trong khi chúng ta lại nói quá nhiều, và nhận ra bản thân ta trong mọi trường hợp, bằng lời lẽ và sự câm nín ở đây, đang tồn lập tại biên tế *kia* của mọi ý thức hệ hiện đại và ước vọng bầy đàn: có lẽ là phản đề của nó chăng? Có ngạc nhiên chăng khi chúng ta, những “tinh thần tự do” lại không thuộc trong số những tinh thần đa ngôn ái thuyết nhất? Và chúng ta không hề muốn hé lộ trong mọi phương diện về nơi chốn nào mà *từ đó* tinh thần có thể tự giải phóng nó, và rồi sau đó, nó có thể bị xô đẩy về *chốn* nào? Với phương châm đầy hiểm tượng “bên kia thiện ác”, chúng ta không bị lẫn lộn với

những kẻ khác: chúng ta là cái gì đó khác hơn “*libres-penseurs*”, “*liberi pensatori*”, “kẻ tư tưởng tự do”, và tất cả những gì mà những kẻ thật thà cổ xúy cho “ý niệm hiện đại” thường tự mệnh danh. Nhiều mảnh đất tinh thần là chốn quê hương hoặc ít ra cũng là đất khách; xa lánh không thôi những góc ngách ấm êm, tâm tối dường như đang trói buộc chúng ta với những thiên ái thiên ố, tuổi trẻ, tổ tiên, những tình cờ ngẫu nhĩ của con người và sách vở, hoặc thậm chí những mệt mỏi sau những chuyến viễn du phiêu lãng; thù ghét miếng mồi quyến rũ của an bài lệ thuộc gắn liền với tiền tài, danh vọng, địa vị, hoặc dục vọng của giác quan; biết ơn sự cùng quần cũng như bệnh hoạn vì nhờ chúng mà lúc này lúc khác chúng ta được giải phóng khỏi những qui tắc luật lệ cùng với những “thành kiến”; chịu ơn Chúa trời, quý dữ, con chiên, cùng cơn trùng sâu bọ trong ta, hiếu kỳ đến thành tật xấu, thẩm tra nghiên cứu đến mức vô tâm, dùng mười ngón vô tình mà vô chộp cái bất khả đắc, nhai nuốt cái không thể tiêu hoá, sẵn lòng làm mọi việc đòi hỏi óc sắc sảo và giác quan bén nhạy, sẵn lòng dán thân dán thể vào chốn hiểm nguy do bởi “ý chí tự do” quá ư sung mãn, tâm hồn trước sau hai mặt khó ai có thể nhìn thấu suốt ruột gan, cần để nguồn cơn cao thấp đôi đường không có bàn chân nào đi cho được cùng tận, thu mình trong lớp áo ánh sáng, làm kẻ chiếm đoạt, dẫu rằng chúng ta như đồng thời là những kẻ thừa tự mà cũng là kẻ phá gia, sắp đặt và thu góp từ sớm mai đến tối sập, tận tiện bủn xỉn trong sự giàu sang và tử rương đầy ắp, chất chiu dè sẻn cả trong sự học và sự quên, sáng tạo bằng qui phạm, mô thức, có lúc tự hào về bằng phạm trù, đôi khi ưa làm học giả, thỉnh thoảng làm cú vọ cần lao giữa thanh thiên bạch nhật; vâng, nếu sự tình cần yếu, cũng sẵn lòng

làm bù nhìn xưa đuổi chim muông – và ngày nay là lúc cần kíp: nghĩa là, lúc chúng ta được phú bẩm và mang định mệnh làm người bạn mang lòng đố kỵ của *cô đơn*, của cô đơn riêng biệt lúc bán dạ trung thiên - chúng ta là loại người như thế, những kẻ mang tinh thần tự do! Và có lẽ, cả *các người* nữa chăng, những kẻ đang đáo lai? Các người, những triết gia của thời đại *mới*?

CHƯƠNG III

TINH THỂ TÔN GIÁO

45

Tâm hồn con người và cương vực của nó, phạm vi của các kinh nghiệm nội tại của con người đã đạt được cho đến ngày nay, những đỉnh cao, chiều sâu và viễn độ của kinh nghiệm, toàn thể lịch sử diễn hóa của tâm hồn *cho đến nay* cùng với suối nguồn khả thể vẫn còn chưa uống cạn của nó: đối với một nhà tâm lý học bẩm sinh và cũng là một người bạn của “cuộc săn lớn”, đó là khu vực săn tiền định. Thế mà, kẻ thợ săn ấy phải bao lần thốt lên lời tuyệt vọng: “chỉ mình ta! Than ôi, duy chỉ mình ta! và đây muôn trùng nguyên sơ rừng thẳm!” Và vì vậy, hấn tưởng vọng đến hàng trăm trợ thủ và những con chó săn lão luyện mà hấn có thể lừa vào trong lịch sử tinh thần của con người để vây hãm muông thú của hấn lại. Vô ích: hấn cố gắng nhiều bận, triệt để và cay đắng, vẫn không sao tìm được những trợ thủ lão luyện và những con chó săn cho cuộc tìm kiếm những điều khơi gợi sự hiếu kỳ của hấn. Điều tồi tệ khi người ta đẩy những ông học giả vào một khu vực săn bắn mới mẻ và nguy hiểm,

vào cái chốn đòi hỏi lòng dũng cảm, sự sáng suốt và tinh tế trong mọi ý nghĩa, đó là các ông học giả trở nên không còn hữu dụng chính vào lúc mà “cuộc săn lớn” và đồng thời là hiểm họa lớn, khởi sự – chính ở thời điểm đó, bọn họ đã đánh mất cặp mắt săn và cái mũi săn. Chẳng hạn, để phát hiện và xác định được lịch sử nào mà lâu nay vấn đề *thức tri và tâm thức* trong tâm hồn của *homines religiosi*⁽¹⁾ đã trải qua, chỉ có những tâm hồn nào thực thâm viển, chịu nhiều thương tổn và kỳ vĩ như tâm thức thông tuệ của Pascal, mới có thể liễu giải được – và hơn nữa, bao giờ nó cũng đòi hỏi cái trí huệ vừa trong trẻo vừa tinh quái và thênh thang như đất trời kia, trí huệ ấy từ trên có thể trông xuống chốn nhân gian xô bồ hỗn loạn của những trải nghiệm đôn đau và đầy hiểm tượng, có thể chỉnh lý và bức bách chúng vào những mô thức. – Thế nhưng, ai giúp được ta thực hiện công nghiệp này! Ai có đủ thời gian mà chờ đợi cái khoảnh khắc kẻ đó đi về! – Rõ ràng, những con người như thế thật hiếm hoi hy hữu, dường như bất khả ở mọi thời đại! Cuối cùng, người ta phải *tự thân* thực thi mọi sự mới mong sáng tỏ đôi điều: có nghĩa rằng, người ta có *quá nhiều* việc phải làm! – Song, sự hiểu kỳ như trường hợp của tôi tỏ ra là một thói xấu dễ chịu nhất trong mọi thói xấu – Hãy khoan thứ cho tôi! Tôi muốn nói rằng: tình yêu dành cho chân lý sẽ có được phần thưởng của nó trên thiên thượng và đã được tưởng thưởng trên mặt đất này.

46

Niềm tin theo kiểu Cơ đốc giáo sơ kỳ đòi hỏi và không

(1) *Homines religiosi*: Con người của tôn giáo

hiếm khi đạt được, giữa một thế giới hoài nghi và mang tinh thần tự do phương Nam, một thế giới mà trong đó và đằng sau đó, suốt cả một thế kỷ dài đã diễn ra sự xung đột giữa các trường phái triết học, cùng với những giáo huấn về lòng khoan dung, sản phẩm của *imperium Romanum*⁽¹⁾ – niềm tin ấy *không* phải là loại niềm tin lệ thuộc, khắc khổ và chân thành, đại loại như thứ niềm tin của một Luther, một Cromwell nào đó hoặc nếu không thế thì là của một loại tinh thần của rợ phương Bắc đối với vị Thượng đế và Cơ đốc giáo của họ; đúng hơn nó gần với niềm tin của Pascal, một thứ niềm tin biểu hiện trong cách thái kinh dị của nó như một cuộc tự sát trường kỳ của lý trí – một thứ lý trí ngo ngoe ngo ngoây, dai dẳng, lì lợm không phải đập một nhát là chết ngay. Niềm tin Cơ đốc tự buổi sơ đầu là một sự hy sinh: hy sinh mọi tự do, mọi lòng kiêu hãnh, mọi sự tự tín, đồng thời là sự phục tùng, tự phỉ nhổ và tự thui chột. Nơi niềm tin này hiện diện sự độc ác và tinh thần Phê nê xi tôn giáo cần thiết cho một tâm thức dung nhu, đa diện và bạc nhược: nó tiền giả định rằng sự qui phục của tinh thần là một sự kiện *đau đớn* không thể nào tả xiết, rằng toàn bộ quá khứ và tập quán của tinh thần phải đối kháng với *absurdissimum*⁽²⁾, và đó là cách thái mà “niềm tin” sẽ đến với hần. Con người hiện đại, do đánh mất đi sự nhạy cảm đối với các thuật ngữ Cơ đốc giáo, không còn cảm nhận ra cái mức độ tuyệt đối khủng khiếp đối với quan niệm cổ đại trong sự nghịch lý của công thức “Chúa bị đóng đinh câu rút”. Cho đến ngày nay, chưa bao giờ và không ở đâu, ta từng chứng kiến một sự táo bạo tương tự như thế

(1) *Imperium Romanum*: Đế chế La mã

(2) *Absurdissimum*: Sự phi lý cùng cực

trong đường lối nghịch hành, một điều gì đó như một niềm kinh hãi, như một lời chất vấn, một vấn đề khả vấn, như công thức này: nó hứa hẹn một sự đảo lộn mọi giá trị cổ thời. - Đó chính là cội Đông phương, cội Đông phương *thâm viễn*, đó chính là kẻ nô lệ Đông phương, bằng cách này, trả thù La mã và lòng khoan dung cao quý, bông bột của nó, tinh thần “Thiên chúa giáo” của đức tin La mã – và bao giờ cũng thế, chẳng phải niềm tin mà chính sự tự do thoát khỏi niềm tin, sự vô tư mỉm cười và có phần khắc kỷ trước thái độ nghiêm trang túc mục của lòng tin kia, đã khiến kẻ nô lệ đứng trước chủ nhân và chống lại chủ nhân của hắn. “Giác ngộ” biến thành phần nô: kẻ nô lệ muốn sự tuyệt đối. Hắn chỉ cảm thông với sự độc đoán, ngay cả trong địa hạt luân lý, hắn yêu cũng như ghét, không chút sắc thái sai biệt trong chiều sâu, trong đau đớn, trong cả sự bệnh hoạn, - bao nhiêu khổ đau *ẩn giấu* của hắn nổi dậy chống lại thị hiếu quý tộc, một thị hiếu *phủ nhận* sự đau khổ. Lòng hoài nghi đối với khổ đau, mà thực chất chỉ là biểu hiện của thái độ luân lý quý tộc, góp phần không nhỏ trong sự khởi phát của cuộc nổi dậy vĩ đại cuối cùng của nô lệ được mở đầu bằng cuộc Cách mạng Pháp.

47

Xưa nay, trên mặt đất này, ở đâu xuất hiện chứng loạn thần kinh tôn giáo, ta đều nhận thấy nó gắn liền với ba chỉ định tiết chế nguy hiểm: cô độc, kiêng khem và chế dục – tuy vậy, ở đây ta không thể nào xác định được đâu là nguyên nhân, đâu là tác dụng, và *phải chăng* ở đây có tồn tại một mối tương quan giữa nguyên nhân và tác dụng. Biện minh

cho sự ngờ vực sau cùng này là sự kiện một trong những hiện tượng thường gặp nhất, dù trong trường hợp những dân tộc bán khai hay văn minh, đó là lòng khát dục cực độ và cực kỳ đột ngột, lòng khát dục này, cũng với cách thức đột ngột như thế, hốt chuyển thành trận hồi quá và thái độ phủ nhận thế giới và ý chí, cả hai hiện tượng phải chăng có thể hiểu như là biểu hiện của một chứng động kinh được nguy trạng? Thế nhưng, không ở đâu người ta cần phải từ bỏ một sự diễn giải hơn: xưa nay chưa có một loại thứ hai nào được vấy bọc bởi sum suê nùng mật những điều phi lý và mê tín hơn, xưa nay chưa một điều gì dường như thu hút sự quan tâm của con người, kể cả triết gia, hơn – có lẽ đã đến lúc ở đây cần phải có một tâm thế điềm tĩnh, lạnh lùng một chút, cần phải học cách thận trọng, hoặc đúng hơn: cần phải biết *quay đi* và *bước tới*. – Trong bối cảnh của loại triết học mới xuất hiện gần đây nhất, triết học Schopenhauer, vẫn còn hiện diện, gần như là một vấn đề tự thân, một dấu hỏi dị thường về sự khủng hoảng tôn giáo và sự tỉnh thức. Làm thế nào có thể phủ nhận được ý chí? Làm thế nào có thể nhiếp dẫn về cái tinh thể hiển minh thánh triết? – dường như đó thực sự là những lời chất vấn đã xui Schopenhauer đến với triết học và khởi sự làm triết gia. Và vì vậy, đúng là hậu quả đích thực của Schopenhauer, khi môn đồ thuần thành nhất của ông ta (và có lẽ là môn đồ tối hậu của ông ta trong phạm vi nước Đức), Richard Wagner, đã đưa tác phẩm của đời mình đến điểm kết thúc ở chính chỗ này và sau cùng còn trình diễn một mẫu người đáng sợ và trường tồn trên sân khấu, một Kundry, *type vécu*, với cuộc đời như thế, như thế; đồng thời, lúc ấy, ở mọi xứ sở trên khắp các dải đất Âu châu, các ông bác sĩ tâm thần được dịp nghiền ngẫm, nghiền cứu kiểu mẫu này thật tỉ mỉ,

khắp nơi, ở đâu mà chứng thần kinh tôn giáo – hoặc là, như cách tôi gọi, “tinh thể tôn giáo” – bộc phát trận dịch tối hậu cùng với những diễn biến của nó dưới hình thức “Đoàn quân cứu thế”. - Song, người ta nêu lên lời tự vấn, đâu thực sự là nguyên nhân khiến cho con người thuộc mọi thời đại, mọi thế hệ, kể cả những triết gia, cứ say sưa đắm đuối với hiện tượng thần thánh: thì không còn hồ nghi gì nữa mà đáp rằng, đó chính là hào quang “mầu nhiệm” gắn liền với nó, tức là cái thể *thuận tự thừa tiếp* trực tiếp của các cặp đối lập, của những trạng thái tâm hồn mang giá trị đối lập về phương diện luân lý: người ta tin như hai với hai là bốn rằng, một “người xấu” bỗng dưng trở thành “thánh nhân”, trở thành một cá nhân toàn thiện. Tâm lý học cho đến ngày nay bị mắc cạn ở điểm này: chẳng phải nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là do tâm lý học tự đặt mình dưới sự thống trị của luân lý hay sao, là do nó *đặt niềm tin* vào những sự đối lập giá trị luân lý, và khi nhìn, đọc, diễn giải văn bản và sự kiện gì, mỗi mỗi đều gán vào đó những sự đối lập, tương phản? - Như thế là làm sao? Sự “mầu nhiệm” phải chăng chỉ là điều thác ngộ trong sự diễn giải? Một khiếm khuyết về phương diện ngữ học?

48

Dường như tinh thần Thiên chúa giáo gắn bó nội mật với chủng tộc Latin hơn là toàn thể tinh thần Cơ đốc giáo nói chung đối với người phương Bắc chúng ta; và hệ quả là sự vô tín ở các quốc gia Thiên chúa giáo mang ý nghĩa gì đó hoàn toàn khác so với ở các quốc gia Tin lành – tức là một hình thức phản kháng chống lại tinh thần của chủng tộc,

trong khi ở chúng ta, nó đúng hơn là một sự hồi qui về với tinh thần (hoặc phi tinh thần) của chủng tộc. Không còn nghi ngờ gì nữa, những người phương Bắc chúng ta xuất thân từ những chủng tộc man di, dẫn xét đến phương diện thiên hướng tôn giáo của chúng ta: cơ tạng của chúng ta *không hợp lắm* với tôn giáo. Người Celt là một lệ ngoại, bởi thế họ đã hình thành một mảnh đất phì nhiêu cho sự tiếm nhiệm và lan truyền của Cơ đốc giáo ở phương Bắc - ở Pháp, lý tưởng Cơ đốc giáo chỉ sum suê, phát đạt, chừng nào mà vắng nhạt nhọt nhạt phương Bắc cho phép nó như thế. Ngay đến những người Pháp hoài nghi gần đây, đối với thị hiếu của chúng ta, vẫn còn tỏ ra ngoan đạo một cách lạ lùng, khi mà trong nguồn gốc họ có chút gì đó của dòng máu người Celt! Xã hội học của Auguste Comte, cùng với lô-gích La mã trong bản năng của nó, bốc lên cái mùi Thiên chúa giáo và phi tinh thần Đức biết bao! Những kẻ sáng suốt, khả ái như Cicerone von Port-Royal và Sainte-Beuve vẫn mang hơi hướng tinh thần Gia tô hội biết bao, bất chấp mọi thái độ thù địch của họ đối với Gia tô hội! Và ngay cả Ernest Renan: ngôn ngữ của một người như Renan nghe ra chẳng thông chút nào đối với người phương Bắc chúng ta; trong ông ta, hằng hằng phút giây, một thứ hư vô nào đó của trương lực tôn giáo đang tàn phá sự quân bình trong tâm hồn của ông ta, một tâm hồn, trong ý nghĩa thật tinh tế, mang đầy nhục cảm và say sưa trong êm đềm mộng ảo! Ta hãy trùng diễn một lần những lời hoa mỹ của ông ta – và sự ranh mãnh và niềm phấn khích nào hốt nhiên kích động thành lời đáp trong một tâm hồn dường như kém huy hoàng tráng lệ hơn và cứng rắn hơn, nói cách khác, mang tinh thể Đức hơn – *“disons donc hardiment que la religion est un produit de l’homme normal, que l’homme est le plus dans le vrai quand*

il est le plus religieux et le plus assuré d'une destinée infinie. . . . C'est quand il est bon qu'il veut que la vertu corresponde à un ordre éternel, c'est quand il contemple les choses d'une manière désintéressée qu'il trouve la mort révoltante et absurde. Comment ne pas supposer que c'est dans ces moments-la, que l'homme voit le mieux? . . ."⁽¹⁾ Những lời nói này nghe ra quá tương phản với lỗ tai và thói quen của tôi, đến mức khi vừa bắt gặp, sự phẫn nộ đầu tiên liền xui tôi hạ bút chưa một lời bên mép giấy "*la niaiserie religieuse par excellence*"⁽²⁾ – cho đến khi cơn giận sau cùng thành ra yêu mến những lời lẽ ấy, những lời lẽ chứa đựng một chân lý đi bằng đầu! Tuyệt diệu biết bao, lý kỳ biết bao, khi ta bắt gặp đối cực của riêng mình!

-
- (1) "*disons donc hardiment que la religion est un produit de l'homme normal, que l'homme est le plus dans le vrai quand il est le plus religieux et le plus assuré d'une destinée infinie. . . . C'est quand il est bon qu'il veut que la vertu corresponde à un ordre éternel, c'est quand il contemple les choses d'une manière désintéressée qu'il trouve la mort révoltante et absurde. Comment ne pas supposer que c'est dans ces moments-la, que l'homme voit le mieux? . . .*"

“Vậy chúng ta hãy nói một cách quả quyết rằng tôn giáo là sản phẩm của con người bình thường, rằng con người thâm nhập chân lý ở mức độ cao nhất khi tâm hồn hần quy thuộc về tôn giáo một cách sâu sắc nhất và tin tưởng chắc chắn nhất về một định mệnh vô cùng... Chính khi hần tốt đẹp là lúc hần muốn đức hạnh của hần phải hài hòa với một luật tắc vĩnh cửu nào đó, chính khi hần nhìn ngắm mọi sự với một thái độ vô tư lạnh nhạt là lúc hần nhận thấy cái chết như là một điều gì đó có tính cách nổi loạn và vô lý. Làm sao chúng ta không thể giả thiết rằng chính trong những lúc ấy con người nhìn thấu suốt nhất?...”

- (2) "*La niaiserie religieuse par excellence!*": “Một kiểu ngu xuẩn tiêu biểu nhất của tinh thần tôn giáo”

49

Điều khiến ta ngạc nhiên trong tinh thần tôn giáo của người Hy Lạp cổ đại là cái suối nguồn tri ân dạt dào sung mãn tuôn trào từ đó – một loại người quá cao quý đứng trước thiên nhiên và cuộc sống với một tinh thần như thế! - Về sau, khi số đông bình phàm chiếm địa vị ưu thắng ở Hy Lạp, thì *sợ hãi* cũng chế ngự trong tôn giáo; và Cơ đốc giáo khởi sự.

50

Lòng đam mê cuồng nhiệt dành cho Thượng đế: có những cách thái chất phát, chân thành, và khiên cưỡng, như kiểu của Luther – toàn bộ đạo Tin lành không có được phong cách *delicatezza*⁽¹⁾ của miền Nam. Có một thể tính hoạt tồn ngoại kỷ theo thể thái phương Đông trong đó, như trường hợp một kẻ nô lệ được ban thưởng và đề cao một cách không xứng đáng, chẳng hạn như trường hợp Augustine, một con người thiếu vắng mọi phong thái cao nhã trong cử chỉ và khát vọng đến mức độ khiến ta khó chịu. Có tính cách dung nhu và khát vọng nữ tính trong đó, một khát vọng hướng đến *unio mystica et physica*⁽²⁾ trong niềm e lệ và vô thức: như trường hợp Madame de Guyon. Trong nhiều trường hợp, nó biểu hiện thật kỳ lạ như một hình thức ngụ ý trang tình trạng dậy thì của thanh niên thiếu nữ; đây đó

(1) *Delicatezza*: Sự tinh tế

(2) *Unio mystica et physica*: Sự hợp nhất giữa thần bí và tự nhiên

thậm chí còn biểu hiện như một chứng loạn thần kinh của gái già, như tham vọng cuối cùng của nàng vậy. Tòa thánh đã nhiều lần phong thánh phụ nữ trong những trường hợp như thế.

51

Xưa nay, những con người mạnh mẽ nhất bao giờ cũng cúi mình cung kính trước thánh nhân, như một ẩn ngữ của một sự tự nguyện khuất phục và nhận lấy một khiếm khuyết tối hậu: tại sao bọn họ chịu cúi mình? Họ linh cảm nơi vị thánh nhân kia – và đồng thời đằng sau dấu hỏi của bộ dạng suy nhược rầu rĩ của ông ta – một thứ uy quyền nhiếp phục muốn thi triển khả năng của nó trong sự chinh phục như vậy, một sức mạnh ý chí, mà trong đó bọn họ sẽ lại nhận ra và biết kính trọng sức mạnh của bản thân cùng với lạc thú làm chủ nhân ông. Bọn họ kính ngưỡng điều gì đó nơi bản thân khi bày tỏ lòng kính ngưỡng trước vị thánh nhân. Thế rồi hình ảnh vị thánh nhân gợi lên trong lòng họ một mối nghi tâm: một sự phủ nhận và phản tự nhiên khổng lồ mà niềm khát vọng hướng đến như thế lẽ nào là điều vô ích, bọn họ tự nhủ và tự chất vấn như vậy. Tựa hồ có một nguyên do nào đó, một mối hiểm họa khổng lồ toàn diện mà vị khổ hạnh kia hy vọng sẽ sáng tỏ hơn thông qua những kẻ bí mật tán thán và yết kiến ông ta? Tóm lại, những kẻ mạnh mẽ trên cõi đời này đã học từ vị đó một nỗi sợ mới, bọn họ cảm nhận một sức mạnh mới, một kẻ thù lạ lẫm, một kẻ thù vẫn còn chưa bị khuất phục – tức là “ý chí khát vọng quyền lực” – ấy là điều mà bọn họ cần khi đứng trước vị thánh nhân. Bọn họ cần phải chất vấn ông ta.

Trong “Cựu Ước” của Do thái, sách về sự công chính linh thánh, hiện diện những con người, những sự việc và những lập ngôn trong thể thái quá đỗi kỳ vĩ mà ngay cả những nền văn hiến của Hy Lạp, Ấn độ cũng không xứng đáng được đặt ngang hàng với nó. Với lòng sợ hãi và kính úy, ta đứng trước một di sản khổng lồ còn ghi dấu một giai đoạn đã qua trong lịch sử loài người, và trong tâm khởi lên bao suy nghĩ âm ỉ về một Á Châu cổ kính cùng với bán đảo Âu châu hơi nhô về trước một chút của nó, một Âu Châu so kè với Á châu để đại diện cho “sự tiến bộ của nhân loại”. Cố nhiên, chính kẻ chỉ biết mang thân phận của loài gia súc mềm yếu nhu nhược, và chỉ biết đến nhu cầu của gia súc (tương tự như những kẻ học thức của chúng ta, kể cả những tín đồ “có học thức” của Cơ đốc giáo), kẻ ấy đứng trước những phé tích kia không chút ngạc nhiên hoặc vướng bận. Thị hiếu dành cho “Cựu Ước” là đá thử vàng để phát hiện ra những gì “hoằng đại” và “tì tiện” -: có lẽ, bao giờ hấn cũng cảm thấy “Tân Ước”, một thánh thư dạy lòng nhân từ, gần gũi với con tim của hấn hơn (bởi lẽ, nó được mùi khói nhang khăn vải, ẻo lả, âm u của những tâm hồn bé nhỏ). Khi gộp chung quyển Tân Ước, một thị hiếu theo kiểu Rococo cầu kỳ phiến toái, với Cựu Ước thành một cuốn sách, thành “Kinh Thánh”, thành một cuốn sách “trọn vẹn đầy đủ”: thì có lẽ đó là việc làm liều lĩnh nhất và một “tội lỗi tinh thần” nghiêm trọng nhất mà Âu châu hàn lâm chữ nghĩa đã thực hiện đối với lương tâm của nó.

53

Tại sao ngày nay lại xuất hiện khuynh hướng vô thần? – Tiếng “Cha” dành cho vị Thượng đế đã bị bài bác triệt để; tương tự như thế là những danh xưng như “vị quan toà”, “vị ban thưởng” cùng với “ý chí tự do” của Ngài: Ngài không nghe thấy gì – và dẫu cho Ngài có nghe ra chẳng, thì ngài cũng không biết trợ giúp như thế nào. Điều tệ hại nhất ấy là: dường như Ngài không có khả năng tự diễn đạt cho mạch lạc rõ ràng: Ngài hồ đồ chẳng? - Sau bao nhiêu giao đàm thuyết thoại, hỏi han, nghe ngóng, tôi hiểu ra rằng đây là nguyên nhân dẫn đến sự suy vi của tín niệm hữu thần; tôi nhận thấy dường như bản năng tôn giáo đang trôi lên mạnh mẽ – thế nhưng theo chiều hướng phủ nhận chính thái độ thỏa mãn hữu thần bằng một lòng hoài nghi thăm thẳm.

54

Toàn bộ nền triết học mới thực chất đang thụ tác điều chi? Kể từ Descartes – và quả thật, điều này trái ngược với chủ ý của ông ta, hơn là dựa trên tiến trình tư duy của ông ta – người ta đã biến triết học thành những nỗ lực sát hại cái khái niệm linh hồn lâu đời thông qua hình thức phê phán khái niệm chủ-vị – có nghĩa là âm mưu thủ tiêu cái giả thiết nền tảng của giáo huấn Cơ đốc. Triết học mới, với tư cách như một khuynh hướng hoài nghi về vấn đề nhận thức, cho dù ngấm ngấm hoặc công khai, có tính chất *chống Cơ đốc giáo*: mặc dù vậy, nếu ta nói riêng cho những đôi tai tinh tế hơn, nó không có chút nào là phản tôn giáo. Xưa kia, người ta tin vào sự tồn tại của “tâm hồn” cũng tương tự

như khi người ta tin vào văn pháp và chủ ngữ văn pháp: người ta cho rằng, “tôi” là điều kiện, “suy tư” là vị ngữ và bị qui định - suy tư là một hoạt động, và *cần phải* có một chủ thể làm tác nhân của hoạt động này. Ngày nay, với sự kiên trì đáng ngưỡng mộ, cộng thêm một chút ranh mãnh, người ta cố gắng thử xem có thể thoát ra khỏi tấm lưới này không – nghĩa là, cố gắng thử xem điều ngược lại có thể khả dĩ chăng: “suy tư” là điều kiện, “tôi” bị qui định; như vậy, cái “tôi” chỉ là một khái niệm tổng hợp *được tạo tác* thông qua hoạt động suy tư. Thực ra, Kant muốn chứng minh rằng ta không thể biện minh cho chủ thể bằng cách đứng trên lập trường chủ thể - và cả khách thể cũng vậy: khả năng của một *sự tồn tại mang tính chất ảnh tượng* của chủ thể, tức của “linh hồn”, có thể chẳng bao giờ là điều xa lạ đối với ông, tư tưởng ấy đã từng hiện diện và hiện diện một cách hùng hồn trên mặt đất này trong triết lý Vedanta.

55

Có nhiều tầng bậc trên chiếc thang tàn nhẫn khổng lồ của tôn giáo; thế nhưng, ba trong số những nấc thang ấy có ý nghĩa trọng yếu nhất. Có lúc, người ta đã dùng con người làm vật hiến tế cho vị Thượng đế của họ, có lẽ thậm chí cả những người mà họ yêu thương nhất – tập tục hiến tế trẻ sơ sinh của mọi tôn giáo tiền sử qui thuộc về điều này, cuộc hiến tế của hoàng đế Tiberius nơi hang động Mithras trên đảo Capri, một điều kinh hoàng nhất trong số những tập tục lỗi thời của người La mã. Thế rồi, trong thời đại luân lý của nhân loại, con người hiến tế cái bản năng mạnh mẽ nhất mà nó sở hữu, cái “thiên tính” của nó, cho Thượng đế; về hân

hoan này lấp lánh trong ánh mắt tàn nhẫn của kẻ khổ hạnh, của một “phản tự nhiên tính” nhiệt thành. Rốt cùng: còn lại gì để tiếp tục hiến tế? Há chẳng phải con người cuối cùng một bận nữa cần phải dốc hết tất cả những gì là an ủi, là thiêng liêng, kháng kiện, những gì là hy vọng, là niềm tin, đem hiến tế cho mỗi hoà hài bí nhiệm, cho phúc lạc và công chính tương lai? Há chẳng phải con người cần phải mang chính Thượng đế ra để hiến tế, và, trong sự tàn nhẫn đối với chính bản thân nó, con người thờ phượng, quỳ lạy gạch đá, những thứ trì độn, ngu si, định mệnh, hư vô? Hiến tế Thượng đế cho hư vô – niềm bí ẩn đầy nghịch lý của sự tàn nhẫn tối hậu này là điều dành dụm riêng cho một thế hệ vừa mới khởi lên: chúng ta đều biết ít nhiều về điều đó.

56

Bất kỳ ai, như tôi, do một niềm khát vọng kỳ lạ nào đó đã nỗ lực lâu dài, suy nghĩ thật sâu xa về vấn đề bi quan và giải phóng nó khỏi chốn hẹp hòi và sự ngây thơ vừa mang sắc thái tinh thần Đức, vừa mang sắc thái Cơ đốc giáo, cái cách mà nó rút cục đã xuất hiện trong thế kỷ này, tức là trong diện mạo của triết học Schopenhauer; kẻ nào đã thực sự một lần mở con mắt Á châu và siêu Á châu dòm xuống và dõng vào đường lối phủ nhận thế giới triệt để nhất trong mọi đường lối suy tư khả dĩ – bên kia Thiện Ác, và không còn trong vòng lệ thuộc và vọng tưởng của luân lý, như Đức Phật và Schopenhauer -, thì có lẽ kẻ ấy, dầu không thực sự mong muốn, cũng đã mở con mắt nhìn thấy một lý tưởng trái ngược: đó là lý tưởng của những con người phấn phát nhất, năng động nhất và thuận tòng nhất đối với đời sống,

hắn không chỉ dung nhận và biết cách thoả hiệp với những gì đã và đang lưu tồn hoạt hiện, mà còn muốn tiếp dẫn nó trở lại vào vĩnh cửu *như cách nó đã và đang tồn lưu hiện hoạt*, một lời hiệu triệu *da capo*⁽¹⁾ không biết đến sự thỏa mãn, không chỉ với tự thân, mà đối với trọn vẹn một màn, một tấn tuồng, và không chỉ một tấn tuồng, mà thực chất là đối với kẻ đòi hỏi chính tấn tuồng này – và khiến nó thành điều cần yếu: bởi lẽ, hắn vĩnh viễn nhu yếu tự thân – và khiến tự thân thủy chung là điều cần yếu – Sao thế? Và chẳng phải điều này là một *circulus vitiosus deus*⁽²⁾ sao?

57

Bằng tuệ nhãn và tuệ lực, hắn đẩy khoảng cách lùi xa hơn và cũng nơi rộng không gian chung quanh con người: thế giới của hắn sâu thẳm hơn, những tinh tú mới mẻ, những ẩn ngữ và hình tượng mới mẻ không ngừng nối tiếp đi về trong vòng thị kiến của hắn. Có lẽ, mọi sự gì mà con mắt tinh thần tác động lên với những thao tác miễn nhuệ, sắc bén của nó, chỉ là cơ hội để con mắt ấy thi triển năng lực của nó, chỉ là những món đồ chơi, những thứ dành cho con trẻ và não trạng trẻ con mà thôi. Có lẽ một ngày nào đó những khái niệm từng có ý nghĩa nghiêm trọng nhất mà chúng ta đã phải đấu tranh và vất vả vì nó cùng cực, những khái niệm như “Thượng đế”, “tội lỗi”, sẽ tỏ ra không còn quan trọng đối với chúng ta hơn một món đồ chơi trẻ con hoặc một nỗi đau của trẻ con trong con mắt của bậc kỳ lão

(1) *Da capo*: Trở lại từ khởi đầu

(2) *Circulus vitiosus deus*: Vòng lẩn quẩn oái oăm thần thánh

– và có lẽ những “bạc kỳ lão” ấy lại cần một món đồ chơi khác và một nỗi đau khác – vĩnh viễn trẻ con, thủy chung con trẻ!

58

Không biết người ta có nhận thức đầy đủ về sự cần thiết của một nếp sống nhàn nhã, hoặc gần như là thế, đối với một đời sống tôn giáo thực sự (và cả đối với công cuộc tự kiểm thảo tế toái mà hấn yêu thích, cũng như thái độ phóng nhiệm ôn nhu được gọi là “cầu nguyện” và cuộc soạn sửa không ngừng chờ đợi giờ khắc “Chúa giáng lâm”) hay không, tôi muốn nói đến sự nhàn nhã với lương tâm trong sáng có từ thời xa xưa, có từ trong huyết thống, không xa lạ gì với tinh thần quý tộc, cho rằng lao động *hạ thấp phẩm cách con người* – tức là, khiến tâm hồn và thể xác trở nên tầm thường? Và hậu quả là sự cần lao hiện đại, xô bồ, mất thời gian, tự hào và tự hào một cách ngu xuẩn này, hơn mọi điều gì khác, dạy và soạn sửa cho người ta chính cái thái độ “vô tín”? Trong số những kẻ đó, những kẻ hiện thời đang sống bên ngoài tôn giáo ở Đức, chẳng hạn, tôi nhận thấy nhiều kẻ mang “tư tưởng tự do” trong nhiều hình thức và nguyên do khác nhau, thế nhưng trước hết đa số những kẻ đó, do sự cần lao từ thế hệ này sang thế hệ khác, đã đánh mất đi bản năng tôn giáo: và thế là bọn họ không còn có thể hiểu tôn giáo có lợi ích gì và ghi nhận sự tồn tại của nó trên cõi đời này bằng một sự ngạc nhiên ngơ ngẩn. Những kẻ thật thà này vốn cảm nhận bản thân của họ bị vây bọc bởi biết bao đòi hỏi, dù là những đòi hỏi của công việc hay giải trí, chưa nói đến những đòi hỏi của “quê hương”, của

báo chí và “nghĩa vụ gia đình”: dường như họ chẳng còn thời gian để quan tâm đến vấn đề tôn giáo nữa, hơn thế, họ cũng mơ hồ không rõ nó có quan hệ gì chẳng đối với những phi vụ làm ăn hoặc những hoạt động giải trí mới mẻ - bởi lẽ, họ cho rằng, lẽ nào người ta bước chân đến nhà thờ chỉ để làm hồng sinh thú. Họ chẳng phải là kẻ thù của tập quán tôn giáo; trong những trường hợp nào đó, khi mà người ta cần phải tham dự vào những tập quán như thế, đại khái như là một đòi hỏi của dân tộc, họ làm theo những gì người khác đòi hỏi, cũng như rất nhiều những đòi hỏi khác vậy -, với một thái độ nghiêm trang vừa khiêm cung vừa nhẫn nại và không biểu hiện sự thắc mắc hoặc khó chịu nào - họ sống xa cách, bèn lẻ, đến mức lòng không còn cảm thấy cần thiết ngay cả sự tòng thuận hoặc đối kháng trong những vấn đề như thế. Trong số những con người thờ ơ lãnh đạm này, ngày nay đa phần là những tín đồ Tin lành người Đức thuộc tầng lớp trung lưu, nhất là ở những trung tâm thương mại giao dịch lớn và nhộn nhịp; đồng thời, phần đông là những học giả cần mẫn cùng với toàn thể những kẻ phụ tùng của các trường đại học (trừ các nhà thần học, sự tồn tại và khả tính của những người này không ngừng cung hiến cho giới tâm lý gia những ẩn ngữ mỗi lúc càng tinh vi hơn). Đứng ở góc độ của những người sùng tín hoặc dù chỉ năng đi lễ nhà thờ, ta hiếm khi hình dung được cần phải có *bao nhiêu phần* thiện chí, hoặc ta có thể gọi là nguyện ý cũng được, để các ông học giả nhìn vấn đề tôn giáo một cách nghiêm túc; khởi đi từ nhân quan chức nghiệp (và, như đã nói, từ nhân quan của tinh thần cần lao của một công chức mà lương tâm hiện đại của ông ta đòi hỏi phải có), ông học giả thường có một thái độ vui vẻ vừa cao đạo, vừa gần như tử tế, trước vấn đề tôn giáo, đôi lúc xen lẫn với

lòng khinh thị đối với sự “vô khiết” của tinh thần mà ông ta giả thiết rằng nó tồn tại ở bất cứ đâu mà người ta còn thú nhận một sự lệ thuộc đối với nhà thờ và giáo hội. Chỉ nhờ sự trợ giúp của lịch sử (tức là *không* thông qua kinh nghiệm cá nhân), kẻ học giả mới có được một thái độ nghiêm túc và kính trọng đúng nghĩa cũng như sự thận trọng dè dặt đối với tôn giáo; thế nhưng, thậm chí khi ông ta nâng tình cảm của ông ta lên đến mức độ của một niềm tri ân đối với tôn giáo, thì cá nhân ông ta cũng không tiến thêm một bước nào gần hơn với những gì vẫn còn tồn tại như là nhà thờ và lòng mộ đạo: có lẽ trái lại là đằng khác. Thái độ lãnh đạm trước những vấn đề tôn giáo mà bản thân ông ta được sinh ra và nuôi dưỡng trong đó, thường có khuynh hướng thẳng hoa và kết tinh trong con người ông ta thành tính cách thận trọng và thuần khiết, biết ngưng ngừng khi tiếp xúc với những con người hoặc những vấn đề thuộc về tôn giáo; và có thể chính chiều kích sâu thẳm của đức tính bao dung và tinh thần nhân bản đã khiến cho ông ta né tránh những trạng huống bức bách tể nhị như là hậu quả của chính sự bao dung. - Mỗi thời đại biểu hiện một thể thái hỗn nhiên thần thánh riêng biệt mà sự phát minh của nó khiến cho những thời đại khác không khỏi ganh tị – và bao nhiêu sự thơ ngây hỗn nhiên, bao nhiêu sự ngây thơ vừa đáng kính vừa trẻ con và u mê cùng cực đằng sau niềm tin tưởng của ông học giả đối với sự ưu việt của bản thân, đối với lương tâm tốt đẹp của lòng bao dung của mình, đối với niềm xác tín giản dị không ngờ trong cách thức mà bản năng của ông ta đối xử với những con người tôn giáo như một loại người ít giá trị hơn, tầm thường hơn, một loại người mà từ đó ông ta đã xuất thân, xuất ly và *siêu việt* – ông ta chính là một gã lùn, một kẻ thất phu nhỏ bé kiêu

căng, một kẻ lao động trí óc và tay chân cần cù mau mắn của “ý niệm”, của “ý niệm hiện đại”!

59

Kẻ nào nhìn vào chiều kích sâu thẳm của thế gian sẽ phát hiện ra ý nghĩa minh triết nào trong sự vụ con người cư xử một cách nông cạn, hời hợt. Bản năng sinh tồn dạy nó sống hời hợt, dễ dãi và sai lầm. Ta có thể nhận ra đây đó lòng tôn thờ đầy đam mê đến mức cực đoan của các triết gia và nghệ sĩ đối với những “hình thức thuần túy”: không ai có thể nghi ngờ một điều rằng, nếu kẻ nào *cần* đến lòng tôn thờ đối với sự nông cạn theo cách thái như thế, một lúc nào đó hắn sẽ tóm được những điều bất hạnh ẩn tàng *bên dưới* bề mặt đó. Có lẽ, thậm chí đối với những đứa trẻ bị thiêu đốt này, những nghệ sĩ thiên sinh, những kẻ chỉ còn tìm thấy niềm vui cuộc sống trong ý đồ xuyên tạc các hình ảnh của nó (như thể là một cuộc trả thù dai dẳng đối với đời sống), đối với họ còn có một sự khác biệt về mức độ: người ta có thể suy ra được đời sống đã bị hủy hoại như thế nào, đến mức độ nào đối với bọn họ, thông qua ước vọng của bọn họ muốn chứng kiến hình ảnh đời sống bị xuyên tạc, xóa nhòa, siêu quá và thần thánh hóa như thế nào, - ta có thể kể những *homines religiosi* trong số các nghệ sĩ, như những con người *cao viễn nhất* trong số ấy. Chính nỗi sợ hãi mang lòng hoài nghi và sâu thẳm trước một khuynh hướng bi quan không thể cứu vãn đã xui cả thiên niên kỷ cần ngập rã vào sự diễn dịch ý nghĩa của cuộc tồn sinh theo quan điểm tôn giáo: niềm sợ hãi của bản năng kia linh cảm rằng con người có thể sẽ chiếm hữu được

chân lý *quá sớm*, trước khi con người đủ mạnh mẽ, đủ cứng rắn và đủ nghệ sĩ... Nhìn từ góc độ này, lòng sùng tín, “đời sống trong lòng Thượng đế”, dường như là sản phẩm tối hậu và tinh vi nhất của niềm sợ hãi trước chân lý, là lòng tôn thờ và trăn tráy lúy say của người nghệ sĩ trước hệ quả tất yếu nhất của mọi vọng tưởng, là ý chí muốn đảo lộn mọi chân lý, là ý chí khát vọng đạt được những gì là phi chân lý bằng mọi giá. Có lẽ, cho đến ngày nay không có một phương tiện nào khiến con người đẹp đẽ, duyên dáng hơn lòng sùng tín: với lòng sùng tín, con người trở nên quá nghệ thuật, quá đổi xảo diệu, quá sắc màu xảo lộng, quá thiện lương, khiến ta không còn cảm thấy khó chịu về dung mạo của nó nữa.

60

Yêu thương con người vì Thượng đế – đó là tình cảm cao quý nhất và xa cách nhất mà con người đạt được cho đến ngày nay. Yêu thương con người mà không có thâm ý thánh hóa nào đó thì chỉ *càng thêm*鄙陋 và thú tính, sự hướng đến tình yêu thương con người này chỉ nhận được kích thích và sự tinh vi như những hạt muối và những mây hổ phách của nó từ một khuynh hướng cao viễn hơn – cho dầu kẻ lần đầu tiên cảm nhận và “trải nghiệm” điều đó là ai đi nữa, cho dầu môi miệng hắn có vấp vấp ngọng ngịu như thế nào khi hắn cố gắng diễn đạt sự tinh vi tế toái ấy, hắn vẫn cứ tồn lưu muôn thuở là thần thánh thiên tiên và đáng kính trọng, là kẻ đã từng bay cao nhất và đã lạc bước trong thể thái tráng lệ và huy hoàng nhất!

Triết gia, theo cách hiểu của những con người mang tinh thần tự do như chúng ta, là kẻ mang lãnh một trách nhiệm bao trùm nhất, kẻ có lương tri hướng đến sự phát triển chung của nhân loại: kẻ triết gia này sử dụng tôn giáo phục vụ sự nghiệp rèn luyện, giáo dục, tương tự như cách hấn lợi dụng những điều kiện kinh tế chính trị của thời đại mà hấn sống vậy. Sự tác động mang tính chọn lọc, trùng giới, có nghĩa là bao giờ cũng vừa có tính cách phá hủy vừa có tính cách sáng tạo và dựng lập, và có thể thực thi bằng sự trợ giúp của tôn giáo, sự tác động ấy biểu hiện trong thể thái đa diện và phong phú, tùy thuộc loại người nào nằm trong ma lực và sự bảo hộ của nó. Đối với những kẻ mạnh mẽ và độc lập, có thiên tư bẩm tính làm kẻ chỉ huy, với lý trí và nghệ thuật biểu hiện một cách sinh động của một chủng tộc thống trị, tôn giáo còn là một phương tiện nữa giúp chinh phục những trở lực, để có thể đạt được địa vị thống trị: như một sợi dây buộc chặt kẻ thống trị với kẻ thuần phục lại với nhau, nó phơi bày và phó thác cho kẻ mạnh cái lương tâm của kẻ thuần phục, cái cội ẩn tàng và nội mật nhất luôn muốn lẫn tránh sự phục tùng; đối với trường hợp những cá nhân mang bản tính của một chủng tộc cao quý như vậy, thích nghi với khuynh hướng của một tâm hồn cao viễn, họ nghiêng về một lối sống cách biệt và nhiều suy niệm hơn và chỉ bảo lưu một hình thái thống trị ưu việt nhất (thống lãnh những đồ đệ hoặc đạo hữu được tuyển chọn), bấy giờ tôn giáo có thể được lợi dụng như một phương tiện đem lại trạng thái tĩnh lặng trước sự xô bồ huyền ảo và những nhọc nhằn của công cuộc điều lý *thô trợn hơn* và sự thuần khiết trước những nhơ bẩn *tất yếu*

của mọi thủ đoạn chính trị. Những tín đồ Bà la môn, chẳng hạn, đã suy nghĩ như vậy: với sự trợ giúp của một tổ chức tôn giáo, họ tự cho mình cái quyền chỉ định một vị quân vương cho quần chúng, trong khi họ đứng bên lề và ngoài cuộc, tự cảm thấy mình như những con người gánh vác những trách nhiệm cao cả hơn và siêu việt vương quyền. Trong khi ấy, tôn giáo cũng trang bị cho một bộ phận những kẻ bị trị những chỉ dẫn và cơ hội để soạn sửa trong tương lai nắm giữ vai trò thống trị và sai khiến, tức là cái tầng lớp đang dần dà khởi lên và không ngừng vươn lên, thông qua một truyền thống hôn phối xảo diệu giữa quyền lực và dục vọng của một ý chí tự chinh phục, – tôn giáo mang đến cho họ niềm khích lệ và dẫn dụ bọn họ trên đạo lộ hướng đến một cõi tinh thần cao viễn hơn, để thể nghiệm cảm giác của một cuộc chinh phục vĩ đại, của một sự cầm nín và cô độc - chủ nghĩa khổ hạnh và Thanh giáo là những phương tiện giáo dục và nâng cao phẩm chất gần như không thể thiếu được, khi một chủng tộc muốn trở thành chúa tể của nguồn gốc tầm thường của nó và vươn lên ngôi vị thống trị trong tương lai. Sau cùng, đối với những kẻ bình phàm, những kẻ thuộc về số đông sống để phụng sự và phục vụ lợi ích chung và chỉ *được phép* tồn sinh hoạt hiện trong ý nghĩa đó, tôn giáo mang đến cho họ một thái độ an phận, tri túc vô giá trước hoàn cảnh và chủng tính của họ, những niềm an ổn đa diện trong cõi lòng, tính cách cao quý trong sự phục tùng, cộng với niềm vui và sự cảm thông đối với những kẻ có cùng số phận như họ, một điều gì đó như sự cải biến và tu sức, một điều gì đó như biện minh cho toàn bộ những gì là bình nhật, tầm thường, là nghèo nàn thô lỗ trong tâm hồn của họ. Tôn giáo và ý nghĩa tôn giáo của đời sống lấp lánh trên những cuộc đời luôn luôn phiền muộn như vậy và

khiến cho dung mạo những con người ấy trở nên dễ nhìn hơn, và cũng như tác dụng của triết lý Epicurus thường thấy đối với những kẻ đau khổ thuộc tầng lớp trên, nó có tác dụng làm dịu mát, thanh lọc, đồng thời *khai thác* sự đau khổ, cuối cùng thậm chí thánh hóa và biện minh cho nó. Trong Phật giáo và Cơ đốc giáo, có lẽ không có gì đáng kính trọng hơn là cái nghệ thuật mà hai tôn giáo này dạy cho những kẻ tối tăm thường hạ liệt thông qua lòng mộ đạo biết đặt bản thân họ trong một trật tự ảnh tượng cao hơn của sự vật và bằng cách này họ duy trì được thái độ thỏa mãn đối với trật tự của hiện thực đời sống đầy cam go của họ – và chính sự cam go này lại là điều cần yếu!

62

Cuối cùng, đương nhiên phải kể đến khía cạnh tiêu cực của những loại tôn giáo như vậy và phơi bày sự nguy hiểm to lớn của chúng ra trước ánh sáng – bao giờ cũng phải trả một cái giá thật đắt và kinh khủng nếu tôn giáo không được sử dụng như một công cụ dùng để uốn nắn, giáo dục trong tay của triết gia mà tồn tại độc lập như một thế lực *tối cao*, khi tôn giáo không chịu làm một phương tiện bên cạnh những phương tiện khác mà tự xem mình như mục đích tối hậu. Trong loài người cũng như trong mọi loài động vật nào khác, những kẻ bất tài, bệnh hoạn, thoái hóa, bại hoại, những kẻ phải chịu khổ đau, bao giờ cũng chiếm một tỉ lệ lớn; những trường hợp hoàn hảo trong loài người luôn là lệ ngoại, và thậm chí nếu xét về phương diện con người là một con vật *vẫn còn chưa xác định*, thì đó sẽ là một lệ ngoại rất hiếm hoi. Thế nhưng sự vụ còn tệ hơn nữa: khi

mẫu người làm đại diện cho con người càng cao viễn bao nhiêu, thì càng không có khả năng mẫu người ấy *thành tựu* bấy nhiêu: sự ngẫu nhiên, luật tắc của sự phi lý trong toàn thể sinh hoạt của loài người biểu hiện kinh hoàng nhất trong hiệu năng hủy hoại của nó đối với loại người cao viễn, những con người có những điều kiện sống tinh vi, đa diện, và khó lòng đoán định được. Bấy giờ, hai tôn giáo vĩ đại nhất kể trên xử sự như thế nào đối với *đa số* những trường hợp thất bại như thế? Hai tôn giáo này cố gắng duy trì, bảo tồn trong đời sống những gì có thể bảo tồn, thực vậy, chúng triệt để chọn chỗ đứng của một tôn giáo *dành cho những kẻ đau khổ*, chúng cảm thông với tất cả những kẻ phải chịu đựng cuộc đời như chịu đựng một căn bệnh, và muốn xác lập quan điểm rằng mọi cảm nhận khác về đời sống là sai lầm và bất khả. Dầu người ta vẫn cứ muốn đánh giá cao thái độ quan tâm an ủi và săn sóc không chỉ đã và đang dành cho những con người đau khổ mà còn dành cho mẫu người cao viễn nhất mà cho đến nay bao giờ cũng điêu linh nhất: nhìn tổng thể, những tôn giáo lâu nay, tức những tôn giáo *tối tôn*, qui thuộc về một trong những nguyên nhân chính duy trì kiểu mẫu “con người” ở nấc thang thấp hèn – chúng trì hoãn quá nhiều những gì *cần phải diệt vong*. Người ta chịu ân nghĩa quá nhiều đối với những tôn giáo này; có ai giàu lòng tri ân đến mức không trở nên nghèo nàn trước tất cả những gì mà lâu nay những “thánh triết” của Cơ đốc giáo đã làm cho Âu châu chẳng hạn! Và tuy thế, nếu các tôn giáo ấy đã mang đến niềm an ủi cho những kẻ đau khổ, lòng can đảm cho những kẻ bị bức hiếp và tuyệt vọng, chiếc gậy và sự nâng đỡ cho những kẻ không tự đứng vững được, rủ rê dắt dẫn những kẻ bị xâu xé nội tâm và hoang mang cuồng dại từ bỏ đời sống xã hội để vào chốn tu viện hoặc

nhà trường giới tâm hồn, chúng còn phải làm điều chi khác hơn nữa để có thể, với lương tâm tốt đẹp như vậy, bảo tồn một cách triệt để tất cả những kẻ đau khổ và bệnh hoạn, tức là, trên thực tế và trong thực chất, *làm băng hoại cả chủng tộc Âu châu?* Đảo lộn mọi phán đoán giá trị – đó là điều mà các tôn giáo này phải làm! Và bóp nát những tình thần mạnh mẽ, làm bệnh hoạn những hy vọng lớn lao, đẩy niềm hoan lạc của nhan sắc điểm lệ vào vòng nghi hoặc, bẻ gãy mọi sự gì là tự chủ, đàn ông, là chinh phục, là khát vọng quyền lực, biến mọi bản năng tương ứng với mẫu “người” cao viễn nhất, ưu tú nhất thành ra bất định, cùng quần bết tấc, tàn phá tự thân; thật vậy, chúng biến toàn bộ tình yêu đối với nhân gian và ước vọng thống trị cõi đời thành sự thù ghét đối với cõi đời và nhân gian – đó là trách nhiệm mà Giáo hội tự đặt ra cho mình và phải làm vậy cho đến khi mà, theo sự phán đoán của nó, sau cùng những khái niệm “phi thế tục”, “phi nhục cảm” và “con người cao viễn” hòa quyện với nhau trong một tình cảm duy nhất. Nếu như người ta có thể ngấm nhìn tấn hài kịch đớn đau đến kỳ lạ, và vừa thô thiển, vừa tinh tinh vi của Cơ đốc giáo Âu châu, bằng ánh mắt chế giễu và vô can của thần thánh kiểu Epicurus, tôi tin rằng người ta sẽ không thể nào thôi kinh ngạc và cười lớn: há chẳng phải dường như có một ý chí nào đó đã thống trị cõi Âu châu suốt mười tám thế kỷ để biến con người thành một *quái thai trác việt?* Song, nếu có ai đó với một nhu cầu ngược lại, không theo đường lối Epicurus nữa, mà với cây búa thiêng nào đó trong tay, tiếp cận cái công cuộc gần như cố tình làm tha hóa và bóp méo nhân tính này, như trường hợp con người Âu châu Cơ đốc (Pascal, chẳng hạn), hẳn chẳng thể nào mà không gào lên với sự phẫn nộ, cùng với một niềm cảm thông và kinh hãi: “Ôi, kẻ

ngu ngốc kia! Kẻ ngu ngốc mang lòng trắc ẩn kiêu căng kia! Người đã ra công đục đẽo, đập phá khối đá đẹp đẽ bậc nhất của ta đến thế kia! *Người* biến nó ra như thế đấy!” - Tôi muốn nói: Cơ đốc giáo bấy lâu nay là một kiểu ngạo mạn tự đại nguy hiểm nhất. Con người không đủ cao viễn và cứng rắn để được phép tạo tác thì vì *nơi* con người như một nghệ sĩ; con người không đủ sức mạnh và viễn kiến để, bằng một nỗ lực tự chế phục phi thường, *cho phép* cái luật tắc biểu diện của thất táng tiêu ma thiên hình vạn trạng thao túng; con người không đủ cao quý để nhìn thấy cái trật tự sai khác nghìn trùng, sự cách biệt thăm thẳm giữa người và người – những con người *như thế*, những con người “bình đẳng trước Thượng đế”, đã thống trị số phận của cõi Âu châu cho đến tận ngày nay, và mãi cho đến khi nào cuối cùng khai sinh ra một giống loài quắc queo trông đến buồn cười, một giống loài bầy đàn, một thứ gì đó hiền lành tử tế, bệnh hoạn, nhạt nhẽo và tầm thường, những con người Âu châu ngày nay...

CHƯƠNG IV

CÁCH NGÔN VÀ SẮP KHÚC

63

Kẻ làm thầy đúng nghĩa chỉ xem trọng những gì – thậm chí là bản thân – khi chúng quan hệ đến các đồ đệ.

64

“Tri thức vì tri thức” – đó là chiếc bẫy cuối cùng luân lý giăng ra: và từ đó con người một lần nữa trọn vẹn bị cầm giữ trong đó.

65

Nàng Tri thức sẽ mất đi rất nhiều vẻ quyến rũ nếu trên đạo lộ dẫn đến trú sở của nàng không phải vượt qua vô số niềm ngại ngùng e lệ.

65a

Con người là kẻ dối trá cùng cực trước Thượng đế: hấn không *được phép* phạm tội!

66

Khuynh hướng tự khi, chấp nhận bị tước đoạt, bị lừa dối, bị lợi dụng, biết đâu có thể là niềm e lệ then thùng của thần tiên giữa chốn nhân gian.

67

Tình yêu dành cho *riêng một* là biểu hiện của lẽ lối đã man: vì tình yêu phải trả bằng cái giá của những kẻ còn lại. Tình yêu dành cho Thượng đế cũng vậy.

68

“Tôi đã làm điều đó”, ký ức tôi bảo vậy. “Tôi chẳng thể nào đã làm điều đó” – niềm kiêu hãnh của tôi lên tiếng và tỏ ra kiên quyết. Sau cùng... ký ức nhượng bộ.

69

Người ta sẽ vụng về biết bao khi nhìn thấy cuộc đời mà không đồng thời nhìn thấy bàn tay kia đang ân cần... giết chết nó.

70

Nếu ta có tính cách riêng, thì ta cũng có những kinh nghiệm đặc thù, những kinh nghiệm không ngừng trùng phục hồi qui.

71

Bậc hiền giả cũng giống như thiên văn học gia. – chừng nào mi còn cảm thấy những vì tinh tú như là gì đó “ở bên trên mi”, chừng ấy mi còn chưa có con mắt của kẻ thức tri.

72

Không phải sức mạnh, mà chính sự trì cữu của cảm xúc cao viễn làm nên những con người cao viễn.

73

Kẻ đạt đến lý tưởng thì đồng thời cũng siêu quá nó.

73a

Có những con công che giấu cái đuôi công của nó trước mọi mắt nhìn – ấy gọi là niềm kiêu hãnh của nó.

74

Không thể kham nhận nổi kẻ thiên tài nếu ở hẳn

không có thêm ít nhất hai thứ khác nữa: lòng tri ân và sự trong sáng.

75

Trình độ và hình thái tính dục của con người vươn đến tận chóp đỉnh tinh thần của hấn.

76

Trong thời bình, kẻ hiếu chiến tấn công chính hấn.

77

Đề ra những nguyên tắc cho mình, con người muốn thống trị, biện minh hoặc tôn vinh hoặc đả kích hoặc che giấu những thói quen tập quán của hấn – hai kẻ có cùng những nguyên tắc có thể mang những ý hướng khác nhau căn bản.

78

Nơi kẻ tự khinh bao giờ cũng có một niềm tự hào của một kẻ mang lòng khinh bỉ.

79

Khi một tâm hồn biết rằng nó được yêu, nhưng bản

thân nó không yêu, tâm hồn ấy phơi bày lớp trầm tích của nó – chỗ thâm sâu nhất của nó hiện ra.

80

Sự gì sáng tỏ sẽ thôi không còn quan hệ như thế nào đó với chúng ta nữa. - Vị thần linh kia ngụ ý điều gì trong lời nhắn nhủ: “hãy hiểu chính mình!”. Phải chăng điều đó có nghĩa rằng “hãy thôi dây dưa giao thiệp với chính mình! Hãy khách quan!” – Và phải chăng là Socrates? – Và phải chăng là “con người khoa học”?

81

Khủng khiếp biết bao khi người ta chết khát giữa biển khơi. Mi buộc phải muối mặn chân lý của mi đến mức nó không còn có thể thỏa mãn chút nào cơn khát cháy bỏng của mi nữa sao?

82

“Hãy cảm thông với mọi người, mọi kẻ” – thật là một sự cứng rắn và chuyên chế đối với *bản thân mi*, hỡi kẻ lảng giềng của ta!

83

Bản năng – khi căn nhà bốc cháy, người ta thậm chí

bỏ quên bữa trưa. – Thế nhưng người ta lại dọn nó ra từ đồng tro tàn.

84

Đàn bà học cách thù ghét như thế nào thì cũng học quên đi cách làm duyên như thế ấy.

85

Những tình cảm tuy giống nhau nhưng biểu hiện ở đàn ông và đàn bà trong tiết nhịp so le: bởi vậy, đàn ông và đàn bà không ngừng ngộ giải nhau.

86

Đằng sau mọi tính cách phù phiếm của người đàn bà bao giờ cũng còn có lòng khinh bỉ phi cá tính đối với... “đàn bà”.

87

Một trái tim bị trói chặt, một tinh thần tự do. – Nếu ta trói chặt con tim mình và giam cầm nó, ta sẽ đem lại biết bao tự do rộng rãi cho tinh thần: tôi đã từng nói thế. Song, người ta sẽ không tin tôi, chừng nào người ta còn chưa biết đến điều đó.

88

Khi những kẻ cực kỳ sáng suốt tỏ ra lúng túng, thì người ta cũng khởi sự hoài nghi về họ.

89

Những kinh nghiệm khủng khiếp khiến ta suy nghĩ, chẳng phải rằng kẻ trải qua những kinh nghiệm khủng khiếp kia, bản thân hắn cũng là một điều gì đó khủng khiếp lắm sao?

90

Thông qua sự thù ghét và yêu thương là những điều khiến cho kẻ khác thêm trì trọng, những kẻ âu sầu, trầm trọng lại trở nên nhẹ nhàng hơn và mở phổi phù hiện trong chốc lát trên biểu diện của họ.

91

Lúc sờ chạm đến nó, người ta đã đốt cháy năm ngón tay mình như đồng hàn giá lạnh. Mọi bàn tay sẽ rút lại khi vô bắt nó! – Và chính vì thế mà nhiều người cho rằng nó như lửa hồng cháy rực.

92

Ai là kẻ không từng hi sinh bản thân vì... danh vọng?

93

Trong sự hòa mục thân ái không có điều gì có tính cách thù ghét con người, thế nhưng chính vì thế mà có quá nhiều sự khinh bỉ con người.

94

Sự chính chắn của người đàn ông: đó là sự nghiêm trang của tuổi thơ mà người ta đã tìm lại được trong từng trận vui.

95

Xấu hổ vì thiếu đức hạnh: đó là một nấc trên chiếc thang mà khi người ta đạt đến nấc tối hậu của nó, sẽ cảm thấy xấu hổ vì đức hạnh của họ.

96

Ta nên chia tay cuộc đời như Odysseus từng chia tay nàng Nausika – nên chúc phúc, chứ nên yêu.

97

Sao? Một con người hoàng đại? Bao giờ tôi cũng chỉ nhìn thấy một kịch sĩ đang diễn cái trò Lý tưởng của hắn thôi.

98

Khi ta đào luyện lương tâm ta, nó liền hôn yêu ta bằng một cú ngoạn.

99

Kẻ vỡ mộng nói: “tôi chờ đợi một tiếng vang mà chỉ nghe ra những lời tán tụng”.

100

Chúng ta bày cái tâm sự còn khép kín riêng tây trong thể cách đơn thuần giản dị hơn: bằng cách ấy chúng ta tìm được chút thanh thoi trước đám đông bạn bè, quyến thuộc.

101

Ngày nay, kẻ thức tri có thể dễ dàng cảm thấy bản thân hẳn là loài thú hóa sinh từ Thượng đế.

102

Trước một tình yêu đáp lại, kẻ đang yêu sẽ tỉnh ngộ trước đối tượng yêu thương. “Sao thế? Nàng khiêm tốn đến mức có thể yêu mi? hay là nàng ngu đến mức có thể yêu mi? hay là... hay là...”

103

Hiểm họa trong lòng hạnh phúc – “Nay, mọi chuyện đối với tôi thật tốt đẹp lạ thường, giờ đây tôi yêu thương mọi định mệnh – ai là kẻ khát khao một định mệnh như tôi?”.

104

Không phải tình yêu nhân loại, mà chính sự khiếm khuyết khả năng yêu thương nhân loại đã ngăn chặn những tín đồ Cơ đốc giáo ngày nay... thiêu cháy chúng ta.

105

Đối với một tinh thần tự do, một kẻ “tín mộ tri thức”, *pia fraus*⁽¹⁾ trái ngược với thị hiếu của hắn (trái ngược với “lòng tín mộ” của hắn) hơn là *impia fraus*⁽²⁾. Từ đó, sự thiếu hiểu biết một cách sâu sắc của hắn đối với Giáo hội, một biểu hiện đặc trưng của “tinh thần tự do”, là... sự phi tự do của hắn.

106

Âm nhạc là trú xứ cho đam mê tìm về luyện ái.

(1) *Pia fraus*: Sự lừa dối của lòng sùng tín

(2) *Impia fraus*: Sự lừa dối của lòng vô tín

107

Quyết ý bặt tai trước mọi phản bác, dù là những lý lẽ thuyết phục nhất: đó là biểu hiện của một tính cách mạnh mẽ. Vì vậy, đôi khi cũng là biểu hiện của ý chí khát vọng sự u mê.

108

Không có hiện tượng luân lý, mà chỉ có những diễn dịch mang màu sắc luân lý về hiện tượng.

109

Thường thì bản thân kẻ tội phạm không thể sánh với việc mà hắn làm: hắn khiến cho hành động của hắn trở nên ti tiện và hủy báng nó.

110

Hiếm khi luật sư biện hộ cho kẻ phạm nhân có đủ tâm hồn nghệ sĩ để có thể xoay chuyển nỗi khiếp đảm tốt vời của hành vi phạm tội thành những điều tốt đẹp nhất cho tác giả của hành vi ấy.

111

Khi lòng kiêu hãnh của chúng ta bị thương tổn, thì

chính đó là lúc mà sự phù phiếm của chúng ta khó bị làm thương tổn nhất.

112

Kẻ nào tự cảm thấy mình có khuynh hướng chiêm nghiệm và không hướng đến niềm tin, sẽ cảm thấy những kẻ đến với niềm tin dường như quá ồn ào và khó ưa: hẳn đề phòng những con người như thế.

113

“Người muốn thu nhiếp hẳn cho riêng người? Vậy, hãy đứng trước hẳn cùng với sự lúng túng”.

114

Nỗi chờ đợi mệnh mông một tình yêu nhục thể cùng với niềm ngại ngùng e lệ trong nỗi mong chờ, đương sơ đã làm tiêu tan nơi người đàn bà mọi viễn tượng.

115

Ở đâu không có tình yêu và thù hận dự phần, cuộc vui của người đàn bà thật tẻ nhạt.

116

Những giai đoạn trầm trọng trong cuộc đời ta là những

lúc mà ta có đủ dũng khí rửa tội cho những xấu xa trong ta thành những điều tuyệt hảo.

20

Ý chí chế phục một tình cảm nào đó nói cho cùng chỉ là ý chí khát vọng một hay nhiều tình cảm khác.

118

Có một sự hỗn nhiên nơi lòng ngưỡng mộ: kẻ hỗn nhiên như thế là kẻ chưa kịp nhận ra một điều rằng mai kia hẳn có thể cũng sẽ được ngưỡng mộ.

119

Sự kinh tởm trước những nhơ bẩn có thể to lớn đến mức nó ngăn trở chúng ta thanh tẩy hồn mình – “biện hộ” cho mình.

120

Nhục cảm thường thôi thúc cây tình yêu tăng trưởng quá vội vàng, khiến cho gốc rễ của nó chưa hết mềm yếu và dễ dàng bị rút đứt.

121

Có một chuyện tế nhị là Thượng đế đã học Hy Lạp ngữ khi Ngài muốn làm văn sĩ – và Ngài đã không học tốt hơn.

122

Vui vẻ trước một lời tán tụng, trong trường hợp của một số người, đó chỉ là cử chỉ lịch thiệp của con tim – và chính điều này đối lập với sự phù phiếm của tâm hồn.

123

Thậm chí nhân tình cũng bị làm hỏng: – bằng cuộc hôn nhân.

124

Kẻ đứng trên giàn hỏa thiêu vẫn hân hoan vui sướng, không phải vì hắn chiến thắng được nỗi đau, mà vì hắn không cảm nhận được nỗi đau mà hắn chờ đợi. Một chuyện ngụ ngôn.

125

Khi ta phải xét lại quan điểm của ta về một ai đó, tức là ta gán cho kẻ đó sự khó chịu mà hắn đã gây cho ta.

126

Dân tộc là lối đi quanh của tự nhiên nhiếp dẫn về
đám sáu kẻ hoàng đại. – Quả vậy: Và để rồi nhiều quanh
bọn họ.

127

Khoa học làm thương tổn niềm e lệ của mọi người đàn
bà chân chính. Nàng có cảm tưởng rằng, với con mắt khoa
học, người ta muốn nhìn thấu thịt da nàng – tệ hơn nữa,
muốn dòm ngó dưới lớp xiêm y nàng.

128

Nếu người muốn rao giảng một thứ chân lý càng trùu
bao nhiêu, người phải dùi dất các giác quan đến với nó
nhiều chừng ấy.

129

Quý dũ nhìn thấy Thượng đế trong một viễn tượng
rộng rãi nhất, thế nên nó giữ khoảng cách thật xa với Ngài
- quý dũ tức là bằng hữu lâu đời nhất của tri thức.

130

Kẻ kia sẽ khởi sự bộc lộ ra hẳn là gì, khi tài năng của

hấn cạn kiệt – khi hấn thôi phô diễn những gì hấn *có thể* làm. Tài năng cũng là một thứ phục sức; mà phục sức cũng là một thứ che đậy.

131

Hai giới tính phỉnh phờ nhau: cả hai phía thực chất chỉ tôn trọng và yêu thương chính bản thân mình (hoặc là lý tưởng của riêng mình, nếu diễn đạt cho dễ nghe hơn). Vì thế, người đàn ông tìm kiếm ở người đàn bà tính cách nhu hòa - song, *thực chất*, chính người đàn bà chẳng có chút gì là nhu hòa cả, như loài mèo vậy, cho dù họ có tỏ ra thuần thực với cái vẻ nhu hòa ấy.

132

Con người sẽ trả giá đắt nhất cho đức hạnh của nó.

133

Kẻ nào không biết tìm ra con đường dẫn đến lý tưởng *của hấn*, thì kẻ đó sẽ sống nông nổi hơn và trơ trẽn hơn những kẻ không có lý tưởng nào hết.

134

Giác quan là khởi nguồn của mọi sự gì khả tín, của mọi lương tri, của mọi ảnh tượng chân lý.

135

Thói giả nhân giả nghĩa chẳng phải là cái chỗ bại hoại của kẻ thiện lương: đúng hơn, đa phần, nó là điều kiện thiết yếu cho mọi thiện tính.

136

Một bên tìm kiếm mục đích cho tư tưởng của mình, một bên tìm kiếm đối tượng để mình có thể giúp đỡ: từ đó mở ra những giao đàm hội thoại cho mật thiết tương liên.

137

Khi gần gũi, giao thiệp với học giả và nghệ sĩ, người ta dễ dàng đưa ra những nhận xét sai lầm trong những chiều hướng trái ngược: người ta nhìn thấy đằng sau một học giả xuất sắc không hiếm khi là một con người tầm thường, và đằng sau một nghệ sĩ tầm thường thậm chí thường là... một con người xuất sắc.

138

Chúng ta làm một điều tương tự trong giấc ngủ cũng như trong lúc thức: chúng ta chỉ sáng tạo và dựng lập những con người cùng ta giao thiệp – và chúng ta quên ngay điều đó.

139

Trong sự trả thù và tình yêu, đàn bà man rợ hơn đàn ông.

140

Một lời khuyên và đồng thời cũng là một ẩn ngữ. –
“Nếu sợi dây không đứt – trước hết, mì phải cắn vào nó”.

141

Cái bụng là nguyên do mà người ta không dễ dàng gì tự
cho mình là thần thánh.

142

Lời nói đoan chính nhất mà tôi được nghe: “*Dans le véritable amour c’est l’âme, qui enveloppe le corps.*”⁽¹⁾

143

Điều gì chúng ta làm được tốt nhất thì sự phù phiếm
của chúng ta muốn rằng nó phải trở nên khó khăn nhất đối
với chúng ta. Nói về khởi nguồn của nhiều loại luân lý.

(1) “*Dans le véritable amour c’est l’âme, qui enveloppe le corps.*”: “Trong
tình yêu chân chính, chính tâm hồn bao trùm thể xác.”

144

Khi một người đàn bà nào đó có khuynh hướng làm học giả, tính dục của người đàn bà ấy thường có điều gì đó không ổn. Bản chất vô sinh vốn phát tiết một loại thị hiếu có tính cách đàn ông nào đó; đàn ông là một “con vật vô sinh”, nếu có thể nói vậy.

145

Khi so sánh đàn ông với đàn bà trong một cái nhìn tổng thể, ta có thể nói: đàn bà sẽ không có khiếu trong chuyện xiêm y, phục sức, nếu họ không có cái bản năng đóng vai trò *lệ thuộc, thứ yếu*.

146

Kẻ nào chiến đấu với con quái vật phải đề phòng đừng để chính mình biến thành quái vật. Và khi người nhìn quá lâu vào vực thẳm thì vực thẳm cũng sẽ mở mắt nhìn người.

147

Rút từ một truyện ngắn xưa viết bằng tiếng Florentine, hơn nữa... từ chính đời sống: *buona femmina e mala femmina vuol bastone*⁽¹⁾. Sacchetti, truyện 86.

(1) *Buona femmina e mala femmina vuol bastone*: Đàn bà tốt và đàn bà xấu đều cần sử dụng đến cái gậy..

148

Cám dỗ và nhiếp dẫn kẻ thân ái nhất đến với một quan điểm thích hợp nào đó, và rồi nhiệt thành tin vào chính quan điểm đó của người thân ái: ai có thể sánh với đàn bà trong nghệ thuật này?

149

Điều gì mà ở một thời đại nào đó được xem là xấu xa, thường là dư vang trái thời của một điều mà xưa kia từng được xem là tốt đẹp, thiện hảo – một hiện tượng đầu thai của một lý tưởng lâu đời.

150

Quanh kẻ anh hùng, mọi sự biến thành bi kịch; quanh vị bán thần, mọi sự biến thành những vũ điệu satyr; và quanh Thượng đế, mọi sự sẽ... ra sao? thành “nhân gian”, có lẽ?

151

Có tài năng vẫn là chưa đủ: người ta còn cần một lời hứa khả của người – vậy là thế nào, hỏi các bằng hữu của ta?

152

“Chỗ nào có cây tri thức mọc, chỗ ấy bao giờ cũng là thiên đàng”: những con rắn già nhất và trẻ nhất đều nói vậy.

153

Điều gì được thực hiện xuất phát từ tình yêu, điều ấy diễn ra ở bên kia thiện ác.

154

Phản bác, né tránh, ngờ vực một cách thú vị, mỉa mai châm chọc, là những dấu hiệu của sự khỏe mạnh: mọi sự tuyệt đối đều qui thuộc về bệnh lý.

155

Cảm thức về tính chất bi kịch tăng giảm tùy theo mức độ nhục cảm.

156

Đối với trường hợp cá nhân, chứng điên loạn là một điều gì đó hãn hữu – thế nhưng, đối với một tập thể, một dân tộc, một thời đại, nó lại là một thông tắc.

157

Ý nghĩ tự sát là một phương cách an ủi hữu hiệu: với suy nghĩ đó, người ta vượt qua nhiều đêm dài mộng xấu.

158

Không chỉ lý trí mà cả lương tri của chúng ta cũng qui phục cái xung động cường liệt nhất, cái bản năng chuyên chế, trong chúng ta.

159

Con người *phải* trả giá cho mọi điều tốt xấu: thế nhưng tại sao phải trả cái giá ấy cho chính kẻ đã thi tác những điều tốt hoặc xấu với chúng ta?

160

Ngay khi ta biểu đạt những hiểu biết của ta, ta không còn yêu thương chúng đúng mức nữa.

161

Thi nhân không biết xấu hổ đối với những trải nghiệm của họ: họ khai thác chúng.

162

“Kẻ gần gũi nhất với chúng ta chẳng phải là kẻ láng giềng của ta, mà là kẻ láng giềng của láng giềng ta” – mọi dân tộc đều suy nghĩ như vậy.

163

Tình yêu làm hiển lộ những phẩm tính cao quý và ẩn mật của kẻ đang yêu – những phẩm tính hiếm hoi và dị thường của hấn: khi đó, nó dễ dàng khiến ta ngộ nhận về điều gì là thường qui, là điều lệ ở hấn.

164

Giê-su bảo dân Do thái của ngài rằng: “Luật tắc đã đặt ra cho những kẻ nô bộc – hãy yêu Đức Chúa Trời như Ta yêu thương Ngài, như con của Ngài vậy! Sá gì luân lý đối với chúng ta, những người con của Đức Chúa Trời”.

165

Nhìn vắn đề từ hai phía. – kẻ chần chiên bao giờ cũng cần một con chiên đầu đàn – hoặc bản thân hấn thành thoảng phải làm một con chiên.

166

Người ta nói dối bằng cái miệng, nhưng, khi ấy chính cái mồm nói lên sự thật.

167

Đối với những con người mạnh mẽ, sự thân cận mật thiết là một điều hổ thẹn – và là một điều gì đó quý báu.

168

Cơ đốc giáo đã chúc độc thân Ái tình – ngài không chết vì lý do ấy, nhưng từ đó đọa lạc vào con đường tà hạnh.

169

Nói nhiều về mình cũng là một cách để che giấu bản thân.

170

Lời khen khiến ta day dứt nhiều hơn lời trách móc.

171

Lòng trắc ẩn của kẻ học thức trông thật buồn cười, như một bàn tay mềm mại với thân hình của Cyclops.

172

Vì tình yêu nhân loại, đôi khi ta ôm vào lòng một ai đó

bất kỳ (bởi lẽ, không thể ôm trọn mọi người cùng lúc): song, chính đó là điều mà ta không được phép thổ lộ với bất kỳ ai trong những kẻ ấy.

173

Người ta không biết thù ghét chừng nào người ta còn xem thường đối tượng, mà chỉ khởi sự thù ghét khi nhìn thấy đối tượng ngang bằng hoặc ưu thắng.

174

Hỡi những kẻ thực dụng, các người cũng chỉ yêu mọi sự gì *ích lợi* như *chiếc xe* chuyên chở khuynh hướng của các người – các người hẳn cũng cảm thấy không chịu đựng nổi tiếng tiếng kêu lạo xạo của vòng bánh xe quay của các người chẳng?

175

Nói cho cùng, người ta chỉ yêu chính sự mong cầu của mình, chứ không phải cái điều sở cầu.

176

Sự phù phiếm của tha nhân chỉ đối lập với thị hiếu của ta khi nó đối lập với sự phù phiếm của ta.

177

Khi nói về một điều có “tính cách chân lý”, dường như chưa có ai tỏ ra đủ chân thật.

178

Người ta không tin vào sự điên rồ của những kẻ sáng suốt: một sự mất mát nhân quyền to lớn!

179

Hậu quả của việc chúng ta làm túm lấy tóc ta, nó chẳng màng đến sự vụ rằng khi ấy chúng ta đã “cải thiện” rồi.

180

Có một sự hồn nhiên trong lời nói dối, dấu hiệu của một niềm tin chân thành vào một điều gì đó.

181

Chúc phúc kẻ nào đó trong khi hắn bị nguyên rủa là một việc làm phi nhân.

182

Cử chỉ thân mật của kẻ ưu thắng khiến ta phẫn nộ, bởi lẽ ta không thể đáp lại.

183

“Không phải vì anh lừa dối tôi, mà vì tôi không còn tin anh nữa, chính điều này đã kích động tôi.”

184

Có khi lòng nhiệt huyết khởi lên từ thiện tâm biểu hiện ra như một sự độc ác.

185

“Tôi không ưa hấn.” – tại sao? – “Tôi không bằng hấn”
– Có ai đã từng đáp vậy chăng?

CHƯƠNG V

LỊCH SỬ TỰ NHIÊN CỦA LUÂN LÝ

186

Tình cảm luân lý ở Âu châu ngày nay tinh tế, muôn mặt, đa diện, nhạy cảm, tinh vi như thế nào, thì lãnh vực chịu ảnh hưởng của nó là “khoa học luân lý” cũng vẫn còn non nớt, phôi thai, thô kệch và vụng về như vậy – một sự đối lập lý thú mà thỉnh thoảng ta vẫn thấy hiện diện một cách sinh động nơi bản thân của nhà luân lý học. Danh xưng “khoa học luân lý” trong nội hàm của nó tỏ ra quá cao đạo và trái ngược với loại thị hiếu *đúng đắn* vốn có cảm tình với những lời lẽ khiêm nhu hơn. Với tất cả sự nghiêm túc, người ta cần phải thừa nhận *điều gì* ở đây từ lâu là cần yếu, *điều gì* chỉ duy tạm thời là hợp lý: đó là việc thu thập chất liệu, xác định, sắp đặt khái niệm cho cái vương quốc đồ sộ của những khuynh hướng giá trị, những khu biệt giá trị tinh tế đang tồn tại, phát triển, nảy nở và suy vi – và, có lẽ, phải cố gắng hình dung ra những hình thái có tính cách trùng phục hồi qui và thường bất gặp hơn của tiến trình kết tinh sinh động này – việc làm này có thể xem là

bước mở đầu cho sự ra đời của một *học thuyết về các mô hình* luân lý. Tất nhiên: lâu nay người ta chưa tỏ ra khiêm tốn lắm. Với một thái độ nghiêm trang cứng nhắc đến mức buồn cười, các triết gia nói chung đòi hỏi ở bản thân họ một điều gì đó cao xa hơn, tham vọng hơn, long trọng hơn, khi họ bàn đến vấn đề luân lý như một môn khoa học: họ muốn *xây dựng một căn bản* cho luân lý – và mọi ông triết gia giờ đây đều tin tưởng rằng họ đã xác lập xong nền tảng của luân lý. Thế nhưng chính vấn đề luân lý lại được xem như “lý sở đương nhiên”. Chính cái nhiệm vụ phải mô tả mà người ta cho là không cần thiết và rồi bị để cho bụi lấm, mốc meo kia, nó cách biệt biết bao với niềm kiêu hãnh vụng về của bọn họ, mặc dù, để làm được chuyện ấy thậm chí những bàn tay khéo léo nhất vẫn còn chưa đủ thuần thục! Chính sự vụ rằng các triết gia khi bàn về luân lý chỉ hiểu biết sơ sài về những chứng cứ luân lý, chỉ trong những đường nét vô đoán hoặc giản lược ngẫu nhiên, đại loại là một thứ luân lý học về những điều có quan hệ đến cá nhân họ, như môi trường, địa vị, giáo hội, thời đại, khí hậu và khu vực sinh sống – chính vì sự vụ rằng họ được giáo dục hết sức sơ sài về những vấn đề dân tộc, thời đại, quá khứ, và thậm chí bản thân họ cũng chẳng thắc mắc chi nhiều về những vấn đề đó, chính vì lẽ đó mà họ không thực sự nhìn các vấn đề luân lý một cách trực diện – mà muốn như vậy, mọi sự phải xuất hiện trong mối tương quan tỉ mỉ giữa *nhiều* loại luân lý. Trong toàn bộ “khoa học luân lý” lâu nay vẫn còn *thiếu vắng*, nghe ra thật kỳ dị, chính vấn đề luân lý: thiếu vắng một sự hoài nghi rằng có điều gì đó phải đặt thành vấn đề ở đây. Điều mà các ông triết gia mệnh danh là “xác lập căn bản cho luân lý” và đòi hỏi điều đó ở bản thân họ, nếu quan sát trong làn quang tuyến thích hợp, chỉ

là một biểu hiện học giả của niềm *thâm tín* vào thứ luân lý chủ nhân ông, một phương tiện *biểu đạt* mới mẻ của họ, vì thế nó là một sự kiện tồn tại bên trong một thứ luân lý học xác định, quả thực, thậm chí nói cho rõ ràng, là một cách phủ nhận rằng hiện tượng luân lý *phải được* xem như là một vấn đề – và trong mọi trường hợp, nó đối lập với mọi sự tra vấn, phân biệt, nghi hoặc, mớ xè đối với niềm tin này. Chẳng hạn, chúng ta hãy lắng nghe Schopenhauer đã nói về công việc của mình với một sự hồn nhiên gần như đáng kính như thế nào, và ta tự rút ra kết luận về tính khoa học của loại “khoa học” mà bậc thầy sau cùng của nó đã ăn nói như đám con nít lên ba và bọn gái già vậy: “Lý tắc”, ông ta nói (tr136, Vấn đề nền tảng của đạo đức), “cái lý tắc mà nội dung của nó tất cả các nhà đạo đức đều *thực sự* nhất trí: *neminem laede, immo omnes, quantum potes, juve*⁽¹⁾ – nó *thực sự* là một thông tắc mà mọi nhà giáo dục đạo đức đều ra sức xác lập căn bản cho nó... nền tảng *thực sự* của đạo đức mà con người đã tìm kiếm từ ngàn năm nay như viên đá màu nhiệm của nhà hiền triết” – Sự gian nan gắn liền với nỗ lực xác lập căn để cho thông tắc vừa kể cố nhiên có thể rất lớn – như đã biết, Schopenhauer đã không thành công trong việc này; và kẻ nào đã từng cảm nhận triết để tính cách vô vị – sai lầm và cảm tính – của thông tắc này như thế nào, trong một thế giới mà bản chất của nó là ý chí khát vọng quyền lực, hãy nhớ đến sự vụ Schopenhauer, dù là một con người bị quan, *thực sự* đã chơi

(1) *Neminem laede, immo omnes, quantum potes, juve*: Không làm hại ai, thay vì thế hãy giúp đỡ mọi người trong khả năng của mình

sáo... hàng ngày, sau bữa ăn: người ta có thể tìm đọc giai thoại này trong tiểu sử của ông. Và tiện thể thêm một lời chất vấn: một con người bi quan, một kẻ phủ nhận thần thánh và cuộc đời và *dừng lại* trước vấn đề luân lý – kẻ nói lời thuận tòng luân lý và thối sáo, thuận tòng thứ luân lý *laede-neminem*⁽¹⁾: điều này có ý nghĩa gì chẳng? Đó thực sự là một con người bi quan chẳng?

187

Đối với một phát biểu như “có một mệnh lệnh tuyệt đối nào đó tồn tại trong chúng ta”, chúng ta bao giờ cũng có thể nêu lên lời chất vấn như sau mà không cần đặt vấn đề về giá trị của nó: một phát biểu như thế nói lên điều gì về kẻ đưa ra một lời phát biểu như thế? Có những thứ luân lý phải biện hộ cho tác giả của nó trước những kẻ khác; có những thứ luân lý khác nữa phải xoa dịu và khiến hấn hài lòng; với thứ luân lý khác, hấn tự đóng đinh câu rút bản thân hấn trên thập tự giá và tự lãng nhục; với những thứ luân lý khác nữa, hấn muốn trả thù, muốn ẩn một, muốn hóa thân và thoát hiện nơi chớp đỉnh tit tấp mù khơi; luân lý này giúp kẻ sáng tạo ra nó lãng quên; luân lý kia giúp tác giả của nó tự quên đi bản thân hoặc quên những gì qui thuộc về bản thân hấn; nhiều nhà luân lý học muốn phô diễn sức mạnh và bản lĩnh sáng tạo của mình trước nhân loại; nhiều kẻ khác, thậm chí ngay cả Kant nữa, muốn người khác hiểu mình thông qua luân lý mà chính họ đặt ra: “Điều đáng tôn trọng ở tôi là tôi biết vâng phục – và đối với tôi

(1) *Laede-neminem*: Không làm hại ai

cũng như đối với anh, sự việc *phải* như thế, không khác” - tóm lại, mọi luân lý cũng chỉ là một loại *ngôn ngữ dấu chỉ của tình cảm* mà thôi.

188

Mọi thứ luân lý, trong sự đối lập với tinh thần *laisser aller*⁽¹⁾, đều là một kiểu chuyên chế đối với “tự nhiên” và “lý tính”: song, điều đó vẫn chưa phải là một sự kiện để phủ bác nó, người ta còn cần phải cạy vào một thứ luân lý khác nữa để bài trừ mọi thứ chuyên chế và phản lý trí. Yếu tính cũng như ý nghĩa vô giá của mọi luân lý nằm ở chỗ nó là một thế lực cưỡng bách trì cữu: để hiểu những con người theo chủ nghĩa khắc kỷ hoặc thuộc trường phái Port-Royal hoặc Thanh giáo, chúng ta hãy nhớ lại sự cưỡng bách nào lâu nay đã tư dưỡng sinh lực và mang lại tự do cho mọi ngôn ngữ – đó chính là sự cưỡng bách của vận luật, sự áp chế của tiết điệu. Dân tộc nào cũng vậy, bọn thi sĩ và những kẻ hùng biện đều gặp rắc rối to! – một vài cây bút văn xuôi ngày nay cũng không lệ ngoại, trong lỗ tai họ lẫn nhái tiếng nói của lương tâm – “vì sự điên rồ”, như lối ăn nói của mấy thằng ngu công lợi chủ nghĩa, tưởng rằng nói như thế tức là ta đầy sáng suốt, - “do khuất phục trước uy quyền của thứ luật tắc vô đoán”, như miệng lưỡi của những kẻ vô chính phủ, tưởng rằng nói như vậy tức là mình “tự do”, thậm chí tự do về phương diện tư tưởng. Song, một sự kiện dị thường là mọi sự gì là tự do, là tinh tế, là can đảm, là âm vang vũ điệu, là xác tín trọn vẹn đã và đang tồn tại

(1) *Laisser aller*: Tinh thần phóng nhiệm

trên mặt đất này, dầu là trong địa hạt tư tưởng hoặc về phương diện cai trị điều hành, hoặc thuyết ngôn hùng biện, trong lãnh vực nghệ thuật cũng như trong lãnh vực đạo đức, toàn nhiên chỉ bằng vào “sự chuyên chế của luật lệ vô đoán” này mà phát đạt; nói một cách nghiêm túc, không ít khả năng rằng nó chính là “tự nhiên”, là “tự nhiên tính” – chứ *không phải* tinh thần *laisser aller*⁽¹⁾ kia! Mọi nghệ sĩ đều biết rõ trạng thái “tự nhiên nhất” của họ cách biệt với thái độ phóng nhiệm như thế nào, những mệnh lệnh, sắp đặt, thiết trí, tổ tạo trong thể thái tự do của giây phút “cảm hứng” – và chính vào sát na ấy, người nghệ sĩ chịu phục tùng cái luật tắc thiên bội nghìn trùng với một sự nghiêm mật, tinh vi như thế nào, luật tắc ấy, bởi tính nghiêm cách và minh xác của nó, mĩa mai mọi hình thái tư duy khái niệm (so với nó, thậm chí ngay cả những khái niệm được cho là nghiêm mật nhất vẫn có gì đó phập phều, đa diện, hàm hồ). Một điều trọng yếu quán xuyên “khấp côi càn khôn”, như đã thấy, ấy là, xin lập lại một bận nữa, nó phải được *vâng phục* lâu dài và đi theo *một* chiều hướng nhất định: và qua đó, về lâu dài bao giờ cũng có điều gì đó khởi lên và đã khởi lên, điều mà vì nó cuộc hoạt tồn trên côi đời này có ý nghĩa, chẳng hạn như đức hạnh, nghệ thuật, âm nhạc, vũ đạo, lý trí, tinh thần – một điều gì đó siêu xuất, xảo diệu, lạ lùng, mầu nhiệm. Tinh thần bị thúc phục lâu dài, sự bức bách ngờ vực trong khả năng thông đạt của tinh thần, cái nề nếp mà nhà tư tưởng tự áp đặt lên bản thân mình phải suy tư thuận theo những huấn thị của giáo hội và những giả định Aristotle, cái ý chí tinh thần bền bỉ muốn

(1) Sdd (trang 132)

phô diễn mọi biến cố theo phác đồ của Cơ đốc giáo và không ngừng tái phát hiện và biện hộ cho một vị Thượng đế Cơ đốc giáo trong mọi ngẫu nhiên tùy tiện – tất cả những sự thô bạo, vô đoán, cứng nhắc, uy hiếp, phản lý trí ấy chính là cách thức mà tinh thần Âu châu đã được đào luyện để trở thành bạo liệt, tọc mạch và cơ xảo: phải thừa nhận rằng, qua đó rất nhiều sinh lực và tinh thần không thể thay thế được ắt phải bị áp chế, bóp nghẹt và hủy hoại (bởi lẽ, ở đây cũng như mọi trường hợp khác, “tự nhiên” bộc lộ ra, với tất cả diện mạo của nó, trong thể thái kỳ vĩ vừa phong nhiêu thừa thãi, vừa *lạnh lùng vô cảm*, khốc liệt mà huy hoàng). Sự vụ rằng suốt nghìn năm, tư tưởng gia Âu châu suy tư chỉ để chứng minh một điều gì đó – ngày nay thì ngược lại, chúng ta ngỡ vực tất cả những kẻ suy tư nào “muốn chứng minh một điều gì đó” -, sự vụ rằng đối với bọn họ điều gì *hễ là* thành quả của thâm tư tế tưởng hẳn nhiên bao giờ tự nó cũng vững chắc, đại khái như trường hợp khoa chiêm tinh học của Á châu xưa kia hoặc như trường hợp ngày nay ta vẫn còn nhận thấy ở những lời thuyết giảng luân lý vô hại của Cơ đốc giáo về những biến cố cá nhân gần gũi nhất “để vinh danh Chúa” và “để cứu rỗi linh hồn” – chính sự chuyên chế này, sự áp đặt này và khối u mê đồ sộ khủng khiếp này đã *giáo dục* tâm hồn; Sự nô lệ, trong diện mạo của nó và trong cả hai ý nghĩa thô thiển hơn và tinh mật hơn, là một phương tiện không thể thiếu trong việc giáo dục tinh thần. Ta có thể quan sát mọi luân lý trong làn ánh sáng này: “tự nhiên” trong nó là điều dạy cho nó biết thù ghét tinh thần *laisser aller*⁽¹⁾, một sự tự do quá đồ to lớn và

(1) Sdd (trang 132)

vun đắp cho nó cái nhu cầu tìm kiếm những chân trời giới hạn và những nhiệm vụ cận kề cấp bách nhất – nó dạy con người *thu hẹp những viễn tượng*, và vì vậy, trong một ý nghĩa nào đó, dạy con người sự u mê mông muội như là điều kiện cho sự sống còn và phát triển. “Người phải biết vâng phục ai đó, và phải làm thế trong một thời gian dài: *bằng không*, người sẽ đi đến chỗ hủy diệt và đánh mất sự tôn trọng cuối cùng trước bản thân người” – dường như với tôi đây là mệnh lệnh luân lý của tự nhiên, cố nhiên nó chẳng phải là “tuyệt đối” như triết gia lão thành Kant đòi hỏi nó phải thế (vì vậy cho nên “*bằng không*”), cũng chẳng áp dụng riêng cho từng cá nhân (nó có màng chi đến cá nhân!), mà áp dụng cho dân tộc, chủng tộc, thời đại, giai cấp, nhưng trước hết vẫn là áp dụng cho trọn vẹn cái con vật “người”, cho nhân sinh vậy.

189

Những chủng tộc cần cù cảm nhận một gánh nặng lớn lao khi phải chịu đựng sự nhàn nhã: bản năng của *người Anh* đã tạo nên một tuyệt tác khi thiêng liêng hóa và vô vị hóa ngày chủ Nhật đến độ dân Anh, một cách vô thức, khao khát bắt đầu lại tuần làm việc kế tiếp – nó như một hình thức *chay tịnh* được sáng tạo và lồng ghép vào một cách khôn ngoan; những hình thức tương tự như thế ta chứng kiến rất nhiều trong thế giới cổ đại (mặc dù, nói cho đúng, đối với các dân tộc phương Nam, không quan hệ lắm đến vấn đề công việc). Chay tịnh ắt có nhiều đường lối; và ở đâu mà xung lực bản năng biểu hiện mạnh mẽ và tập quán thống trị, các nhà lập pháp phải tìm cách gia thêm một ngày nhàn để trói buộc bản năng vào đó, và rồi bản năng

ấy bắt đầu biết đói khát trở lại. Quan sát từ bình diện cao hơn, chúng ta nhận thấy rằng mọi thể hệ, thời đại nào mắc phải căn bệnh cuồng tín luân lý, như một giai đoạn dồn nén và chạy tịnh trung gian, thì trong suốt những thời kỳ đó, xung lực bản năng thu mình lại và chịu khuất phục, nhưng đồng thời nó biết tự *thanh lọc* và *đào luyện cho sắc bén* hơn; những triết phái riêng lẻ (chẳng hạn như triết phái Stoa hiện diện tại trung tâm của một nền văn minh Hy Lạp được phủ trùm trong bầu khí quyến rũ lạc, nùng mật mùi vị ái tình Aphrodite) cũng có thể cho phép lý giải trong ý nghĩa tương tự. Ở đây ta cũng bắt gặp một sự gợi mở cho việc lý giải sự vụ nghịch lý nọ rằng tại sao trong thời kỳ Cơ đốc giáo ở Âu châu và nói chung chỉ dưới áp lực của phán đoán giá trị Cơ đốc giáo, bản năng tính dục đã thăng hoa thành tình ái (*armour-passion*).

190

Có một điều gì đó trong luân lý học Platon không thực sự qui thuộc về Platon, mà chỉ đơn giản xuất hiện trong triết học của ông ta mà thôi, ta có thể nói như vậy, dù đó là trường hợp Platon: đó chính là tinh thần Socrates, một tinh thần không thích nghi tương ứng với một phong thái cao quý như Platon. “Không ai muốn tự làm hại bản thân, vì vậy những gì xấu xa xảy ra đều ngoài ý muốn. Kẻ xấu gia hại chính bản thân: hắn sẽ không làm vậy nếu hắn ý thức được điều xấu là điều xấu. Vì thế kẻ xấu chỉ làm điều xấu vì sai lầm; nếu người ta giải phóng hắn khỏi những sai lầm, hắn...tất yếu sẽ trở thành người tốt”. Một đúc kết sắc mùi *phàm phu*, kẻ chỉ nhìn thấy ở những hành vi xấu xa những

hậu quả tồi tệ và đưa ra nhận xét kiểu “làm điều xấu là *dại dột*”; trong khi hẳn hiểu những khái niệm “tốt” và “có ích lợi và mang lại cảm giác dễ chịu” là những khái niệm tương đồng mà thôi. Ta có thể suy đoán và truy tầm tung tích của mọi thái độ thực dụng chủ nghĩa trong vấn đề luân lý phát xuất từ cùng một căn bản này: bỏ ta khó có thể sai lầm. Platon đã làm mọi cách để phô diễn vào câu nói của thầy mình một điều gì đó tinh tế và cao quý, mà trước hết đó chính là tâm hồn của ông - ông là kẻ diễn dịch táo bạo nhất trong số những kẻ diễn dịch, ông đến với trọn vẹn tâm hồn Socrates như đến với một đề tài quần chúng, như đến với một làn điệu dân ca mộc mạc, để rồi ông phổ vào nó mọi sắc thái của bất tận và bất khả: nói cách khác, biến nó thành chiếc mặt nạ, thành cõi hàm hồ đa diện của riêng ông. Nếu nói vui, và vẫn theo phong cách Homer: hình ảnh Socrates theo tinh thần Platon là gì nếu không phải:

prosthe Platon opithen te Platon messe te Chimera⁽¹⁾

191

Vấn đề thần học tồn tại xưa nay như “tín”, “hiếu” – hoặc, nói mình bạch hơn, bản năng và lý trí – nói cách khác, đó là lời chất vấn: trong việc thẩm định giá trị của một sự việc nào đó, phải chăng bản năng có thẩm quyền

(1) *Prosthe Platon opithen te Platon messe te Chimera*: Đầu là Platon, đuôi là Platon, và mình là Chimera (nhại theo câu thơ mô tả quái thú Chimera trong thi phẩm Iliad của Homer: “Đầu sư tử, đuôi rắn, mình dê”).

hơn những gì có tính cách lý trí, một lý trí muốn mọi sự được đánh giá, được đối xử dựa trên căn bản nào đó, dựa trên cái “tại sao?” và vì thế, dựa trên mục đích tính và lợi ích tính? – vấn đề này bao giờ cũng là vấn đề luân lý lâu đời kia, như cách nó lần đầu tiên xuất hiện trong trường hợp Socrates, và từ lâu trước Cơ đốc giáo, nó đã chia rẽ đường hướng tinh thần của chúng ta. Thoạt tiên, Socrates đứng về phía lý trí, thuận theo năng khiếu của ông – một năng khiếu tư biện siêu việt; và thực ra, bình sinh ông ta đã làm điều gì ngoài chuyện đùa cợt châm chọc sự bất lực vụng về của những người Athen cao nhả, những con người sống theo bản năng như mọi con người cao quý và không bao giờ tìm ra cho được bằng cứ đủ thuyết phục để lý giải những hành vi cư xử của họ? Song, cuối cùng, trong sự lặng lẽ kỳ bí, ông cười chính bản thân ông: với một trí năng và khuynh hướng nội quan tinh nhạy hơn người, ông nhận thấy chính mình rơi vào hoàn cảnh khó khăn và bất lực tương tự. Ông tự nhủ, thoát ly khỏi mọi ràng buộc bản năng để làm gì kia chứ! Người ta phải trợ giúp bản năng và cả lý trí nữa theo cách thích hợp – ta phải theo bước bản năng và thuyết phục lý trí ra tay trợ giúp nó bằng những lý lẽ thuyết phục. Đây là chỗ *đối gạt* đích thực của con người mĩa mai kỳ bí vĩ đại này. Ông ta đã dẫn dắt lương tri mình đến chỗ tự hài lòng bằng cách tự gạt gắm bản thân: Thực ra, Socrates đã nhìn thấu cái chỗ phi lý trí trong những phán đoán luân lý. – Platon, trong những vấn đề như vậy, tỏ ra ngây thơ hơn và thiếu hẳn sự láu cá của hạng phạm phu, và cố gắng bằng tất cả sức lực – bằng sức lực to lớn nhất mà người ta đã từng tiêu tốn cho triết học! – chứng minh rằng bản năng và lý trí vốn cùng sánh vai đi đến *một* mục tiêu chung nhất, đó là cái Thiện, là “Thượng đế”; và kể từ Platon, mọi nhà thần

học và triết gia tư tưởng đều bước theo đường lối ấy – có nghĩa là, trong mọi vấn đề có tính cách luân lý, bản năng mà Cơ đốc giáo mệnh danh là “đức tin”, hoặc, theo cách gọi của riêng tôi, là “bầy đàn”, lâu nay chiếm ưu thế. Chúng ta cần phải loại trừ Descartes, cha đẻ của chủ nghĩa duy lý (và kết quả là, tổ phụ của cuộc Cách mạng), kẻ chỉ thừa nhận thẩm quyền của lý trí: thế nhưng lý trí chỉ là công cụ mà thôi, và Descartes đã rất nông cạn.

192

Những ai dõi theo lịch sử của riêng một ngành khoa học nào đó, sẽ nhận thấy trong sự phát triển của nó có một chỉ dẫn giúp ta thông hiểu tiến trình cổ xưa nhất và chung nhất của mọi cái “biết và nhận thức”: đâu đâu ta cũng nhận thấy xuất hiện và nảy nở trước hết là những giả thuyết vội vàng, những lập thuyết, cái ý chí hướng đến “niềm tin” đầy u mê, sự thiếu vắng một thái độ hoài nghi và lòng nhẫn nại – các giác quan của chúng ta học hỏi muộn màng và chưa bao giờ học làm một cơ quan nhận thức trọn vẹn, trung thực và thận trọng. Trước một đối tượng đến với ta, mắt ta cảm thấy dễ chịu khi tái dựng những ảnh tượng mà nó vẫn thường tạo tác hơn là nắm bắt những ấn tượng khác thường và mới mẻ. Để làm việc sau, đòi hỏi sức lực hơn và “luân lý” hơn. Nghe một điều mới mẻ đôi với đôi tai quả thật khổ sở và khó khăn; tai ta khó chịu với những giai điệu xa lạ. Lúc tai ta nghe một ngôn ngữ xa lạ, một cách vô thức, chúng ta tìm cách đóng khung những âm thanh được nghe vào những lời gần gũi quen thuộc với chúng ta: chẳng hạn như cách ngày xưa người Đức đã nghe ra tiếng *arcubalista*

thành *Armbrust* vậy. Cái mới dường như có gì đó thù địch và gây khó chịu đối với giác quan ta; và nói chung, trong những tiến trình “đơn giản nhất” của cảm quan, những tình cảm như sợ hãi, yêu thương, thù ghét, kể cả những tình cảm thụ động giải đãi, vốn *chiếm ưu thế*. – Rất ít khi người đọc ngày nay đọc từng chữ viết (hoặc thậm chí từng âm tiết) trên cả trang giấy – thường thì họ chọn ra khoảng năm từ ngẫu nhiên trong số hai mươi từ và “đoán” nội dung dựa vào ý nghĩa được giả thiết qui thuộc về năm từ này; tương tự, chúng ta không nhìn cái cây đứng kia trong từng chi tiết với đầy đủ lá, cành, nhánh, màu sắc, hình dáng; Chúng ta cảm thấy dễ dàng hơn nhiều khi hình dung đại khái về cái cây. Thậm chí trong những kinh nghiệm hiếm hoi nhất chúng ta cũng cư xử tương tự: chúng ta tạo tác phần lớn kinh nghiệm của mình và chẳng bao giờ buộc phải chiêm nghiệm một tiến trình nào đó mà không phải với tư cách của một “kẻ sáng tạo”. Tất cả những sự kiện này nói lên một điều rằng: từ thuở ban sơ và từ trong bản chất, chúng ta đã... *quen nói dối*. Hoặc nói cho có vẻ đường hoàng hơn, thiếu thành thật hơn, tóm lại, nói cho dễ nghe hơn: chúng ta nghệ sĩ hơn chúng ta tưởng nhiều. – Trong những cuộc giao đàm, thuyết thoại hàng ngày, tôi thường nhìn thấy trên khuôn mặt kẻ đang đối thoại những đường nét tư tưởng mà hấn bộc lộ ra hoặc tin rằng ứng theo một tiếng gọi nào đấy mà chúng phôi bày ra; chúng quá rõ ràng và sắc sảo trước mắt tôi, một mức độ rõ nét như thế vượt xa sức mạnh thị giác của tôi – những đường nét tinh tế của các thớ thịt trên khuôn mặt và những ấn tượng của đôi mắt vì vậy phải do chính tôi phô diễn vào nó. Biết đâu kẻ kia mang một khuôn mặt hoàn toàn khác hoặc thậm chí không có khuôn mặt nào cả.

Quidquid luce fuit, tenebris agit⁽¹⁾: thế nhưng cũng có thể là điều ngược lại. Những gì chúng ta trải nghiệm trong chiêm bao, nếu như chúng ta thường xuyên trải qua những kinh nghiệm như thế, nói cho cùng cũng thuộc về toàn bộ sinh hoạt của tâm hồn chúng ta, như một kinh nghiệm “hiện thực” nào đó: thông qua nó, chúng ta trở nên giàu có hơn hoặc nghèo nàn hơn, có thêm hoặc bớt đi một nhu cầu nào đó, và cuối cùng, giữa thanh thiên bạch nhật hoặc trong giây phút chói lòa của một tâm hồn tỉnh thức, một phần nào đó chúng ta bị dẫn dắt bởi những tập quán của chiêm bao. Ví như có một kẻ nào đó, trong chiêm bao, hần thường thấy mình bay và cuối cùng khi hần bước vào giấc chiêm bao, hần ý thức về khả năng và kỹ thuật bay như một đặc quyền của hần, một niềm hạnh phúc riêng tư nhất và đáng ước ao nhất: kẻ đó với niềm tin rằng hần có thể thực hiện mọi cú lượn vòng và gấp khúc chỉ bằng một cố gắng nhỏ nhoi, và kẻ đó biết được cảm giác khinh khoái thần tiên nào đó, tùy nghi “thượng thăng” không gắng gượng, miễn cưỡng; tùy ý “hạ giáng” chẳng cần buông xuôi, cúi thấp – không chút *khó nhọc*! – làm thế nào một kẻ mang những kinh nghiệm chiêm bao như thế, một tập quán mộng mị như vậy cuối cùng lại không cảm nhận một tiếng “hạnh phúc” trong một màu sắc khác và ý nghĩa khác! Làm thế nào hần lại không khát vọng một thứ hạnh phúc *khác* đi? Cảm giác “bay bổng”, chứ mà các thi nhân mô tả cảm xúc của họ, so với cuộc “bay lượn” kia, vẫn còn “trần gian” quá, cơ bắp quá, thô bạo quá, và “nặng nề” quá.

(1) *Quidquid luce fuit, tenebris agit*: Điều gì diễn ra dưới ánh sáng hành động trong bóng tối.

Sự khác biệt giữa con người với nhau không chỉ biểu hiện qua sự sai khác trong danh mục hàng hóa của họ, mà còn ở quan niệm về loại hàng hóa nào mà họ cho là đáng mưu cầu và cũng như là sự thiếu nhất trí giữa họ với nhau về mức độ giá trị nhiều ít, về trật tự đẳng cấp của các loại hàng hóa được mọi người thừa nhận – sự khác biệt ấy còn biểu hiện thông qua điều gì mà đối với họ là *có*, là *sở hữu* đích thực. Chẳng hạn trong chuyện đàn bà, đối với người đàn ông nào khiêm tốn một chút, riêng việc chiếm hữu được thể xác và thỏa mãn nhục dục đã là dấu hiệu đủ đầy và đáng hài lòng của *có*, của *sở hữu* rồi. Một kẻ khác mang khát vọng sở hữu mãnh liệt hơn và hoài nghi hơn sẽ nhìn thấy ở điều đó như một “dấu hỏi”, chỉ như là lớp vỏ của *sở hữu*, và vì vậy, trên tất cả, muốn thực hiện một cuộc trắc nghiệm tinh vi hơn để đoan chắc rằng người đàn bà ấy không chỉ trao gửi thân xác mình cho hắn, mà còn vì hắn sẵn sàng từ-bỏ những gì nàng *có* hoặc muốn *có*: chỉ *như thế*, hắn mới cho rằng đó là “sở hữu”. Một kẻ thứ ba nữa, hắn vẫn chưa đi đến tận cùng của sự ngờ vực và khát vọng sở hữu, hắn tự vẫn không biết người đàn bà ấy lúc rữ bỏ tất cả vì hắn *có* phải là vì những ảo tưởng về hắn không: hắn muốn con người hắn phải được hiểu rõ tường tận, thật vậy, phải hiểu vô tận, mới có thể gọi là được yêu, hắn mạnh dạn để cho người đàn bà tìm hiểu hắn -. Hắn chỉ cảm thấy người đàn bà mà hắn yêu thương kia trọn vẹn trong sự chiếm hữu của hắn chừng nào người đàn bà ấy không còn ảo tưởng về hắn, chừng nào người đàn bà ấy biết yêu cả sự quý quý, những khát khao không nguôi ẩn tàng bên cạnh

sự tốt đẹp, lòng kiên nhẫn và hiểu biết của hấn. Kẻ nọ tham vọng chiếm hữu cả một dân tộc: và, đối với hấn, tất cả nghệ thuật cao siêu của Cagliostro và Catilina phù hợp cho mục tiêu này. Một kẻ nữa còn tinh vi hơn, hấn tự nhủ “người ta không được phép phỉnh phờ khi họ muốn chiếm hữu” – , hấn cảm thấy bứt rứt, áy náy với ý nghĩ rằng một chiếc mặt nạ nào đó trên khuôn mặt hấn đang cai trị trái tim của dân tộc: “thế nên, ta phải *cho* mọi người biết về ta, và trên hết thảy, ta phải hiểu chính mình!” Trong số những kẻ tốt bụng và nhân ái, người ta thường nhìn thấy sự ranh mãnh vụng về hầu như phổ biến, ấy là biết thích nghi tương ứng như thế nào đó với đối tượng cần được giúp đỡ: như thế đối tượng “tạo ra” được sự giúp đỡ chẳng hạn, đòi hỏi chính sự giúp đỡ *của bọn họ*, và sẽ chịu ơn sâu sắc vì tất cả sự giúp đỡ của họ, trở nên lệ thuộc vào họ và khuất phục trước họ – với suy nghĩ như vậy, họ chiếm lĩnh những kẻ thiếu thốn như chiếm lĩnh của cải, như thế vì mưu cầu của cải mà họ làm người tốt. Bọn họ tỏ ra đố kỵ khi bị ai đó ngăn trở hoặc phản đối việc giúp đỡ của họ. Các bậc cha mẹ vô tình tạo dựng một điều gì như là hình ảnh của chính họ nơi con cái – họ gọi đó là “giáo dục” -, không có người mẹ nào trong thâm tâm hồ nghi rằng đứa con do mình sinh ra là của cải của riêng mình, không có người cha nào chịu từ bỏ quyền được áp đặt những ý kiến và quan niệm *của mình* lên con cái. Vâng, xưa kia, những kẻ làm cha dường như đương nhiên được quyền tùy nghi định đoạt sự sống chết của đứa con vừa mới lọt lòng (như trường hợp người Đức cổ đại). Tương tự như người cha, các ông giáo, các ông quý tộc, giáo sĩ, quân vương cũng nhìn thấy nơi mọi con người hiện đại ngày nay cơ hội không ngờ để chiếm hữu làm của cải. Từ đó dẫn đến...

Người Do thái – một dân tộc “sinh ra để làm nô lệ” – như Tacitus và toàn thể thế giới cổ đại nói vậy, là “một dân tộc được tuyển chọn trong số nhiều dân tộc”, như chính họ tự xưng và tin tưởng là vậy – Người Do thái đã làm được một điều mầu nhiệm, đó là làm đảo lộn hệ thống giá trị mà nhờ đó cuộc sống trên quả địa cầu này suốt hai ngàn năm qua còn trì giữ nét quyến rũ thanh tân với hiểm họa hàm tàng. Các đáng tiên tri của họ đã hòa trộn làm một những khái niệm “giàu sang”, “vô thần”, “xấu xa”, “thô bạo”, “nhục cảm”, và lần đầu tiên nhào nặn hai tiếng “thế gian” thành một lời nhục nhã. Trong sự đảo lộn hệ thống giá trị này (một trong những ví dụ là tiếng “nghèo” được hiểu đồng nghĩa với “thánh nhân” và bằng hữu) là ý nghĩa tồn tại của dân tộc Do thái: *cuộc phản kháng của nô lệ trong vấn đề luân lý đã bắt đầu cùng với dân tộc Do thái.*

Phải *kết luận* rằng, có vô lượng những thiên thể tối tăm kề cận mặt trời mà chúng ta sẽ chẳng bao giờ nhìn thấy. Nói riêng giữa chúng ta với nhau, đó là một ngụ ngôn; và nhà tâm lý học luân lý đọc trọn vẹn những dòng văn tự viết trên những vì sao chỉ như một loại ngụ ngôn, một loại ngôn ngữ dấu chỉ mà qua đó bao điều được gìn giữ trong câm lặng vô thanh.

Chúng ta tuyệt đối không hiểu gì về loài thú săn mồi và loại người săn mồi (như Cesare Borgia, chẳng hạn). Chúng ta sẽ còn tiếp tục ngộ nhận về “tự nhiên” chừng nào còn tìm kiếm cái “bản chất bệnh hoạn” trong sâu thẳm của những gì là khỏe mạnh nhất của muôn thú và cỏ cây nhiệt đới, hoặc thậm chí tìm kiếm cái “địa ngục” thiên sinh trong bản thân chúng: theo kiểu những nhà luân lý học lâu nay đã xử sự. Dường như trong tâm hồn của những nhà luân lý nọ có một sự thù ghét đối với rừng rú sơ khai và nhiệt đới cư trú? Và bằng mọi giá phải nhục mạ, hạ thấp những gì thuộc về “con người của nhiệt đới địa khu” như thể là ung nhọt bệnh hoạn và quái thai dị dạng của con người, như số kiếp địa ngục tự đầy đọa tẩm thán? Thế nhưng, vì lẽ gì? Vì lợi ích của khu vực “ôn đới”? Vì lợi ích của sinh mệnh ôn đới? Vì con người luân lý? Vì những kẻ bình phạm? – điều này dành cho chương “Luân lý - biểu hiện của sự khiếp nhược”.

Tất cả những nội dung luân lý này áp dụng cho từng cá nhân vì mục đích mang lại hạnh phúc cho cá nhân ấy, như người ta vẫn thường nói vậy – những giáo điều luân lý ấy là gì nếu không phải là những chỉ dẫn cho những hành vi của ta trong mối tương quan với mức độ *hiểm họa* mà trong đó mỗi cá nhân chúng ta đối diện với chính mình; những phương thuốc đối trị đam mê và những khuynh hướng xấu hoặc tốt của ta, chừng nào mà chúng còn mang ý chí khát vọng

quyền lực và ý muốn làm chủ nhân ông; những lời dạy bảo từ những chuyện quan trọng đến những chuyện vặt vãnh, bóc mùi góc kệ xó nhà của bài thuốc tổ truyền và gái già lẩm cẩm; tất cả những thứ rườm rà, phi lý - vì chúng nhắm đến “mọi đối tượng”, vì chúng mang tính phổ quát ở những chỗ mà chúng không được phép phổ quát -, tất cả những thứ nói năng tuyệt đối và tự xưng là tuyệt đối, tất cả những thứ không chỉ được nếm nếm với *một* hạt muối, mà đúng hơn, chỉ có thể chịu đựng được, và có khi thậm chí còn hấp dẫn khẩu vị nữa, nếu chúng biết toát lên mùi vị nếm nếm quá tay và mùi vị của hiềm tượng, nhất là mùi “của thế giới khác”: tất cả những thứ đó, xét về mặt trí tuệ, gần như chẳng có giá trị gì và còn lâu mới gọi là khoa học, nói chi đến “minh triết”, mà là, lặp lại một bận nữa và lặp lại ba lần: thông minh, thông minh, thông minh, hòa trộn với u mê, u mê, u mê - dấu cho bấy giờ đó là thái độ thờ ơ vô cảm hay lạnh lùng như tượng đá kia trước những tình cảm rõ đại sục sôi theo kiểu những kẻ khắc kỷ đã chủ trương và sống theo đó; hoặc theo kiểu thô cười, thô khóc kia của Spinoza, một chủ trương hủy hoại tình cảm quá ngay thơ thông qua kiểu đem tình cảm ra phân tích, mổ xẻ; hoặc giữ tình cảm ở mức trung bình vô hại, vừa đủ thỏa mãn - chủ trương Aristotle về vấn đề luân lý; ngay cả luân lý như một hình thức hưởng thụ của tình cảm trong cách hòa loãng và tinh thần hóa một cách có chủ đích thông qua những biểu tượng nghệ thuật, đại khái như âm nhạc, hoặc tình yêu đối với Thượng đế, hoặc tình yêu đối với con người vì ý chí của Thượng đế - bởi lẽ, trong tôn giáo, đam mê được phục hồi quyền công dân, với điều kiện là...; cuối cùng, ngay đến thái độ ân cần, nồng nhiệt qui thuận tình cảm kia, như chủ trương của Hafis và Goethe, tinh thần liêu linh buông cương

kia, *licentia morum*⁽¹⁾, trong thể xác lẫn tinh thần kia, trong trường hợp lệ ngoại là những con cú già minh triết và những con sâu rượu, đối với những kẻ này “chỉ còn chút ít hiểm họa mà thôi”. Điều này cũng dành cho chương “Luân lý – biểu hiện của sự khiếp nhược”.

199

Trong mọi thời đại, hễ ở đâu có con người tồn tại thì ở đó con người sống theo kiểu bầy đàn (quan hệ gia đình, cộng đồng, bộ tộc, dân tộc, quốc gia, tôn giáo) và bao giờ cũng rất nhiều kẻ chịu vâng phục so với thiểu số đưa ra mệnh lệnh – xét thấy rằng, sự vâng phục trong công đồng con người từ rất lâu được thực hành và gìn giữ một cách hết sức nghiêm túc, ta có thể đưa ra một giả thiết có thể nói là hoàn toàn hợp lý rằng, nhu cầu phục tùng ngày nay nói chung đã thành một điều gì đó bẩm sinh trong mỗi con người, như một loại *luong tâm hình thức*, nó đưa ra mệnh lệnh: “Mi phải làm điều gì đó một cách vô điều kiện, từ bỏ một điều gì đó một cách vô điều kiện”, tóm lại “mi phải”. Nhu cầu này tìm cách thỏa mãn chính nó và đổ đầy cái khuôn của nó bằng một nội dung nào đó. Tùy vào sức mạnh, sự day dứt và căng thẳng nhiều ít, mà nó nắm bắt, rất ít chọn lọc như một kẻ ăn tạp, và tiếp nhận ngay mệnh lệnh của ai đó rót vào tai – cha mẹ, thầy giáo, luật lệ, thành kiến giai cấp, dư luận. Sự hạn chế kỳ lạ trong sự phát triển của con người, sự dùng dằng, trễ nải, sự hồi qui và xoay vần trên tự thể của nó dựa trên trên sự kiện rằng bản năng bầy

(1) *Licentia morum*: Tự do trong hành vi

đàn của khuynh hướng phục tùng được truyền thừa hết sức nghiêm mật và phải trả giá bằng nghệ thuật sai khiến. Nếu ta hình dung bản năng này đi đến giới hạn cực đoan của nó, thì cuối cùng sẽ không còn những kẻ ban phát mệnh lệnh và có tinh thần độc lập; hoặc tâm thức xấu xa của bọn họ khiến rút rút trong lòng và nảy sinh nhu cầu trước tiên phải bày ra trò dối gạt bản thân để có thể sai khiến: tức là làm như thể bọn họ chỉ biết phục tùng mệnh lệnh mà thôi. Tình trạng này thực tế ngày nay đang tồn tại ở Âu châu. Tôi gọi đó là thái độ đạo đức giả của kẻ sai khiến. Để không phải áy náy, ray rứt lương tâm, bọn họ không biết làm gì khác hơn là cư xử như thể họ là những kẻ thực thi những mệnh lệnh lâu đời và cao cả (của tổ tiên, hiến pháp, công bằng, luật lệ, hoặc thậm chí của Thượng đế) hoặc chính vì lối suy nghĩ kiểu bấy đàn, họ vay mượn những phương châm dành cho bấy đàn, như “kẻ đầu tiên phụng sự dân tộc” hoặc như “công cụ cho lợi ích chung”, chẳng hạn. Mặt khác, những kẻ bấy đàn sống ở Âu châu ngày nay tỏ vẻ như thể họ là loại người duy nhất được công nhận, và tôn vinh những phẩm chất mà thông qua đó bọn họ trở thành loại người ngoan ngoãn, dễ chịu và có ích cho bấy đàn, như những đức hạnh đích thực của con người: tinh thần cộng đồng, sự tử tế, tính cách thận trọng, cần cù, điều độ, thật thà, khoan dung, biết thông cảm. Song, trong những trường hợp mà người ta tin rằng không thể thiếu một kẻ đứng đầu, một con cừu đầu đàn, thì ngày nay người ta nỗ lực không mệt mỏi tìm cách thay thế kẻ sai khiến bằng cách cộng dồn lại những con người bấy đàn thông minh: đây là nguồn gốc của hiến pháp đại nghị, chẳng hạn. Quả là một niềm phúc lạc, một sự giải tỏa quá tuyệt diệu trước áp lực ngày càng đè nặng đến mức bất kham, khi xuất hiện một kẻ ban lệnh

tuyệt đối nhận lãnh mọi trách nhiệm trước bấy đàn; mình chứng cho điều này là hiệu năng mà sự xuất hiện của Napoleon đã mang đến, một bằng chứng vĩ đại cuối cùng. Lịch sử của những hiệu năng mà Napoleon mang đến hầu như là lịch sử của niềm hạnh phúc cao viễn mà suốt cả thế kỷ này đã kết tinh lại nơi những con người và những khoảnh khắc giá trị nhất của nó.

200

Con người của thời đại giải phóng, của thời đại mà trong đó các chủng tộc hòa trộn vào nhau, những con người như thế mang trong hình hài di sản của một nguồn gốc đa dạng, tức là mang trong người những xung động và chuẩn mực giá trị đối lập, và thông thường không phải chỉ đơn giản là đối lập mà luôn xung đột nhau và hiếm khi tìm được sự bình yên - một con người của một nền văn hóa muộn màng, trong một vùng ánh sáng khúc xạ như thế, nhìn chung, là một con người nhu nhược: niềm ước vọng căn bản nhất của hắn, ấy là cuộc xung đột làm nên chính *tinh thể* của hắn lúc nào đó sẽ chấm dứt; dường như đối với hắn, niềm phúc lạc, trong sự hòa điệu với phương thuốc và đường lối suy tư mang lại sự bình yên (theo đường lối của chủ nghĩa hưởng lạc hoặc Cơ đốc giáo, chẳng hạn), chủ yếu là niềm hạnh phúc được nghỉ ngơi không bị quấy nhiễu, một sự thỏa mãn tri túc, một sự hợp nhất tối hậu, là “ngày Sa bát của mọi ngày Sa bát”, nói theo kiểu của nhà hùng biện thần thánh Augustine, mà bản thân ông cũng là một con người như thế. - Thế nhưng, nếu như sự đối kháng và xung đột trong cách thái như thế còn có tác dụng như là một sự

kích thích, khái phát đời sống, và, mặc khác, nếu như bên cạnh xung lực mạnh mẽ và bất khả hòa giải đó, nó còn thừa hưởng và nuôi dưỡng khả năng thống trị và sự tinh tế trong cách duy trì cuộc xung đột trong chính tự thể, tức là khả năng tự chế phục và tự lừa dối: thì bấy giờ xuất hiện một điều bất khả liễu giải, bất khả tư nghị đầy mê hoặc, đó là những con người mang đầy ẩn ngữ được an bài làm những kẻ chinh phục và căm dỗ kia, mà những ví dụ đẹp đẽ nhất là Alcibiades và Caesar (bên cạnh hai người này, tôi muốn bổ sung thêm một con người Âu châu *đầu tiên* theo ý riêng của tôi, đó là Hohenstaufen Friedrich đệ nhị), và trong số các nghệ sĩ có lẽ phải kể Leonardo da Vinci. Họ xuất hiện ngay trong một thời đại mà mẫu người nhu nhược khát vọng sự bình yên trôi dạt: cả hai mẫu người này qui thuộc nhau và khởi sinh từ những nguyên nhân giống nhau.

201

Chừng nào mà sự ích lợi chi phối các quan niệm luân lý chỉ duy là sự ích lợi đối với bầy đàn, chừng nào mà cái nhìn của chúng ta chỉ duy hướng về việc bảo tồn cộng đồng, và những gì phi luân lý dứt khoát là những gì có vẻ gây phương hại đến sự tồn tại của cộng đồng: chừng ấy sẽ vẫn còn chưa có “luân lý của tình yêu đồng loại”. Nếu như trong xã hội vẫn luôn còn đó chút ít sự thận trọng, cảm thông, công bằng, tốt bụng, tinh thần tương trợ trong mọi hành động, nếu như trong hoàn cảnh xã hội này tất cả những xung động đó vẫn hiện hoạt, mà sau này chúng được gọi bằng danh xưng đáng kính như “đức hạnh” và sau cùng gần như hòa lẫn với khái niệm “luân lý” làm một: thì trong những

giai đoạn như thế, chúng vẫn còn chưa qui thuộc về lãnh vực của những phán đoán giá trị luân lý – chúng vẫn thuộc *ngoại vi luân lý học*. Một cử chỉ chia sẻ, thông cảm chẳng hạn trong thời đại La mã thịnh vượng không được xem là tốt hay xấu, chẳng phải đạo đức hay phi đạo đức; và nếu như hành động như thế có được ngợi khen, thì một lời khen như thế dù tốt đẹp thế nào cũng đi kèm theo đó một thái độ xem thường hết sức tự nhiên khi so sánh nó với một hành động nào đó phục vụ cho đòi hỏi của toàn thể, của *res publica*⁽¹⁾. Cuối cùng “tình yêu thương đồng loại” về phương diện nào đó bao giờ cũng là thứ yếu, có phần truyền thống và vô đoán trong tương quan với *niềm sợ hãi trước đồng loại*. Một khi cấu trúc xã hội đã được xác lập trong toàn thể và tỏ ra an toàn trước những mối đe dọa ngoại lai, thì chính sự sợ hãi đối với những con người gần gũi thân cận nhất một lần nữa tạo ra những viễn tượng mới trong quan niệm luân lý. Những xung lực mạnh mẽ và nguy hiểm nào đó, như tinh thần mạo hiểm, liêu lĩnh, khát vọng trả thù, bản chất nham hiểm, tham lam, khát vọng chinh phục, những phẩm tính mà lâu nay không chỉ được quý trọng trong ý nghĩa lợi ích chung – tất nhiên, chúng được gọi bằng những danh xưng khác với những danh xưng kể ra ở đây -, mà còn phải được bồi dưỡng cho phát đạt hơn (bởi lẽ, người ta luôn cần chúng trong tình trạng mà toàn thể cộng đồng bị đe dọa bởi kẻ thù của toàn thể cộng đồng), những xung lực ấy bấy giờ cảm nhận trong hiểm họa tính của nó sức mạnh nhân đôi – bấy giờ, khi không có lối giải tỏa cho chúng – và từng bước chúng bị dán nhãn hiệu vô đạo đức và bị từ bỏ trong sự vu khống. Bấy giờ, những xung lực và khuynh hướng

(1) *Res publica*: Nền cộng hòa

đối lập đón nhận một thái độ luân lý trọng thị; bản năng bày đàn dần dần đạt được kết quả của nó. Hiểm họa đối với cộng đồng, hiểm họa đối với sự công chính, hàm tàng trong một nhận định nào đó, trong một hoàn cảnh hoặc tình cảm nào đó, trong ý chí, tài năng, hiểm họa ấy nhiều hay ít, giờ đây trở thành viễn tượng luân lý: sự sợ hãi ở đây lại trở thành mẹ đẻ của luân lý. Những xung lực cao viễn nhất, cường liệt nhất, khi chúng bùng nổ ra trong cảm xúc đam mê, đẩy cá nhân siêu quá mức bình thường và tầm thường của bày đàn, thì tình cảm qui tư của cộng đồng sẽ đổ vỡ, niềm tin đối với bản thân, như xương sống của họ, bị bẻ gãy: hậu quả là người ta hết mình phỉ báng và vu khống chính những xung lực này. Tinh thần cao viễn và độc lập, ý chí khát vọng một cõi riêng, lý tính hùng vĩ, tất cả những điều này bị cảm nhận như một mối đe dọa; mọi sự gì nâng đỡ cá nhân vượt qua bày đàn và khiến những kẻ gần gũi nhất sợ hãi, từ lúc này về sau, đều bị xem là *xấu xa*, đường hoàng, khiêm tốn, nề nếp, chỉnh tề, *chùng mực* trong khát vọng trở thành những phẩm chất đạo đức tốt đẹp và được kính trọng. Sau cùng, trong những hoàn cảnh quá thanh bình thì bao giờ cũng càng thiếu đi những cơ hội, những đòi hỏi cấp thiết phải đào luyện cảm xúc cho mạnh mẽ và cứng rắn; bấy giờ, mọi sự nghiêm khắc, thậm chí cả trong sự công chính, khởi sự khiến cho lương tâm khó chịu; phong thái cao quý, sự cứng rắn và bản lĩnh gần như là một sự xúc phạm và đánh thức lòng hoài nghi, “con chiên”, còn hơn thế nữa, “con cừu” giành được sự tôn trọng. Có một thời điểm bại hoại và yếu mềm một cách bệnh hoạn trong lịch sử xã hội, khi mà xã hội đứng về phía những kẻ phá hoại, tức là *những kẻ tội phạm*, và với một thái độ rất nghiêm túc và thành thật. Trừng phạt: dường như đối với nó có chỗ nào

đó không sòng phẳng – chắc chắn rằng những khái niệm như “sự trừng phạt” và “phải trừng phạt” khiến nó đau lòng và sợ hãi. “Để cho hấn *không bị tổn hại*, như thế không đủ sao?” trừng phạt để làm gì? Việc trừng phạt tự nó thật đáng sợ!” – bằng lời chất vấn này, luân lý bấy đàn, luân lý khiếp nhược, đi đến kết quả tối hậu của nó. Nếu như người ta có thể thủ tiêu mối hiểm họa, tức là nguyên nhân của sợ hãi, thì người ta cùng lúc cũng thủ tiêu luân lý: nó sẽ không còn cần thiết nữa, nó sẽ *tự coi mình* không còn cần thiết nữa! – Những ai khảo sát tâm thức của người Âu châu ngày nay, sẽ luôn rút ra được từ trăm nghìn nếp gấp và góc khuất luân lý cùng một mệnh lệnh, mệnh lệnh của sự khiếp nhược bấy đàn: “chúng ta mong sao một ngày nào đó sẽ *không còn gì phải sợ hãi nữa!*” Một ngày nào đó - ý chí và đạo lộ dẫn đến *cái ngày đó* được người Âu châu ngày nay mệnh danh là “sự tiến bộ”.

202

Chúng ta phải nói ngay một lần nữa điều mà chúng ta đã nói hàng trăm lần rồi: bởi lẽ ngày nay người ta không chịu để tai nghe những sự thật như thế – những sự thật *của chúng ta*. Chúng ta vốn hiểu rõ lắm, sẽ xúc phạm biết bao khi ai đó, không chút nể nang và không quanh co, xem con người như những con vật; song, cũng phải kể gần như là một *tội lỗi* khi chúng ta, mỗi khi đề cập đến những con người của “ý niệm hiện đại”, bao giờ cũng dùng những khái niệm như “bầy đàn”, “bản năng bầy đàn” và những từ ngữ đại loại như thế. Cần thiết biết bao! Chúng ta không thể làm khác đi được: vì chính ở đây nó thể hiện một quan

điểm mới của chúng ta. Chúng ta nhận thấy rằng, trong mọi phán đoán luân lý, Âu châu luôn tỏ ra nhất quán, kể cả những quốc gia chịu ảnh hưởng của Âu châu: ở Âu châu, người ta *biết* rõ điều mà bản thân Socrates nghĩ rằng ông không biết, và biết cả cái điều mà con rắn già nua trừ danh nọ một lần kia đã hứa hẹn sẽ tiết lộ – ngày nay, người ta đã “biết” thế nào là thiện, là ác. Nghe ra thật kém tế nhị và khó chịu cho lỗ tai người nghe nếu chúng ta cứ lặp đi lặp lại điều này: chủ thể mà ở đây tin rằng mình biết, tự vinh danh bằng những lời tán tụng và chỉ trích, và tự cho rằng bản thân mình tốt đẹp, ấy chính là bản năng của loài thú bầy đàn - con người: bản năng này vươn đến sự đột phá, lấn át, thống trị đối với những bản năng khác, và luôn vươn cao xa hơn nữa, tùy vào tiến trình tiếp cận và mô phỏng sinh lý học không ngừng phát triển, một tiến trình mà bản thân nó là một biểu hiện. *Luân lý ngày nay ở Âu châu là luân lý bầy đàn* - như vậy, theo như chúng ta hiểu, chỉ *một* loại luân lý con người, mà bên cạnh nó, trước nó, đằng sau nó, có thể là hoặc cần phải là rất nhiều những loại khác nữa, mà trên hết là những luân lý *cao viễn*. Trước một “khả thể” như thế, trước cái “cần phải” như vậy, luân lý này cố gắng tự vệ bằng tất cả sức lực: nó nói một cách ngoan cố và kiên quyết “ta chính là luân lý, và không có gì khác là luân lý!” – quả nhiên, với sự trợ giúp của một tôn giáo vừa là đối tượng của niềm khát vọng trác việt nhất của bầy đàn vừa vượt ve khát vọng này, sự việc đi đến chỗ chính chúng ta nhận thấy trong các thiết chế chính trị và xã hội một biểu hiện càng lúc rõ ràng hơn của luân lý này: trào lưu *dân chủ* tiếp nhận di sản của trào lưu Cơ đốc giáo. Thế nhưng, sự vụ rằng tiết nhịp của nó vẫn còn quá đổi chậm chạp và dường như ru ngủ đối với những kẻ thiếu kiên nhẫn, đối với những con

người bệnh hoạn và đắm chìm trong loại bản năng đã nêu, sự vụ ấy biểu hiện qua tiếng rống mỗi lúc thêm điên cuồng và mấy cái nanh nhe ra của những con chó săn chống Cơ đốc giáo đang chạy rông khắp hang cùng ngõ hẹp của nền văn hóa Âu châu: bề ngoài có vẻ như đối lập với những con người dân chủ và những con người mang ý thức hệ cách mạng ôn hòa, cần cù, và càng đối lập với những kẻ ngụ triết gia dốt nát và những kẻ nồng nhiệt cổ xúy cho tình huynh đệ, những kẻ tự mệnh danh là những con người xã hội chủ nghĩa và mong mỗi một “xã hội tự do”, thực chất lại nhất trí với tất cả bọn họ trong thái độ thù địch triết để và đầy tính bản năng đối với mọi hình thái xã hội nào khác hơn là xã hội bầy đàn *tự trị* (đến mức phủ nhận ngay cả những khái niệm “chủ”, “tổ” – *ni dieu ni maitre* là một mô hình của xã hội chủ nghĩa); nhất trí trong sự phản kháng gay gắt trước mọi đòi hỏi đặc biệt, trước mọi đặc quyền và ưu quyền (điều này nói cho rõ ràng có nghĩa là chống lại *mọi* thứ quyền: bởi lẽ khi mọi người đều như nhau, chẳng ai cần “quyền” nữa làm gì); nhất trí trong sự ngờ vực đối với loại công chính dùng roi vọt (như thể nó bạo ngược với kẻ yếu, bất công với cái hệ quả *tất yếu* của mọi xã hội sơ khai); song, cũng nhất trí trong loại tôn giáo của lòng từ ái, trong thái độ cảm thông đối với những gì biết cảm, sống, và đau khổ (dưới đến loài vật, trên đến “Thượng đế” – sự dôi dào phong phú của niềm “cảm thông dành cho Thượng đế” thuộc về thời đại dân chủ); nhất trí hoàn toàn trong tiếng kêu gào và sự quay quắt của nhu cầu bày tỏ cảm thông, trong sự thù ghét ngút trời đối với khổ đau, trong sự bất lực gần như đàn bà, không còn khả năng đứng ngoài làm kẻ bàng quan, để có thể để cho khổ đau tiếp tục còn là đau khổ; nhất trí cam chịu một sự mông muội và nhu nhược mà khuynh hướng

Phật giáo mới đang đe dọa Âu châu trong vòng mê hoặc của nó; nhất trí trong niềm tin vào tính cách luân lý của niềm trác ẩn *phổ quát*, như thể nó là một loại luân lý tự thân, là đỉnh cao, một đỉnh cao mà con người đã *đạt được*, là hy vọng độc nhất của tương lai, là phương thuốc an ủi xoa dịu của hiện tại, là một đường lối vĩ đại giải thoát khỏi mọi tội lỗi từ thuở ban sơ – nhất trí hoàn toàn trong niềm tin đối với xã hội như tin vào một *vị cứu tin*, tức là tin vào bầy đàn, vào “bản thân”...

203

Chúng ta, những kẻ có niềm tin khác – chúng ta, những kẻ nhìn thấy nơi trào lưu dân chủ không chỉ đơn giản là biểu hiện của một hình thái suy đồi của tổ chức chính trị, mà còn là một hình thái suy đồi, nói cách khác, một hình thái giả nguy của con người, một kiểu tầm thường hóa và hạ thấp các giá trị của nó: chúng ta phải nương cậy vào đâu trong niềm hy vọng của chúng ta? – nương vào những *triết gia mới*, không còn chọn lựa nào khác vậy; cậy vào những những tinh thần đủ mạnh mẽ và sinh động nguồn mạch uyên nguyên để đối đầu với những phán đoán giá trị nghịch hành, để xoay chiều và đảo lộn những “giá trị vĩnh cửu”; cậy vào những kẻ tiên phong, những con người của tương lai, những kẻ hiện tại đương dồn nén sự bức bách và thất vọng, những kẻ cương bách ý chí của nghìn năm đi theo một lối *mới*. Những kẻ lấy việc dạy dỗ con người về tương lai của con người làm *ý chí* của mình, như là điều gì đó độc lập với ý chí nhân loại, và soạn sửa cho một cuộc mạo hiểm vĩ đại, một cuộc thử nghiệm toàn diện trong giáo

dục, hầu đặt dấu chấm hết cho cuộc thống trị khủng khiếp của “đảo điên” và ngẫu nhiên mà lâu nay mệnh danh là “lịch sử” – sự điên đảo của “số đông” chỉ là hình thái sau cùng của nó -: một hình thái đòi hỏi trong tương lai phải có một loại triết gia và loại người chỉ huy mới, những con người mà chỉ cần nhìn thấy bóng dáng họ, tất cả những gì đã và đang tồn tại trên cõi đời này trong những tâm hồn che đậy, sợ hãi, tử tế, sẽ tái mét và co rút lại. Đó là hình ảnh của kẻ thống lĩnh đang thấp thoáng trước mắt *chúng ta* – tôi có thể gào to điều đó lên được chẳng, hỏi các người, những tinh thần tự do? Những hoàn cảnh mà người ta phải một phần tạo ra, một phần lợi dụng, để làm điều kiện khai sinh một kẻ như vậy; những con đường giả định và những thử nghiệm dò dẫm khiến cho tâm hồn kia nảy nở trào vọt lên đỉnh cao như thế, bạo liệt như thế và cảm nhận đủ độ *dồn nén* để gánh vác trách nhiệm; một sự chuyển đổi mọi giá trị mà dưới áp lực và những nhát búa mới mẻ của nó, lương tâm được tôi luyện thành thép, con tim thành sắt, để có thể đảm nhận một trọng trách như thế; mặt khác, sự tất yếu phải có một kẻ lãnh đạo như thế, mỗi hiểm họa khủng khiếp nếu một kẻ như thế không xuất hiện, hoặc giả không thể xuất hiện, hoặc giả có thể thoái hóa – đó là tất cả nỗi lo ngại và ưu tư thực sự *của chúng ta*, các người có thể hội đồng này chẳng, hỏi những tâm hồn tự do? Đó là những tư tưởng và sấm động xa xăm trĩu nặng vọt ngang cõi nhân sinh *của chúng ta*. Ít có nỗi đau nào đau hơn khi đã nhìn thấy, chứng kiến và đồng thời cảm nhận sự kiện một kẻ trác tuyệt như thế đi chệch khỏi đạo lộ và thoái hóa: song, kẻ nào có con mắt dị thường đủ sức nhìn thấy mỗi hiểm họa toàn diện của sự kiện “con người” đang *thoái hóa*, kẻ nào, như chúng ta, nhận ra cuộc ngẫu nhiên kỳ vĩ đang chơi

trò chơi của nó trên tương lai con người – một cuộc chơi không có một bàn tay nào, ngay cả một “ngón tay của Thượng đế”, dự phần! - kẻ nào đoán ra cái định mệnh ẩn tàng trong sự ngây thơ và nhẹ dạ ngu xuẩn của “ý niệm hiện đại”, còn hơn thế nữa, trong toàn nền luân lý Âu châu Cơ đốc: kẻ ấy sẽ phải chịu đựng một nỗi âu lo không gì sánh nổi – chỉ bằng *một* cái nhìn, kẻ đó liền nắm bắt được tất cả những gì còn có thể di dưỡng *từ chính con người* thông qua quá trình tích tập, gia bồi sức lực và nhiệm vụ một cách thuận lợi, bằng tất cả lương tri, hấn biết con người vẫn còn chưa kiệt tận những khả thể tối hoằng đại như thế nào, và đã bao lần loài người đã đứng trước những quyết định kỳ bí và những đạo lộ mới mẻ – từ trong những hoài niệm chua xót nhất, hấn còn thâm hiểu hơn nữa những phiền lụy nào lâu nay đã khiến cho cuộc sinh hóa hóa sinh kia bao lần gãy lìa, đổ vỡ, chìm lìm, và tang thương đến vậy. *Cuộc thoái hóa toàn diện của con người*, xuống đến cái chỗ mà ngày nay bị bọn ngu si đốt nát, đầu dẹt thuộc đảng Xã hội gọi là “con người của tương lai”, - như là lý tưởng của bọn chúng vậy! – mưu đồ làm tha hóa và ti tiện hóa con người đến mức thành ra thú tính bấy đàn tròn vẹn này (hoặc như đã nói, thành cái gọi là “xã hội tự do”), công cuộc cầm thú hóa con người thành những con vật tí hon có quyền và nhu cầu bình đẳng này là chuyện *khả dĩ*, không chút nghi ngờ! Kẻ nào một lần suy ngẫm cho tận cùng về khả năng này sẽ thử nghiệm một sự kinh tởm lớn hơn mọi kẻ khác – và có lẽ cũng sẽ ý thức được cái *nhiệm vụ mới mẻ* mà hấn phải gánh vác!....

CHƯƠNG VI

CHÚNG TA LÀM HỌC GIẢ

204

Mặc dù có nguy cơ rằng thái độ luân lý hóa mọi việc trong trường hợp này cũng sẽ lại bộc lộ cái điều mà nó vẫn luôn bộc lộ ra lâu nay – tức là *montrer ses plaies*, như cách nói của Balzac -, tôi vẫn muốn thử đối diện với một sự chuyển dịch vị thế thiếu thỏa đáng và nguy hiểm mà ngày nay đe dọa xảy ra trong quan hệ giữa khoa học và triết học mà người ta hoàn toàn không nhận ra và dường như đã thực hiện với một lương tâm trong sáng nhất. Tôi muốn nói rằng, bằng *kinh nghiệm* của mình – kinh nghiệm, như tôi hiểu, dường như bao giờ cũng là kinh nghiệm tôi tẻ chẳng? -, người ta có quyền nêu lên một vấn đề như vậy, một vấn đề về vị thế có tính cách sâu xa hơn: để tránh kiểu ăn nói như kẻ mù nói về chuyện màu sắc, hoặc như đàn bà và nghệ sĩ *phê phán* khoa học (“Ồi, thứ khoa học tồi tệ kia”, bản năng và niềm xấu hổ của họ thở dài, “nó bao giờ cũng *xoi mói dòm ngó!*”) Tuyên ngôn độc lập của những con người làm khoa học, sự vụ họ được giải phóng khỏi triết

học, là một trong những hệ quả tinh vi của tính thể và phi tính thể dân chủ: thái độ hống hách và tự phụ của các học giả đang nở rộ khắp mọi nơi trong tiết xuân huy hoàng nhất – nói vậy không có nghĩa rằng trong trường hợp này cái lối tự hào, tự mãn có mùi thơm dễ chịu. “Tự do thoát khỏi mọi chủ nhân!” – ở đây bản năng quần chúng cũng muốn như thế; và khoa học, sau một thời gian dài làm “nô tì” cho thần học, khi đã đẩy lùi ảnh hưởng của thần học với kết quả khả quan nhất, giờ đây với tâm trạng phấn khích và nồng nức, nó khởi sự xây dựng những luật tắc cho triết học, và đến lượt nó đóng vai “chủ nhân ông” – Tôi đang nói điều chi thế! Nó đương chơi trò *triết gia*. Trong ký ức của tôi – ký ức của một con người làm khoa học, nếu có thể nói vậy! – còn ngồn ngộn những lời lẽ ngô nghê, kiêu mạn mà tôi nghe được từ những nhà tự nhiên học trẻ tuổi, từ những ông bác sĩ già, khi bọn họ nhận định về triết gia, triết học (chưa kể mấy tay tư tưởng nhất và hoang tưởng nhất trong giới học giả, những ngôn ngữ học gia và học giả thần học, do tính chất nghề nghiệp mà lãnh vực nghiên cứu của cả hai loại người này cộng thông). Có khi là một chuyên gia, một kẻ tách biệt mà bản năng hấn dõ ứng với những nhiệm vụ hoặc những gì đòi hỏi khả năng tổng hợp; có khi là một kẻ cần mẫn, phăng phất cái vẻ *otium* và mùi phong lưu sang trọng trong sinh hoạt tâm hồn của các triết gia, và cũng vì vậy mà hấn bị vương vịu và cảm thấy mình bé nhỏ đi. Có khi là một kẻ mù màu trong đám vị lợi, kẻ chỉ nhìn thấy trong triết học không gì khác hơn là một loạt những hệ thống bị *phủ định* và sự phung phí thừa thãi mà chẳng “lợi lộc” cho ai. Có khi là một nỗi sợ hãi vụt hiện khi đối diện trước một cõi huyền bí trá hình cùng với một sự điều chỉnh cương vực nhận thức; có khi là một niềm khinh bỉ đối

với một triết gia nào đó, rồi vô tình được khái quát hóa lên thành lòng khinh bỉ đối với triết học. Sau cùng, điều tôi thường nhận thấy là đằng sau thái độ xem thường đầy ngạo mạn của những học giả trẻ tuổi đối với triết học là hậu quả tồi tệ của một ông triết gia nào đó mà người ta kiên quyết không chịu phục tùng, nhưng lại không thể dứt khỏi sức hút mê mị của những quan niệm mà ông triết gia đó dùng để bài bác các triết gia khác – và kết quả là một tâm lý nghi kỵ bao trùm đối với toàn bộ triết học (chẳng hạn, theo tôi, dường như ảnh hưởng của ông Schopenhauer đối với nước Đức hiện đại cũng tương tự như vậy. Sự phẫn nộ thiếu sáng suốt của ông đối với Hegel đã khiến cho toàn thể thế hệ thanh niên Đức gần đây quay lưng với nền văn hóa Đức, một nền văn hóa mà xét kỹ trên mọi phương diện là đỉnh cao và là tinh hoa có ý nghĩa dự ngôn *lịch sử*: thế nhưng, ở điểm này, Schopenhauer nghèo nàn, vô cảm và phi tính cách Đức đến mức thiên tài). Nói chung, xét tổng thể, trước hết chính cái bản chất con người, quá đối con người, tóm lại chính là sự khốn cùng của triết học hiện đại, là nguyên nhân sâu xa nhất khiến cho triết học đánh mất mọi sự kính trọng và mở toang cánh cửa cho bản năng phàm phu. Dù sao chúng ta cũng phải thừa nhận thế giới hiện đại của chúng ta đã xa lìa trọn vẹn như thế nào cái phong thái của những Heraclitus, Platon, Empedocles và mọi danh xưng nào khác của những tâm hồn ẩn sĩ nguy nga lồng lộng thuộc nòi hoàng gia vương thất này; và thật chính đáng biết bao khi một kẻ làm khoa học chân chính *được quyền* tự cảm thấy mình thuộc nòi đường hoàng hơn, xuất thân cao quý hơn so với những kẻ đại diện cho triết học mà ngày nay thân phận cũng trôi sụt theo thị hiếu – chẳng hạn ở Đức, trường hợp hai con sư tử Berlin, một Eugen Düring vô

chính phủ, một Eduard v. Hartmann hỗn tạp. Nhất là, chỉ duy hình ảnh của mấy tay triết gia bát nháo tự xưng là “triết gia hiện thực” hoặc “triết gia theo trường phái thực chứng” cũng đủ sức ném vào tâm hồn mấy anh học giả trẻ hiếu thắng một mối hoài nghi chết người: giỏi lắm bọn họ chỉ là học giả, chuyên gia, rõ ràng như hai với hai là bốn vậy! – Tất cả bọn họ là những kẻ bị khuất phục, những kẻ bị mang trở lại dưới ách thống trị của khoa học. Có lúc họ đã từng mong mỏi ở bản thân điều gì đó *hơn thế* mà không có quyền cũng như trách nhiệm đối với cái *hơn thế* đó – và giờ đây, trong lời nói và hành động với thái độ kính cẩn, phần nộ và nuôi ý chí phục thù, bọn họ đại diện cho sự vô tín đối với nhiệm vụ chủ nhân ông và khả năng thống trị của triết học. Cuối cùng: làm thế nào có thể khác hơn! Khoa học đang nở hoa, và lương tâm tốt đẹp đương thịnh khai trên khuôn mặt nó; trong khi ấy, cái chỗ mà toàn bộ triết học hiện đại đang chìm dần xuống, tức là những gì còn lại của triết học ngày nay, đang làm khởi lên những mối hoài nghi và bất mãn, nếu không muốn nói là sự mỉa mai, thương hại đối với chính nó. Triết học giản lược thành “tri thức luận”, thực ra không có ý nghĩa gì hơn là một khuynh hướng thời đoạn luận và tiết chế luận khiếp nhược. Một thứ triết học thậm chí chưa bước qua ngưỡng cửa và loay hoay không chịu bước vào – đó là triết học đang hấp hối, đang cáo chung, đang quần quai, là một thứ gì đó thật đáng thương. Làm thế nào một triết học như vậy có thể... thống trị!

205

Mối đe dọa đối với sự trưởng thành của triết gia ngày nay thực chất đa dạng đến mức khiến ta phải hồ nghi không

biết trái quả này còn có thể chín muối được chăng. Qui mô và tầm vóc của khoa học đã phát triển khổng lồ, và song song đó là khả năng người triết gia kẻ triết học đã mòn mệt nhọc với chuyện học hỏi hoặc đã buông xuôi chững lại ở đâu đó và rẽ vào một lối “chuyên biệt”: và thế là y không còn tiến lên đỉnh cao của mình để mà từ đó nhìn bao quát, nhìn bốn bên và *nhìn xuống*. Hoặc giả, khi đến đó thì đã quá trễ, bấy giờ thời khắc thích hợp nhất và sức lực sung mãn nhất đã qua đi; hoặc giả, đã tàn tạ, thô lậu, thối hóa nên cách nhìn và toàn bộ sự phán đoán giá trị chẳng còn ý nghĩa mấy. Ngay đến cái trí óc mẫn nhuệ của y cũng khiến y dùng dằng trên lộ trình và chậm bước chân; y lo sợ bị mê hoặc đến chỗ trở thành non nớt, biến thành loài côn trùng nghìn chân, nghìn xúc tu, và hiểu rõ lắm lắm rằng kẻ nào đánh mất lòng tự trọng cũng không còn có thể sai khiến được, không còn làm kẻ đi đầu, dẫn đạo như một kẻ thúc tri. Bấy giờ, ắt hẳn y mong muốn làm một kịch sĩ lớn, làm Cagliostro triết học và kẻ đánh bấy tinh thần, tóm lại làm kẻ cảm dỗ. Điều này đáng cùng là vấn đề thị hiếu: nếu như không phải là vấn đề lương tâm. Thêm nữa, để một lần nữa nhân đôi khó khăn của triết gia, y đòi hỏi ở mình một sự phán đoán, một lời thuận tòng hay phủ nhận, không phải đối với khoa học mà đối với đời sống và giá trị của đời sống - y miễn cưỡng học tin rằng bản thân y có quyền hoặc thậm chí có nghĩa vụ đối với phán đoán này và phải tìm kiếm cho bản thân con đường dẫn đến cái quyền và niềm tin ấy từ bờ cõi kinh nghiệm rộng rãi nhất - có lẽ phiền toái nhất và phá hoại nhất -, và thường thì với thái độ do dự, hoài nghi và câm nín. Thực tế, số đông người từ lâu đã ngộ nhận và phân biệt nhầm lẫn kẻ triết gia, có khi với con người làm khoa học và học giả lý tưởng, có khi với kẻ

huyền mộng và say sưa Thượng đế, bay bổng trên đôi cánh tôn giáo, thoát ly nhục thể, thoát ly “nhân gian”; và thậm chí ngày nay ta nghe ai đó ca ngợi rằng y sống đầy “minh triết” hoặc “như triết gia”, thì điều đó gần như có ý nghĩa không gì hơn là “thông minh và cách biệt”. Minh triết: đối với số đông bình phàm nó có nghĩa là một kiểu trốn tránh, một phương cách hay kế rút lui khỏi một cuộc chơi ghê tởm; thế nhưng, một triết gia chân chính – đối với *chúng ta* dường như thế, phải vậy chẳng hơi bạn hữu? – lại sống “phi triết gia”, “phi minh triết”, và đặc biệt là *chẳng phải theo lối thông minh*, và đồng thời cảm nhận gánh nặng và nghĩa vụ đối với trăm nghìn thể nghiệm và cảm dỗ của cuộc tồn sinh - y không ngừng *liều thân dấn thân* dự phần vào cuộc chơi kinh tởm ấy...

206

So với hạng thiên tài, tức là so với cái tinh thể có *khả năng gieo mầm sống* hoặc *sinh sản*, hiểu theo nghĩa rộng rãi nhất, hạng học giả, những con người bình dung làm khoa học, bao giờ cũng có đặc điểm nào đó tương đồng với gái quá thì: vì tương tự như gái lỡ thì, kẻ học giả không thích nghi tương ứng với hai chức năng đáng quý nhất của con người. Trong thực tế, chúng ta phải chấp nhận thái độ kính trọng dành cho cả hai con người này, học giả và gái lỡ thì, như một cách bù đắp cho họ – ở đây cần nhấn mạnh hai chữ kính trọng – và vì miễn cưỡng thừa nhận, chúng ta còn cảm nhận thêm chút bực bội. Hãy xem xét vấn đề thấu đáo hơn: con người khoa học là cái chi chi? Trước hết, đó là một loại người kém cao quý, có phẩm hạnh của loại người kém

cao quý, nghĩa là loại người không thể giữ vai trò thống trị, không có đủ quyền uy và cũng không tự biết thỏa mãn: y siêng năng, nhẫn nại sắp đặt mọi thứ theo hàng lối, có ngọn có ngành, điều hòa chừng mực trong khả năng và nhu cầu, y có bản năng thích ứng với những người cùng loại, và thích hợp cho những việc mà những người cùng loại ấy cần, chẳng hạn một chút độc lập, một vật cô non, mà nếu không có những thứ này thì sẽ không có những lúc nghỉ ngơi nhàn nhã, nhu cầu danh dự và sự thừa nhận (điều này giả thiết trước hết và trên hết một khả năng nhận thức và khả tri tính), một vầng dương tên tuổi, một bảo chứng cho giá trị và sự hữu ích của bản thân để giúp y không ngừng chinh phục mỗi *ngờ vực* bên trong mà cũng là căn để trái tim của mọi con người lệ thuộc và mọi con thú bầy đàn. Cố nhiên, kẻ học giả cũng mang những biểu hiện bệnh hoạn và quái dị đặc trưng của loại người kém cao quý: y giàu có những đồ kỳ ti tiện và có con mắt nham hiểm của loài mèo rừng để tìm ra những điều ti tiện nơi những thiên tính mà đỉnh cao của chúng y chẳng bao giờ có thể đạt tới. Y tỏ ra tin cậy, nhưng tin cậy theo cách thế tùy ý bước đi chứ không phải tùy tâm *lưu xuất*; và chính khi đối diện trước một kẻ như đứng tuyến hồng thủy, y vẫn bất động và tỏ ra càng lạnh lùng, tù đọng hơn – lúc bấy giờ ánh mắt của y như mặt nước hồ phẳng lặng, miễn cưỡng, không còn gợn chút niềm vui hay xúc động. Điều tồi tệ nhất và nguy hiểm nhất mà một kẻ học giả có thể làm bắt nguồn từ bản năng của sự dung thường trong loại người như y: bắt nguồn từ cái bản năng Gia tô hội của sự dung thường bị thôi thúc bởi bản năng muốn hủy diệt những con người dị thường và tìm cách bẻ gãy hoặc – thường thích như thế này hơn! – nới lỏng mọi chiếc cung đang kéo căng. Nới lỏng có nghĩa là *nới lỏng* với

một sự thận trọng và bằng bàn tay trù mẩn, tất nhiên là vậy rồi, với niềm cảm thông tin cậy: đó là nghệ thuật riêng biệt của Gia tô hội, một giáo phái luôn biết cách cư xử như một tôn giáo của lòng yêu thương bác ái.

207

Dù có thể bao giờ chúng ta cũng bày tỏ biết bao sự cảm kích trước tinh thần khách quan – và có ai đã không từng ngán ngẫm muốn chết được trước thái độ chủ quan cùng với sự cố chấp đáng nguyên rủa của nó! – song, nói cho cùng, chúng ta cần phải biết thận trọng với lòng cảm kích của mình và không để đi đến chỗ thái quá đến mức tán tụng cái phi tự thể, phi cá tính như cứu cánh tự thân, như một sự giải phóng, một sự chuyển hóa mà chúng ta ghi nhận trong thời gian gần đây: điều mà chúng ta thường thấy ở trường phái bi quan; những người này có lý do thuyết phục riêng để trao cho “trí tuệ vô cảm” niềm vinh dự cao nhất. Con người khách quan, kẻ không còn lên tiếng nguyên rủa, mắng nhiếc như những kẻ bi quan, những học giả *lý tưởng*, con người mà bản năng khoa học trong hấn, sau trăm lần nghìn bận thất bại khốn đốn, hốt nhiên kết nhị khai hoa, hấn thực sự là công cụ đáng quý nhất từng có trên cõi đời này: thế nhưng hấn qui thuộc về một bàn tay cứng rắn mạnh mẽ hơn. Hấn chỉ là công cụ: có thể nói, hấn là *tấm gương phản chiếu* – hấn không phải là “mục đích tự thân”. Thực tế, con người khoa học là một tấm gương: hấn quen với việc qui phục trước mọi sự gì cần phải được nhận thức, và không hứng thú điều gì khác hơn là trao cho nó sự “nhận thức”, sự “phản ánh” - hấn chờ đợi cho đến khi một điều gì đó đến,

rồi dịu dàng bày cõi lòng ra đón nhận, không để vượt đi cho dầu đó là những bước chân nhè nhẹ, là sự thiểm động của tinh thể tinh thần trên bề mặt và da thịt của hần. Những gì là “cá tính” còn lại nơi bản thân đối với hần chỉ là ngẫu nhiên, thường có tính cách ý chí, và thường hơn nữa, có vẻ gì đó phiến toái: hần đã thâm nhập quá sâu sắc vai trò làm thông đạo và phản ánh những hình tượng cũng như những biến cố ngoại tại. Hần gắng gượng hình dung lại “bản thân” và không hiếm khi sai lầm; hần dễ dàng nhầm lẫn, hần ngộ nhận về những nhu cầu riêng của bản thân và duy ở điểm này hần đã tỏ ra thiếu tinh tế và bất cần. Có thể hần khổ sở vì bệnh tình, hoặc những chuyện vặt vãnh nhỏ nhoi và không khí ngột ngạt bên cạnh đàn bà và bạn hữu, hoặc vì thiếu người đồng hành hay quan hệ xã hội – vâng, hần cố sức nghĩ đến nỗi khổ tâm của hần: vô ích! Ý nghĩ của hần đã trôi dạt đi mất, đến những bờ cõi của những trường hợp *khái quát*, và sáng hôm sau hần cũng không biết gì hơn bữa trước đó có phương cách nào để chữa trị. Hần đã đánh mất sự nghiêm túc đối với bản thân, thậm chí cả thời gian nữa: hần vui sướng, *chẳng phải* vì không thiếu thốn điều chi, mà vì thiếu những ngón tay đụng chạm đến *những điều thiếu thốn*. Thái độ niềm nở quen dành cho mọi sự và mọi kinh nghiệm, lòng hiếu khách chói lòa như vầng nhật mà hần bày ra khi đón nhận mọi sự gì đến với hần, một loại thiện ý thiếu suy xét và vô tâm nguy hiểm trước sự thuận tòng và từ khước: ôi, biết bao nhiêu trường hợp hần phải trả giá cho những đức hạnh này của hần! – và là một con người, hần quá dễ dàng trở thành *caput mortuum*⁽¹⁾ của những đức hạnh này. Nếu ta cần ở hần tình yêu

(1) *Caput mortuum*: Cái đầu của người chết, thứ cặn bã bỏ đi

và sự thù ghét, tôi muốn nói thứ tình yêu và thù ghét theo cách mà Thượng đế, đàn bà và súc vật hiểu: hắn sẽ làm điều hắn có thể làm được, và cho đi những gì hắn có thể cho đi. Thế nhưng, chúng ta không nên ngạc nhiên nếu như chẳng có gì nhiều nhận cho lắm – khi chính ở điểm này hắn tỏ ra thiếu chân thật, mong manh, khả vẩn và mục ruỗng. Tình yêu của hắn là điều sở nguyện, sự thù ghét của hắn là điều sở tạo và đúng hơn là *tour de force*⁽¹⁾, một sự phù phép vật vãn và cực đoan. Hắn chỉ có thể chân thật chừng nào hắn được phép khách quan: duy chỉ trong cái toàn thể tươi vui hắn còn gìn giữ được bản chất “tự nhiên” và “tự nhiên tính”. Sự phản chiếu và mặt hồ phẳng lặng vĩnh cửu của hắn không còn biết tòng phục, không còn biết phủ nhận; hắn không sai khiến cũng không phá hoại. “*Je ne méprise presque rien*”⁽²⁾ – hắn nói với Leibnitz: ta không nên bỏ qua và đánh giá thấp tiếng *presque*⁽³⁾ này! Hắn cũng chẳng phải là một con người kiêu mẫu. Hắn chẳng đi trước hoặc nối gót ai; hắn đứng dang ra thật xa để không có lý do phải chọn đứng giữa thiện và ác. Nếu người ta đã quá lâu nhầm lẫn hắn với *triết gia*, với một nhà giáo dục và học phiệt theo kiểu Caesar, thì người ta đã trao cho hắn quá nhiều vinh dự và đã không nhìn ra cái tình thế bậc nhất của hắn – hắn là công cụ, là một loại nô lệ, cho dù chắc chắn là một loại nô lệ tuyệt vời nhất trong số những kẻ nô lệ, thế nhưng nơi bản thân hắn chẳng có gì – *presque rien*⁽⁴⁾!

(1) *Tour de force*: Kỹ năng khéo léo

(2) “*Je ne méprise presque rien*”: “Tôi hầu như chẳng khinh bỉ điều gì hết”

(3) *Presque*: Hầu như

(4) *Presque rien*: Hầu như không

Con người khách quan là một công cụ, một loại dụng cụ kế đặc, một tấm gương đất tiền, dễ trầy xước và mờ ố mà ta cần phải nâng niu, quý trọng; thế nhưng, hần không phải là cứu cánh, không phải là một lối ra và lối đi lên, không phải một con người bỏ tức khiến cho phần hiện sinh *còn lại* kia có ý nghĩa chính đáng, cũng chẳng phải là chung cục – và càng không phải là khởi đầu, là sự sản sinh, là nguyên nhân đệ nhất, không phải là gì đó thô ráp, mạnh mẽ, tự chủ mang khát vọng vươn đến địa vị chúa tể: đúng hơn chỉ là cái khuôn thối phồng, mềm mại và co giãn tinh tế chỉ chờ có một hình mẫu hoặc nội dung nào đó để “tạo dáng” theo, thường là một con người không có hình thức lẫn nội dung, một con người “vô ngã”. Rốt cục là cũng chẳng đem đến điều gì cho người đàn bà, *hiểu theo nghĩa trong dấu ngoặc*.

208

Khi một triết gia muốn mọi người hiểu rằng hần không phải là một kẻ hoài nghi – tôi hy vọng mọi người đã nghe ra điều này sau những mô tả vừa rồi về tinh thần khách quan – thì cả thế giới xem ra chẳng hứng thú chút nào; mọi người nhìn hần có phần ngại ngùng, người ta muốn chất vấn thật nhiều, thật nhiều...; quả vậy, đối với thính chúng sợ sệt kia, dạng người này ngày nay đông đảo lắm, từ lúc ấy trở đi hần trở nên nguy hiểm. Đối với bọn họ, dường như trong lời chối bỏ sự hoài nghi kia họ nghe ra như từ xa dội lại một tiếng động bất lành và ghê sợ, như thể có một loại thuốc nổ mới đang thử nghiệm ở đâu đó, như một quả bộc phá tinh thần, có lẽ là một loại nihilin Nga mới được khám

phá, một bi quan chủ nghĩa *bonae voluntatis*⁽¹⁾ không đơn giản nói KHÔNG, muốn KHÔNG, mà – nghĩ đến thật khủng khiếp! – làm KHÔNG. Để đối trị “thiện chí” này – một ý chí phủ nhận đời sống hết sức thô bạo – chúng ta phải thừa nhận rằng không có phương thuốc nào xoa dịu và mang lại giấc ngủ tốt hơn là thái độ hoài nghi, một loại ma túy hoài nghi êm ái dịu dàng ru vào giấc ngủ; thậm chí Hamlet ngày nay được các thầy thuốc kê ra như một thứ thuốc trị bệnh “tinh thần” cùng với những lời rì rầm vọng từ lòng đất của nó. “Chẳng phải người ta đã nghe đầy hai lỗ tai những tiếng rầm rì khó chịu rồi hay sao?”, kẻ hoài nghi nói thế, như một người bạn của niềm tịch lặng và gần như là một loại cảnh sát an ninh: “tiếng KHÔNG vọng từ lòng đất nghe thật dễ sợ! Cuối cùng mi có im đi được không, hơi mồm miệng bi quan kia!” Kẻ hoài nghi, tạo vật ôn nhu này, quá dễ dàng khiếp sợ; lương tâm của hắn được dạy phải rùng mình trước mọi tiếng KHÔNG, đúng thế, thậm chí trước một tiếng VANG rần rỏi, cương quyết và cảm nhận nó như một cú ngoặt. VANG! Và KHÔNG! – điều này đối với hắn đi ngược lại luân lý; trái lại, hắn thích tán tụng đức hạnh của hắn bằng một thái độ kèm chế cao nhã, như kiểu hắn đang hầu chuyện cùng Montaigne: “tôi biết điều gì chẳng?” Hoặc với Socrates: “tôi biết rằng tôi chẳng biết điều chi cả.” Hoặc: “ở đây tôi không tin cậy bản thân tôi, ở đây chẳng có cánh cửa nào mở ra cho tôi cả.” Hoặc: “Vì như có cánh cửa đang mở sẵn, thì bước ngay vào để làm gì?” Hoặc: “đưa ra những giả thuyết vội vã để làm gì? Thậm chí không đưa ra giả thuyết nào hết để thường lại là một thị hiếu tốt đẹp. Mi có cần phải uốn thẳng mọi cái gì cong vẹo

(1) *Bonae voluntatis*: Với thiện chí

chăng? Cứ phải trám bịt mọi lỗ hổng bằng miếng giẻ nào đó chăng? Không có thời gian chăng? Thời gian chẳng có thời gian chăng? Ô, đồ khốn, mi chẳng thể chờ đợi được sao? Sự bất xác cũng có sức quyến rũ của nó, con Nhân sư cũng là nữ thần Circe, nữ thần Circe cũng là triết nhân.” – Kể hoài nghi an ủi lòng mình như vậy; thật vậy, hấn cần một sự an ủi nào đó. Hoài nghi chính là một biểu hiện có tính cách tinh thần nhất của một trạng thái sinh lý học phồn tạp nào đó mà trong ngôn ngữ thông thường người ta gọi là chứng suy nhược thần kinh và có tính chất bệnh lý; nó khởi lên mỗi khi có một thời điểm giao thoa, gặp gỡ quyết định và đột ngột giữa hai hay nhiều chủng tộc, giai cấp, sau một thời gian dài cách biệt nhau. Trong cái thể hệ mới mà dòng máu của nó tiếp thu, thừa hưởng, có thể nói là đa dạng những chuẩn mực và giá trị, mọi sự cứ quay quắt, bất an, hồ nghi và mang tính thử nghiệm; những thể lực mạnh mẽ nhất ngăn trở nhau, đức hạnh cũng kềm giữ nhau không cho nhau nảy nở và lớn mạnh, thể xác và tâm hồn thiếu sự cân bằng, thiếu trọng tâm và sự bền vững trực lập. Thế nhưng, trong mớ hỗn hợp đó, cái trở nên bệnh hoạn và thoái hóa trầm trọng nhất chính là *ý chí*: các thể lực không còn biết đến sự độc lập trong quyết định, không còn biết đến mỗi dự vọng ngông cuồng trong ý muốn – chúng hoài nghi về sự “tự do của ý chí” ngay cả trong giấc mộng. Là vũ đài cho một cuộc thử nghiệm bất ngờ và rô đại, một cố gắng hòa trộn triệt để giữa các giai cấp và *hậu quả* là giữa các chủng tộc, Âu châu của chúng ta ngày nay hoài nghi trong mọi kích thích của nó, có lúc là mối nghi cảm giao động kia, một sự hoài nghi quay quắt và khát khao chuyển từ cảnh này sang cảnh nọ, có lúc sầu muộn như một đám mây trĩu nặng nghi vấn – và thường thì phát

ngấy với ý chí của nó! Ý chí tàn phế: ngày nay ở đâu mà chúng ta không nhìn thấy những kẻ tàn phế đang ngồi bệt này! Và thường trang sức lòe loẹt biết bao! Xiêm y quyến rũ biết dường nào! Có những thứ áo quần phô trương và phỉnh phờ đẹp đẽ nhất dành cho con bệnh này; và rằng chẳng hạn hầu hết những món mà ngày nay được bày trong tủ kính như “khách quan tính”, “khoa học tính”, “*nghệ thuật vị nghệ thuật*”, “nhận thức tự do ý chí thuần túy” chỉ là những biểu hiện được trang sức của thái độ hoài nghi và ý chí tàn phế – đây là một kết quả chẩn đoán của căn bệnh Âu châu mà tôi ủng hộ. - Căn bệnh của ý chí dần trải không đồng đều trên khắp dải đất Âu châu: nó biểu hiện trong thể thái kỳ vĩ nhất và phong phú nhất ở những nơi nào mà nền văn hóa đã căn thâm đế cố từ lâu lắm, nó biến mất chừng nào mà sự “bị lậu” vẫn còn – hoặc một lần nữa – có chỗ đứng của nó trong lớp áo diêm dúa của văn minh phương Tây. Theo đó, ở nước Pháp ngày nay, như ta có thể dễ dàng kết luận như thể sờ tay sờ chạm được, ý chí đang chịu đựng căn bệnh ở giai đoạn trầm trọng nhất; và một nước Pháp mà bao giờ cũng có tài khéo léo bậc thầy trong việc chuyển hóa những biến động hung hiểm của tinh thần thành vẻ quyến rũ và mê hoặc, ngày nay với tư cách là một ngôi trường và chỗ trưng bày mọi thứ hoài nghi kỳ ảo, nó đương thể hiện ưu thế lấn át về văn hóa so với các nước khác ở Âu châu. Sức mạnh của ước vọng, và hơn thế nữa, ước vọng một ý chí lâu dài, mặt nào đó vốn biểu hiện mạnh mẽ hơn ở Đức, và miền Bắc nước Đức lại mạnh mẽ hơn miền Trung nước Đức; ở Anh, Tây ban nha và Corsica rõ ràng nó càng mạnh mẽ hơn nữa, trường hợp trước gắn liền với thái độ lãnh đạm, trường hợp sau gắn liền với cái nào bộ cứng rắn – ta không nói đến nước Ý, một đất nước còn

quá non trẻ, chưa thể nào biết được nó mong muốn điều gì, và trước hết cần phải chứng minh rằng nó có thể mong muốn một điều gì đó -, thế nhưng dũng mãnh nhất và đáng kinh ngạc nhất là ở cái xứ sở khổng lồ nằm trung gian kia, là nơi mà dường như Âu châu nghịch dòng đổ ngược về Á châu, tức là ở Nga. Nơi đây sức mạnh của ước vọng đã từ lâu bị dồn nén, chất chứa, nơi đây ý chí đương lăm le chờ chực – như một ý chí chênh vênh bất định giữa khuynh hướng phủ nhận và thuận tòng – được phóng thích, mượn lối nói ưa thích của các nhà vật lý học ngày nay. Có lẽ, không chỉ cần những cuộc chiến tranh ở Ấn độ, những rối rắm ở Á châu, mà còn cần một sự đảo lộn nội tại, một sự phá vỡ biến toàn bộ đế quốc thành nhiều mảnh nhỏ, và đặc biệt là phải bày ra cái trò xuẩn động nghị viện cộng với bốn phần của mọi người phải đọc báo lúc điểm tâm, thì Âu châu mới mong cởi bỏ được gánh nặng của mối hiểm họa khủng khiếp nhất của nó. Tôi không nói điều này với tư cách là một kẻ mong mỗi một điều như vậy xảy ra: lòng tôi thực ra mong muốn một điều ngược lại – tôi muốn nói đến một sự gia tăng trong tính chất đe dọa như vậy của nước Nga, rằng Âu châu cần phải quyết tâm đạt được cùng mức độ uy hiếp như thế, tức là *đón nhận một ý chí*, thông qua hình thức đẳng cấp mới thống trị Âu châu, một ý chí riêng biệt đáng sợ và trường cửu có khả năng đặt ra mục tiêu cho nghìn năm sau – để sau cùng cái tấn trò khôi hài bày vẽ ra lâu nay diễn ra giữa các tiểu quốc cùng với vô số những ham muốn vương quyền cũng như dân chủ lãng nhăng liti nhít của chúng đi đến hồi kết cục. Thời đại của chính trị lai rai đã qua: thế kỷ sau sẽ diễn ra cuộc tranh đấu giành ngôi vị bá chủ trên quả đất này – một cuộc cưỡng bách đi đến một nền chính trị toàn diện.

Về cái thời đại hiếu chiến mới mà người Âu châu chúng ta rõ ràng đang dự phần vào có ý nghĩa như một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của một thái độ hoài nghi khác còn mạnh mẽ hơn, tôi sẽ tạm thời mô tả thông qua một sự so sánh mà những ai yêu mến lịch sử nước Đức sẽ dễ dàng hiểu rõ. Cái kẻ nhiệt thành hết lòng hâm mộ những chàng lính bộ binh to lớn đẹp đẽ kia, một kẻ ngự trị với tư cách là vua của nước Phổ và đã khiến cho xuất hiện trên cõi đời này một thiên tài quân sự mang một niềm khát khao hoài nghi – và cũng là mẫu người Đức mới ngày nay đang trở dậy một cách hào hùng, một kẻ điên rồ và gây nhiều nghi vấn, thân phụ của Frederick Đại đế, con người này ở một phương diện nào đó biểu hiện chính cái thiên tài mà móng vuốt ngẫu nhiên của hạnh vận phó cấp: ông ta hiểu rõ nước Đức bấy giờ đương thiếu thốn điều gì, và sự thiếu thốn đó trăm lần đáng ngại và cấp bách hơn bất cứ điều gì khác như thiếu thốn giáo dục và mô hình xã hội – mối ác cảm của ông đối với Frederick con xuất phát từ một nỗi ưu tư của một bản năng sâu thẳm. *Khuyết pháp đàn ông tính*; và ông ngờ vực đến mức xót xa về tính cách đàn ông của đứa con ruột thịt mình. Đây là chỗ ông tự lừa dối mình: thế nhưng ai ở cương vị của ông mà chẳng tự lừa dối như thế? Ông nhận thấy con mình đọa lạc theo đường lối của vô thần, của cái *esprit*, của tính cách phong lưu phù hoạt của tinh thần Pháp lỏng lẻo - ông nhìn thấy đằng sau đó là một quái vật khổng lồ hút máu người, một con nhện giăng mắc hoài nghi, ông hồ nghi về nỗi đau không thể chữa lành của một con tim không còn đủ cứng rắn để tiếp nhận điều thiện lẫn điều ác, của một ý chí gầy đổ không còn biết sai

khuyến, không còn *khả năng* sai khiến. Thế nhưng, giữa lúc ấy, trong tâm hồn của người con ông nảy sinh một mối hoài nghi mới nọ còn nguy hiểm hơn và kiên cố hơn – ai biết được chính sự thù ghét của người cha và niềm sâu bi bằng giá của một ý chí bị ghẻ lạnh đã tạo nên những điều kiện thuận lợi *như thế nào?* – đó là niềm hoài nghi của một tính cách đàn ông táo bạo, có quan hệ mật thiết với bản tính của một chiến binh, của một kẻ chinh phục, và tính cách đàn ông này đã đặt bước chân đầu tiên vào nước Đức trong hình hài của một Frederick vĩ đại. Niềm hoài nghi này bày tỏ lòng khinh bỉ, tuy vậy đồng thời nó tước đoạt; nó phá hoại và chiếm hữu; nó không tin, nhưng không vì vậy để mất chính mình; nó trao cho tinh thần sự tự do nguy hiểm, song nó kèm giữ con tim thật chặt; chính hình thái hoài nghi *Đức*, một phong cách Frederick được duy trì và nâng lên thành cảnh giới tinh thần tối diệu, đã đặt Âu châu dưới vòng kèm tỏa của tinh thần Đức cùng với những nghi hoặc có tính chất phê phán và lịch sử của nó suốt một thời gian dài. Nhờ vào tính cách đàn ông kiên trì và mạnh mẽ không hề dao động của các nhà ngữ học và phê bình lịch sử lớn của Đức (những người này, nếu nhận xét cho đúng, tất thấy đều là những nghệ sĩ phá hoại) mà một quan niệm *mới* đã, và mặc cho mọi kiểu lãng mạn trong âm nhạc và triết học, dần dà định hình trong tinh thần Đức, một quan niệm mà trong đó khuynh hướng hoài nghi mang tính cách đàn ông biểu hiện trong thể thái nổi bật quyết định: cho dù đó có thể là thái độ không hề run sợ trong ánh mắt chẳng hạn, hoặc sự mạnh dạn và cứng rắn của bàn tay mổ xẻ chia cắt, một ý chí gan lì khát vọng những cuộc hành trình khám phá hiểm trở hoặc những chuyến viễn du miền cực bắc trong bờ cõi tinh thần dưới bầu trời hoang liêu và đầy hiểm

tượng. Có lẽ có lý do chính đáng cho việc những con người có nhân tính đầy lòng nhiệt huyết và hời hợt làm dấu thánh giá khi đứng trước tinh thần này: *cet esprit fataliste, ironique, méphistophélique*⁽¹⁾, như cách Michelet đã gọi nó mà không phải không có chút rùng mình. Thế nhưng nếu chúng ta muốn cảm nhận được nỗi sợ hãi trước “kẻ đàn ông” trong tinh thần Đức đặc biệt như thế nào mà nó đã khiến cả cõi Âu châu choàng tỉnh từ mơ màng “giấc ngủ giáo điều”, thì chúng ta có thể hồi tưởng lại cái quan niệm nào xưa kia mà nó đã đánh đổ – và tại sao cách đây chưa lâu, một người đàn bà có tính cách đàn ông, với bản tính kiêu căng bất kham, đã dám đặt người Đức như một thằng ngu dẹt dẹt, tử tế, yếu đuối, nhu nhược và mơ mộng trước tấm lòng thương xót của Âu châu. Tuy nhiên, cuối cùng người ta cũng thể hội sâu sắc niềm kinh ngạc của Napoleon khi ông diện kiến Goethe: nó bộc lộ một điều mà cả trăm năm nay người ta vẫn quen nghĩ về cái gọi là “tinh thần Đức”. “*Voilà un homme!*” – điều này nghĩa là: “kia quả nhiên là một người đàn ông! Và tôi đã chỉ chờ gặp một người Đức!”

210

Như vậy, giả dụ như có một chi tiết nào đó trong hình ảnh của các triết gia tương lai khiến cho người ta phải thắc mắc rằng phải chăng bọn họ chẳng phải là những kẻ hoài

(1) *Cet esprit fataliste, ironique, méphistophélique*: Loại tinh thần có tính cách định mệnh, mỉa mai và theo kiểu Mephistopheles (quỷ quyết) này. (Mephistopheles là tên một con quỷ trong tác phẩm khuyết danh ‘*Historia von Dr. Johann Fausten*’ (1587))

ngghi trong ý nghĩa vừa đề cập, thì đó cũng chỉ là một điều gì đó được mô tả về họ mà thôi – và *chẳng phải* là con người thật của bọn họ. Họ cũng hoàn toàn có quyền được gọi là những nhà phê bình; và đương nhiên đó sẽ là những con người của thực nghiệm. Bằng danh hiệu mà tôi đã thử phong cho họ, rõ ràng tôi đã nhấn mạnh vấn đề thử nghiệm và ý muốn thử nghiệm: phải chăng điều này xảy ra là do bọn họ, với tư cách là những nhà phê bình trong tận thế xác và tâm hồn, muốn vận dụng những cuộc thử nghiệm trong một ý nghĩa mới mẻ, có lẽ rộng rãi hơn, và nguy hiểm hơn chẳng? Phải chăng với niềm đam mê tri thức, bọn họ phải đi xa hơn những gì có thể thích đương với những thị hiếu nhu nhược, yếu mềm của thế kỷ dân chủ bằng những thử nghiệm táo bạo và đau đớn? – Không còn nghi ngờ gì nữa: những kẻ đương đáo lai này ít nhất cũng không thể thiếu những đặc điểm quan trọng và chẳng phải đã là trọn vẹn, những đặc điểm khu biệt những kẻ có đầu óc phê phán với những kẻ hoài nghi, tôi muốn nói sự xác tín của thước đo giá trị, sự vận dụng có ý thức một phương pháp thống nhất, sự can đảm khôn ngoan, sự độc lập và khả năng tự gánh vác trách nhiệm. Quả vậy, họ thừa nhận nơi bản thân họ có một niềm *lạc thú* trong lời nói KHÔNG và hành động chia cắt và một thái độ độc ác có ý thức nào đó biết rạch những đường dao chuẩn xác và dứt khoát, dẫu rằng trái tim đang bất máu. Họ trở nên *cứng rắn hơn* (và có lẽ không phải bao giờ cũng chỉ đối với bản thân họ), cứng rắn hơn cái giới hạn mà con người nhân bản có thể mong muốn, họ không dấn thân cho “chân lý” để chân lý khiến họ “hài lòng”, “nâng” họ lên và “cổ lệ” họ – đúng hơn, họ không tin tưởng *chân lý* có thể mang đến cho cảm xúc một niềm khả lạc như thế. Bọn họ sẽ bật cười, những

tâm hồn nghiêm khắc ấy, khi ai đó nói trước mặt họ: “ý nghĩ kia nâng tôi lên: hà cớ gì nó không chân thật?” Hoặc: “Tác phẩm kia khiến tôi say đắm: hà cớ gì nó không thể đẹp?” Hoặc: “kẻ nghệ sĩ kia khiến tôi vĩ đại: hà cớ gì hẳn không vĩ đại?” – có lẽ họ không chỉ cười mà còn sấn lòng kinh tởm thực sự trước mọi thứ gì là mộng mơ, là lý tưởng, là đàn bà, là bán nữ bán nam theo kiểu như vậy, và nếu có kẻ nào biết dõ vào tận góc ngách trong thâm cung của trái tim của bọn họ, cũng sẽ khó lòng tìm thấy ý định nào muốn dung hòa “tình cảm Cơ đốc giáo” với “thị hiếu lâu đời”, và thậm chí với “nghị viện chế hiện đại” (tương tự như tính chất hòa giải diễn ra ở các triết gia trong thế kỷ đầy bất an và vì vậy rất hòa giải của chúng ta). Nề nếp của tinh thần phê phán cùng với mọi thói quen góp phần mang đến sự thuần khiết và tính cách nghiêm mật trong những vấn đề tinh thần không phải chỉ là những điều mà các triết gia tương lai này đòi hỏi ở chính bản thân họ: họ có thể phô bày chúng ra như một loại trang sức – tuy nhiên, họ không muốn mang danh hiệu nhà phê bình vì lý do đó. Đối với họ dường như là một sự sỉ nhục không nhỏ đối với triết học khi người ta phán định, như cách vẫn diễn ra ngày nay: “Bản thân triết học là một thái độ phê phán và khoa học phê phán – và không là gì khác!”. Kiểu phán định giá trị như thế này về vấn đề triết học có thể nhận được sự tán thưởng của những kẻ theo thực chứng chủ nghĩa của Pháp, Đức (- và có thể rằng thậm chí nó còn làm đẹp lòng và thị hiếu của *Kant* nữa kia: ta hãy nhớ lại tựa của một trong những tác phẩm quan trọng của ông xem): dẫu vậy, triết gia mới của chúng ta sẽ nói rằng: nhà phê bình chỉ là công cụ của triết gia và chính vì chỉ là công cụ, còn lâu lắm hẳn mới là triết gia thực sự! Thậm chí con người Trung hoa vĩ đại của

thành phố Königsberg⁽¹⁾ kia cũng chỉ là một phê bình gia lớn mà thôi!

211

Tôi cho rằng cuối cùng người ta sẽ thôi nhăm lẩn giữa một người làm triết học, và nói chung là một con người làm khoa học, với triết gia – rằng chính ở đây, bằng một sự nghiêm mật, người ta trao cho “mỗi người một hoạt thể riêng” và không trao quá nhiều cho người này và quá ít cho người kia. Để trở thành một triết gia thực thụ, điều trọng yếu ấy là hấn phải đã từng đứng trên mọi nấc bậc mà kẻ phụng sự cho hấn, tức là kẻ lao động khoa học trong lãnh vực triết học, tồn lập – và *phải* tồn lập trên đó; bản thân hấn có thể phải từng là nhà phê bình, là kẻ hoài nghi, là kẻ giáo điều, là sử gia, hơn nữa là thi sĩ, là kẻ sưu tầm, là du khách, là kẻ giải mê, kẻ rao giảng luân lý, là nhà tiên tri, là “tinh thần tự do” và gần như là mọi thứ, để băng qua trọn vẹn cái vòng giá trị và cảm quan giá trị của cuộc nhân sinh và để *có thể* bằng vô vàn con mắt và lương tâm, từ đỉnh cao phóng tầm mắt về mọi viễn xứ, từ đáy thẳm trông lên mọi đỉnh cao, từ ngóc ngách bao quát mọi quảng độ. Thế nhưng tất cả những điều đó chỉ là điều kiện cần để thực hiện nhiệm vụ của hấn: bản thân nhiệm vụ này đòi hỏi điều gì đó khác hơn – nó đòi hỏi hấn phải *xây dựng giá trị*. Những kẻ lao động triết học rập theo mô hình lý tưởng của Kant và Hegel đã thiết lập một bảng phán đoán giá trị đồ sộ – xưa kia gọi là *xác lập giá trị*, kiến thiết giá trị, và

(1) Người Trung hoa ở Königsberg: ám chỉ Kant

đã giữ địa vị thống trị, và suốt một thời gian dài được mệnh danh là “những chân lý” - và ép chúng vào những mô thức, dẫu là trong địa hạt *lô-gích* hoặc *chính trị* (luân lý) hoặc *nghệ thuật*. Công việc của những nhà nghiên cứu này là xiển minh những sự kiện, những giá trị đã được xác lập, đưa chúng vào vòng suy tư, có thể lĩnh hội, nắm bắt được, rút ngắn những độ dài, thậm chí rút ngắn cả “thời gian”, *cưỡng bách* mọi quá khứ: một nhiệm vụ to lớn và kỳ vĩ mà mọi niềm kiêu hãnh tinh vi, mọi ý chí kiên cường chắc chắn sẽ được toại nguyện khi phụng sự cho nó. *Thế nhưng triết gia đích thực là kẻ sai khiến, là kẻ xây dựng luật tắc*: hắn nói “*phải là như thế!*” Họ quyết định trước hết cái chỗ **VỀ ĐÂU?** và **ĐỂ LÀM GÌ?** cho cuộc nhân sinh, và qua đó tự tại trước công việc chuẩn bị của mọi kẻ lao động triết học, của mọi kẻ cưỡng bách quá khứ – họ bắt lấy tương lai bằng bàn tay sáng tạo, và mọi sự gì đã và đang hiện hoạt dưới bàn tay họ trở thành phương tiện, công cụ, thành cây búa. “Nhận thức” của họ là khả năng *kiến thiết*, khả năng kiến thiết của họ là xây dựng luật tắc, ý chí khát vọng chân lý của họ ấy là – *ý chí khát vọng quyền lực*. – Ngày nay có những triết gia như thế chẳng? Đã từng có những triết gia như thế chẳng? *Tất yếu phải có những triết gia như thế chẳng?*

212

Sự vụ mỗi lúc càng sáng tỏ với tôi hơn rằng kẻ triết gia, con người *tất yếu* của ngày mai và ngày kia, đã và *phải* hiện diện trong thế đối lập với ngày hôm nay của hắn: kẻ thù của hắn trong mỗi lúc trôi qua là lý tưởng của hiện tại. Cho đến ngày nay, những kẻ kiệt xuất góp phần thúc đẩy

sự tiến bộ của nhân loại này mà người ta gọi là triết gia, và bản thân họ tự cảm thấy mình hiếm khi là bạn hữu của mình triết mà đúng hơn như những kẻ ngốc khó ưa và những dẫu hời mang nhiều hiểm tượng -, họ nhận thấy nhiệm vụ của họ, cái nhiệm vụ khó khăn, ngoài ý muốn và không thể từ khước của họ, song rốt cùng lại chính là tầm quan trọng của nhiệm vụ của họ, là ở chỗ họ phải làm cái tâm lượng xấu xa của thời đại họ sống. Lúc họ đặt lưỡi dao mổ xẻ lên lồng ngực của chính *đức hạnh thời đại*, họ bộc lộ ra ẩn ngữ của bản thân họ: để biết được chiều kích vĩ đại *mới* nào đó của con người và một đạo lộ mới mẻ chưa từng có bước chân đi qua dẫn đến cuộc hoằng hóa bản thân họ. Mỗi lúc, họ phát hiện biết bao sự giả dối, an phận, buông xuôi mặc tình cho tự thể tự thân dần vào vòng đoạ lạc, biết bao sự lừa dối ẩn tàng nơi mẫu người đáng kính nhất của luân lý thời đại, biết bao đức hạnh đã thành quá vãng; mỗi lúc, họ nói: “Mi phải đến đó, ra khỏi chốn đó, nơi mà *mi* ngày nay cảm thấy xa lạ nhất”. Đối diện trước thế giới của những “ý niệm hiện đại”, cái thế giới muốn xua đuổi, cô lập mọi người mọi kẻ vào góc hẹp, vào sự “chuyên biệt”, kẻ triết gia, nếu như ngày nay còn có thể có triết gia, sẽ phải đặt sự hoằng đại của con người, cái khái niệm “hoằng đại” trong chính chiều kích rộng rãi và đa diện của nó, trong toàn thể đa thù của nó: hấn thậm chí phải xác định giá trị và địa vị tùy vào khả năng mà một người có thể phụ đảm và tiếp nhận đến mức độ nào và đa dạng như thế nào, trách nhiệm có thể mở rộng đến *phạm vi* nào. Ngày nay thị hiếu và đức hạnh thời đại khiến cho ý chí suy yếu và bại hoại, không có gì thời sự như hiện trạng nhu nhược của ý chí: vì vậy, trong lý tưởng của triết gia, chính sức mạnh cường liệt của ý chí, sự cứng rắn và khả năng đi đến một

quyết tâm lâu dài qui thuộc về nội hàm của khái niệm “hoàng đại”; sự vụ cũng hoàn toàn hợp lý khi một giới thuyết trái ngược và lý tưởng của một nhân tính trì độn, luôn từ khước, yếu hèn, vô kỹ, tương ứng với một thời đại trái ngược, một thời đại cũng tương tự như thế kỷ thứ mười sáu phải chịu đựng nguồn năng lượng chứa chất dồn nén của ý chí và lòng tư kỷ cuộn cuộn hung hãn như dòng tuyết hồng thủy. Vào thời đại Socrates, giữa một xã hội toàn những con người với bản năng rệu rã, giữa những người Athen cổ đại bảo thủ sống buông xuôi - theo chiều “phúc lạc”, như cách nói của họ, và mãn nguyện với sự “tri túc”, như cách họ sống - và bao giờ cũng mở miệng nói những lời lẽ mỹ miều xưa cũ mà cuộc sống đã từ lâu không còn cho phép họ cái quyền đó nữa, thì có lẽ khuynh hướng *mia mai* tỏ ra cần thiết để nuôi lớn tâm hồn, đó là niềm xác tín ranh mãnh theo kiểu Socrates, của ông lang già và tiện dân, khi ông ta nhấn tám cái vào da thịt mình như cái vào da thịt và con tim “quý tộc”, với ánh mắt nói lên một điều rõ rệt “Đừng vờ vĩnh trước mặt ta nữa! Ở đây - chúng ta giống nhau cả”. Ngày nay sự vụ trái ngược, khi mà ở Âu châu chỉ duy động vật bầy đàn giành được sự quý trọng và phân phát sự quý trọng, khi mà “bình quyền” dễ dàng biến thành bình đẳng trong sự bất công: tôi muốn nói trong thái độ gây hấn nói chung đối với mọi sự gì là hiếm hoi, lạ lẫm, những gì là đặc quyền, trong sự thù địch đối với những con người cao viễn, những tâm hồn cao viễn, nghĩa vụ cao viễn, trách nhiệm cao viễn, đối với những sinh lực tràn trề sáng tạo và bản năng thống trị. Ngày nay, tính cách cao quý, ước vọng qui kỷ, khả năng khác biệt, biết đứng độc lập và sống tự chủ, tất cả những điều này qui thuộc về khái niệm “hoàng đại”; và kẻ triết gia sẽ tiết lộ điều gì đó về lý tưởng của

hắn khi hắn tuyên bố: “kẻ nào muốn đạt đến cảnh giới hoằng đại tối diệu, kẻ đó phải biết sống cô độc nhất, ẩn mật nhất, xa cách nhất, là kẻ ở bên kia thiện ác, là chủ nhân của đức hạnh của hắn, là suối nguồn sung mãn của ý chí; đây chính là cội *hoằng đại*: vừa có thể phong phú mà trọn vẹn, vừa có thể quảng đại mà tròn đầy”. Và nêu lên lời chất vấn một bận nữa: phải chăng ngày nay – *khả dĩ* có điều gì gọi là hoằng đại?

213

Triết gia là cái chi chi, quả nhiên là điều không phải dễ dàng lĩnh hội, bởi lẽ đó không phải là điều có thể dạy: người ta phải “biết” từ trong trải nghiệm hoặc phải đủ kiêu hãnh để *không* biết đến điều đó. Song, sự vụ ngày nay cả thế giới bàn tán về những điều mà họ *không thể* có chút kinh nghiệm nào là bằng chứng hùng hồn nhất và tột tệ nhất về vấn đề triết gia và tình hình triết học – chỉ thiếu số biết họ và được phép biết về họ, và mọi nhận định của số đông về họ đều sai lầm. Vì thế, cuộc tương liên phối ngẫu mang tính triết học đích thực kia chẳng hạn, giữa một tuệ giác mẫn tiệp và can đảm tuôn trào theo tiết nhịp presto và một sự nghiêm cách và tất yếu mang tính biện chứng và không thể phạm sai lầm, một sự kết hợp như vậy không hề được biết đến trong kinh nghiệm của đa số các tư tưởng gia và học giả, và vì vậy sẽ không đáng tin nếu như ai đó muốn nói về những điều như thế trước mặt họ. Họ xem mọi cái tất yếu như một điều gì đó khó khăn, như một sự gì đó buộc lòng phải theo một cách khổ sở, và phải chịu sự cưỡng bức; và tư tưởng đối với họ như một điều gì đó

chậm chạp, lừng khờ, gần như một sự mỗi mệ và thường nó phải được trả giá “bằng mồ hôi quý tộc” – song, toàn nhiên chẳng phải là điều gì đó phiêu hốt, thần thánh, gần gũi với vũ điệu, quyến thuộc của hùng tâm! “Suy tư” và “quan trọng hóa”, “trầm trọng hóa” sự gì đó – đối với bọn họ là hai điều tương thuộc: họ “trải nghiệm” chỉ có thế. Trong trường hợp này, người nghệ sĩ có lẽ có khứu giác tinh tế hơn: họ hiểu quá rõ rằng chính khi họ không còn có thể “có ý” hơn và bắt mọi sự qui thuận sự tất yếu, thì cảm nhận về sự tự do, sự tinh tế, sự sung mãn, về năng lực phối tiết, sắp đặt, cấu tứ, mới đạt đến đỉnh cao – tóm lại, tính tất yếu và “tự do ý chí” lúc bấy giờ là nhất như như nhất ở họ. Sau cùng, trạng thái tâm hồn cũng phân nhiều cung bậc tương ứng với thứ lớp của các vấn đề; và vấn đề cao viễn nhất sẽ hát ngược lại một cách không thương tiếc bất cứ kẻ nào dám mon men đến gần nó mà bản thân hắn đã không được phú bẩm một tâm cao và sức mạnh tinh thần để giải quyết nó. Ích gì khi những đầu óc dung thường linh hoạt hay những đầu óc cơ giới, thực nghiệm chủ nghĩa thực thà, cứng nhắc, như ngày nay vẫn thấy xuất hiện trong nhiều dáng vẻ, với tham vọng của kẻ tiện dân, cả bọn xúm xít tiến lại gần nó và như thế nó là “thiên triều của mọi thiên triều” vậy! Thế nhưng, những bàn chân thô trọng không bao giờ được phép bước lên dải thảm đó: luật tắc ban sơ đã định đoạt như thế; những cánh cửa luôn đóng kín trước những kẻ đường đột, dẫn cho bọn họ có đâm sầm vào cho mẻ đầu sức trán! Người ta cần phải được phú bẩm thiên tính nào đó mới có thể bước chân vào mọi thế giới cao viễn; nói minh bạch hơn, người ta cần phải được *di dưỡng* cho thế giới đó: thẩm quyền đối với triết học – hiểu trong ý nghĩa rộng rãi của từ này – người ta chỉ có được là nhờ vào cội nguồn, vào tổ tiên, và ở

đây huyết thống cũng giữ vai trò quyết định. Nhiều thế hệ đã phải soạn sửa cho cuộc sinh thành của triết gia; mỗi đức tính phải được thành tựu, chiếu cố, truyền thừa và phối dựng riêng biệt, và không phải chỉ bước đi điệu chạy mạnh dạn, nhuần nhị, tinh vi tế toái của tư tưởng, mà trước hết đó là sự sẵn lòng nhận lãnh trọng trách, là tính cách cao đại trong cái nhìn thống trị và cái nhìn hạ cố, là cảm giác cách biệt với đám đông cùng với nghĩa vụ và đức hạnh của họ, đó là sự hộ trì, phòng vệ đầy nhân ái đối với những gì bị ngộ nhận, vu báng, dẫu đó là Thượng đế, là quý dữ, đó là niềm hoan lạc trong sự thực thi sự công chính vĩ đại, đó là nghệ thuật sai khiến, là ý chí lỏng lẻo, là mắt nhìn từ tốn ít khi biết ngưỡng mộ, hiếm khi ngược nhìn, hiếm khi yêu thương...

CHƯƠNG VII

ĐỨC HẠNH CỦA CHÚNG TA

214

Đức hạnh của chúng ta? – Có thể chúng ta vẫn còn có đức hạnh, nhưng đương nhiên chẳng phải là loại đức hạnh thật thà, mộc mạc khiến chúng ta kính trọng tổ tiên của chúng ta và đồng thời giữ chút ít khoảng cách đối với họ. Chúng ta, những người Âu châu của ngày kia, những đứa con đầu của thế kỷ hai mươi – với tất cả sự hiếu kỳ nguy hiểm, với tất cả khả năng biến hóa và nghệ thuật nguy trang của chúng ta, với sự độc ác dịu dàng và dường như là mật ngọt trong tinh thần và các quan năng của chúng ta, - *nếu* chúng ta phải có đức hạnh, có lẽ chúng ta chỉ cần có những đức tính nào biết cách thỏa hiệp thích nghi với những khuynh hướng thâm kín nhất và thân thiết nhất, với những nhu cầu cháy bỏng của chúng ta: vậy thì chúng ta hãy tìm kiếm chúng một lần trong cái mê cung của chúng ta vậy! – chính ở cái nơi mà, như chúng ta biết, bao nhiêu thứ đã mất đi, bao nhiêu điều đã lạc mất dấu. Và có điều chi đẹp đẽ hơn là *tìm kiếm* những đức tính của riêng ta chẳng? Há chẳng phải điều này gần

như có nghĩa rằng chúng ta *tin* vào đức hạnh của chúng ta sao? Và “tin vào đức hạnh của chúng ta” – há chẳng phải điều này thực chất chính là điều mà trước đây người ta gọi là “lương tâm”, là cái đuôi sam khải niệm lòng thông thoáng kính nọ mà ông bà ta từng thất sau gáy, và cả ở đằng sau những hiểu biết của họ sao? Dường như, dẫu cho chúng ta có tự cảm thấy mình ít tính cách cụ thể thời và ít đáng kính như cha ông chúng ta như thế nào đi nữa, thì về một phương diện nào đó chúng ta vẫn còn là đứa cháu đích tôn của ông bà ta, chúng ta những người Âu châu cuối cùng có lương tri: chúng ta vẫn còn mang bím tóc của ông bà. – Ôi! giá như các người biết được – sự vụ chẳng bao lâu nữa sẽ... khác đi thế nào!

215

Như trong vương quốc của các vì tinh tú thỉnh thoảng có hai vầng nhật quy định quỹ đạo của một tinh cầu, cũng như trong vài trường hợp nào đó những vầng dương nhiều màu sắc soi chiếu một tinh cầu duy nhất, lúc thì màu đỏ, lúc thì màu lục, và rồi gặp nhau cùng lúc và trút lên tinh cầu ấy một thứ ánh sáng đa sắc: chúng ta những con người hiện đại, thông qua cơ chế phức tạp của “bầu trời sao” của chúng ta, bị qui định bởi một loại luân lý *đa dạng*; hành vi của chúng ta tỏa chiếu những sắc màu đổi thay đa dạng. Hiếm khi nó minh bạch đơn nhất – và thường thì hành vi chúng ta mang *nhiều màu sắc*.

216

Yêu kẻ thù của ta? Tôi tin rằng điều này đã được học

đầy đủ rồi: ngày nay nó diễn ra hàng nghìn bận trong mọi việc lớn nhỏ; quả vậy, đôi lúc có những điều hoằng đại hơn, trác việt hơn xuất hiện – chúng ta học cách *khinh bỉ* khi chúng ta yêu thương, và thậm chí khi chúng ta yêu thương lắm lắm – thế nhưng tất cả những điều này diễn ra một cách không ý thức, không ồn ào, không huênh hoang mà trong vẻ ngượng ngùng, ẩn mật của thiện lương, một sự hiền thiện không cho phép mồm miệng nói lên những lời lẽ tức mực và đức hạnh mô phạm. Luân lý là nghi biểu – nghe ra thật trái ngược với thị hiếu ngày nay. Điều này cũng là một sự tiến bộ: như đã từng là một sự tiến bộ của cha ông ta khi sau cùng tôn giáo như một thứ nghi biểu đã đi ngược lại thị hiếu của họ vậy, kể cả thái độ thù địch và sự cay đắng kiểu Voltaire đối với tôn giáo (và tất cả những gì xưa kia thuộc về ngôn ngữ cử chỉ của tinh thần tự do). Chính âm nhạc trong lương tri ta, vũ điệu trong tinh thần ta là những điều mà những lời nguyện cầu rền rĩ của tín đồ Thanh giáo, những rao giảng luân lý và lời lẽ đoan chính chẳng muốn cùng hòa điệu.

217

Hãy đề phòng những kẻ nào coi trọng việc người khác nghĩ rằng họ khéo léo và tinh tế về phương diện luân lý trong những sự phân biệt mang ý nghĩa luân lý! Họ sẽ không bao giờ tha thứ cho chúng ta khi họ phạm phải lỗi lầm trước chúng ta (hoặc thậm chí đối với chúng ta) – họ sẽ không tránh khỏi việc trở thành những kẻ vu khống và xâm hại chúng ta theo bản năng, ngay cả khi họ vẫn còn là “bằng hữu” của chúng ta. – Hạnh phúc thay cho những kẻ quên lãng: vì sự ngu xuẩn của họ cũng sẽ “thành tựu”.

Các nhà tâm lý học của Pháp – và ngày nay ở đâu nữa còn có các nhà tâm lý học? – vẫn còn chưa uống cạn niềm thỏa mãn cay đắng và đa dạng của *bêtise bourgeoise*⁽¹⁾, như thể là... qua đó bọn họ tiết lộ một điều gì. Flaubert chẳng hạn, một công dân thực thà của thành phố Rouen, ông ta sau cùng chẳng còn nhìn, nghe và ném cái gì khác - đó là cách tự hành hạ bản thân và sự độc ác tinh vi của ông ta. Bây giờ, để thay đổi một chút – vì cũng nhàm chán rồi – tôi đề nghị một chuyện thú vị khác: đó là sự giáo quyết vô thức mà mọi tâm hồn chơn chất, đầy đặn, thiện lương của hạng bình phàm biểu hiện trong sự đối đãi với những tâm hồn cao viễn hơn cùng với nhiệm vụ của họ, tính cách giáo hoạt khéo léo tinh vi theo kiểu Gia tô hội, một sự nham hiểm hàng ngàn lần tinh vi hơn sự hiểu biết và thị hiếu của hạng trung nhân này trong khoảnh khắc kỳ diệu nhất của nó – thậm chí còn vượt hơn sự hiểu biết của nạn nhân của nó -: đây là một minh chứng nữa cho thấy rằng “bản năng” là cái gì đó tối thông minh trong tất cả các dạng trí tuệ mà người ta đã khám phá lâu nay. Gút lại, các người, những nhà tâm lý học, hãy suy gẫm về loại triết học của cái “điều lệ” trong sự đối kháng với cái “lệ ngoại”: ở đó các người sẽ chứng kiến cảnh tượng thích hợp cho cả chư thần cùng với sự ma mãnh thần thánh! Hoặc, nói minh bạch hơn, hãy mổ xẻ trên những “con người thiện hảo”, trên “*homo bonae voluntatis*”⁽²⁾... trên chính bản thân các người!

(1) *Bêtise bourgeoise*: Sự u mê trường giả

(2) “*Homo bonae voluntatis*”: Con người có thiện chí

Sự phán đoán và lên án có tính cách luân lý là một cách báo thù mà những kẻ có tâm hồn hạn hẹp thường áp dụng đối với những tâm hồn ít hạn hẹp hơn, nó cũng là cách bù đắp cho những thiệt thòi mà tự nhiên đã ít chiếu cố đến họ, cuối cùng còn là cơ hội để đón nhận tinh thần và *trở nên* tinh tế – sự ranh mãnh hóa thân thành tinh thần vậy. Lòng họ cảm thấy an ổn biết bao khi có được một chuẩn tắc mà khi đứng trước nó, mọi kẻ có tâm hồn được phú bẩm thừa thãi những ưu điểm và đặc quyền đều bình đẳng với họ – họ tranh đấu cho “quyền bình đẳng của mọi kẻ trước Thượng đế” và hầu như vì lý do đó mà niềm tin vào Thượng đế vốn là điều *cần thiết*. Những kẻ công kích thái độ vô thần kịch liệt nhất thuộc về bọn họ. Khi ai đó bảo họ rằng “không thể đem so sánh một trí tuệ cao viễn với lòng thực thà hoặc sự khả kính nào đó của một người chỉ đơn giản sống theo luân lý”, bọn họ sẽ nổi đóa lên - tôi sẽ thận trọng không làm điều đó, thay vì thế, tôi dâng bốc bọn họ bằng một nhận xét như thế này: ngay cả trí tuệ hoằng viễn cũng chỉ là đứa con đẻ sau cùng của phẩm chất luân lý, nó là tổng thể của tất cả các điều kiện thuộc về những con người “chỉ biết đến luân lý” sau khi những điều kiện này được thủ đắc riêng lẻ qua một quá trình tu dưỡng, thực hành lâu dài, có thể là cả một chuỗi thế hệ; và trí tuệ cao viễn chính là sự công chính được tinh thần hóa cùng với sự khát khe đầy thiện ý kia, một sự nghiêm khắc ý thức rằng nó được giao phó trách nhiệm gìn giữ cái hệ thống trật tự trong thế gian, ngay trong quan hệ giữa các sự vật – và không chỉ giữa con người với nhau.

Trước những lời tán tụng hết sức phổ biến mà ngày nay người ta dành cho tinh thần “vô trước”, chúng ta cần phải, có lẽ không phải là không có chút nguy hiểm, tìm hiểu xem số đông thực sự đương quan tâm *đến điều chi*, và nói chung sự vụ này là như thế nào mà khiến cho những người bình thường phải ưu tư một cách rất ráo và sâu sắc như vậy: kể cả những người có học, thậm chí giới học giả và, nếu không lầm, có thể kể luôn giới triết gia. Thực tế cho thấy rằng, hầu hết những gì thu hút sự quan tâm của những tâm hồn hào hoa tinh tế, những gì gây hứng thú và hấp dẫn đối với mọi tính cách cao viễn, thì kẻ bình phàm dường như cảm thấy “vô vị”. Dẫu vậy, hẳn vẫn cảm nhận có tồn tại một ý hướng nào đó đối với những vấn đề như vậy, thế là hẳn gọi điều đó là “*désintéressé*”⁽¹⁾ và ngạc nhiên làm sao người ta có thể cư xử mà “vô trước” được. Đã từng có những triết gia biết mang đến cho mỗi kinh ngạc tập thể này những ngôn từ biểu đạt đầy mê hoặc và siêu nhiên thần bí (có lẽ vì kinh nghiệm của họ không cho phép họ biết gì về bản chất cao đại chăng?) – thay vì trình bày một sự thực trần trụi, thành thực và sòng phẳng rằng, một hành động “vô trước” là hành động *rất* thú vị và hữu trước, nếu như.. “Và tình yêu?” – Sao? Ngay cả một hành động khởi lên từ lòng yêu thương cũng “vô tư kỷ” sao? Thế nhưng, kẻ ngu ơi -! “Và lời ca tụng dành cho những kẻ hiến dâng?” – Song, kẻ nào thực sự hiến dâng, kẻ ấy ý thức rõ rằng hẳn đánh đổi điều gì và nhận được điều chi – có lẽ đánh đổi

(1) “*Désintéressé*”: (tinh thần) vô trước, không vướng mắc

một cái gì đó nơi bản thân để nhận được một điều gì đó từ bản thân – rằng đang hiển ở đây để nhận thêm ở kia, nói chung, có lẽ để được nhiều hơn hoặc để cảm thấy bản thân hần trở nên “nhiều hơn”. Thế nhưng, đây là cả một cội mệnh môn của vấn và đáp mà một tâm hồn hào hoa chẳng muốn dừng chân lâu: ở đây CHÂN LÝ phải cố gắng nhiều lắm để trấn áp từng trận ngập dài khi nó phải đáp lời. Nói cho cùng, CHÂN LÝ là một người đàn bà: ta chẳng nên ép uống nàng làm chi.

221

Một nhà luân lý học khệnh khạng và tũn mủn phát biểu như thế này: khi tôi bày tỏ sự kính trọng hoặc biểu dương đối với một con người vô tư lợi, thì chẳng phải vì y vô tư lợi, mà vì, theo tôi, dường như y có quyền đem lại lợi ích cho người khác bằng cái giá của bản thân y. Tóm lại, một câu hỏi không ngừng nêu lên, đó là *y là ai và người khác là ai*. Đối với một người mà vốn dĩ sinh ra và an bài làm kẻ sai khiến chẳng hạn, thì thái độ phủ nhận tự ngã và rút lui khiêm tốn chẳng phải là đức tính mà là sự phung phí đức hạnh: tôi nhận thấy thế. Mọi thứ luân lý vô kỷ mà tự cho là tuyệt đối và áp đặt đối với mọi người, điều này không chỉ có lỗi với thị hiếu: nó khuyến khích người ta mắc phải cái lỗi di lậu, và ngoài ra lại *thêm* một sự mê hoặc dưới lớp vỏ nhân ái – một sự mê hoặc và mưu hại đối với những tâm hồn cao viễn, những kẻ hiếm hoi, những kẻ được đặc quyền. Ta phải buộc mọi luân lý trước hết cúi mình trước hệ thống tôn ti trật tự và đẩy sự kiêu căng ngạo mạn của chúng trở về với lương tri – cho đến khi mọi luân

lý đề huề soi tỏ một điều rằng sẽ là *phi luân lý* khi nói rằng: “điều gì đúng đối với một người thì hợp lý đối với người khác”. – Nhà luân lý học khệnh khạng và là *bonhomme* của chúng ta như thế đấy: ông ta có đáng bị mọi người cười nhạo không khi ông ta bảo ban luân lý về vấn đề đạo lý như thế? Thế nhưng, ta cũng chẳng phải đã chính đáng lắm đâu khi muốn kẻ cười nhạo kia đứng về phía mình; một mảy bất công thậm chí cũng qui thuộc về thị hiếu tốt đẹp.

222

Ngày nay ở đâu mà người ta rao giảng về lòng trắc ẩn – và nếu nghe không lầm thì hiện nay tôn giáo nào khác còn được rao giảng? – nhà tâm lý học phải mở tai ra mà nghe: giữa những lời lẽ phù phiếm, giữa những tiếng ồn ào đặc trưng của những kẻ thuyết giáo này (như mọi kẻ thuyết giáo nào khác), y sẽ nghe ra giọng nói khản đặc, rền rĩ, chân thành của lòng khinh bỉ tự ngã. Nó qui thuộc về cái tiến trình biến cõi Âu châu thành ra u ám và đáng ghét, một tiến trình đã phát triển cả trăm năm nay (và dấu hiệu đầu tiên được ghi nhận về mặt tư liệu trong một bức thư nhiều trăm trở của Galianis gửi cho Madame d'Epinay): *nếu như nó không phải chính là nguyên nhân của tiến trình này!* Con người của “ý niệm hiện đại”, con đười ươi kiêu hãnh này, nó bất mãn cùng cực với chính bản thân nó: đây là điều xác quyết. Nó đau khổ: và sự phù phiếm của nó muốn nói rằng nó chỉ còn cách bày ra lòng trắc ẩn để “đau chung, khổ với...”.

Những người Âu châu tạp chủng – những kẻ tiện dân khả ố trong mọi phương diện – dứt khoát cần phải có những bộ xiêm y để khoát lên người: bọn họ cần lịch sử như cần chiếc tủ đựng áo quần vậy. Rõ ràng, họ nhận thấy chẳng có áo quần nào vừa vặn với vóc dáng của họ – họ thay đổi không ngừng. Ta hãy xem những sở thích và đổi thay chóng vánh trong kiểu cách hóa trang này vào thế kỷ mười chín; cũng như cái khoảnh khắc tuyệt vọng khi nhận ra “không có gì phù hợp” – Nào có ích gì những phong cách lãng mạn, cổ điển, Cơ đốc, Florentine, barocco hoặc “dân tộc” *in moribus et artibus*: ấy chẳng phải là ăn mặc! Thế nhưng, “tinh thần”, đặc biệt là “tinh thần lịch sử”, vẫn tìm thấy trong niềm tuyệt vọng này sự thuận lợi của nó: hết phong cách cổ thời đến phong cách ngoại quốc không ngừng được thử nghiệm, khoác vào, cởi ra, xếp cất, và trước hết là *nghiên ngẫm* *nghiên cứu* – chúng ta là thời đại đầu tiên tìm tòi, học hỏi *in puncto* “trang phục”, tôi muốn nói đến những vấn đề đức lý, tín lý, thẩm mỹ nghệ thuật và tôn giáo, chúng ta soạn sửa, như chưa có thời đại nào trước đây như thế, chúng ta soạn sửa cho một vũ hội hóa trang với những phong cách kỳ vĩ, cho trận cười ran trong sắc màu vũ hội và sự phấn khích trong ý nghĩa tinh thần nhất, chúng ta soạn sửa để hướng đến đỉnh cao siêu việt của một sự phi lý ngất trời cùng với lối trào phúng nhân tình thế thái của Aristophanes. Có lẽ, ở đây chúng ta còn phát hiện một vương quốc *sáng tạo*, nơi mà chúng ta vẫn còn có thể là nguyên mẫu độc đáo, đại loại như là những kẻ trào phúng của lịch sử thế giới và là những tên hề của Thượng đế – có lẽ, dù rằng không có điều gì khác của

ngày hôm nay có tương lai, nhưng riêng *tiếng cười* của chúng ta vẫn còn tương lai phía trước!

224

Cảm quan lịch sử (hay khả năng nhanh chóng đoán ra trật tự của các phán đoán giá trị làm căn bản cho lối sống của một dân tộc, một xã hội hoặc một con người, “bản năng linh cảm” về mối tương quan giữa những phán đoán giá trị này, về mối quan hệ giữa thẩm quyền của giá trị với thẩm quyền của sức mạnh tạo tác): cảm quan lịch sử này, điều mà người Âu châu chúng ta cho là nét đặc thù của chúng ta, đã đến với chúng ta với tính cách là hệ quả của một giai đoạn *bán khai* rõ rệt, đẩy ma lực mà người Âu châu bị ném vào thông qua sự hòa trộn dân chủ giữa các tầng lớp và chủng tộc - mãi đến thế kỷ mười chín người ta mới nhận ra cảm quan này và gọi nó là giác quan thứ sáu. Quá khứ của mọi mô thức và hình thái đời sống, của những nền văn hóa mà trước đây nằm sát cạnh nhau và lấn át nhau, quá khứ ấy thông qua sự hòa trộn kia cuộn chảy vào “tâm hồn hiện đại” của chúng ta, bản năng của chúng ta bấy giờ tháo lui tràn lan khắp chốn, bản thân chúng ta trở thành một mớ hỗn mang: cuối cùng, “tinh thần”, như đã nói, nhìn ra sự thuận lợi của nó trong hoàn cảnh này. Thông qua bản chất bán khai trong thể xác và ham muốn, chúng ta có những đường lối tiếp cận bí mật vào mọi chốn nơi, tưởng như chưa có một thời đại cao quý nào từng được như vậy, nhất là con đường dẫn vào mê cung của những nền văn minh chưa hoàn bị và mọi hình thái bán khai mà đã từng hiện diện trên mặt đất này; và một khi mà một phần tối trọng yếu của

văn minh nhân loại cho đến nay là bản chất bán khai thì “cảm quan lịch sử” hầu như có nghĩa là quan năng và bản năng cho mọi vấn đề, là vị giác và lưỡi nếm đối với mọi sự: và qua đó nó hốt nhiên trở thành một quan năng *kém cao quý*. Chúng ta hãy thưởng thức trở lại Homer chẳng hạn. Có lẽ sự vụ rằng chúng ta có khả năng thưởng thức Homer là một điểm son đáng mừng nhất, một kẻ mà những con người của nền văn văn minh cao quý (đại loại như người Pháp của thế kỷ mười bảy, như trường hợp Saint-Everemond chỉ trích *esprit vaste*⁽¹⁾ của ông, và thậm chí Voltaire, dư vang của thế kỷ ấy) đã và hiện nay không dễ gì có thể hòa điệu nổi – và cũng không cho phép mình thưởng thức một tâm hồn như thế. Những lời thuận tòng và phủ nhận đầy xác quyết trên môi miệng họ, thái độ kinh tởm chực phô bày ra bất cứ lúc nào của họ, sự thu mình dè dặt của họ trước mọi sự gì mang thể thái kỳ dị, sự ngại ngùng của họ trước tính cách phản cảm của thái độ hiếu kỳ sinh động, và nói chung là cái ý chí tiêu cực của mọi thứ văn hóa cao quý và giàu có trước việc thừa nhận một niềm khát khao mới, một sự bất mãn đối với những gì nó đương sở hữu, một sự ngưỡng mộ trước những gì lạ lẫm: tất cả những điều này hình thành và quyết định nơi bản thân họ những điều kiện không thuận lợi cho việc đón nhận những điều tốt đẹp nhất của cuộc sống, những điều có lẽ *không thể* trở thành sở hữu hoặc chiến lợi phẩm của họ – và không có quan năng nào khó thể hội đối với những con người như vậy hơn là chính cái quan năng lịch sử và tính hiếu kỳ phạm phu hèn hạ của nó. Đối với trường hợp Shakespeare, sự vụ cũng không khác; ông là một sự tổng hợp đáng kinh ngạc của thị

(1) *Esprit vaste*: Tinh thần bát ngát mênh mông

hiếu người Tây ban nha, người Moor, người Saxon, một sự tổng hợp ắt có thể đã khiến cho những người Athen cổ đại trong đám bằng hữu của Aeschylus cười ngất hoặc tức điên lên: thế nhưng, chúng ta... tiếp nhận chính cái mớ màu sắc hỗn loạn này, sự giao thoa của những gì dịu dàng nhất, thô ráp nhất và nghệ thuật nhất, với một sự thân ái và chân tình kín đáo, chúng ta thường thức ông như thường ngoạn chính cái tinh ròng của nghệ thuật riêng dành cho chúng ta và làm sao để không khí ảm thấp khó chịu và sự kè cận của những đám người Ăng-lê phàm phu, cũng là môi trường hoạt tồn của nghệ thuật và thị hiếu Shakespeare, ít quấy nhiễu chúng ta, như thể đang ở khu Chiaja của thành phố Naples: nơi đó chúng ta bước đi trên con đường của chúng ta với tất cả giác quan ngất ngây và nguyện ý, dẫu cho bao nhiêu mùi xú uế bốc lên từ khu ngụ cư của tiện dân. Chúng ta, những con người có “quan năng lịch sử”: đức hạnh của chúng ta là vậy, đó là điều không còn bàn cãi – chúng ta không yêu sách, không cá tính, chúng ta khiêm nhu, can đảm, và đầy ý thức tự chủ, hết lòng cống hiến, rất trọng ân nghĩa, rất nhẫn nại, rất lịch thiệp – với tất cả những đức tính ấy, có lẽ chúng ta không “bản sắc” cho lắm. Cuối cùng, chúng ta phải tự thú nhận: chúng ta, những con người có “quan năng lịch sử”, đối với chúng ta, điều khó nắm bắt nhất, khó cảm nhận nhất, khó nắm nhất và khó yêu thương nhất, những điều mang thành kiến sâu sắc và gần như thù địch với chúng ta, ấy chính là sự thành tựu và chín mùi của mọi thứ văn hóa và nghệ thuật, tính chất cao quý đích thực nơi tác phẩm và con người, cái giây phút biến lạng và mất nguyện tự tại, màu vàng óng và mát lạnh, tất cả những gì biểu hiện sự trọn vẹn. Có lẽ đức hạnh vĩ đại của quan năng lịch sử của chúng ta tồn tại trong thế đối lập tất yếu với thị

hiếu *tốt đẹp*, hoặc ít ra là đối với những thị hiếu tốt đẹp nhất, và chúng ta chỉ có thể tái hiện lại trong chúng ta một cách khó khăn, từng trăn trăn và bằng sự cưỡng bức, những hạnh vận nhỏ bé, ngắn ngủi và tối cao viễn và những sự chuyển hóa trong đời sống con người đang lấp lánh đây đó: những khoảnh khắc và sự mâu nhiệm khi một sức mạnh kỳ vĩ tự nguyện thụ lập đối diện trước cõi vô lượng, vô biên -, khi mà sung mãn hoan lạc thuần nhiên khởi lên trong từng trăn kiềm hãm và hóa đá đột ngột, trong sự đứng vững và trụ vững trên một nền tảng còn chuyển dịch. *Hạn độ* là điều xa lạ với chúng ta. Sự ray rứt của chúng ta là sự ray rứt về cái vô cùng, cái bất khả trắc đặc. Như một kỵ sĩ trên lưng tuấn mã thở phì phò lao về phía trước, chúng ta buông cương trước cõi vô cùng, chúng ta những con người hiện đại, như những kẻ bán khai – và chỉ ở đâu chúng ta *đối diện với một môi hiểm họa* to lớn nhất, chỗ ấy chúng ta tìm được niềm phúc lạc *của chúng ta*.

225

Dẫu là khoái lạc chủ nghĩa, bi quan chủ nghĩa, công lợi chủ nghĩa, hạnh phúc luận gì gì: tất cả mọi đường lối tư tưởng đo đếm giá trị sự việc theo *khoái lạc* và *khổ đau* này, tức là đo đếm dựa trên những trạng huống phụ tùy, những sự việc thứ yếu, đều là những cách thái tư tưởng hời hợt và ngây thơ mà mọi kẻ nào ý thức được cái năng lực *tổ tạo* và tâm thức nghệ sĩ sẽ dồi con mắt trông xuống không khỏi mỉa mai, và cũng không khỏi động lòng trắc ẩn. *Các người* thật đáng thương! – cố nhiên không phải là loại lòng trắc ẩn như các người hiếu: nó không phải là loại lòng trắc ẩn trước một trạng huống “quần bách” mang tính xã hội, trước

một “xã hội” với những kẻ bệnh hoạn, bất hạnh, đọa lạc và đổ vỡ tự ban sơ đang lây lất quanh ta; đó càng không phải là lòng trắc ẩn dành cho tầng lớp nô lệ bị áp bức và rên xiết mang khát vọng làm chủ nhân ông – điều mà họ gọi là “tự do”. Lòng trắc ẩn của chúng tôi là lòng trắc ẩn cao viễn hơn – chúng tôi nhìn thấy con người đang bé nhỏ lại như thế nào và các người đã khiến cho con người nhỏ bé ra sao! – có những lúc chúng tôi nhìn lòng trắc ẩn của các người với một niềm kinh hãi không bút mực nào tả xiết, chúng tôi cảnh giác trước lòng trắc ẩn đó – khi ấy chúng tôi nhận thấy sự nghiêm trang chu đáo của các người còn tai họa khủng khiếp hơn mọi hơi hợt nông nổi. Các người muốn rằng, nếu có thể – và không có cái “nếu có thể” nào điên rồ hơn – xóa tan mọi nỗi đau; và chúng tôi? - dường như chúng tôi lại muốn nó phải cao cả hơn và tồi tệ hơn bao giờ hết! Niềm an lạc, như các người hiểu – quả thật chẳng phải là cứu cánh, đối với chúng tôi nó dường như là sự kết liễu! Một trạng huống ngay tức khắc khiến con người thực đáng buồn cười và đáng khinh bỉ – một trạng huống khiến cho cuộc đọa lạc của con người thành ra đáng mong ước! Di dưỡng nỗi đau, một nỗi đau vĩ đại – há các người chẳng hiểu rằng sự di dưỡng này lâu nay chính nó đã nâng con người lên tầm cao? Niềm quần bách kia của tâm hồn trong sự bất hạnh đã nuôi lớn trong nó sức mạnh, sự rùng mình của nó khi nhìn thấy cuộc đọa lạc khổng lồ, sự sáng tạo và lòng can đảm trong sự nhẫn thọ, chịu đựng, diễn dịch và lợi dụng sự bất hạnh, và mọi sự gì được tổng cấp cho nó từ cõi thâm u, ẩn mật, từ sự che đậy, từ tinh thần, từ sự trí trá, từ những gì hoàng đại – há chẳng phải mọi thứ đó đã được trao cho nó thông qua khổ đau, thông qua sự di dưỡng một nỗi đau vĩ đại? Nơi con người, hóa công và tạo vật là nhất

thể: nơi con người là chất liệu, là manh mún, là thừa thải, là đất sét, là xú uế, là điên đảo, là hỗn độn; song, nơi con người còn là hóa công, là họa sự, là điêu khắc gia, là sự cứng rắn của cây búa, là chứng nhân thần thánh và ngày thứ bảy – các người có linh hội cái chỗ đối lập tương phản này chẳng? Và sự vụ rằng lòng trắc ẩn *của các người* dành cho “tạo vật trong con người”, dành cho những gì phải được tổ tạo, đập vỡ, trui rèn, xé toạt, đốt cháy, nung đỏ, tôi luyện – đối với những gì tất yếu phải *đau khổ* và *cần phải* chịu đựng khổ đau? Và lòng trắc ẩn *của chúng tôi* – có phải các người chẳng hiểu được lòng trắc ẩn *ngịch hành* của chúng tôi dành cho ai, khi mà nó phải tự vệ trước lòng trắc ẩn của các người, như trước sự gì tồi tệ nhất của mọi sự yếu mềm nhu nhược? – đó là lòng trắc ẩn *đối với* sự trắc ẩn! – thế nhưng, cần phải lập lại một bận nữa, có những vấn đề còn vĩ đại hơn những chuyện khoái lạc, khổ đau, lòng trắc ẩn; và mọi triết lý nào khởi đi từ những vấn đề này chỉ là một sự ngây thơ mà thôi.

226

Chúng ta, *những kẻ vô luân!* – cái cội thể quan thiết với *chúng ta* đây mà trong đó *chúng ta* phải sợ hãi và yêu thương, cái cội thể cơ hồ vô thanh vô ảnh của những mệnh lệnh tinh vi và những sự phục tòng vi tế, một cội thể của “cơ hồ” trong mọi chiều kích, rồi rấm, nhiều cạm bẫy, bén nhọn, dịu dàng: vâng, nó được bảo hộ an toàn trước mọi con mắt dòm ngó vụng về và tò mò thân ái! Chúng ta bị đan dệt trong lớp áo cứng chắc của nghĩa vụ và *không thể* nào thoát thân được -, và như thế đó, chúng ta thành ra “con người mang nghĩa vụ”, hơn thế nữa, thực sự đôi lúc chúng ta

khieu vũ giữa những “mắc xích” buộc ràng và giữa rừng “gươm bén”; và thường hơn nữa, cũng không kém phần sự thực, chúng ta nghiêng rặng bên dưới đó và bốn chôn trước những khắc nghiệt kỳ bí của số phận. Thế nhưng chúng ta có thể thực hiện điều chúng ta mong mỏi: kẻ ngu và ảnh tượng lên lời chống đối chúng ta “đó là những con người *không* biết tới nghĩa vụ” - bao giờ chúng ta cũng gặp phải sự chống đối của những kẻ ngu và ảnh tượng vậy!

227

Lòng chính trực – ví như đó là đức tính của chúng ta và chúng ta, những kẻ có tinh thần tự do, không thể tị miễn nó – bấy giờ chúng ta muốn, bằng tất cả sự xấu xa và tình yêu, vun bồi đức tính ấy và không mệt mỏi “hoàn thiện” bản thân trong đức hạnh *của chúng ta*, cũng là thứ duy nhất còn lại trong chúng ta: mong sao một ngày nào đó ánh sáng của đức hạnh như ánh tà huy mĩa mai, màu thiên thanh nhuộm vàng óng, đình lưu phủ tỏa trên nền văn hóa đang già cỗi này cùng với sự nghiêm nghị u ám nhạt nhẽo của nó! Và tuy nhiên, nếu lòng chính trực của chúng ta một ngày nào đó mệt mỏi thở dài, duỗi rộng tứ chi và nhận thấy chúng ta quá khắc bạc và muốn mọi sự tốt đẹp hơn, dễ dàng hơn, nhẹ nhàng hơn, như một thói xấu dễ chịu: thì chúng ta hãy cứ *khắc bạc* như thế, chúng ta những kẻ khắc kỷ cuối cùng! Và chúng ta trợ giúp nó bằng tất cả “quý dữ” trong chúng ta – lòng kính tởm của chúng ta đối với sự vụng về và những gì mơ hồ tương đối, “*nitimur in vetitum*”⁽¹⁾

(1) “*Nitimur in vetitum*”: “Chúng ta tìm kiếm những điều cấm kỵ”

của chúng ta, tinh thần mạo hiểm của chúng ta, sự hiếu kỳ khôn ngoan và phong nhã của chúng ta, cái ý chí khát vọng quyền lực và thống trị thế giới mang thuộc tính tinh thần nhất, được che đậy kín đáo nhất, tinh vi nhất đang thêm khát say sưa rong ruổi khắp chốn tương lai – chúng ta hãy phò trợ “Thượng đế” của chúng ta bằng tất cả “quỹ dữ” trong chúng ta! Có thể chính ở điểm này mà chúng ta bị ngộ nhận và nhầm lẫn: có hề chi! Người ta sẽ nói rằng: “‘lòng chính trực’ của bọn chúng – đó là quỹ dữ trong con người chúng, và tất cả chỉ có vậy!” Có hề chi! Thậm chí ngay cả khi người ta có lý! Há chẳng phải chư thiên thần thánh lâu nay là quỷ ma tà đạo được rửa tội thành thiêng liêng thánh khiết ấy sao? Nói cho cùng, chúng ta hiểu gì về bản thân chúng ta? Và cái tinh thần đang dẫn dắt chúng ta muốn được gọi tên gì (đây chỉ là vấn đề danh xưng)? Và bao nhiêu tinh thần chúng ta đang giấu giếm? Lòng chính trực của chúng ta, những con người có tinh thần tự do – chúng ta hãy cẩn trọng đừng để nó biến thành sự phù phiếm, thành thứ trang sức phô trương diêm dúa, thành giới hạn và sự ngu xuẩn! Mọi đức hạnh đều hướng đến sự ngu xuẩn, mọi ngu xuẩn hướng đến đức hạnh; “ngu nhiều hóa ra hiền thánh”, người Nga nói vậy – chúng ta hãy cẩn trọng đừng để cho lòng chính trực của chúng ta rốt cùng thành ra hiền thánh và vô vị! Cuộc sống chẳng phải sẽ trở nên ngán ngùi hàng trăm lần khi cỗi đời...vô vị hay sao? Ta hẳn phải tin vào đời sống vĩnh cửu để mà...

228

Mọi người hãy lượng thứ cho tôi vì đã phát hiện ra sự vụ rằng triết học luân lý cho đến nay thật là vô vị và nó

giống như thuốc ngủ vậy – và điều được gọi là “đức hạnh”, theo quan điểm của tôi, bị xâm hại chính bởi *tính cách vô vị* của những kẻ xiển dương nó; nói thế chẳng phải tôi không nhận ra lợi ích chung của nó. Điều trọng yếu là càng ít người ưu tư về chuyện luân lý càng hay – vì vậy, điều *hết sức* quan yếu là vấn đề luân lý sẽ không một ngày nào đó trở thành chuyện thú vị! Thế nhưng, ta chẳng nên lo lắng! Sự việc ngày nay sẽ vẫn thế như nó vẫn là thế lâu nay: tôi không thấy một người một kẻ Âu châu nào có (hoặc *trưng ra*) một ý niệm gì về sự vụ rằng, tư niệm về vấn đề luân lý có thể sẽ dẫn khởi bao mối nguy hiểm, cạm bẫy và cạm dổ – rằng *tai họa* có thể ẩn tàng trong đó! Ta hãy nhìn những người Anh theo chủ nghĩa công lợi không biết mệt mỏi và bất khả tị miễn kia chẳng hạn, để xem họ leo đèo nối gót Betham trong thể thái vụng về và khả kính ra sao (ẩn dụ Homer sẽ miêu tả rõ ràng hơn), cũng như cách mà chính Betham đã bước đi theo dấu chân của Helvétius khả kính vậy (không, Helvétius này không phải là một con người nguy hiểm, *ce sénateur Pococurante*⁽¹⁾, nói theo kiểu Galiani). Không một tư tưởng mới, không có chút hơi hướm của khúc quanh và nếp gấp trong tư tưởng cổ đại, không có một chút diện mạo chân thực của lịch sử tư tưởng cổ thời: một thứ chữ nghĩa *bất khả* trong toàn thể, nếu như ta không biết thêm vào đó một ít gia vị xấu xa. Len lỏi vào trong con người của những nhà luân lý (mà nếu *phải* đọc những người này, ta cần phải đọc họ xuyên suốt bằng tư tưởng phụ) là lưu tị lâu đời của người Anh mà người ta gọi là *cant*, tức là *thói giả nguy*, và lần này được che đậy dưới lớp vỏ tinh thần khoa học; ở họ cũng không thiếu một thái độ dễ phòng

(1) *Ce sénateur Pococurante*: Ông nghị viên Vô Sự này

kín đáo trước một sự cắn rứt lương tâm mà một chủng tộc mang tinh thần Thanh giáo xưa kia ắt phải chịu đựng đối với mọi thao tác khoa học trong vấn đề luân lý. (Nhà luân lý học chẳng phải là một sự đối lập với tín đồ Thanh giáo sao? Có nghĩa là, với tư cách là một nhà tư tưởng, y nhìn luân lý như là một vấn đề khả vấn, đáng đặt một dấu hỏi to, tóm lại là có vấn đề? Luân lý hóa chẳng phải là một biểu hiện của... phi luân lý sao?). Nói cho cùng, tất cả bọn họ đều mong muốn rằng luân lý học Anh có một địa vị xứng đáng: để mà qua đó nhân loại, hay “lợi ích chung”, “hạnh phúc của số đông”, không! hạnh phúc của người Anh, được phụng sự tốt nhất; bằng tất cả khả năng của mình, họ muốn chứng minh rằng sự dẫn thân cho hạnh phúc theo quan niệm của người Anh, tôi muốn nói cho *comfort* và *fashion*⁽¹⁾ (và đỉnh cao của nó là một chiếc ghế trong nghị viện), đồng thời cũng là đạo lộ đúng đắn dẫn đến đức hạnh, và rằng bao nhiêu đức hạnh hiện diện xưa nay trên cõi đời này có được không ngoài một sự dẫn thân như vậy. Không một kẻ nào trong tập thể động vật bầy đàn trì trọng có lương tâm bất an này (những kẻ có chủ tâm đặt vấn đề vị kỷ như là một vấn đề phúc lợi chung -) muốn hiểu một điều gì đó và ngửi ra cái hơi hướm nào đó về cái sự vụ rằng “phúc lợi chung” chẳng phải là lý tưởng, chẳng phải là cứu cánh hay một khái niệm nào đó có thể nắm bắt được, mà chỉ là một điều gì đó khiến chúng ta nôn thốc nôn tháo mà thôi – rằng có những vấn đề xem ra ổn thỏa đối với cá nhân này nhưng tuyệt đối không thể cũng ổn thỏa đối với kẻ khác, rằng việc đòi hỏi một thứ luân lý áp dụng cho tất cả là một sự nguy hại đối với chính những con người cao

(1) *Comfort* và *fashion*: Sự tiện nghi thoải mái và kiểu cách

đại, tóm lại, có một *tôn ti trật tự* giữa người với người, và hệ quả là giữa luân lý với luân lý. Những người Anh thực dụng này là loại người thực thà và có bản chất bình phàm, và, như đã nói: chừng nào mà họ còn là những con người vô vị, ta không thể đánh giá cao chủ trương công lợi của họ. Chúng ta cần *cố lệ* họ, như những vấn đề sau đây, trong chừng mực nào đó, cố gắng thể hiện.

Xin chào anh, người đẩy xe tay,
Gắng công cho được lâu ngày càng hay,
Đầu càng cứng, hai gối càng thêm cứng,
Niềm vui không và lạc thú cũng không,
Tuyệt đối dung thường và nhạt nhẽo,
Sans génie et sans esprit!⁽¹⁾

229

Trong những thời đại gần đây, khi mà người ta có thể tự hào về nhân tính, vẫn còn tồn tại một nỗi sợ hãi quá lớn, một niềm *mê tín* quá mênh mông phát sinh từ nỗi sợ hãi trước “bản tính dã thú hung bạo” - chế phục được bản tính dã thú hung bạo ấy góp phần tạo nên niềm tự hào của những thời đại nhân tính -, đến mức mà thậm chí những sự thực minh nhiên dường như có một sự thông đồng nào đó, đã bị ém nhem suốt hàng thế kỷ, bởi lẽ những sự thực ấy có vẻ như có thể giúp cho cái con thú hung bạo và cuối cùng bị giết kia hồi sinh. Có lẽ tôi có phần liều lĩnh khi tiết lộ

(1) *Sans génie et sans esprit*: Không tài hoa và không có tâm hồn

một sự thực như vậy: hãy để những kẻ khác tóm lấy nó và chuốc cho nó thật nhiều sữa tiết ra từ “bầu sữa tư duy thành tín” cho đến khi nó phủ phục trong sự lặng yên bất động và quên lãng nơi góc xó cũ kỹ của nó. - Người ta cần phải mở mắt nhìn và học lại về cái thú tính hung bạo; sau cùng, người ta cần phải biết áy náy bất an, để một sự sai lầm lộ và không biết xấu hổ như vậy không còn tiếp tục đi lại với vẻ đức hạnh và sự ngạo nghễ, chẳng hạn như những sai lầm về vấn đề bi kịch mà các ông triết gia xưa cũng như nay đã và đang nuôi dưỡng. Hầu như tất cả những gì mà chúng ta mệnh danh là “nền văn minh cao đẳng” đều lập cước trên tiến trình tinh thần hóa và kiên cố hóa *bản tính hung bạo* – thông tắc của tôi là vậy; “con dã thú” kia đã không bị tuyệt diệt, nó sống, nó phát đạt, nó chỉ đơn giản hóa thân trong thể thái...thần thánh. Điều làm nên niềm hoan lạc đón đầu của bi kịch chính là bản chất hung bạo; những gì đương hiện hoạt một cách dễ chịu trong cái gọi là niềm trầm ẩn đầy tính bi kịch, thậm chí ngay cả trong mọi cảm xúc thăng hoa cho đến một trận rừng mình êm ái và phi phạm nhất của siêu hình học, cũng đón nhận mật ngọt của nó từ cái hỗn hợp pha lẫn với bản tính hung bạo. Những gì mà người La mã thường ngoạn ở đấu trường, các tín đồ Cơ đốc giáo trong niềm hỉ lạc khi đứng trước thập tự giá, người Tây ban nha trước giàn hỏa thiêu hoặc những trận đấu bò, những người Nhật ngày nay xúm xít đi xem những vở bi kịch, những công nhân ngoại ô Pa-ri hoài niệm về cuộc Cách mạng đẫm máu, một thiếu nữ ái mộ Wagner không thể kềm lòng thả hồn trước những diễn biến của vở Tristan và Isolde – tất cả những gì mà những con người này hân hoan đón nhận và khát khao uống trọn với một lòng

cuồng nhiệt kỳ bí, đó là chén thảo dược ma thuật mang tên “bản tính hung bạo” của nữ thần Circe vĩ đại. Từ đó, lẽ cố nhiên, chúng ta cần phải phế trừ thứ tâm lý học ngu ngốc của ngày trước chỉ biết dạy rằng bản tính hung bạo khởi lên khi chứng kiến niềm đau khổ của *tha nhân*: có một khoái cảm phong phiêu, một niềm thống khoái cực độ ẩn tàng trong nỗi đau của bản thân và trong hành động tự dày vò thân xác – và ở đâu mà con người bị thuyết phục đi đến thái độ chối bỏ bản thân trong ý nghĩa *tôn giáo* hoặc dẫn đến việc tự hủy hoại bản thân, như trường hợp những người Phê-ni-xi và những kẻ khổ hạnh, hoặc dẫn đến chỗ bài nhục thể, bài xác thịt, sám hối ăn năn, những day dứt theo kiểu Thanh giáo, hoặc giằng xé nội tâm, hoặc dẫn đến chỗ *sacrifizio dell'intelletto* của Pascal, thì ở đó người ta sẽ bí mật bị quyến rũ và bị kéo lê đi bởi bản tính hung bạo của mình, bởi một trận rùng mình đầy hiểm tượng kia của cái bản tính hung bạo *đã quay ngược lại chống đối bản thân*. Nói cho cùng, người ta phải cân nhắc sự vụ rằng ngay cả kẻ thức tri, khi mà hấn cưỡng bức tinh thần của hấn phải nhận thức ngược lại khuynh hướng của tinh thần và thường thì trái nghịch với sở nguyện của con tim hấn – tức là phải nói không đối với những khi mà nó thuận tòng, yêu thương và thờ phụng -, ấy là lúc hấn đương phô diễn quyền lực của hấn như một nghệ sĩ và kẻ hóa thân của bản tính hung bạo; mỗi cố gắng đi sâu vào hoặc tìm hiểu tận nguồn cơn của vấn đề vốn dĩ đã là một sự cưỡng bức, là ý muốn gây phương hại cho ý chí căn bản của tinh thần, tức là cái ý chí bao giờ cũng hướng đến ảnh tượng và biểu diện – trong mọi khát vọng nhận thức, ta nhận thấy một chút bản tính hung bạo trong đó.

Có thể người ta sẽ không thể hội được ý nghĩa của khái niệm “ý chí căn bản của tinh thần” mà tôi đề cập ở đây, nếu không đưa ra một lời giải thích tỉ mỉ hơn. Vậy, hãy cho phép tôi giải thích rõ. – Một cái gì đó có tính cách sai khiến, mà số đông thường gọi nó là “tinh thần”, muốn làm chủ nhân ông trong tự thân nó và đối với thế giới quanh nó, và muốn cảm thấy chính bản thân nó là chủ nhân ông: nó có ý chí khởi đi từ cái đa thù hướng đến cái giản đơn, đó là một ý chí thu tóm, chế phục, nó khát vọng thống trị và thực sự có quyền năng thống trị. Nhu cầu và năng lực của nó trong trường hợp này chính là điều mà các nhà sinh lý học mô tả như trọn vẹn những gì sống, phát đạt và bành trướng. Sức mạnh chiếm hữu tha tính của tinh thần bộc lộ mạnh mẽ trong khuynh hướng đồng hóa cái mới với cái cũ, đơn giản hóa cái phức tạp đa thù, bỏ qua hoặc gạt sang bên những điều gì tuyệt đối mang tính chất đối kháng: cũng như cách mà nó cố tình nhấn mạnh thái quá, tô đậm lên những đường nét, đặc điểm nơi tha tính, nơi mọi khía cạnh của “thế giới ngoại tại” và xuyên tạc bóp méo chúng sao cho vừa vặn thích nghi với bản thân nó. Qua đó, ý đồ của nó là lồng những “kinh nghiệm” mới và sắp đặt những sự việc mới vào trong trật tự cũ – và như vậy tức là theo chiều hướng phát triển; nói chính xác hơn, đó là *cảm nhận* về một sự phát triển, cảm nhận về một sức mạnh đang gia tăng. Phụng sự cho chính ý chí này còn là một xung lực tinh thần có vẻ như đối lập, một quyết ý vỡ òa đột ngột hướng đến sự vô tri, hướng đến một sự tự nguyện khóa chặt, đóng kín mọi cửa sổ nhìn ra, một sự cự tuyệt nội tại đối với điều

này điều kia, không cho cơ hội tiếp cận, một trạng thái phòng vệ trước vô số những điều khả tri, một sự bằng lòng với tâm tối, với chân trời đóng kín, một sự tòng thuận và tán thành sự vô tri: mức độ thiết yếu của tất cả những điều này tương ứng với khả năng chiếm hữu của nó, hoặc nói một cách hình ảnh hơn, tùy thuộc vào “khả năng tiêu hóa” của nó – và thực vậy, “tinh thần” gắn gũi với hình ảnh cái dạ dày nhất. Cũng vậy, ở đây còn là chỗ qui thuộc về của cái ý chí tinh thần ngẫu nhĩ chấp nhận bị lừa dối, có lẽ với một linh cảm phần khích rằng sự việc *chẳng phải* tự nó là thế này thế kia, rằng sự việc là thế này thế kia chính là bởi người ta trao cho nó ý nghĩa là thế, một niềm khoái lạc trước mọi sự gì bất xác và hàm hồ, một khuynh hướng vui vẻ thỏa mãn, tự nguyện tồn hoạt nơi góc hẹp chật chội và bí hiểm, thỏa mãn đối với những gì sát sườn nhất, đối với những gì có tính chất biểu diện, những gì nó phóng đại lên hay thu nhỏ lại, những gì mà nó xô đẩy, tác động, những gì mà nó tô vẽ khiến cho đẹp đẽ hơn, một khuynh hướng thỏa mãn đối với khả năng chủ động trong mọi sự phô diễn sức mạnh này. Sau cùng, ở đây cũng là chỗ qui thuộc về của một tâm thể sẵn sàng *chẳng phải* đã là trọn vẹn của tinh thần kia, một sự sẵn sàng lừa dối cũng như phỉnh phờ trước những đối tượng tinh thần khác, một sự thôi thúc thường trực của năng lực tạo tác, dựng lập và có khả năng thay đổi: trong đó, tinh thần còn thích thú với tính đa diện của chiếc mặt nạ mà nó mang cùng với sự xảo quyết của nó, nó đồng thời cũng hân thưởng cái cảm giác an ổn trong đó – thật vậy, chính thông qua cách thế biến hóa đa đoan, nó được bảo vệ và che giấu một cách hiệu quả nhất! – *ngịch hành* với cái ý chí hướng đến ảnh tượng này, cái ý chí

hướng đến sự đơn giản hóa, đến chiếc mặt nạ nguy trang, đến cái lớp áo che đậy, tóm lại là cái ý chí hướng đến biểu diện – vì mọi biểu diện đều là lớp áo che đậy vậy – là khuynh hướng trác việt kia của kẻ thức tri, kẻ luôn tìm hiểu và *muốn* tìm hiểu mọi sự trong chiều sâu, trong sự phồn tạp, và tìm hiểu một cách triệt để: như một biểu hiện của bản tính hung bạo trong lý tính và thị hiếu học giả, một điều mà mọi kẻ tư tưởng nào can đảm sẽ nhận ra nơi bản thân nếu như hắn, bằng một cách thức hợp lý, kiên trì quán chiếu nội tâm với luồng nhân quang mạnh mẽ, sắc bén và quen thuộc với những qui tắc nghiêm ngặt và lời lẽ nghiêm mật. Hắn sẽ nói rằng “có một điều gì đó mang bản chất hung bạo trong khuynh hướng tinh thần của ta” – hãy để những kẻ đức hạnh và đáng yêu thuyết phục hắn nghĩ khác đi! Thực ra, có thể sẽ khéo léo hơn, nếu như, thay vì nói đến bản tính hung bạo, người ta nói và thăm thỉ với nhau và ca tụng về một điều gì đó như là “lòng chính trực phong nhiêu thừa thải” trong con người chúng ta, những con người tự do, *rất* *đổi* tự do – và biết đâu mai hậu, danh thanh của chúng ta sẽ vang lên chẳng? Trong lúc này – bởi lẽ chúng ta vẫn còn đủ thời gian kịp đến lúc ấy – mong sao chúng ta có thể giảm đến tối thiểu cái khuynh hướng tự tô điểm bản thân ta bằng những chữ nghĩa đạo đức cầu kỳ, văn hoa lấp lánh: toàn bộ nỗ lực của chúng ta cho đến nay là nhằm phế trừ trong chúng ta chính khuynh hướng thị hiếu này cùng với tính cách phồn mậu sinh động của nó. Những ngôn từ lạnh canh, lấp lánh và tráng lệ như: chính trực, tình yêu chân lý, tình yêu trí tuệ, hy sinh vì tri thức, phẩm chất anh hùng của lòng yêu chân lý – có gì đó nơi những từ ngữ này thổi phồng lên niềm kiêu hãnh của ai kia. Song, chúng ta,

những ẩn sĩ như loài chuột chũi đã từ lâu tự thuyết phục mình trong cõi bí mật của tâm thức ẩn sĩ rằng, lối khoa trương chữ nghĩa sang trọng này cũng qui thuộc về những thứ trang sức, những phế thải, những bụi vàng đối trá cũ kĩ của nhân sinh phù phiếm vô tri, và rằng ngay dưới sắc màu và lớp sơn xu nịnh ấy, vẫn bản gốc khủng khiếp *homo natura*⁽¹⁾ một bận nữa cần phải được nhận diện. Có nghĩa là phải chuyển dịch văn bản con người trở lại tự nhiên tính của nó; là trở thành chúa tể của vô số những diễn dịch và ý nghĩa phụ tùy hư huyền phù phiếm mà bấy lâu nay được sơn phết, viết vẽ nguệch ngoạc trên văn bản gốc vĩnh hằng *homo natura* kia; là khiến cho con người từ đây về sau sẽ đối diện con người trong cách thế mà ngày nay, với một sự khắc bạc mà khoa học đã đào luyện, nó đang đối diện trước một tự nhiên *khác*, với cặp mắt Oedipus biết nhìn không hề sợ hãi và đôi tai Odysseus cụp sát vào như kẻ điếc không còn nghe ra những lời lẽ dụ hoặc của những tư tưởng siêu hình giăng bày bắt chim đã từ lâu lẩm thối tiếng sáo mời gọi nó: “người còn hơn thế! người cao viễn hơn! người xuất thân từ một chủng tộc khác!” – đó có thể là một nhiệm vụ lạ lùng và rõ đại, nhưng đó là một *nhiệm vụ* – ai muốn chối bỏ nó? Hà cớ gì chúng ta lại chọn nó, nhiệm vụ rõ đại này? Hoặc thử chất vấn theo một lối khác: “sao lại là tri thức?” – mọi người mọi kẻ sẽ chất vấn ta điều đó. Và chúng ta, bị bức bách như vậy, chúng ta, những kẻ đã cật vấn chính mình bằng một lời chất vấn như vậy hàng trăm hàng nghìn bận, chúng ta đã tìm thấy và đang tìm thấy không một lời giải đáp nào ổn thỏa hơn...

(1) *Homo natura*: Con người tự nhiên

Học tập làm thay đổi chúng ta, tương tự như tác dụng của sự ăn uống đối với chúng ta vậy, một quá trình không chỉ đơn giản là “duy trì” đời sống -: trong chừng mực mà các nhà sinh lý học hiểu biết. Song, tại căn đề của chúng ta, tại “thâm xứ” đó, rõ ràng có một điều gì đó gần như bất khả truyền thụ, một phiến đá hoa cương mang định mệnh tinh thần, một sự định đoạt và lời giải đáp đã an bài cho những vấn nạn riêng biệt đã định trước. Nơi mọi vấn đề trọng đại, một lời bất di bất dịch âm vang “ta là vậy”; đối với vấn đề đàn ông đàn bà chẳng hạn, kẻ tư tưởng không thể nào học trở lại mà chỉ học cho trọn vẹn mà thôi – chỉ để rốt cùng phát hiện ra điều ấy đã “căn thâm đế cốt” trong hần. Thỉnh thoảng, người ta tìm thấy những lời giải đáp nào đó cho những vấn đề, và chúng gieo trong *chúng ta* một niềm tin tưởng mãnh liệt; và có lẽ từ đó, người ta gọi chúng là những niềm “xác tín”. Thế rồi... người ta nhận ra ở chúng chỉ là những dấu chân dẫn đến sự tự tri, những biển chỉ đường dẫn đến những vấn đề không là gì khác hơn là bản thân chúng ta – nói chính xác hơn, dẫn đến một sự u mê khổng lồ mà không là gì khác hơn là chính chúng ta, đưa dẫn ta đến cái định mệnh tinh thần của chúng ta, đưa dẫn chúng ta đến cái “thâm xứ” *bất khả truyền thụ*. – Sau những lời lẽ hết sức khéo léo và lịch thiệp như tôi vừa trình bày ở trên cho chính mình, có lẽ giờ đây tôi đã được phép phát biểu đôi điều sự thực về “đàn bà trong tự thân tự thể”: với điều kiện là ngay tự ban sơ lúc này, người ta hiểu được những sự thực này chỉ riêng thuộc về... *tôi* như thế nào.

Đàn bà muốn được tự chủ: và vì thế họ khởi sự khai ngộ cho người đàn ông về vấn đề “đàn bà trong tự thể tự thân” – đây là một trong những những bước đi tột tệ nhất trong toàn bộ tiến trình làm cho diện mạo Âu châu trở nên *khả ố*. Bởi lẽ ta hãy xem những cố gắng vụng về của tinh thần khoa học cùng với khuynh hướng tự bóc trần theo kiểu đàn bà đã phơi bày mọi sự ra ánh sáng như thế nào! Đàn bà có biết bao lý do để e ấp ngượng ngùng. Ở người đàn bà tàng ẩn biết bao cái thói trí thức hợm hĩnh, sự hời hợt nông cạn, kiểu cách của một bà giáo dạy học, kiêu căng vặt vãnh, vô lối và trơ trên tầm thường – cứ nhìn cách họ cư xử với trẻ con mà xem! -, những tính cách ấy cho đến nay bị dằn nén và kềm tỏa một cách hiệu quả bởi *nỗi sợ hãi* trước người đàn ông. Ôi, khủng khiếp biết bao một khi cái “thiên thu nhạt nhẽo nơi người đàn bà” – điều mà họ giàu có phong phú lắm! – có cơ may phóng xuất! Khi mà họ khởi sự đánh mất sự thông minh và khéo léo trong dáng vẻ yêu kiều, trong những cuộc vui, trong sự xua đuổi muộn phiền, trong niềm khinh khoái và thái độ xem nhẹ mọi sự! Khi mà họ khởi sự đánh mất trọn vẹn và triệt để sự khéo léo tinh tế trong những thèm khát đáng yêu! Giờ đây, giọng nói của người đàn bà đã cất lên khiến ta – hỡi Aristophanes thần thánh! – khiến ta khiếp đảm. Sự uy hiếp hiển lộ với những đường nét tách bạch của y học trong những gì mà người đàn bà lần đầu tiên và cuối cùng *đòi hỏi* ở người đàn ông. Khi người đàn bà mưu toan làm thế để tỏ ra có tinh thần khoa học, thì điều đó chẳng phải là biểu hiện của một thị hiếu tầm thường nhất sao? May mắn là cho đến nay công phu khai ngộ là sự vụ của đàn ông và tài năng của đàn ông –

như vậy, ta vẫn cứ tiếp tục “được là chính mình”; nói cho cùng, ta có quyền hồ nghi, sau tất cả những gì người đàn bà viết về “đàn bà”, phải chăng người đàn bà thực sự *muốn* hiểu rõ về bản thân họ – và thậm chí họ *có thể* muốn một điều như vậy chẳng...nếu như không phải qua đó người đàn bà tìm kiếm cho mình một thứ trang sức mới – tôi nghĩ, phải chăng thói điểm trang tô sức qui thuộc về thể tính thiên thu đàn bà? – thế thì họ muốn khơi lên niềm sợ hãi trước con người họ – qua đó có lẽ họ muốn đạt đến địa vị thống trị: song, điều họ *muốn* không phải là chân lý: chân lý nào có nghĩa lý gì đối với đàn bà! Không một điều gì tự ban sơ đối với đàn bà lại xa lạ hơn, gây khó chịu hơn, thù địch hơn là chân lý – nghệ thuật cao siêu của họ là sự dối trá, sự nghiệp huy hoàng tráng lệ nhất của họ là vẻ bề ngoài và nhan sắc. Bọn đàn ông chúng ta phải thừa nhận điều này: chúng ta quý trọng, yêu thương chính cái nghệ thuật *này* và bản năng *này* ở người đàn bà; chúng ta, những kẻ trải qua những hoàn cảnh cam go và để tìm lại chút lòng thanh thản, muốn tiếp hợp với cái tinh thể mà dưới bàn tay, ánh mắt và sự rồ dại dịu dàng của nó, mọi sự nghiêm trang, trầm trọng và sâu xa của chúng ta cũng dường như trở thành những điều rồ dại. Rốt cùng, tôi muốn nêu lên một lời chất vấn: đã bao giờ chính người đàn bà đã công nhận cái chiều sâu nơi não bộ của đàn bà, sự công chính nơi trong trái tim đàn bà chưa? Chẳng phải là một sự thực sao, khi mà, nói một cách khái quát, cái tinh thể “đàn bà” cho đến nay bị chính đàn bà khinh bỉ nhiều nhất – và tuyệt nhiên chẳng phải chính chúng ta? Đàn ông chúng ta ước mong sao người đàn bà sẽ không tiếp tục tự gây tai họa cho bản thân họ bằng những nỗ lực khai sáng: có thể xem như là một sự quan tâm, chiếu cố của đàn ông dành cho người

đàn bà khi Giáo hội đưa ra mệnh lệnh: *mulier taceat in ecclesia!*⁽¹⁾. Cũng vì lợi ích của người đàn bà khi Napoleon buộc Madame de Stael, một người đàn bà quá sức đa ngôn, phải hiểu: *mulier taceat in politicis!*⁽²⁾ – và tôi tưởng, kẻ nào là bằng hữu chân chính của đàn bà, kẻ đó phải bảo các bà các cô ngày nay rằng: *mulier taceat de muliere!*⁽³⁾.

233

Khi người đàn bà viếng đến những con người như Madame Roland hoặc Madame de Stael hoặc Monsieur George Sand, như thể qua đó có thể chứng minh một điều gì đó có lợi cho cái gọi là “đàn bà trong tự thân tự thể”, thì đó là biểu hiện sự thoái hóa của bản năng – chưa nói nó còn là biểu hiện của một thị hiếu tầm thường. Giữa những người đàn ông với nhau mà nói thì ba tên tuổi vừa được nêu ra là ba người đàn bà *ngộ nghĩnh* trong tự thể tự thân – và không gì hơn! và chính là *lý lẽ phản biện* mạnh mẽ nhất vô tình chống lại sự giải phóng và sự đắc thắng của đàn bà.

234

Sự u mê nơi chốn bếp núc; đàn bà làm bếp núc; một sự

(1) *Mulier taceat in ecclesia!*: Khiến cho đàn bà phải im lặng trong vấn đề của Giáo hội!

(2) *Mulier taceat in politicis!*: Khiến cho đàn bà phải im lặng trong vấn đề chính trị!

(3) *Mulier taceat de muliere!*: Khiến cho đàn bà phải im lặng trong vấn đề đàn bà!

thiếu vắng không khiếp mọi suy tư trong công việc chăm lo chuyện ăn uống cho gia đình và người đàn ông trụ cột của gia đình! Đàn bà không hiểu nổi chuyện ăn uống *có ý nghĩa* gì: thế mà lại muốn quán xuyến chuyện bếp núc! Nếu người đàn bà là tạo vật biết suy tư, thì lẽ ra sau hàng nghìn năm chăm lo chuyện bếp núc, họ đã nhận ra những sự kiện sinh lý học vĩ đại nhất! Và đồng thời cũng đã nắm vững nghệ thuật chữa trị! Do những người làm bếp kém cỏi – do tuyệt đối không có chút lý trí nào hiện diện trong chốn bếp núc, mà sự phát triển của nhân loại đã bị kềm hãm trong một thời gian quá lâu, và chịu tác hại ghê gớm: thậm chí đến ngày nay, sự vụ cũng không khá hơn bao nhiêu. Một lời tâm sự cùng những thiếu nữ trưởng thành.

235

Có những khúc quanh và những khoảnh khắc xuất thần diễn ra trong tâm hồn, có những thường ngôn tục thoại vốn vẹn đảm ba chữ nghĩa mà bất ngờ kết tinh trong đó cả một nền văn hóa, cả một sinh hoạt xã hội. Những lời tình cờ của Madame de Lambert tâm sự với con trai là một trường hợp như vậy: "*mon ami, ne vous permettez jamais que de jolies, qui vous feront grand plaisir*"⁽¹⁾ – ngẫu nhiên lời nói đó thể hiện rõ nhất tấm lòng của mẫu thân và là lời dặn dò sáng suốt nhất mà một người mẹ đã từng nhấn nhủ với con trai.

(1) "*Mon ami, ne vous permettez jamais que de folies, qui vous feront grand plaisir*"; "Người bạn của ta ơi, đừng bao giờ cho phép con làm bất cứ điều gì ngoài những điều rở dại nào mang lại lạc thú cho con ở đời"

Niềm tin cậy mà cả Dante và Goethe đặt vào người đàn bà – khi người trước cất lên lời ca “*ella guardava suso, ed io in lei*”⁽¹⁾, và người sau chuyển dịch lời ca ấy thành “tinh thể thiên thu đàn bà diu dắt ta lên tâm cao” -, về điều này, tôi không hề nghi ngờ rằng mọi người đàn bà tôn quý đều phủ nhận, bởi lẽ họ cũng tin tưởng vào một điều *tương tự* nơi cái tinh thể thiên thu đàn ông tính vậy...

Bảy cách ngôn về người đàn bà

Ôi khoảnh khắc kéo dài như vô tận, đợi ngày kia
chàng qui phục bên ta!

Tuổi tác kia, ô, khoa học nọ ban cấp cho linh hồn
yếu đuối sức mạnh tồn sinh

Y phục tối và cảm lạnh vô ngần, em của lòng trắng
lệ vô song.

Hạnh phúc này ta cảm tạ những ai? Cảm ơn trời! –
và em người may tấm áo.

Tuổi trẻ như huyết động giăng hoa, tuổi già như
tiềm long phóng xuất.

(1) “*Ella guardava suso, ed io in lei*”: “Nàng nhìn lên, và tôi trong nàng”

Một cái tên đẹp, một đôi chân thon, lại thêm người quân tử: phải chi chàng qui thuộc lòng em!

Nói ít ít, hiểu nhiều nhiều – đó là lớp băng trơn dành cho bước chân con lừa cái!

Trong cách cư xử của người đàn ông lâu nay, người đàn bà như cánh chim lạc lối từ đỉnh cao nào đến với người đàn ông: như một sinh linh bé bỏng, nhạy cảm hơn, hoang dại hơn, kỳ diệu hơn, ngọt ngào và sống động hơn – thế nhưng đồng thời lại giống như một vật gì đó mà người đàn ông phải cầm giữ thật chặt để nó không chấp cánh bay đi.

238

Ngộ nhận trong vấn đề căn bản như vấn đề “đàn ông và đàn bà”, ở đây muốn nói đến việc phủ nhận có một sự đối kháng như vực thẳm khôn dò và tính tất yếu của một trạng thái khẩn trương thiên thu thù địch, và ở đây có lẽ còn là một giấc mơ về bình quyền, về bình đẳng trong sự giáo dục, về sự bình đẳng trong đòi hỏi và nghĩa vụ: những điều này là dấu hiệu *đặc trưng* của đầu óc nông cạn, và kẻ tư tưởng nào tỏ ra hời hợt trong chỗ đầy hiểm tượng này – tức là hời hợt trong bản năng! -, có thể xem là đáng ngờ, hơn thế nữa, đã bị phản bội và vạch trần: có lẽ, đầu óc hần sẽ quá “ngắn” đối với mọi vấn đề căn bản của đời sống, thậm chí của cuộc đời mai hậu, và *không có* chiều sâu nào vừa đủ cạn để hần có thể bước xuống. Trái lại, một người đàn ông sâu sắc về phương diện tinh thần cũng như trong những ham muốn của hần, kể cả sâu sắc trong tấm lòng từ ái mà biểu hiện có thể vừa nghiêm cách vừa khắc bạc và

cũng dễ dàng bị lẫn lộn với hai phẩm tính kia, một người đàn ông như vậy bao giờ cũng chỉ có thể tư niệm về người đàn bà theo *thể điệu Đông phương* – hẳn phải xem đàn bà như vật sở hữu, như cửa cái có thể khóa kín, như thể họ được sinh ra để làm công việc phụng sự và thành tựu trong định mệnh đó – hẳn phải đứng cái tư thế của lý trí hùng vĩ Á châu, hẳn phải tự đặt mình ở địa vị độc tôn của bản năng châu Á, tương tự như những người Hy Lạp xưa kia vậy, những kẻ thừa tự và là học trò xuất sắc nhất của Á châu, như đã biết, kể từ Homer cho đến thời đại của Pericles, cùng với một nền văn hóa và ảnh hưởng quyền lực *gia tăng*, đã dần dà tỏ ra *ngghiêm khắc hơn* đối với đàn bà, tóm lại, họ trở nên Đông phương hơn. Tất yếu *biết bao*, lô-gích *biết bao*, và nhân sinh đáng mơ ước *biết bao* là những điều đó: mong sao mọi người mọi kẻ thể nghiệm được điều này trong chính bản thân họ!

239

Không có thời đại nào mà phái yếu được đàn ông tôn trọng như trong thời đại của chúng ta – điều này qui thuộc về khuynh hướng và thị hiếu căn bản của xã hội dân chủ, đồng thời còn là một biểu hiện bất kính đối với tiền nhân: có ngạc nhiên chẳng khi ngay tức khắc thái độ tôn trọng ấy bị lạm dụng? Người ta muốn thêm lên, người ta học cách yêu sách, người ta rốt cùng nhận thấy thái độ tôn trọng được ban phát ấy gần như là điều gì đó bệnh hoạn, người ta muốn cạnh tranh trong vấn đề quyền lợi, phải nói là một cuộc chiến thực sự: tóm lại, người đàn bà đánh mất bản tính e lệ ngại ngùng. Chúng ta phải nói ngay rằng năng

cũng đánh mất luôn thị hiếu. Nàng không còn biết *kính sợ* đàn ông; thế nhưng, người đàn bà khi “không còn biết kính sợ đàn ông”, thì cũng coi như nàng đã từ bỏ những bản năng đàn bà nhất của nàng. Sự vụ người đàn bà sẽ liều lĩnh xông lên khi mà nhân tố gieo rắc sợ hãi nơi người đàn ông, nói cho nghiêm mật hơn, khi mà *đàn ông tính* nơi người đàn ông không còn được mưu cầu và bồi dưỡng, thì sự vụ ấy là điều hiển nhiên và cũng dễ hiểu; điều khó lĩnh hội hơn đó là, cùng với sự kiện ấy... người đàn bà thối hóa. Điều này ngày nay đang diễn ra: chúng ta không nên tự lừa dối về điều này! Khi tinh thần công nghiệp giành thắng lợi trước tinh thần chiến binh và tinh thần quý tộc, bấy giờ người đàn bà nỗ lực tìm kiếm một sự độc lập về phương diện kinh tế và luật pháp trong hình ảnh của một cô mậu dịch viên: “đàn bà là mậu dịch viên”, tấm biển này gắn trên cửa vào của một xã hội hiện đại đang tượng hình. Trong khi mà người đàn bà gia tăng thế lực của họ bằng những quyền lực mới với hy vọng đạt đến địa vị “chủ nhân ông” và đề trên băng rôn, cờ xí của họ “sự tiến bộ” của nữ lưu, thì một sự kiện nghịch hành diễn ra với sự rõ nét đến kinh hoàng: *đàn bà đang thoái lui*. Kể từ cuộc Cách mạng Pháp, ở Âu châu thế lực của nữ giới càng ngày càng thu hẹp lại trong chiều kích của nó, trong khi quyền lợi và đòi hỏi ngày càng tăng; và phong trào “giải phóng phụ nữ”, trong ý nghĩa của một phong trào phản ánh những khát vọng của phụ nữ (chứ không phải của những đầu óc đàn ông nông cạn), là một biểu hiện đáng lưu ý của hiện tượng suy yếu và trở lại ngày càng trầm trọng của khía cạnh đàn bà nhất trong bản năng đàn bà. Phong trào này là biểu hiện của một sự *u mê tri độn*, một sự u mê mang hơi hướm đàn ông, mà bất kỳ người đàn bà đường hoàng nào – và bao giờ cũng là những người

đàn bà thông minh – cũng phải cảm thấy xấu hổ. Đánh mất sự nhạy cảm đối với cái mà trên cơ sở đó người ta có thể đảm bảo một chiến thắng chắc chắn nhất; bỏ qua lợi khí thích dụng nhất của mình; buông lung trước đàn ông, thậm chí có thể đến mức “phơi bày ra trên sách vở”, trong khi mà xưa kia người ta nền nã nét na và kiêu sa nhu thuận là thế; hủy hoại niềm tin tưởng của người đàn ông về một lý tưởng khu biệt căn bản *ẩn giấu* nơi người đàn bà cũng như niềm tin vào một tinh thể đàn bà tất yếu và vĩnh cửu nào đó bằng một sự trơ trẽn; khoa trương mồm mép thuyết phục đàn ông phải từ bỏ ý nghĩ rằng người đàn bà cần phải được nâng niu, chăm sóc, bảo vệ, đồ dành như một con vật nuôi vừa dịu dàng, vừa ngổ ngáo bất kham đến kỳ lạ, và thường thì dễ thương; góp nhặt vụng về, với một thái độ công phần, tất cả những gì biểu hiện sự nô dịch, sự lệ thuộc đã và đang qui định địa vị của người đàn bà trong giai tầng xã hội (làm như thể sự nô lệ là một điều gì đối kháng chứ không phải là điều kiện cho mọi xã hội ưu việt và cho mọi nỗ lực ưu việt hóa xã hội). Tất cả những điều vừa nói là gì, nếu chẳng phải là những nỗ lực bóp nát bản năng đàn bà, là khuynh hướng phi nữ tính hóa? Cố nhiên, có biết bao những kẻ ngu muội vừa làm bằng hữu vừa làm hồng đàn bà trong số những con lừa học giả trong đám đàn ông, những kẻ khuyến dụ đàn bà thủ tiêu đàn bà tính theo cách đó và bất chước mọi sự ngu ngốc bệnh hoạn của “đàn ông”, của “đàn ông tính” Âu châu – những kẻ muốn hạ thấp đàn bà đến trình độ “giáo dục phổ cập”, thậm chí còn đến mức biết cảm tờ báo đọc và làm chính trị. Đây đó người ta còn muốn biến phụ nữ thành những con người có tư tưởng tự do và làm trí thức: cứ như thể đàn bà thiếu lòng sùng tín thì chẳng có gì là tuyệt đối phản cảm hay hết mực kỳ khôi đối

với những người đàn ông sâu sắc và vô thần vậy -. Đâu đâu ta cũng nhận thấy não bộ của đàn bà bị làm hỏng bằng mọi thứ âm nhạc bệnh hoạn nhất và nguy hiểm nhất (kiểu âm nhạc Đức hiện đại của chúng ta), làm cho họ càng ngày càng loạn óc nặng hơn và khiến cho họ không còn khả năng thực hiện nổi cái chức nghiệp ban sơ và tối hậu là sinh ra những đứa con khỏe mạnh. Người ta còn muốn “giáo hóa” đàn bà thêm nữa, như người ta vẫn thường nói, giúp “phái yếu” *mạnh mẽ* thông qua văn hóa: làm như thể lịch sử đã không hết lòng dạy cho ta bài học quá rõ ràng rằng sự nghiệp “giáo hóa” con người và làm suy yếu con người – tức làm suy yếu, tàn phá, làm bại hoại *sức mạnh ý chí* - bao giờ cũng sánh bước với nhau, và những người đàn bà *mạnh mẽ* nhất và ảnh hưởng nhất (gần thời đại chúng ta nhất là mẫu thân của Napoleon) đã phải biết ơn chính *sức mạnh ý chí* của họ – chứ chẳng phải máy ông bà giáo sư nào hết! – ý chí ấy trao cho họ *sức mạnh* và ưu thế trước đàn ông. Điều mà ở người đàn bà khiến ta phải kính trọng và thông thường là lòng kính sợ, đó là *thiên nhiên tính* trong con người họ, nó “tự nhiên” hơn thiên nhiên tính của đàn ông, bản tính mềm mỏng ranh mãnh như loài thú săn mồi đúng nghĩa của họ, móng vuốt cộp beo dưới lớp găng mềm của họ, sự ngây thơ ẩn trong lòng vị kỷ của họ, tính cách bất khả giáo hóa và bản chất hoang dã nội tại, tính cách bất khả lĩnh hội, chiều kích rộng rãi, sự phong nhiêu thừa thãi của dục vọng và đức hạnh ở họ...Với tất cả sự khủng khiếp ấy, điều khiến cho ta phải bày tỏ lòng thương cảm đối với “miêu nữ” dễ thương và nguy hiểm, ấy là họ có vẻ gì đó cam chịu, dễ tổn thương, họ khát vọng yêu thương và chịu số phận đổ vỡ hơn bất kỳ loài thú nào. Kính sợ và trác ẩn: đàn ông xưa nay vẫn đứng trước người đàn bà với những cảm xúc như vậy,

với một chân đã đặt trọn trong tấn bi kịch đau thương mà thống khoái. Sao thế? Và như vậy giờ đây đã đến hồi chung cục? Phải chăng người đàn bà đang *bị tước đi quyền lực cá nhân*? Phải chăng người đàn bà đang dần dần bị biến thành một điều gì đó tầm thường vô vị? Ôi, Âu châu! Cối Âu châu! Người ta biết đến một con thú có sừng đang cuốn hút các người hết mực, và mỗi đe dọa từ nó hăm he các người mãi mãi không thôi! Câu chuyện ngụ ngôn lâu đời của các người có thể lại trở thành “lịch sử”, một cối u mê khổng lồ có thể lại chiếm lĩnh các người và tha các người đi! Bên dưới cối u mê ấy không ẩn tàng một vị Thượng đế nào hết!, không! chỉ có một “ý niệm”, một “ý niệm hiện đại”!....

CHƯƠNG VIII

DÂN TỘC VÀ QUỐC GIA

240

Tôi nghe lại lần thứ nhất tự khúc của Richard Wagner viết cho vở *Die Meistersinger*: một thứ nghệ thuật hoành tráng, ngồn ngộn, trầm trọng và muộn mẫn, xen lẫn niềm tự hào rằng, để hiểu được nó đòi hỏi ta phải giả thiết rằng hai thế kỷ âm nhạc như vẫn còn tồn tại một cách sống động – thật vinh hạnh cho nước Đức, vì niềm tự hào đó đã không nhầm lẫn! Chẳng có tình ba hồn vía nào, chẳng có mùa màng, trời đất nào mà không dung nhiếp hòa trộn trong nó. Có lúc nó gợi cảm giác xa xưa cổ kính, có lúc lạ lẫm, chất chất non tơ; cá tính mà truyền thống lỏng lẻo, không hiếm khi linh lợi, uyển chuyển nhưng thường thì vạm vỡ, thô ráp – nó khí phách và hùng hực như lửa, và đồng thời nâu sẫm, nhũn nhặn như trái chín muộn mẫn. Nó tuôn trào như dũng tuyên lai lán: và rồi đột nhiên, một thoáng chốc trì nghi bất khả lý giải, khởi lên như một khoảng trống khép mở hai bờ nhân quả, một sự cưỡng bức khiến ta chiêm bao, cơ hồ là cơn mộng dữ, thế rồi dòng suối

hoan lạc ấy lại tràn trẻ tuôn chảy, dòng suối của hoan lạc trong mọi nẻo, của hạnh phúc mới cũ, chan chứa trong đó phúc lạc của người nghệ sĩ mà bản thân người nghệ sĩ không hề có ý định giấu giếm, một ý thức song hành kỳ dị và hân hoan biết làm chủ phương tiện được sử dụng ở đây, một phương tiện nghệ thuật mới mẻ, mới thử dắc và chưa hề được thử nghiệm cho đến chỗ tốt cùng, như cách mà người nghệ sĩ dường như đã phơi bày ra trước chúng ta. Toàn nhiên không một vẻ đẹp, không chút hơi hướm miền Nam, không mang vẻ tươi sáng trong trẻo của bầu trời miền Nam, không duyên dáng, không vũ điệu, không chủ tâm sắp đặt theo lô-gích; thậm chí còn thể hiện một sự vụng về có phần cường điệu nào đó, như thể người nghệ sĩ muốn nói với chúng ta rằng: “sự vụng về ấy nằm trong chủ đích của tôi”; một thứ y phục nặng nề, một cái gì đó vừa hung bạo một cách có chủ tâm, vừa long trọng, một thứ ánh sáng lấp lánh của báu vật và sự bén nhọn đầy trí tuệ và khả kính; một điều gì đó mang phong cách Đức trong ý nghĩa tuyệt vời nhất và tồi tệ nhất của từ này; một điều gì đó theo thể thái Đức, đa diện, vô hình thể và bất khả kiệt tận; một sự cường tráng và sung mãn nào đó của tâm hồn Đức, một tâm hồn không ngại giấu mình dưới những biểu hiện tinh tế của đạo lạc – và có lẽ cảm thấy an ổn dễ chịu nhất ở nơi đó; một dấu hiệu đúng nghĩa và đích thực của tâm hồn Đức vừa trẻ trung vừa già dặn, quá nhũn nhặn mà cũng quá dồi dào một tương lai phía trước. Loại âm nhạc này mô tả thật đúng điều mà tôi quan niệm về người Đức: họ thuộc về ngày hôm trước và ngày kia – *họ còn chưa có ngày hôm nay*.

Chúng ta “những người Âu châu ưu tú”: chúng ta cũng có những giờ phút làm những kẻ ái quốc nhiệt thành, để rơi tởm trở lại vào thứ tình yêu cũ kĩ và góc khuất hẹp hòi – như ví dụ tôi vừa nêu ra, những giờ phút biến động của dân tộc, của lòng ái quốc bị dồn nén và rất nhiều những cảm xúc dâng trào mang dấu ấn cổ thời khác nữa. Có những điều mà chỉ giới hạn nơi chúng ta trong vài giờ và chấm dứt trong vài giờ, thì đối với những tinh thần thô trọng, vụng về hơn, để có thể hoàn thành việc ấy có thể phải cần thời gian dài hơn, có khi nửa năm, có khi nửa đời người, tùy mức độ nhanh chậm và khả năng tiêu hóa cũng như quá trình “trao đổi chất” của mỗi người. Quả vậy, tôi có thể nghĩ đến những chủng tộc ù lì, do dự, trong cội Âu châu đang biến chuyển nhanh chóng của chúng ta, những chủng tộc ấy có thể phải cần đến nửa thế kỷ để có thể khắc chế được những đợt tấn công của loại tình yêu quê hương đất nước mang màu sắc phản tổ phục tông như vậy, và để một lần nữa trở lại với lý trí, tôi muốn nói để quay về với một “Âu châu ưu tú”. Và trong khi tôi đang miên man suy niệm về khả thể này, thì bỗng nhiên tình cờ làm kẻ chứng kiến bằng tai cuộc đối đáp giữa hai vị lão niên “ái quốc”. Rõ ràng cả hai đều nặng tai nên nói rất to tiếng. “*Kẻ nào đối với vấn đề triết học mà chỉ có trình độ nắm bắt và hiểu biết của một nông phu hay một sinh viên tổ chức Huynh Đệ*” – một người nói -: “thì kẻ ấy vẫn còn ngây thơ lắm. Song, điều này ngày nay nào có ý nghĩa gì! Thời đại này là thời đại của quần chúng: bọn họ chỉ biết nằm mọp trước

những gì thuộc về số đông. Và *in politicis*⁽¹⁾ cũng thế thôi. Chính khách nào xây dựng cho họ một cái tháp Babel mới, dựng lên cho họ một thế giới mệnh mông của đế chế và uy quyền, kẻ đó được họ xưng tụng là “vĩ đại” – nào có nghĩa lý gì khi chúng ta, những kẻ thận trọng hơn và dè dặt hơn, vẫn chưa từ bỏ được niềm tin xưa cũ rằng, chỉ những tư tưởng vĩ đại mới trao cho hành động và sự việc một ý nghĩa thực sự vĩ đại. Ví như có một chính khách nào đó dẫn dắt dân tộc của y đến tình trạng mà từ đó về sau phải thi hành một thứ “chính trị lớn” mà dân tộc ấy vốn sinh ra chẳng được cái tài để thực hiện điều đó: và vì thế mà họ phải hy sinh đức hạnh cũ kỹ và chắc thực của họ để theo đuổi một điều tầm thường mới mẻ và đáng ngờ – ví như có một chính khách đẩy vận mạng một dân tộc đi đến chỗ “làm chính trị”, trong khi dân tộc ấy lâu nay có những việc tốt đẹp hơn để làm và suy tư, và tự căn để tâm hồn của họ, họ không thoát ra được cái tâm lý ghê sợ đầy thận trọng trước sự bất an, trống trải và sự láo nháo ồn ào như quỷ đói của những dân tộc làm chính trị đích thực – ví như có một chính khách như vậy đánh thức được lòng đam mê và khát vọng đang thiu ngủ của dân tộc mình và biến thái độ nhút nhát và ước muốn co cụm lại với nhau của dân tộc ấy thành như một vết nhơ, và biến tính cách ngoại lai và tính cách vô hạn kỳ bí của dân tộc ấy thành một món nợ, hạ thấp giá trị của những khuynh hướng nhiệt tình nhất của nó, xoay ngược lương tâm của nó, thu hẹp tinh thần của nó, khiến thị hiếu của nó có “dân tộc tính” – Tóm lại, nếu một chính khách có thể thực hiện được tất cả những điều này, những điều mà

(1) *In politicis*: Trong vấn đề chính trị

dân tộc của y phải chuộc lại lỗi lầm suốt kiếp tương lai, nếu như dân tộc ấy còn có một tương lai, thì một chính khách như thế có thể gọi là *vĩ đại* chăng? “Đương nhiên!”, vị lão niên ái quốc kia hào hứng đáp: “nếu không, y đã chẳng có *khả năng thành tựu* được như vậy! Muốn làm những chuyện đại loại như thế đúng là rồ dại, phải thế không? Song, có lẽ tất cả những gì vĩ đại tự ban sơ đều rồ dại cả!” – “hồ đồ!” người kia thét lên phản đối: - “cứng rắn! cứng rắn! cứng rắn và rồ dại! *Chẳng phải vĩ đại!*” Rõ ràng hai vị lão niên đang nóng máu lên khi họ ném vào mặt nhau “chân lý” của riêng mỗi người; còn tôi, với niềm hỉ xả, tôi ước lượng xem còn bao lâu nữa kẻ cứng rắn hơn sẽ trấn áp được kẻ ít cứng rắn hơn; còn nữa, có một cách thức bù trừ nếu muốn lấp bằng trí tuệ của một dân tộc, ấy là đào sâu trí tuệ của một dân tộc khác.

242

Dù ta cố gắng mô tả con người Âu châu bằng những khái niệm như “văn minh”, “nhân bản” hay “tiến bộ”; dù ta khái quát bằng một tên gọi giản dị, có ý nghĩa chính trị và không hàm ý bao biện, như một trào lưu *dân chủ* của Âu châu: thì đằng sau tất cả cái biểu diện luân lý và chính trị mà những công thức như vậy ám chỉ, là một *tiến trình sinh lý* khổng lồ đang diễn ra, như suối nguồn luân lưu bất tận – đó là tiến trình đồng nhất hóa của người Âu châu, là quá trình triển chuyển thoát ly của họ khỏi những điều kiện mà từ đó các chủng tộc tồn tại trong sự chi phối của vùng khí hậu và truyền thống xã hội đã khai sinh, sự thoát ly ngày càng nhiều hơn khỏi mọi *hoàn cảnh xác định* nào đó

mà trải qua hàng thế kỷ muốn ghi dấu lại những đòi hỏi tương tự trên tâm hồn và thể xác – vì vậy đó là một tiến trình khởi sinh chậm chạp của một loại người mà thực chất là siêu dân tộc và có tính cách du mục, một loại người mà, xét về phương diện sinh lý học, sở hữu một nghệ thuật và một khả năng thích ứng ở mức độ cao nhất mà ta có thể xem là nét đặc thù của nó. Tiến trình của *con người Âu châu đang diễn hóa* này, tiến trình mà tiết nhịp của nó có thể bị trì hoãn thông qua những trận thối lui khổng lồ, nhưng có thể qua đó mà nó phát huy sinh lực và phát triển – cơn bão giông đầy thịnh nộ của “tình tự dân tộc” vẫn đang hoành hành ngày nay là một ví dụ, và khuynh hướng vô chính phủ vừa mạnh mẽ cũng là trường hợp tương tự -: tiến trình này có thể dẫn đến những hậu quả mà những kẻ cổ xúy và gây thơ ca tụng nó, những sứ đồ của “ý niệm mới”, ít ngờ đến nhất. Chính những điều kiện mới này, những điều kiện mà trong đó, nói chung, một tiến trình san bằng và tầm thường hóa con người sẽ hình thành – một con người có thuộc tính bầy đàn bầy đàn hữu ích, cần cù, đa năng và được việc –, chính những điều kiện mới này rất thích hợp cho sự ra đời của những con người lệ ngoại có những phẩm chất nguy hiểm nhất mà cũng hấp dẫn nhất. Trong khi cái khả năng thích ứng mà phải liên tục thể nghiệm những điều kiện thay đổi và khởi sự những công việc mới mẻ sau mỗi thế hệ, và gần như sau mỗi thập niên, khiến cho *sức mạnh* của chủng loại cơ hồ không thể phát huy được; trong khi một ấn tượng chung về người công dân Âu châu tương lai như vậy có thể sẽ là một ấn tượng về những kẻ cần lao đa sự, nghèo nàn ý chí và cực kỳ hữu ích, những con người *có nhu cầu* tìm kiếm một chủ nhân ông, một kẻ sai khiến, như nhu cầu bánh mì hàng ngày; trong

khi mà vì lý do đó, tiến trình dân chủ hóa Âu châu khơi dẫn sự sinh thành của một loại người đã được an bài làm *thân phận nô lệ* trong ý nghĩa tinh tế nhất: thì trong trường hợp riêng biệt và lệ ngoại, kẻ *cứng rắn* sẽ thành ra cứng rắn hơn và phong phú hơn trước – nhờ hấn có một nền tảng giáo dục phi thành kiến, nhờ tính đa diện phong phú của thực hành, kỹ năng và chiếc mặt nạ. Tôi muốn nói rằng: tiến trình dân chủ hóa Âu châu cũng đồng thời là một sự chuẩn bị ngoài ý muốn cho sự trưởng thành của những kẻ *chuyên chế* – khái niệm này được hiểu trong mọi ý nghĩa, kể cả trong ý nghĩa tinh thần.

243

Tôi thích thú khi nghe thiên hạ bảo rằng, vầng thái dương của chúng ta đang trên đà di chuyển nhanh chóng về phía chòm sao Hercules: và tôi hy vọng con người trên quả đất này cũng sẽ làm một điều tương tự như vầng thái dương kia. Và chúng ta những người Âu châu ưu tú sẽ đóng vai trò làm kẻ tiên phong!

244

Đã có thời người ta quen nói đến người Đức với đặc điểm “sâu sắc”: giờ đây khi mà loại người đạt được nhiều thành tựu nhất của dân tộc Đức lại khao khát hướng đến những vinh quang hoàn toàn khác biệt và họ thiếu sự “sắc bén” trong tất cả mọi vấn đề có chiều sâu, thì một sự hoài nghi, một thái độ có thể nói là đúng lúc và thể hiện tinh thần ái quốc, đã khởi lên, ấy là, há chẳng phải trước đây ta

đã tự lừa dối mình bằng những lời ca tụng kia: tóm lại, há chẳng phải sự sâu sắc của người Đức thực chất là một điều gì đó khác và tệ hơn – và là một điều gì đó mà ta, ơn trời, sắp sửa thoát ra được. Vì vậy, chúng ta thử học lại về cái điều được gọi là sự sâu sắc của người Đức: để làm điều này, chúng ta không cần phải làm điều gì khác hơn là thử mổ xẻ mặt nào đó của tâm hồn Đức. – Trước hết, tâm hồn Đức có tính cách đa diện, phát nguyên từ những suối nguồn đa dạng, nó gần bó hơn và có thứ lớp hơn cấu tạo thực tế được mô tả: điều này liên quan đến nguồn gốc của nó. Nếu có người Đức nào dám tuyên bố rằng “Ồ, có hai tâm hồn tồn tại trong lồng ngực tôi”, thì kẻ ấy đã ngộ nhận quá lớn về chân lý, hoặc nói đúng hơn, kẻ đó đứng sau chân lý cách biệt mấy tâm hồn. Với tư cách là một dân tộc hình thành từ một sự hòa trộn và tiếp xúc khổng lồ của nhiều chủng tộc, thậm chí nhân tố tiền A-ri-en có phần nổi trội, với tư cách là một “dân tộc trung tâm” trong mọi ý nghĩa, người Đức tỏ ra là một dân tộc khó hiểu hơn, bao trùm hơn, mâu thuẫn hơn, xa lạ hơn, bất khả tư lường hơn, lạ lùng hơn, thậm chí khủng khiếp hơn những dân tộc khác - họ vượt khỏi mọi *định nghĩa* và chính vì vậy mà họ là niềm tuyệt vọng của người Pháp. Điểm đặc biệt của người Đức, ấy là ở họ, lời chất vấn “người Đức là gì?” chưa bao giờ thôi ngân vang. Kotzebue chắc chắn quá hiểu người Đức của ông: “chúng ta đã được nhận diện”, họ reo lên sung sướng với ông – thế nhưng, *Sand* cũng tin rằng đã hiểu họ. Jean Paul ý thức được việc ông ta làm khi bày tỏ thái độ phần nộ trước những lời tâng bốc và cường điệu giả dối nhưng thiết tha với quê hương của Fichte – thế nhưng, có thể Goethe suy nghĩ về người Đức khác hơn so với Jean Paul, mặc dù ông đồng ý với những nhận định của Jean Paul về Fichte. Thực

ra Goethe nghĩ gì về người Đức? – Song, Goethe chưa bao giờ phát biểu cho mình bạch về nhiều điều diễn ra xung quanh ông và bình sinh, ông biết cách giữ im lặng một cách tinh tế – có thể ông có lý do chính đáng về điều này. Một điều chắc chắn là, chẳng phải những cuộc “chiến tranh giải phóng” hay cuộc Cách mạng Pháp khiến ông có cái nhìn tươi tắn hơn - biến cố khiến ông *suy tư lại* Faust, tức là nhìn lại vấn đề “nhân sinh” một cách toàn diện, đó là sự xuất hiện của Napoleon. Goethe đã có những nhận định với những lời lẽ khắc nghiệt và không khoan nhượng như một kẻ xa lạ, phủ nhận những gì mà người Đức lấy làm tự hào: bản tính trứ danh của người Đức mà có lần ông đã định nghĩa như là “lòng khoan dung đối với sự yếu đuối của tha nhân và của riêng mình”. Ông đã sai chăng? - người Đức có điểm đặc biệt là những nhận xét về họ hiếm khi hoàn toàn sai lầm. Tâm hồn người Đức có những đường ngang ngõ tắt, có những huyết động, những góc ngách và lối ngầm; sự hỗn độn của họ mang nhiều nét quyến rũ kỳ bí; người Đức am tường những đạo lộ bí mật dẫn đến chốn hỗn mang. Cũng như mọi sự đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, người Đức yêu những vật mây trời cùng tất cả những gì thiếu sự trong trẻo, những gì đang diễn hóa, âm u, mọng nước và mịt mù: mọi sự gì bất xác, không có hình tướng cố định, xê dịch và sinh trưởng trong mọi thể thái của nó, thì đối với họ là biểu hiện của những gì “sâu sắc”. Người Đức không phải là *thế này* hay *thế kia*, mà họ *đang biến dịch*, “*đang sinh thành*”. “Đang sinh thành” vì vậy là một phát kiến đúng nghĩa của người Đức trong vương quốc khổng lồ của những thông tắc triết học – một khái niệm thống trị, cùng với bia Đức và âm nhạc Đức, đang thao túng và Đức hóa toàn cõi Âu châu. Người ngoại quốc đang ngưỡng vọng

với niềm kinh ngạc và bị cuốn hút trước cái ẩn ngữ của bản chất mâu thuẫn nơi căn rễ của tâm hồn Đức (đó là điều mà Hegel đã xác lập thành hệ thống và sau cùng Richard Wagner dung nạp cả vào âm nhạc). “Tốt bụng và xảo trá” – một sự song hành phi lý đối với mọi dân tộc khác, nhưng tiếc thay đối với người Đức thì thường là điều hợp lý: người ta hãy sống với những người Su-áp một thời gian thử xem! Sự vụng về của các ông học giả và sự nhạt nhẽo của họ về phương diện xã hội tỏ ra thích hợp khủng khiếp cho những vũ điệu khéo léo trên dây và một sự liêu lĩnh khinh bạc mà ngay đến chư thiên thần thánh cũng đã biết khiếp sợ. Nếu cần một sự mô tả *ad oculos*⁽¹⁾ tâm hồn Đức, đơn giản hãy nhìn vào thị hiếu Đức, nhìn vào nghệ thuật Đức và phong tục tập quán Đức: đúng là một sự vô cảm quê mùa trong vấn đề “thị hiếu”! Một sự cao nhâ tuyệt vời đứng bên một sự tầm thường tuyệt đối! Cả một sinh hoạt tâm hồn bề bộn và phong phú! Người Đức *lây lắt* với tâm hồn mình; họ *lây lắt* với mọi sự gì họ trải nghiệm. Họ không tiêu hóa nổi những kinh nghiệm của họ, họ sẽ chẳng bao giờ tiêu hóa “xong”; sự sâu sắc của người Đức thường chỉ là một sự “tiêu hóa” trệu trạo, khó khăn. Và tương tự như những người mắc bệnh thói quen, những kẻ mắc bệnh khó tiêu thường tìm đến những gì dễ chịu, thế nên người Đức yêu sự “cởi mở” và “bộc trực”: *dễ chịu* biết bao tính cách cởi mở và bộc trực! - Có lẽ ngày nay cái lối trá hình nguy hiểm nhất và thích ý nhất mà người Đức khéo biết sử dụng, đó là tính cách đáng tin cậy, sự niềm nở, sự thẳng thắn của lòng *chính trực* của người Đức: đó là nghệ thuật Mephistopheles của họ, người Đức còn có thể “tiến xa” trên con đường nghệ thuật này!

(1) *Ad oculos*: Một cách hình ảnh, trực quan

Người Đức cứ tín bộ nhi hành, mở con mắt xanh chân thành và vô hồn mà nhìn – và ngay tức thì người ngoại quốc nhăm lẫn họ ngay với chiếc áo ngủ trên người họ! – Tôi muốn nói: mặc cho sự “sâu sắc của người Đức” có thể là gì tùy ý, riêng chúng ta được phép cười về điều này chẳng? – từ nay về sau chúng ta vẫn cứ nên tiếp tục giữ thể diện cho hình ảnh và tên tuổi của nó, và đừng bán rẻ thanh danh lâu đời của chúng ta với tư cách là một dân tộc sâu sắc để đổi lấy tính cách “ngang tàng” của người Phổ, sự hóm hỉnh của người Berlin và cát Berlin. Một dân tộc thông minh phải biết cách tỏ ra sâu sắc, vụng về, tốt bụng, chính trực, thiếu sáng suốt và *để* cho người khác nghĩ như vậy: được như vậy thậm chí có thể nói là... sâu sắc! Cuối cùng: người ta cần phải tôn vinh tên tuổi của mình – không phải vô cơ mà “Tiusche” Volk (dân tộc Đức) được gọi là Taeusche-Volk (một dân tộc lừa dối)...

245

Thời “vàng son” đã qua, nó đã từng ngân vang trong những giai điệu của Mozart – may mắn thay cho *chúng ta* khi phong cách hoa lệ Rococo của ông vẫn còn duy trì mối giao tiếp với chúng ta, khi mà cái “xã hội tốt đẹp” của ông, những mơ mộng dịu dàng của ông, tình yêu trẻ con của ông đối với những đường nét hoa mỹ của chữ Hán, trái tim chân thành của ông, niềm khát khao của ông đối với những gì diễm lệ, yêu thương, đối với những vũ điệu, những giọt lệ hạnh phúc, niềm tin tưởng của ông dành cho miền Nam, khi mà tất cả những điều đó vẫn còn có thể đánh động *một chút gì đó còn sót lại* trong cõi lòng ta! Than ôi, rồi đây

một ngày kia, cái điều còn sót lại kia cũng sẽ mất đi – thế nhưng có ai dám hồ nghi một điều rằng, ta sẽ đánh mất sự thông hiểu và khả năng cảm thụ của chúng ta dành cho Beethoven thậm chí còn sớm hơn thế! – người nhạc sĩ này, thật vậy, chỉ là dư vang của một giai đoạn chuyển biến trong cách điệu, của một sự gián đoạn phong cách, chứ *không phải*, như trường hợp Mozart, là dư vang của một thị hiếu vĩ đại kéo dài hàng thế kỷ của Âu châu. Beethoven là một biến cố chuyển tiếp giữa một tâm hồn cổ đại đang độ chín mùi không ngừng đoạn dứt và một tâm hồn xanh mướt của tương lai không lỗi nhịp *đi về*. Âm nhạc của ông là sự giao hòa mờ ảo trong mộ quang của mát mát vĩnh cửu và phong nhiều hy vọng vĩnh tồn. Đó chính là thứ ánh sáng mà Âu châu đang tắm mình trong đó với những mơ mộng của Rousseau, với những vũ điệu quanh cây tự do của cuộc Cách mạng và sau cùng cơ hồ phủ phục tôn thờ trước một Napoleon. Thế nhưng giờ đây cảm xúc ấy đã nhạt nhòa nhanh chóng biết bao, để thấu hiểu được cảm xúc ấy ngày nay trở nên khó khăn đối với chúng ta biết đường nào – những lời lẽ của Rousseau, Schiller, Shelley, Byron đối với lỗ tai ta nghe chừng lạ quá! Nơi *tất cả* những con người này, định mệnh của Âu châu tìm ra con đường đến với ngôn ngữ, và ở Beethoven, nó đã cất lên thành xoang điệu của lời ca! - Những gì đến với âm nhạc Đức sau đó qui thuộc về thời đại Lãng mạn, có nghĩa là, xét về phương diện lịch sử, chúng qui thuộc về một trào lưu còn gần gũi hơn, chóng vánh hơn, còn hời hợt hơn cái sắp khúc vĩ đại kia, cái giai đoạn chuyển tiếp vĩ đại của Âu châu kể từ Rousseau cho đến Napoleon và cho đến sự ra đời của nền dân chủ. Weber: thế nhưng những vở nhạc kịch như Freischütz và Oberon ngày nay đối với *chúng ta* có ý nghĩa gì! Hoặc những vở như

Hans Heilig và Vampyr của Marschner! Hoặc thậm chí vở Tannhaeuser của Wagner nữa! tất cả đều là những thứ âm nhạc đang lịm tắt dần, nếu không muốn nói đã bị quên lãng. Thêm nữa, toàn bộ âm nhạc của trào lưu lãng mạn chẳng đủ phong nhã, chẳng đủ nhạc tính để có thể trình diễn ở nơi nào khác hơn là trong kịch trường và trước đám đông; tự ban sơ nó là thứ âm nhạc hạng hai mà ít người nhạc sĩ chân chính nào để tâm đến. Trường hợp Felix Mendelssohn, một nghệ sĩ bậc thầy, một con người bình hòa sâu lắng, thì sự vụ khác hơn. Vì có một tâm hồn nhẹ nhõm hơn, trong trẻo hơn, tươi tắn hơn, ông đã nhanh chóng giành được sự kính trọng và sau đó rơi vào quên lãng cũng nhanh chóng như vậy, như một *biến cố đẹp* trong dòng chảy âm nhạc Đức. Còn đối với Robert Schumann, một con người khát khe và ngay từ đầu cũng được đón nhận bằng một thái độ khát khe – đó là người cuối cùng sáng lập một trường phái riêng: đối với chúng ta ngày nay, há chẳng phải là một điều may mắn, một hơi thở ra nhẹ nhõm, một sự giải tỏa, khi mà chính trường phái lãng mạn Schumann này đã bị vượt qua? Schumann trốn chạy vào cõi “Thụy sĩ Sắc-xông” của tâm hồn ông, có phần giống phong cách Werther, có phần giống Jean Paul, nhưng tuyệt nhiên không giống Beethoven! Tuyệt nhiên không giống Byron! – loại âm nhạc kiểu Manfred của ông là một sự sai lầm, một sự ngộ nhận đến mức vô lý -, thị hiếu của Schumann, một thị hiếu mà thực chất là *tâm thường* (nói cách khác, là một khuynh hướng nguy hiểm và đối với những người Đức còn nguy hiểm gấp đôi, nó thiên về phong cách trữ tình tĩnh chỉ và đắm say cảm xúc), có khuynh hướng bao giờ cũng né tránh, rụt rè thu mình lại và rút lui, một dạng công tử đắm chìm trong niềm vui và những nỗi niềm sâu bi không tên tuổi, từ

dầu đã mang về thẹn thùng thiếu nữ *noli me tangere*⁽¹⁾: hiện tượng Schumann vốn chỉ là một biến cố có tính cách Đức trong âm nhạc, không còn tính cách Âu châu như trường hợp Beethoven, hay trong một chiều kích còn rộng rãi hơn, như trường hợp Mozart trước đó - với người nhạc sĩ này, âm nhạc Đức đứng trước một mối đe dọa to lớn nhất, đó là nó đánh mất đi tiếng nói đại diện cho tâm hồn Âu châu và chìm sâu vào một tình tự dân tộc đơn thuần.

246

Sách vở Đức ngữ phải nói là một nỗi đầy dọa đối với những kẻ có cái lỗ tai *thứ ba*! Hẳn phải miễn cưỡng biết bao khi đứng bên một vũng lầy chầm chậm xoay quanh gồm những âm thanh không có tiếng vang, những tiết tấu không vũ điệu, những thứ mà người Đức gọi là “sách vở”! Và thậm chí ngay cả thói quen *đọc sách* của người Đức nữa! Họ đọc khó khăn, miễn cưỡng và vụng về biết bao! Có bao nhiêu người Đức hiểu và đòi hỏi bản thân phải hiểu rằng *nghệ thuật* nằm trong những câu chữ tuyệt diệu – một loại nghệ thuật cần phải được linh hội chừng nào ta còn muốn câu chữ kia có thể hiểu được! Sự ngộ nhận về tiết nhịp chẳng hạn: và ý nghĩa đích thực của câu chữ kia sẽ mất tăm! Rằng ta không được hồ nghi về những âm tiết có tính quyết định về phương diện nhịp điệu, rằng ta cần phải cảm nhận sự gián cách trong một chỉnh thể cân xứng tuyệt đối nghiêm mật là một điều gì đó nằm trong ý đồ và là một nét duyên, rằng ta cần phải tiếp nhận bằng lỗ tai tinh tế và kiên nhẫn

(1) *Noli me tangere*: Đừng chạm vào người tôi

mọi tiết tấu *staccato* hay *rubato*, rằng ta phải nhận ra cái ý nghĩa trong chuỗi nguyên âm và song nguyên âm, và trong sự tiếp nối nhau, chúng có thể hỗ tương phản ánh những sắc màu trong một thể thái tinh vi và phong phú như thế nào: tất cả điều đó ai là kẻ trong số những người Đức đọc sách có đủ thiện chí để nhận ra những nghĩa vụ và đòi hỏi như thế, và để nghe ra biết bao tính chất nghệ thuật và ý đồ trong ngôn ngữ? Nói cho cùng, người ta đơn giản “không có lỗi tai để nghe ra những điều đó”: và những sự đối lập mạnh mẽ nhất trong phong cách không được nghe ra, và những thủ pháp nghệ thuật tinh tế nhất thành ra *phung phí* trước đôi tai của kẻ điếc. Cá nhân tôi đã suy nghĩ vậy, khi tôi nhận thấy người ta đã lẫn lộn một cách vụng về và thiếu nhạy cảm biết bao giữa hai đại sư trong nghệ thuật văn xuôi, một người, từng hàng từng chữ gieo xuống diu dặt và lạnh lẽo, như tự vòm cao của một huyết động ẩm ướt – người này chú trọng đến âm vang, đến tiếng vọng trầm đục, và người kia, sử dụng ngôn ngữ như cảm một lưỡi gươm mềm mại trên tay, y cảm nhận từ cánh tay cho đến mũi bàn chân một niềm lạc thú đầy hiểm tượng trong âm thanh của đường gươm thiểm động, bén ngọt như muốn cắn, rít, cắt.

247

Phong cách của người Đức ít chú trọng đến âm vang và lỗi tai như thế nào, điều này chỉ ra một thực tế rằng ngay đến những nhạc sĩ tài hoa của chúng ta cũng viết rất tồi. Người Đức không đọc to thành tiếng, không đọc cho lỗi tai nghe, mà chỉ đơn thuần đọc bằng mắt: lúc đọc họ để đôi tai

mình trong ngắn kéo. Người xưa đọc – dù điều này hiếm khi xảy ra – là đọc lên một điều gì đó cho mình, và thường với giọng đọc rõ to; họ sẽ ngạc nhiên nếu ai đó đọc thầm, và họ sẽ tự hỏi lý do tại sao. Đọc thành tiếng thật to: có nghĩa là khuếch sung, uốn cong và biến hóa âm điệu, cùng với thay đổi tiết nhịp, một điều mà cả thế giới *phổ biến* cổ thời cảm thấy thích thú. Thuở ấy, phép tắc chữ viết cũng tương tự như phép tắc đọc; và những qui tắc này phần nào đó dựa trên nhu cầu và sự phát triển kỳ lạ của đôi tai và thanh quản, một phần khác dựa vào sự dẻo dai, bền bỉ và sức mạnh của lá phổi cổ đại. Một câu hoàn chỉnh, theo cách hiểu của người xưa, trước hết đó là một chỉnh thể sinh lý học gói ghém trọn trong *một* hơi. Những câu hoàn chỉnh như vậy, như trong trường hợp xuất hiện trong những tác phẩm của Demosthenes, Cicero, hai lần vòng lên, hai lần chùng xuống, và tất cả nằm trọn trong *một* hơi dài. Đó là cả một sự lý thú đối với cổ nhân, những người mà, bằng kinh nghiệm tự học hỏi, biết đánh giá đúng giá trị của tính chất hy hữu và khó khăn trong việc phô diễn một câu hoàn chỉnh như vậy – *chúng ta* thực sự vô phần đối với kiểu câu hoàn chỉnh vĩ đại như thế, những con người hiện đại chúng ta là những kẻ hụt hơi trong mọi ý nghĩa! Những con người cổ thời này nói chung là những người vụng về trong vấn đề hùng biện, vì vậy mà họ sành sỏi, vì vậy mà họ là những phê bình gia – thế là, họ đẩy tài năng của những kẻ hùng biện của thời đại họ đến giới hạn tuyệt đỉnh; tương tự, vào thế kỷ trước, khi tất cả đàn ông đàn bà Ý biết hát, thì sự lão luyện trong lời ca tiếng hát của họ (cùng với nghệ thuật trong giai điệu) đạt đến đỉnh cao. Thế nhưng, ở Đức thực ra chỉ có (mãi cho đến gần đây thì hình thức hùng biện trên diễn đài mới chấp chơi đôi cánh non trẻ một cách rụt rè và

vụng dại) một loại diễn thuyết công khai và có vẻ nghệ thuật: đó là tiếng nói từ giảng tòa. Chỉ duy mấy nhà giảng đạo ở Đức là biết mỗi âm tiết, mỗi từ ngữ có sức nặng như thế nào, một câu khi va đập, vọt lên, lao tới, lướt đi, rồi kết thúc ra sao, duy họ mới có lương tri nơi lỗ tai, mà thường là một thứ lương tri của kẻ độc ác: bởi lẽ không thiếu lý do để giải thích sự vụ rằng người Đức hiếm khi đạt đến trình độ điều luyện trong khoa hùng biện, và nếu có thì hầu như bao giờ cũng quá chậm. Vì vậy, tuyệt tác văn xuôi của nước Đức đương nhiên là tuyệt tác của vị giáo sĩ truyền đạo vĩ đại nhất của nó: cho đến nay, sách *Thánh Kinh* là cuốn sách viết bằng Đức ngữ trứ danh nhất. Khi đem sánh với Thánh Kinh của Luther thì hầu như mọi sách vở còn lại chỉ có thể gọi là “văn liệu” mà thôi – một điều gì đó đã không nảy nở trên mảnh đất Đức, và vì vậy cũng đã và đang không bám rễ trong trái tim người Đức như Thánh kinh đã làm.

248

Có hai loại thiên tài: loại thứ nhất gieo mầm sống và muốn gieo mầm sống, và loại thứ hai ham muốn tiếp nhận mầm sống và làm chức năng sinh sản. Cũng vậy, trong số những dân tộc thiên tài, có những dân tộc được ký thác chức năng thọ thai của người đàn bà và làm cái nhiệm vụ kỳ bí đó là tạo tác hình hài, nuôi dưỡng cho chín muồi và thành tựu – người Hy Lạp chẳng hạn là một dân tộc thuộc loại này, người Pháp cũng vậy -; và dạng kia phải gieo mầm sống và trở thành nguyên nhân của một trật tự đời sống mới – như trường hợp người Do thái, người La mã, và, với tất cả sự khiêm tốn ta nêu lên lời chất vấn này,

phải chăng cả người Đức nữa? -, những dân tộc bị hành hạ và bị lôi cuốn vào những cơn sốt bí hiểm và chịu sự bức bách phải rời bỏ chính mình, say mê và thêm khát hướng tới những chủng tộc xa lạ (hướng tới những chủng tộc “tiếp thọ mầm sống”), trong niềm khát vọng thống trị, như tất cả những gì tự ý thức được sinh lực phồn thực dồi dào của mình và vì vậy cũng ý thức về “ân sủng của Thượng đế”. Hai loại thiên tài này tìm đến nhau như đàn ông tìm đến đàn bà; song, họ cũng ngó nhận về nhau – tương tự như giữa đàn ông, đàn bà vậy.

249

Mỗi dân tộc đều sở hữu riêng những điều giả dối mà nó mệnh danh là đức hạnh. Điều tối thiện ở con người thì con người không biết và... không thể biết.

250

Người Âu châu chịu ơn người Do thái về những điều gì? Về nhiều mặt, cả những điều tốt đẹp và xấu xa, và trên hết là một điều mà cũng là điểm chung của điều đẹp đẽ nhất và xấu xa nhất: đó là thể thái hùng vĩ của luân lý, tính cách khủng khiếp và vẻ huy hoàng của những đòi hỏi bất tận, của ý nghĩa bất tận, cả một cõi lãng mạn và trác việt trong tính cách khả vấn của vấn đề luân lý – và hệ quả là, đó chính là cái phần cuốn hút nhất, hiểm hóc nhất và tinh ủa nhất của trò sảo lộng sắc màu và sức mạnh dất dấn ta về với đời sống, mà trong dư quang lấp lánh của nó, vòm trời văn minh Âu châu chúng ta ngày nay, vòm trời đêm của nó,

đang tỏa sáng – có lẽ đang tàn lụi. Chúng ta, những con người nghệ sĩ trong số những chứng nhân và triết gia, vì thế mà... biết ơn người Do thái.

251

Ta phải thừa nhận một thực tế rằng, khi một dân tộc đương phải chịu đựng và *muốn* chịu đựng cơn sốt thần kinh của chủ nghĩa dân tộc và tham vọng chính trị, thì mây mù vần vũ và những cơn quấy nhiễu kéo đến phủ tỏa trên tinh thần của dân tộc đó, nói tóm lại đó là những trận u mê ngăn ngử xâm chiếm lấy nó: ví dụ như trường hợp người Đức ngày nay, điều ấy có khi biểu hiện trong sự u mê của nó trong tinh thần chống Pháp, có khi là sự u mê trong thái độ bài Do thái, bài Ba lan, có khi là sự u mê của khuynh hướng lãng mạn Cơ đốc giáo, của phong cách Wagner, của phong cách Teuton, Phổ (hãy thử nhìn các sử gia đáng thương như Sybel và Treitschke với cái đầu bị băng bó chặt), và tất cả tên gọi nào khác dành cho những vệt mây u ám trong tinh thần và lương tri của người Đức. Hy vọng mọi người sẽ lượng thứ cho tôi khi trong lúc đứng chân ngăn ngử và mạo hiểm ở một nơi quá sức truyền nhiễm, tôi không thể tránh khỏi bị lây nhiễm và, như cả thế giới này, tôi đã bắt đầu có những suy nghĩ về những điều chẳng liên quan đến tôi: dấu hiệu đầu tiên của sự lây nhiễm căn bệnh chính trị. Về vấn đề người Do thái, chẳng hạn: mọi người hãy lắng nghe nhé. – Tôi chưa gặp một người Đức nào từng có thiện cảm đối với người Do thái; và dấu cho những người thận trọng và nhạy cảm chính trị có tuyệt đối phủ nhận sự tồn tại của một chủ trương bài Do thái đích thực, thì thái độ thận

trọng và nhạy cảm chính trị đó không phải là điều gì đó nhắm đến chính khía cạnh tình cảm này, mà chỉ nhắm đến tính cách cực đoan nguy hiểm của nó mà thôi, nhất là cái ấn tượng tiêu cực và đáng xấu hổ về tính cách cực đoan của tình cảm này – đây là vấn đề mà ta không được phép tự lừa dối. Sự vụ rằng nước Đức đã có quá *đủ* người Do thái rồi, rằng bao tử của người Đức, dòng máu của người Đức cũng phải khổ sở lắm (và trong một thời gian lâu dài nữa vẫn sẽ còn khổ sở) mới tiêu thụ cho xong cái hàm lượng “Do thái” này – như cách mà người Ý, người Pháp, người Anh đã làm, nhờ khả năng tiêu hóa tốt hơn của họ: đó là quan điểm, là tiếng nói minh bạch của một loại bản năng phổ biến mà người ta cần phải để tai lắng nghe và noi theo đó mà hành xử. “Đừng cho bọn Do thái vào thêm nữa! và chặn cửa ngõ mở ra phía Đông (kể cả cửa ngõ thông với Áo)!”, bản năng của một dân tộc đưa ra mệnh lệnh như thế, một dân tộc vốn còn yếu đuối và bất định, cho nên có thể dễ dàng bị một chủng tộc mạnh hơn thôn tính. Người Do thái rõ ràng là một dân tộc mạnh mẽ nhất, kiên cường nhất và thuần túy nhất còn tồn tại ở Âu châu ngày nay. Họ biết vượt thắng trong những điều khắc nghiệt nhất (thậm chí còn tốt hơn thế trong những điều kiện thuận lợi) bằng loại đức hạnh mà người ta ngày nay thích dán cho nó nhãn hiệu là tà hạnh – nhưng trên hết vẫn là nhờ ở một niềm tin tưởng kiên cố, một niềm tin không cần phải xấu hổ trước những “ý niệm hiện đại”. Họ đổi thay chính mình, *khi* họ đổi thay, bao giờ cũng chỉ như cách mà đế chế Nga thực hiện cuộc chinh phục – như một đế chế vẫn có thời gian để thung dung từ tốn, chứ không phải qui thuộc về cái ngày hôm qua: tức là họ theo nguyên tắc “càng chậm càng tốt!”. Nhà tư tưởng nào có trách nhiệm đối với tương lai của Âu châu,

trong những phác họa của mình về tương lai ấy, sẽ đặt vấn đề người Do thái cũng như vấn đề người Nga như những yếu tố tiên quyết, chắc chắn nhất và khả năng nhất, trong cuộc chơi và cuộc chiến quyền lực vĩ đại. Điều mà ngày nay ở Âu châu được mệnh danh là “dân tộc”, mà thực sự đúng hơn là một *res facta*⁽¹⁾ chứ không phải *nata*⁽²⁾ (quả thật, đôi khi còn nhầm lẫn với *res ficta et picta*⁽³⁾ nữa), thì trong mọi trường hợp là một điều gì đó đang sinh thành, non trẻ, dễ xê dịch, chứ vẫn còn chưa là một chủng tộc, đừng nói chi đến là một cái gì như *aere perennius*⁽⁴⁾ như người Do thái: những “dân tộc” này cần phải cảnh giác thận trọng đối với mọi sự cạnh tranh và thái độ thù địch nóng nảy! Người Do thái, nếu họ muốn – hoặc, nếu như họ bị bức bách phải làm điều này, như những gì mà những kẻ bài Do thái dường như mong muốn – thì họ *đã có thể* giành ưu thế, hoặc thắng thừng mà nói, đã có thể thống trị Âu châu, và đây là điều có thể nói một cách xác quyết; và việc họ không toan tính, mưu đồ chuyện đó cũng là điều quyết nhiên. Trong khi đó, họ lại mong muốn và ao ước, thậm chí với lòng thiết tha, được Âu châu thôn tính và nuốt chửng đi, họ khao khát được cuối cùng trụ ở đâu đó, được quyền gì đó và được tôn trọng ở chốn nào đó, họ muốn xác lập một cứu cánh cho cuộc sống du mục, cho một “Do thái trường tồn”; và ta cần phải suy xét kỹ cái động lực thúc đẩy bức bách này (có lẽ chính điều này là biểu hiện của sự nhu hòa trong bản năng Do thái) và ứng tiếp nó: có lẽ vì vậy mà việc tống khứ những kẻ to

(1) *Res facta*: Một điều do tạo tác mà có

(2) *Res nata*: Một điều vốn sinh ra như thế

(3) *Res ficta et picta*: Một điều do tạo tác ra và không có thực

(4) *Aere perennius*: Bền chắc hơn đồng

mồm bài Do thái ra khỏi đất nước là một việc làm ích lợi và chính đáng. Phải ứng tiếp với tất cả sự thận trọng và cân nhắc; đại khái như cách ứng xử của quý tộc Anh vậy. Rõ ràng, những loại người mạnh mẽ hơn và được hun đúc rắn rỏi hơn của một Đức quốc mới còn có thể tương giao ứng tiếp với họ một cách vô tư nhất, như những chàng sĩ quan quý tộc Mark, chẳng hạn: có lẽ vấn đề sẽ tỏ ra lý thú trên nhiều phương diện khi chúng ta thử suy nghĩ xem há chẳng phải rằng chính thiên tài trong phương diện làm giàu và lòng nhẫn nại (và nhất là một điều gì đó như trí tuệ và có tính cách trí tuệ mà vùng đất vừa nêu hoàn toàn thiếu thốn) được tiếp thu và di dưỡng thành một thứ nghệ thuật có tính chất di truyền, đó là khả năng sai khiến và khả năng phục tòng – cả hai khả năng này ngày nay đã trở thành điển hình của vùng đất đã nói. Tuy nhiên, đến đây có lẽ cần phải ngăn lại cái tinh thần độc tôn Đức quốc và thuyết lý nồng nhiệt của tôi: bởi lẽ tôi đã chạm đến một vấn đề nghiêm túc đối với tôi, đó là “vấn đề Âu châu”, mà theo tôi hiểu, là vấn đề thiết lập một đẳng cấp mới thống trị Âu châu.

252

Người Anh - họ không phải là một chủng tộc có tinh thần triết học: Bacon là *một cuộc đột kích* tinh thần triết học nói chung, Hobbes, Hume và Locke là sự tầm thường và một sự hạ thấp giá trị của khái niệm “triết học” trong hơn suốt trăm năm. Kant khởi lên và *chống* Hume. Locke là kẻ mà Schelling có thể nói: “*je méprise Locke*”⁽¹⁾; trong cuộc

(1) “*Je méprise Locke*”: “Tôi khinh bỉ Locke”

chiến với khuynh hướng dần dần hóa thế giới theo cơ giới
thuyết của người Anh, thì Hegel và Schopenhauer (cùng với
Goethe) đồng lòng với nhau – hai thiên tài anh em trong
triết học xô đẩy nhau ra hai thái cực trong tinh thần Đức
và đối xử bất công với nhau, như cách mà chỉ có anh em
mới có thể bất công với nhau vậy. Điều gì khuyết pháp và
luôn luôn khuyết pháp ở người Anh thì kẻ kịch sĩ nửa mùa
và con người hùng biện kia đã hiểu quá rõ, y là Carlyle,
một kẻ ngớ ngẩn nhạt nhẽo, cố gắng che giấu bên dưới vẻ
mặt cau có đầy đam mê những điều mà y đã hiểu về bản
thân: tức là, điều *thiếu vắng* ở Carlyle – đó là thiếu một
sức mạnh tinh thần đích thực, thiếu một *chiều sâu* đích
thực trong nhãn quan tinh thần, tóm lại là thiếu tính cách
triết học. Điểm đặc trưng của một chủng tộc phản triết học
như thế là, nó cứ bám chặt vào Cơ đốc giáo: nó *cản* tôn giáo
này dạy dỗ để trở nên “luân lý” và nhân tính. Người Anh u
ám hơn, nhiều nhục cảm hơn, ý chí cứng rắn hơn và thô bạo
hơn người Đức – và bởi vậy, họ phạm phu hơn khi so sánh
giữa hai dân tộc với nhau, và người Anh ngoan đạo hơn
người Đức: họ thậm chí *cản* Cơ đốc giáo hơn. Đối với những
chiếc mũi nhạy cảm hơn, chính Cơ đốc giáo này của người
Anh vẫn còn vương vấn cái dư hương chính hiệu Ăng-lê của
sâu bí và trác táng rượu nồng mà nó đã sử dụng như một
phương thuốc để đối trị vì những lý do tốt đẹp nào đó – tức
là sử dụng một loại độc dược tinh vi hơn để đối trị loại độc
dược tầm thường hơn: đối với một dân tộc vụng về, sự đầu
độc tinh tế hơn đã là một bước tiến bộ, một nấc thang dẫn
đến tinh thần hóa. Thông qua ngôn ngữ cơ thể của Cơ đốc
giáo, thông qua việc cầu nguyện và hát thánh ca, sự vụng
về và thái độ nghiêm trang quê mùa của người Anh vẫn còn
được che đậy dưới lớp cải trang dễ chịu nhất, nói đúng hơn

là, nó được diễn giải và trao cho một ý nghĩa khác; và đối với một con bò say khướt và sa đọa mà trước kia đã học rống lên tiếng kêu luân lý dưới áp lực uy quyền của Hội giám lý và lại một lần nữa gần đây với tư cách “Cứu thế quân”, thì một trận sám hối có thể thực sự là một thành tích “nhân bản” có thể nói là cao nhất mà nó có thể đạt được: ta có thể thừa nhận một cách công minh như vậy. Song, ở một người Anh nhân bản nhất vẫn tồn tại một điều khiến ta khó chịu, đó là sự thiếu vắng nhạc tính, nếu nói một cách ẩn dụ (nhưng không ẩn dụ): không có sự nhịp nhàng và vũ điệu trong mọi cử động của tâm hồn và cơ thể họ, thực vậy, họ chưa một lần khát khao sự nhịp nhàng và vũ điệu, hay “âm nhạc”. Ta hãy lắng nghe họ nói; ta hãy nhìn những kiểu nữ Ăng-lê *bước đi* – không có xứ sở nào trên mặt đất này có những loài chim câu và thiên nga diễm lệ hơn – rồi sau cùng, ta hãy lắng nghe loài chim ấy hát! Nhưng tôi đang đòi hỏi quá nhiều chẳng...

253

Có những sự thực mà những đầu óc trung bình linh hội rất tốt, vì những sự thực này thích nghi tương ứng tốt nhất với họ, và có những sự thật chỉ quyến rũ và hấp dẫn đối với những tâm hồn bình phàm – giờ đây ta bị ném đến cái thông tắc nghe có phần kém tế nhị này, kể từ khi những tâm hồn Ăng-lê khả kính mà bình phàm – tôi muốn nói đến những cái tên như Darwin, John Stuart Mill và Herbert Spencer – chiếm địa vị ưu thắng tại khu vực trung tâm của thị hiếu Âu châu. Thực tế, có ai muốn nghi ngờ về những lợi ích có được khi những tâm hồn *như thế* tạm thời thống trị? Có lẽ sẽ nhầm khi ta cho rằng chính những tâm hồn thuộc

nòi cao đẳng và võ cánh trên thương khung lỏng lẻo phải được phú bẩm tài năng khéo léo trong việc xác định, thu thập và đúc kết nhiều sự việc vật vãnh tầm thường – mà đúng hơn, với tư cách là những con người lệ ngoại, tự ban sơ họ đã không đứng ở vị trí thuận lợi cho những cái gọi là “qui tắc”. Sau cùng, họ có nhiều chuyện khác để làm hơn là chỉ làm cái chuyện tìm hiểu – tức là, *trở thành* một cái gì đó mới mẻ, cống hiến những ý nghĩa mới mẻ và *xác lập* những giá trị mới mẻ! Cái khoảng trống phân cách giữa nhận thức và khả năng có lẽ rộng lớn hơn, khủng khiếp hơn ta tưởng: kẻ mang khả năng trong thể thái vĩ đại của con người sáng tạo biết đâu phải là một kẻ vô tri – trong khi đó, mặt khác, sự hẹp hòi, cần cỗi, những ưu tư cần mẫn nào đó, tóm lại là những gì có tính cách Ăng-lê, không phải thiếu khả năng phát tiết ra những phát hiện khoa học theo kiểu của Darwin. – Sau cùng, ta không nên bỏ quên sự vụ rằng người Anh, với tâm hồn bình phàm rất mực của họ, đã từng là nguyên nhân gây ra sự suy sụp toàn diện của tinh thần Âu châu: điều mà người ta mệnh danh là “ý niệm hiện đại”, “ý niệm của thế kỷ thứ mười tám” hoặc còn gọi là “ý niệm Pháp” – và vì thế đã khơi dậy trong tinh thần Đức một sự ghê tởm sâu sắc – nó bắt nguồn từ người Anh, không còn hồ nghi nữa. Người Pháp chỉ là những con tinh tinh, những kẻ diễn tuồng cho ý niệm này, cũng là những sĩ tốt thiện hảo nhất của người Anh, và đồng thời rất tiếc phải nói rằng, là *vật hiến tế* đầu tiên và trọn vẹn nhất của họ: bởi lẽ, với “ý niệm hiện đại” của chứng loạn thần kinh Ăng-lê đáng nguyên rủa ấy, *âme française*⁽¹⁾ cuối cùng đã

(1) *Âme française*: Tâm hồn Pháp

trở nên nhạt nhòa và héo hon đến độ ngày nay khiến người ta nhớ lại cái thế kỷ mười bảy, mười tám của nó, cái sức mạnh đam mê thăm thẳm của nó, cái phong thái hào hoa sáng tạo của nó mà không khỏi mang lòng hồ nghi. Thế nhưng ta cần phải cẩn chặt giữa hai hàm răng của mình cái thông tắc có tính minh nhiên lịch sử sau đây, và bảo vệ nó trước mọi sát na và ảnh tượng lập lòe: phong thái cao quý của Âu châu – trong tình cảm, thị hiếu, tập quán, tóm lại trong mọi ý nghĩa cao đẹp nhất của nó – là sản phẩm và phát minh của người Pháp, thói ti tiện của Âu châu, sự dung tục của ý niệm hiện đại thuộc về... người Anh.

254

Dẫu ngày nay nước Pháp vẫn còn là trú xứ của một nền văn minh trí tuệ nhất và tinh tế nhất của Âu châu, và là một trường phái thị hiếu cao siêu, thế nhưng ta cần phải biết nhận ra “phong cách Pháp trong thị hiếu”. Kẻ nào qui thuộc về nó, biết khéo ẩn mình – có thể chỉ là thiểu số trong đó nó tồn hoạt, hơn nữa, thiểu số ấy là những con người không đứng trên đôi chân vững vàng nhất, một phần trong số ấy có gì đó định mệnh, u ám, bệnh hoạn, một phần trong số ấy có gì đó khiêm nhu và tinh vi, theo kiểu những con người có *tham vọng* tự giấu mình. Thế nhưng có một điều gì đó chung cho tất cả bọn họ: họ bịt tai trước mọi u mê cuồng loạn và môi miệng ồn ào của bọn tư sản dân chủ. Thực tế ngày nay ta chứng kiến một nước Pháp đã bị làm cho mê mờ và thô tục đang uốn éo chấp chờn trước mắt – gần đây tang lễ của Victor Hugo được người ta tổ chức thật không khác gì một cuộc hoan lạc thừa thừa những chuyện

nham nhờ và phô trương. Một điều khác nữa cũng là điểm chung ở họ: một ý chí quyết liệt chống lại khuynh hướng Đức hóa về phương diện tinh thần – và một sự bất lực thậm chí còn quyết liệt hơn! Có lẽ giờ đây Schopenhauer đã cảm thấy nước Pháp tinh thần này, và cũng là một nước Pháp của bi quan, có gì đó quê hương hơn và thân thiết với ông hơn là nước Đức như ông từng cảm nhận; chưa kể Heinrich Heine, một người đã từ lâu hóa thân trong máu thịt của những thi sĩ hào hoa và cầu toàn của Paris, hoặc Hegel, một người mà ngày nay đang bành trướng một sự ảnh hưởng gần như chuyên chế trong hình hài của Taine – có nghĩa là trong dáng dấp của một sử gia hàng đầu hiện còn sống. Còn Wagner thì như thế nào: chừng nào mà âm nhạc Pháp còn học cách thích nghi với nhu cầu thực tế của *âme moderne*⁽¹⁾, thì nó càng bị “Wagner hóa” nhiều hơn, ta có thể khẳng định trước một điều như vậy – đến nay nó đã học điều đó nhiều lắm rồi! Tuy nhiên, có ba điều mà người Pháp ngày nay còn có thể trưng ra với niềm tự hào như là di sản, là tài sản của họ, như là dấu tích không hề mất đi của tính ưu việt văn hóa lâu đời của nó so với Âu châu, mặc cho mọi khuynh hướng Đức hóa và thô tục hóa thị hiếu một cách có ý thức hoặc không ý thức: thứ nhất, đó là khả năng hướng đến đam mê nghệ thuật, phụng hiến “hình thức”, được biểu hiện thông qua chủ trương *l’art pour l’art*⁽²⁾ và hàng ngàn những từ ngữ tương tự – khả năng này đã không hề mất đi ở Pháp suốt ba trăm năm nay, và vì lòng kính trọng dành cho “thiếu số” mà người ta đã sản sinh ra kiểu nhạc thánh phòng trong lãnh vực văn học, một điều khó

(1) *Âme moderne*: Tâm hồn hiện đại

(2) *L’art pour l’art*: Nghệ thuật vì nghệ thuật

lòng tìm thấy ở phần còn lại của Âu châu -. Thứ hai, điều làm căn bản quyết định địa vị ưu thắng của người Pháp đối với Âu châu, đó là nền văn minh *luân lý* đa diện lâu đời của nó, một nền văn minh, nhìn chung, khiến ta cảm nhận ở những *romancier*⁽¹⁾ tầm thường của các tờ báo cũng như ở những *boulevardiers de Paris*⁽²⁾ ngẫu nhiên nào đó một khả năng nhạy cảm và hiếu kỳ trong vấn đề tâm lý, trong khi những người ở Đức chẳng hạn chẳng có chút ý niệm gì về điều này (nói chi đến thực tế như thế nào!). Người Đức thiếu vài trăm năm công phu luân lý, trong khi người Pháp, như đã nói, không cho phép mình như thế; nếu vì lý do đó mà bảo rằng người Đức “ngây thơ”, tức là đã ca ngợi khiếm khuyết của họ (đối lập với sự thiếu kinh nghiệm và vô tư *in voluptate psychologica*⁽³⁾ của người Đức, một điều không quan hệ xa lắm đối với tính cách nhạt nhẽo của người Đức – và là một biểu hiện thành công nhất của tính cách hiếu kỳ và tài năng sáng tạo Pháp đích thực trong vương quốc của những rung động dịu dàng này, thì ta có thể xem đó là trường hợp Henri Beyle, một kẻ tiên phong mang một niềm dự cảm đặc biệt, hành tẩu với tiết nhịp của Napoleon xuyên qua cõi Âu châu, xuyên qua nhiều thế kỷ tâm hồn Âu châu, như một kẻ truy tìm và phát hiện ra tâm hồn này – phải cần đến hai thế hệ mới có thể mặt nào đó *bất kịp* ông ta, để mà đoán ra dăm ba ẩn ngữ trong số những ẩn ngữ đã giầy vò và cuốn hút ông, một con người theo chủ nghĩa khoái lạc và là một dấu hỏi sống, một tâm lý gia vĩ đại cuối cùng của Pháp). Còn một yếu tố thứ ba nữa giải thích

(1) *Romanciers*: Các tiểu thuyết gia

(2) *Boulevardiers de Paris*: Các du khách ở Paris

(3) *In voluptate psychologica*: Trong niềm hoan lạc tâm lý

tính chất ưu việt của nó, đó là trong tinh thể của người Pháp có một sự tổng hợp chưa thật trọn vẹn giữa miền Bắc và miền Nam, một đặc điểm khiến họ linh hội được nhiều điều và kêu gọi họ làm những điều mà người Anh sẽ chẳng bao giờ linh hội được; tính khí miền Nam đổi thay định kỳ của họ, đôi lúc thêm vào dòng nhiệt huyết của xứ Provence và Ligur, đã bảo vệ họ trước màu xám u ám kinh khủng của miền Bắc, cũng như trước cái bóng ma khái niệm thiếu nắng trời và thiếu máu – một căn bệnh thị hiếu của người Đức chúng ta, mà để ngăn chặn sự trầm trọng của nó, hiện thời với lòng quyết tâm to lớn, người ta đã chỉ định một phương thuốc gồm máu và sắt, ý tôi muốn nói là một thứ “chính trị lớn” (tuân theo cái liệu pháp nguy hiểm đã dạy tôi biết chờ đợi và chờ đợi, thế nhưng cho đến bây giờ vẫn chưa dạy tôi biết hy vọng -). Thậm chí ngày nay ở Pháp vẫn còn có một mối cảm thông, một sự chào đón dành cho những con người hiếm hoi và hiếm khi biết hài lòng, những con người quá bao la đến nỗi không thể cảm thấy thỏa mãn đủ đầy với lòng ái quốc nào hết, để mà biết yêu thương miền Nam ở trong lòng miền Bắc và miền Bắc trong lòng miền Nam – dành cho những con người sinh ra làm kẻ ngụ cư vùng trung thổ, làm “con người Âu châu ưu tú”. – Dành riêng cho những con người này là thứ âm nhạc mà Bizet đã sáng tạo. Bizet, kẻ thiên tài cuối cùng đã nhìn thấy vẻ diễm lệ và nét quyến rũ mới – một kẻ đã phát hiện cái phần miền Nam trong âm nhạc.

255

Tôi cho rằng mọi sự thận trọng đối với âm nhạc Đức là điều cần thiết. Nếu ai đó cũng như tôi yêu miền Nam và

xem nó như một trường phái chữa bệnh vĩ đại, về phương diện tinh thần nhất và nhục thể nhất, như một nguồn năng lượng trời vô tận, năng lượng chuyển hóa trải rộng trên cái sinh thể tự tại và tự tin: bây giờ, kẻ ấy sẽ phải học cách thận trọng như thế nào đó đối với âm nhạc Đức, bởi lẽ khi mà âm nhạc ấy hủy hoại cá tính kẻ ấy đi, nó đồng thời cũng hủy hoại luôn sức khỏe của y. Con người miền Nam ấy, không phải nói về nguồn gốc mà là niềm tin của y, phải, nếu y mơ về tương lai của âm nhạc, cũng phải mơ đến công cuộc giải phóng âm nhạc khỏi bầu trời miền Nam và giữ trong đôi tai của mình khúc dạo đầu cho một loại âm nhạc sâu sắc hơn, hùng tráng hơn, có lẽ tà vạy hơn và đầy huyền ảo, một thứ âm nhạc siêu Đức mà sẽ không lạc tiếng, không vàng vọt, không xanh xao trước hình ảnh của bát ngát đại dương một màu lam đục vọng và sự chói lòa của khung trời trung thổ, như mọi thứ nhạc Đức là vậy, một thứ âm nhạc siêu Âu châu vẫn tỏ ra chững chạc trước ánh tà huy màu hổ phách của sa mạc, mà linh hồn nó là quyến thuộc của từng tán cỏ, hàng cây và biết thân ái như quê hương với tâm hồn phiêu bạt giữa loài mãnh thú cô độc điểm lệ hùng tráng... Tôi có thể hình dung ra một thứ âm nhạc mà sức mê hoặc kỳ đặc nhất của nó nằm ở chỗ nó không còn biết gì đến thiện và ác nữa, và chỉ là một nỗi lòng tha hương nào đó của người thủy thủ, một bóng mát vàng óng nào đó cùng với sự nhu nhuyến dịu dàng thấp thoáng lướt qua trên khung trời của nó: một thứ nghệ thuật mà đã nhìn thấy từ cõi xa xăm kia cái sắc màu của thế giới luân lý trầm vong và trở nên một thứ gì gần như không thể lĩnh hội được đang tháo chạy về phía nó, và âm nhạc ấy chan hòa thân ái và cảm thông sâu xa mở rộng vòng tay đón nhận kẻ trốn chạy muộn măn ấy.

Do những sự chia rẽ bệnh hoạn mà những đầu óc dân tộc nông cuồng đã gây ra và vẫn còn đang gây ra giữa các dân tộc Âu châu; cũng do những kẻ làm chính trị có tầm nhìn vắn vắn và bàn tay nhanh nhẩu, những kẻ đang thao túng với sự trợ giúp của bọn người kia, và thậm chí không hay biết rằng thứ chính trị mưu đồ ly gián mà bọn họ đang theo đuổi có thể nhất thiết chỉ là một thứ chính trị quá độ. Do tất cả và nhiều những chuyện mà ngày nay tuyệt đối không thể diễn tả được mà giờ đây những dấu hiệu phi hàm hồ nhất không được nhìn ra, hoặc vì cố tình và dối trá mà bị diễn giải khác đi, đó là những dấu hiệu nói lên rằng *Âu châu mong muốn hợp nhất*. Đối với tất cả những con người sâu sắc và khoáng đạt hơn của thế kỷ này thì khuynh hướng chung thực tế trong thao tác kỳ bí của tâm hồn họ chính là soạn sửa con đường đưa dẫn đến sự *tổng hợp* mới mẻ kia và phác thảo thử nghiệm một Âu châu tương lai: chỉ bằng vẻ bề ngoài hoặc trong những giờ phút nhu nhược, vào giai đoạn cổ thời chẳng hạn, họ mới qui thuộc về “quê hương” – họ chỉ tìm thấy những giờ phút nghỉ ngơi thoát khỏi bản thân họ khi họ trở thành những con người “ái quốc”. Tôi nghĩ đến những con người như Napoleon, Goethe, Beethoven, Stendhal, Heinrich Heine, Schopenhauer; đừng bực mình nếu tôi đưa vào danh sách ấy cái tên Richard Wagner, một con người mà ta không nên để mình bị mê hoặc bởi chính sự ngộ nhận của ông ta – những thiên tài cùng loại với ông ta hiếm khi có được cái quyền hiểu được chính bản thân họ. Cố nhiên càng chẳng nên vì những lời ồn ào thiếu văn hóa mà ngày nay khiến người Pháp xa lánh và tự vệ trước Richard Wagner – tuy nhiên, một thực tế tồn

tại là chủ nghĩa lãng mạn văn kỳ của người Pháp của những năm bốn mươi và Richard Wagner qui thuộc về nhau trong mối tương quan gần gũi nhất và thân mật nhất. Cả hai là quyến thuộc, quyến thuộc sâu xa của nhau trong mọi đỉnh cao và chiều sâu ước vọng: đó là Âu châu, một Âu châu mang tâm hồn trong thể thái dạt dào cuộn cuộn đang ứa ra, xốc tới, khao khát vươn lên – về đâu? Về trong làn ánh sáng thanh tân? Đến với nắng trời mới mẻ? Thế nhưng ai có thể ăn nói cho chính xác tất cả những gì mà những bậc thầy của phương tiện ngữ ngôn mới mẻ này không biết làm sao nói cho minh bạch được? Chắc hẳn những trận lốc xoáy, những cơn đùn đẩy như vậy đã hành hạ bọn họ, và họ cũng đã tìm kiếm theo cách tương tự, những kẻ tìm kiếm vĩ đại cuối cùng! Tất thấy đều bị chinh phục bởi văn chương đến ngập tràn tai mắt – những nghệ sĩ đầu tiên của nền giáo dục văn chương thế giới, thậm chí hầu hết đều viết văn, làm thơ, trung hòa, trộn lẫn nghệ thuật với giác quan (Wagner là một nhạc sĩ giữa đám họa sư, thi sĩ trong đám nhạc sĩ, và một nghệ sĩ nói chung trong đám kịch sĩ); tất thấy đều si mê cuồng dại sự *biểu đạt* “bằng mọi giá” – tôi nhấn mạnh Delacroix, kẻ quyến thuộc gần gũi nhất của Wagner, tất thấy đều là những kẻ phát hiện vĩ đại trong vương quốc của những gì trác tuyệt, cũng như những gì đáng ghét và khủng khiếp, là những kẻ phát hiện còn vĩ đại hơn nữa về mặt hiệu quả, về mặt phô bày, trong nghệ thuật trưng bày tử kính; tất thấy là những tài năng miên man ứa tràn tinh thể thiên tài -, tài tình khắp khắp, với những ngả rẽ kỳ bí đưa dẫn đến những chốn mê hoặc, quyến rũ, cưỡng bách, xô nhào, đến chốn của những kẻ thù bẩm sinh của lô-gích và trực tuyến, khát khao những gì xa lạ, ngoại lai, quái dị, méo mó và tự mâu thuẫn; với tư cách con người, họ là

những Tantalus của ý chí, những tiện dân đang khởi lên, những kẻ tự ý thức rằng họ không có khả năng thích ứng với tiết nhịp *lento* phong nhã – ta hãy nghĩ đến Balzac, chẳng hạn, những con người lao động cần mẫn đến bất kham, đến mức gần như tự hủy xác thân bằng lao động; những kẻ đối lập, chống báng tập quán xã hội; những kẻ háo danh và không hề biết thỏa mãn, không biết đến thế nào là quân bình và đầy đủ; tất thảy sau cùng đổ vỡ và phủ phục dưới chân thập tự giá Cơ đốc (và điều này cũng chính đáng thôi, bởi lẽ có kẻ nào trong bọn họ đủ sâu xa và uyên nguyên nguồn cội để đi về với thứ triết lý *chống Ki-tô*?) – nói chung là loại người cao viễn, táo bạo, hùng tráng, siêu việt và xuất phạm, những con người đã dạy cho thế kỷ của họ – một thế kỷ thuộc về *đám đông*! – cái khái niệm “con người cao viễn”... Những người bạn Đức của Richard Wagner hãy cùng nhau mà tìm hiểu xem liệu trong nghệ thuật Wagner có điều gì đó có tính cách Đức thuần túy hay không, hay điểm đặc biệt của con người này chẳng phải khởi nguyên từ một suối nguồn và động lực *siêu Đức*: từ đó ta chẳng nên đánh giá thấp vai trò của Paris thiết yếu như thế nào trong việc đào luyện nên những con người thuộc loại ông ta, cái chốn nơi mà trong những giờ phút quyết định, bản năng đã gọi ông về từ cõi sâu thẳm của nó, và ta nhận ra rằng toàn bộ phong thái xuất hiện cũng như sự qui ngưỡng tự thân của ông ta đã chỉ thành tựu khi đối diện trước cái nguyên bản xã hội chủ nghĩa Pháp như thế nào. Có thể để tôn vinh tính cách Đức của Wagner, bằng một sự so sánh tinh tế hơn, người ta sẽ nhận thấy rằng ông ta đã đẩy mọi sự đi đến chỗ mãnh liệt hơn, liều lĩnh và cứng rắn hơn và cao viễn hơn những điều mà người Pháp của thế kỷ mười chín có thể làm – ấy là do hoàn cảnh người người Đức chúng ta vẫn còn

đứng kề cận với cội man di hơn người Pháp; có thể thậm chí điều đáng chú ý nhất mà Richard Wagner đã sáng tạo là điều bất khả thâm nhập, bất khả thể hội, bất khả mô phỏng mãi mãi về sau, chứ không riêng gì ngày nay, đối với toàn bộ cái chủng tộc La-tinh quá muộn mằn: hình tượng Siegfried, một con người *quá đối tự do* mà trong thực tế nó quá tự do, quá cứng rắn, quá lành mạnh, quá khỏe khoắn, *quá chống Thiên chúa giáo*, đến mức độ không thể nào thích hợp với thị hiếu của những dân tộc có văn hóa già nua và yếu mềm. Nhân vật này, một Siegfried chống La mã, thậm chí còn là một tội lỗi đối với chủ nghĩa lãng mạn: giờ đây, Wagner đã chuộc lại tội lỗi ấy một cách sòng phẳng trong những ngày tháng tuổi già ảm đạm, khi ông – báo hiệu cho một cá tính đang chuyển dần sang địa hạt chính trị – với một nhiệt tình tôn giáo đặc thù của riêng ông, khởi sự bước đi trên *đạo lộ dẫn đến La mã*, hoặc ít ra cũng là đang rao giảng về đạo lộ ấy. - Để tránh mọi người ngộ nhận những lời tôi vừa thốt ra, tôi xin dẫn ra đây vài đôi vần điệu mạnh mẽ để trợ giúp, những vần điệu mà thậm chí những đôi tai kém tinh tế vẫn có thể nghe ra những điều tôi muốn nói – đó là điều tôi muốn phản bác kẻ “Wagner tối hậu” cùng với âm nhạc Parsifal của ông:

- Ấy vẫn là tinh thể Đức?

Tiếng kêu the thé bức bối kia phát ra từ trái tim người Đức?

Xẻo thịt da kia là tám thân người Đức?

Bàn tay linh mục trái rộng kia,

Và hương trầm ngào ngạt dậy giác quan,

Phải chăng cũng là tinh thể Đức?

Chấp chới, ngã nhào, lão đảo,
Bing boong bất định cũng là Đức sao?
Kia đôi mắt tròn xoe của người nữ tu,
Tháp chuông vang kính mừng Đức Mẹ,
Thiên cung diễm tuyệt thiên cung mê hồn giả
đối tất thấy cũng là
Đức nữa sao?
- Ấy vẫn là Đức sao?
Hãy suy nghĩ đi! Mì còn đứng nơi thềm cửa:-
Bởi lẽ điều mì nghe thấy,
là *La mã* – một niềm tin *La mã* không lời!

CHƯƠNG IX

ĐIỀU CHI CAO QUÝ?

257

Mọi nỗ lực nâng cao tâm vóc của loài “người” cho đến nay đều là sản phẩm của xã hội quý tộc – và muôn đời vẫn thế: một xã hội tin tưởng vào chiếc thang dài thứ bậc và giá trị sai thù giữa con người với con người và nó cần một tình trạng nô lệ trong một ý nghĩa nào đó. Nếu không tồn tại cái cảm thức về khoảng cách mà ta nhận thấy khởi lên từ một sự phân biệt giai cấp đã trở thành máu thịt, từ ánh mắt trông ra và nhìn xuống thường trực của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị mà đồng thời cũng là công cụ, và khởi lên từ một quá trình thực hành cũng kiên trì bền bỉ như vậy trong hành vi phục tòng và sai khiến, trong sự đàn áp và xa lánh, nếu không có cảm thức ấy thì những cảm thức kỳ bí hiểm khác kia cũng không bao giờ có thể nảy nở được, chẳng hạn như ước muốn nới rộng khoảng cách ngày càng lớn hơn trong chính tâm hồn, hay tạo nên những trạng thái mỗi lúc một cao hơn, hiểm hơn, xa hơn, trải rộng hơn, bao quát hơn, tóm lại là nâng “con người” lên cao hơn,

chính là một quá trình “con người siêu việt tự thân” diễn ra không ngừng; nói thế để hiểu cái mô thức luân lý trong ý nghĩa siêu luân lý. Cố nhiên, ta không được để cho mình có cái ảo tưởng nhân bản về lịch sử hình thành của xã hội quý tộc (vì như thế tức là tiền giả định về cái chức năng nâng cao tầm vóc “con người” của nó-): chân lý không bao giờ dễ dàng. Chúng ta hãy thẳng thắn với nhau không cần khách khí về *sự khởi đầu* của mọi nền văn minh cao viễn cho đến nay đã diễn ra như thế nào! Con người vẫn còn mang bản tính thiên nhiên, con người man di mọi rợ trong mọi ý nghĩa đáng sợ nhất, con người dã thú, vẫn còn mang trong lòng sức mạnh ý chí cùng với lòng thèm khát quyền lực không bao giờ cạn kiệt, nó vồ lấy những chủng tộc yếu đuối, đường hoàng, hòa ái, và có lẽ sống bằng thương nghiệp hoặc chăn nuôi, hoặc vồ chụp những nền văn minh bệ rạc, già nua, chính vào cái lúc mà chút sinh lực sau cùng của nó tóe lên những chùm pháo hoa của tình thần và đọa lạc. Đẳng cấp tôn quý ban sơ bao giờ cũng là giai cấp mọi rợ: tính cách ưu việt của nó không phải trước hết nằm ở sức mạnh thể chất, mà ở trong sức mạnh tâm hồn – họ là những con người *trọn vẹn hơn* (và trên mọi bình diện, điều này đồng thời có nghĩa là những “con thú trọn vẹn hơn”).

258

Khái niệm suy đồi muốn nói lên một điều rằng, khuynh hướng vô chính phủ đang đe dọa bên trong lòng bản năng, và cấu trúc nền tảng của tình cảm, còn được gọi là “đời sống”, bị chấn động: tình trạng suy đồi, tùy vào mô hình

đời sống mà trong đó nó biểu hiện, là một điều gì đó có tính cách sai biệt căn bản. Chẳng hạn, khi một xã hội quý tộc, xã hội quý tộc Pháp giai đoạn đầu cuộc Cách mạng, vứt bỏ những đặc quyền của nó với một thái độ khinh bỉ trác việt, và hiến dâng tự thân tự thể cho ngập tràn những tình cảm luân lý: thì đây là tình trạng suy đồi – nó thực ra chỉ là màn sau cùng của một quá trình suy đồi kéo dài cả thế kỷ, mà thông qua quá trình đó, nó từng bước từ bỏ uy quyền thống trị của nó và tự giáng xuống làm cái *chức năng* của vương quyền (và sau cùng thậm chí làm xiêm y, trang sức cho vương quyền ấy). Song, bản chất của một xã hội quý tộc khỏe khoắn, lành mạnh *chẳng phải* ở chỗ nó cảm thấy bản thân đóng vai trò làm một chức năng nào đó (dẫu là chức năng của vương quyền hay là chức năng của cộng đồng), mà ở chỗ nó là *ý nghĩa* và là một sự biện minh hùng hồn nhất cho sự tồn tại của vương quyền – và vì vậy, với lương tâm trong sáng, nó chấp nhận hy sinh vô số con người mà *vì* nó phải chịu đè nén và hạ thấp xuống thành những con người thiếu hoàn thiện, thành nô lệ và công cụ. Niềm tin căn bản của nó chính là, xã hội *không thể* tồn tại vì bản thân xã hội, mà phải là một kết cấu làm nền tảng, nâng đỡ cho loại tinh thể ưu tú vươn đến nhiệm vụ cao cả hơn, và nói chung là vươn đến địa vị của một hoạt thể cao viễn hơn: có thể sánh với một loại dây leo thềm khát nắng trời, được gọi là Sipo Matador, trên đảo Java; cành nhánh của nó ôm riết lấy thân sồi mãi miết trong một thời gian thật dài, để rồi cuối cùng, vẫn nương trên thân cây ấy, nó có thể vươn cao lên, trải rộng vương miện của nó ra dưới nắng trời tự do và mở phôi niềm phúc lạc của nó trong cõi đời lồng lộng.

Kiểm chế để không gây thương tổn nhau, không thô bạo và lợi dụng nhau, đặt ý chí của mình ngang hàng với ý chí của tha nhân: tất cả những điều này, trong một ý nghĩa thô thiển nào đó, có thể trở thành một tập quán ứng xử tốt đẹp giữa cá nhân với nhau, nếu như hoàn cảnh cho phép (tức là có một sự tương đồng thực sự về sức mạnh, về thước đo giá trị và sự tương thuộc giữa họ với nhau trong cùng một tổ chức xã hội). Thế nhưng, ngay khi người ta muốn đẩy cái chuẩn tắc này đi xa hơn và có lẽ thậm chí còn coi nó như một *nguyên lý trong xã hội*, tức thì nó hiện ra trong diện mạo chân thực của nó: như là ý chí *phủ nhận* đời sống, như là nguyên lý của tán hoại và suy vong. Ở đây, ta cần phải suy tư tìm tòi căn nguyên một cách triệt để và ngăn mọi sự yếu đuối của tình cảm: đời sống *tự bản chất của nó* là một khuynh hướng chiếm hữu, gây tổn thương, uy hiếp những đối tượng xa lạ và yếu đuối hơn, là bức bách, là thô bạo và áp đặt quy củ của riêng nó, là chiếm đoạt, và ít lắm đi nữa cũng là lợi dụng – thế nhưng tại sao ta cứ phải sử dụng mãi những từ ngữ như thế này khi mà chúng xưa nay đã bị người ta gắn vào đó một ý đồ vu khống? Ngay đến cái tổ chức xã hội mà trong đó, như đã đề cập lúc nãy, các cá nhân đối đãi nhau một cách bình đẳng – điều này xảy ra trong mọi xã hội quý tộc lành mạnh -, chính nó phải, nếu như nó là một tổ chức xã hội sinh động chứ không phải đang chết dần mòn, chính nó phải đối đãi với những tổ chức xã hội khác theo cách mà những cá thể trong nó kiểm chế không làm đối với nhau: nó sẽ phải là cái ý chí khát vọng quyền lực đầy sức sống, nó cần phải phát triển, cần phải thôn tóm quanh nó, lôi kéo về phía nó và giành địa vị thống trị –

không phải vì một lý do luân lý hoặc phi luân lý – mà vì nó sống, và vì đời sống chính là ý chí khát vọng quyền lực. Song, không có vấn đề nào mà cái ý thức chung của người Âu châu lại dị ứng với sự giáo hóa hơn là trong vấn đề này; ngày nay đâu đâu người ta cũng mơ mộng, thậm chí dưới lớp vỏ khoa học, về những hoàn cảnh tương lai của xã hội, trong đó cái “nhân tố lợi dụng” sẽ biến mất – điều đó vang trong lỗ tai tôi như thể người ta đang hứa hẹn phát minh một đời sống mà tất cả các chức năng hữu cơ của nó sẽ đình chỉ. Sự “lợi dụng” không qui thuộc về một xã hội suy đồi hay thiếu hoàn thiện và sơ khai: nó thuộc về tinh thể của một sinh thể sống động, như là một chức năng cơ bản, nó là hệ quả của ý chí khát vọng quyền lực đích thực, và cũng chính là ý chí khát vọng sinh tồn: nếu như điều này có thể coi là một lý thuyết mới mẻ – mà thực tế nó lại là một sự kiện *uỷen nguyên* của toàn bộ lịch sử: thì chúng ta cũng cần phải thành thực với chính mình như thế!

260

Sau khi du hành qua các miền luân lý khác nhau, tình vi có, thô thiển có, mà bấy lâu nay đã và đang ngự trị trên mặt đất này, tôi nhận thấy có một số đặc điểm nào đó thường xuyên qui hướng về nhau và kết hợp với nhau: cho đến khi cuối cùng xuất hiện hai loại căn bản, và một sự phân biệt căn bản khởi lên. Đó là loại *luân lý chủ nhân ông* và *luân lý nô lệ* – tôi phải nói thêm ngay rằng trong tất cả các nền văn hóa cao viễn và hỗn tạp, người ta cũng nhận thấy những cố gắng dung hòa hai loại luân lý ấy, nhưng thường thì chúng lẫn lộn vào nhau và ngộ nhận lẫn nhau, và có khi chúng miễn cưỡng đứng kề nhau – thậm chí

ở cùng một con người, trong cùng một tâm hồn. Khuynh hướng phân biệt giá trị luân lý hoặc bắt nguồn từ tầng lớp thống trị, những kẻ ý thức về sự khác biệt giữa mình với tầng lớp bị trị trong một niềm khoái cảm – hoặc bắt nguồn từ tầng lớp bị trị, những kẻ nô lệ, những kẻ lệ thuộc trong mọi mức độ. Trong trường hợp trước, nếu tầng lớp cai trị là chủ thể xác lập khái niệm “tốt”, thì chính những trạng thái tâm hồn vừa cao quý vừa kiêu hãnh được cảm nhận như là những biểu hiện đặc biệt và có ý nghĩa xác định thứ bậc. Con người cao quý xa lánh cái tinh thể mà ở đó tính cách đối lập với những trạng thái tinh thần cao quý và kiêu hãnh bộc lộ ra: y khinh bỉ nó. Ta phải lưu ý ngay điều này: trong loại luân lý đầu tiên, cặp đối lập “tốt” và “xấu” mang ý nghĩa tương tự với “cao quý” và “đáng khinh bỉ” – cặp đối lập “thiện” và “ác” có nguồn gốc khác. Bị khinh bỉ là những kẻ hèn yếu, sợ sệt, nhỏ nhen, những kẻ chỉ nghĩ đến những lợi ích hẹp hòi; tương tự như thế là những kẻ đa nghi với cái nhìn thiếu tự do, những kẻ cúi mình, những con chó trong loài người chịu thân phận bị ngược đãi, những kẻ nịnh hót van xin cầu cạnh, đặc biệt là những kẻ đối trá – niềm tin căn bản của xã hội tầng lớp quý tộc, ấy là quần chúng bình dân có bản tính đối trá. “Chúng ta là những con người chân thật” – những kẻ quý tộc trong xã hội Hy Lạp cổ đại tự xưng như thế. Rõ ràng, ở đâu cũng vậy, sự khu biệt giá trị về phương diện luân lý trước hết được đặt ra cho bản thân con người và chỉ con người, nhiên hậu, nó được áp đặt lên hành vi: đó là lý do tại sao những nhà nghiên cứu lịch sử luân lý đã phạm một sai lầm nghiêm trọng khi họ khởi đi bằng một thắc mắc đại loại như “tại sao một hành động nhân ái được biểu dương?”. Loại người cao quý tự cảm thấy mình có đủ tư cách xác lập giá trị, họ không cần sự

chuẩn hứa của kẻ khác, họ phán một lời “điều chi gây nguy hại đối với tôi thì tự nó là điều nguy hiểm”, họ tự biết chính họ là những kẻ trao vinh dự cho mọi sự, họ *sáng tạo giá trị*. Tất cả những gì họ nhận thấy nơi bản thân, họ đều tôn vinh: luân lý như thế là khuynh hướng tự vinh danh. Trên biểu diện, đó là cảm nhận về một sự sung mãn, về một nguồn sinh lực sắp tuôn trào, đó là niềm hoan lạc trong sự căng phồng cao độ, đó là ý thức về sự phong nhiêu giàu có, muốn cho đi và dâng hiến. Con người cao quý cũng giúp đỡ những kẻ bất hạnh, nhưng không phải, hoặc gần như không phải, vì lòng trắc ẩn, mà đúng hơn là vì một sự bức bách nào đó mà tinh lực sung mãn tạo ra. Con người cao quý kính trọng kẻ mạnh mẽ trong bản thân họ, cũng như kính trọng kẻ nào có sức mạnh thống trị chính bản thân, kẻ biết nói và im lặng, kẻ thi hành sự khắc nghiệt và cứng rắn đối với bản thân với một niềm khoái lạc. “Wotan đặt vào lồng ngực ta một trái tim cứng rắn”, một câu trong một truyền thuyết cổ đại vùng Scandinavia: nó khởi lên một cách thơ mộng và thích đáng từ tâm hồn của một Viking kiêu hãnh. Loại người như thế thậm chí còn kiêu hãnh vì đã *không* sinh ra trên cõi đời này để đón nhận lòng xót thương lân mẫn: vì vậy vị anh hùng trong truyền thuyết đã tiếp thêm một lời cảnh báo: “kẻ nào lúc trẻ mà còn chưa có một trái tim mạnh mẽ, hắn sẽ chẳng bao giờ có được một trái tim mạnh mẽ”. Những con người cao quý và can đảm nào nghĩ như vậy, sẽ cách biệt tuyệt mù với thứ luân lý kia, thứ luân lý nhìn thấy dấu hiệu của đạo đức trong tấm lòng trắc ẩn hoặc trong những nghĩa cử tốt đẹp đối với tha nhân hoặc trong thái độ *désintéressement*⁽¹⁾;

(1) Sđd (trang 191).

niềm tin vào bản thân, sự kiêu hãnh, bản tính thù địch và thái độ mỉa mai đối với cái gọi là “vô kỉ” cũng quy thuộc về loại luân lý cao quý một cách xác quyết như những thái độ khinh bỉ và thận trọng trước sự đồng cảm và “trái tim ấm áp” vậy. – Kẻ mạnh là kẻ *biết* kính trọng, đó là nghệ thuật của hấn, vương quốc sáng tạo của hấn. Niềm kính trọng sâu xa đối với tuổi tác và nguồn gốc xuất thân – toàn bộ sự công chính lập cước trên niềm kính trọng kép này -, niềm tin và niềm thiên ái đối với tiền nhân và những kẻ đi về trong tương lai, là những gì tiêu biểu trong luân lý của những kẻ mạnh mẽ; trái lại, khi mà những con người của “ý niệm hiện đại” đặt niềm tin gần như một cách bản năng vào sự “tiến bộ” và “tương lai”, và lòng kính trọng của họ đối với tuổi tác mất dần đi, thì đồng thời nguồn gốc bí lậu của “ý niệm” này đã bộc lộ ra trọn vẹn. Song, luân lý của đẳng cấp thống trị tỏ ra tuyệt đối xa lạ và phản cảm đối với thị hiếu ngày nay trong tính cách khắc nghiệt của thông tắc nền tảng của nó, ấy là người ta chỉ có nghĩa vụ đối với những kẻ đồng đẳng; ấy là người ta có thể tùy nghi hoặc “theo mệnh lệnh của con tim” trong mỗi tương giao đối đãi với những tầng lớp thấp kém hơn hoặc đối với mọi kẻ xa lạ, và trong mọi trường hợp bao giờ cũng “bên kia thiện ác”: lòng trắc ẩn và những tình cảm tương tự đều qui thuộc về đây. Khả năng và nghĩa vụ đối với món nợ ân nghĩa lâu dài và mối thù truyền kiếp – cả hai điều này chỉ diễn ra giữa những kẻ đồng đẳng – sự tinh vi trong hành động báo thù, ý nghĩa tinh tế trong khái niệm bằng hữu, một sự thiết yếu nào đó đòi hỏi phải có kẻ thù (như rãnh tháo nước khai thông những trạng thái tình cảm ganh tị, hiếu chiến, hưng phấn – căn bản là để có thể trở thành *bạn* tốt): tất cả những điều này là dấu hiệu của luân lý cao quý, và luân lý

cao quý này, như đã giải thích, không phải là luân lý của “ý niệm hiện đại”, và vì thế mà ngày nay khó có thể cảm nhận được, cũng như khó có thể khai quật nó lên và phơi bày nó ra. Đối với trường hợp sau, *luân lý nô lệ*, sự vụ lại khác. Nếu những kẻ bị bức hiếp, bị đàn áp, những kẻ chịu đau khổ, những kẻ mất tự do hoặc chính trạng thái bất định và mỗi một của những kẻ này đặt ra luân lý: thì đâu là điểm chung trong phán đoán giá trị có tính cách luân lý của những kẻ đó? Có thể sẽ xuất hiện một thái độ hoài nghi yếm thế đối với toàn bộ hiện trạng của con người, có thể là một thái độ kết án con người cùng với hiện trạng của nó. Trong ánh mắt nhìn của một kẻ nô lệ sẽ không có mối thiện cảm dành cho phẩm hạnh của kẻ mạnh. Hẳn mang lòng hoài nghi và ngờ vực, hẳn ngờ vực một cách *tinh vi* đối với tất cả những gì “tốt đẹp” được tôn vinh nơi kẻ kia, hẳn muốn tin rằng hạnh phúc của kẻ kia không phải là chân hạnh phúc. Trái lại, những phẩm chất nào giúp làm vơi đi cái gánh nặng nhân sinh cho những kẻ đau khổ sẽ được lôi ra và gột rửa trong ánh sáng: ở đây xuất hiện lòng trắc ẩn, những bàn tay tương trợ từ ái, con tim nồng ấm, lòng nhân nại, sự cần mẫn, tính cách nhu hòa, thân ái, tất cả những điều như thế được tôn vinh, bởi lẽ, ở đây chúng là những phẩm chất có lợi nhất và gần như là phương tiện duy nhất để nhấn thọ áp lực của cuộc nhân sinh. Luân lý nô lệ về bản chất là luân lý ích dụng. Đây là trung tâm phát nguyên của cặp đối lập “thiện” và “ác” trứ danh kia – nơi cái ác, người ta cảm nhận một thứ quyền lực nào đó và mối nguy hiểm của nó, một sự khủng khiếp, tinh vi và cứng rắn nào đó khiến cho lòng khinh bỉ không thể khởi lên. Dưới nhãn quan của luân lý nô lệ, kẻ “ác” vì vậy gieo rắc niềm sợ hãi; nhìn từ góc độ luân lý chủ nhân ông, chính kẻ “thiện”

gây ra và muốn gây ra sự sợ hãi, trong khi người “xấu” bị xem là đáng khinh bỉ. Sự đối lập này đạt đến đỉnh điểm khi mà bấy giờ, với hậu quả của luân lý nô lệ, sau cùng lòng khinh thị vương lên tấm thân của kẻ “thiện” của luân lý này như một màng lụa mỏng – nó có thể nhẹ nhàng và đầy thiện ý -, vì trong đường lối suy tư nô lệ, kẻ thiện trong mọi trường hợp phải là những con người *không nguy hiểm*: hấn tốt bụng, dễ lừa dối, có thể có chút gì đó trì độn, một *bonhomme*⁽¹⁾. Bất cứ ở đâu mà luân lý nô lệ chiếm ưu thế, thì ở đó ngôn ngữ có khuynh hướng đẩy những ngôn từ như “tốt” và “trì độn” xích lại gần nhau hơn. – Một sự phân biệt cần bản sau cùng: sự đòi hỏi quyền *tự do*, bản năng mưu cầu hạnh phúc và sự tinh vi trong cảm giác tự do, qui thuộc một cách tất yếu về luân lý nô lệ và luân lý học nô lệ, cũng như nghệ thuật và lòng nhiệt thành trong thái độ kính trọng, trong sự hiến dâng, là một biểu hiện thường thấy của đường lối phán đoán giá trị và tư duy quý tộc vậy. – Từ đó, không cần phải nói thêm cũng có thể hiểu tại sao tình yêu, như là *một cảm xúc đam mê* – đặc sản của người Âu châu chúng ta – tuyệt đối phải có một nguồn gốc cao quý: như ta đã biết, sự sáng tạo ấy qui thuộc về những thi nhân-hiệp sĩ xứ Provence, những con người của “*gai saber*”⁽²⁾ hùng tráng và đầy sáng tạo mà Âu châu đã chịu ơn quá nhiều, gần như trọn vẹn linh hồn và thể phách của nó.

261

Một trong những điều mà con người cao quý có lẽ khó

(1) *Bonhomme*: Kẻ hiền lành

(2) “*Gai saber*”: “Khoa học hỗn nhiên”

lĩnh hội nhất đó là sự phù phiếm: y bị cám dỗ phải chối bỏ sự tồn tại của nó ở chính cái chỗ mà một loại người khác nghĩ rằng đã bắt được nó trong hai tay. Vấn đề đối với y, ấy là phải biểu đạt những tình thế đang tìm cách đánh thức một dư luận tích cực về chúng, một điều mà bản thân những tình thế ấy không thể tự có được – và vì vậy không thể “tạo ra” được – tuy nhiên, những tình thế đó về sau lại *tin* vào chính dư luận này. Đối với y, dường như có gì đó vừa quá thiếu cá tính và thiếu tôn trọng đối với bản thân, vừa phi lý trí một cách quái dị khi mà y muốn nắm bắt sự phù phiếm như một điều lệ ngoại hơn và hoài nghi về nó trong hầu hết những trường hợp mà người ta nói về nó. Chẳng hạn, y sẽ nói: “tôi có thể sai lầm về giá trị của tôi, tuy nhiên, tôi vẫn muốn cái giá trị mà tôi đã xác lập ấy phải được kẻ khác thừa nhận – thế nhưng đó không phải là sự phù phiếm (mà là một sự kiêu căng hoặc thường được gọi là sự “khiêm tốn” hay “thật thà”). Hoặc cũng có thể nói như thế này: “vì nhiều lý do, tôi có thể hài lòng với ý kiến tích cực của tha nhân, có lẽ bởi vì tôi tôn trọng và yêu quý họ và chia sẻ mọi niềm vui của họ, cũng có lẽ vì ý kiến tích cực của họ có ý nghĩa tán thành và tăng thêm lòng tin của tôi đối với dư luận tích cực về cá nhân tôi, có lẽ vì dư luận được đưa ra, dầu tôi không đồng tình, nhưng có lợi cho tôi hoặc hứa hẹn một ích lợi nào đó – thế nhưng, tất cả những điều ấy chẳng phải là sự phù phiếm.” Thông qua một sự cưỡng bách, tức là nhờ sự trợ giúp của lịch sử, con người cao quý phải hiểu ra một điều rằng, tự thuở xa xăm tuyệt mù, trong mọi tầng lớp chịu lệ thuộc về mặt nào đó, quần chúng bình dân chỉ là những gì *được cho là xứng đáng* với họ – hoàn toàn không quen thuộc với việc xác lập giá trị, họ không được đánh giá theo một thang giá trị nào khác hơn

là cái thang giá trị mà chủ nhân của họ chọn cho (*quyền năng đích thực của chủ nhân là sáng tạo giá trị*). Ta có thể hiểu sự kiện những con người bình thường ngày nay thậm chí bao giờ cũng chỉ *chờ đợi* dư luận về mình và rồi theo bản năng mà phục tòng dư luận ấy, như là một hiện tượng trùng phục khổng lồ của bản tính nguyên thủy: thế nhưng tuyệt đối chẳng phải chỉ có những dư luận “tích cực”, mà còn có những dư luận tiêu cực và thiếu thỏa đáng nữa (chẳng hạn, ta thử nghĩ đến phần lớn những lời tự kiểm và tự hạ thấp bản thân mà những người đàn bà mộ đạo học được từ vị thần phụ chứng giám những lời xưng tội của họ, và nói chung những gì mà những tín đồ Cơ đốc mộ đạo học được từ Giáo hội của họ). Thực tế giờ đây, khi trật tự dân chủ trong mọi sự (và nguyên nhân của nó, đó là sự pha trộn giữa dòng máu chủ nhân ông và dòng máu nô lệ) dần dần xuất hiện, cái xung lực hiếm hoi và cao nhã uyên nguyên thôi thúc người ta tự cung cấp cho bản thân một giá trị nào đó và “nghĩ tốt” về bản thân, ngày càng được khuyến khích và mở rộng: thế nhưng bao giờ cũng vậy, nó đi theo một khuynh hướng đã thâm nhập lâu dài hơn, phổ biến hơn, căn bản hơn, chống lại bản thân nó - và trong hiện tượng “phù phiếm”, khuynh hướng lâu đời hơn này lấn át khuynh hướng mới. Kẻ phù phiếm hài lòng đón nhận *mọi* dư luận tích cực mà hấn được nghe (ở đây ta hoàn toàn không đặt vấn đề lợi ích của dư luận, và cũng không nói đến chuyện đúng sai), cũng vậy, hấn đau khổ trước những dư luận tiêu cực: vì hấn chịu khuất phục trước cả hai khuynh hướng ấy, cho nên hấn *cảm thấy* hấn bị khuất phục trước chúng, sự vụ ấy là do cái bản năng chinh phục lâu đời nhất kia đã khởi lên trong nó. – Đó là tên “nô lệ” trong huyết quản của con người phù phiếm, là chút ranh mãnh của nô lệ còn sót lại – và chẳng

hạn như ngày nay, ta hãy nhìn xem, có biết bao “nô lệ” còn sót lại trong con người đàn bà! -, nó tìm cách *lôi kéo dụ dỗ* dư luận tích cực về phía nó, để rồi sau đó, chính kẻ nô lệ khuất thân phủ phục trước dư luận này, như thể nó đã không từng trước đó mời gọi dư luận đó đến vậy. – Và tôi lập lại một bận nữa: tính cách phù phiếm chính là hiện tượng cách đại di truyền.

262

Một giống loài nào đó xuất hiện, một loại nào đó trở nên cứng cáp, mạnh mẽ, thông qua cuộc đấu tranh lâu dài với những điều kiện sống về cơ bản luôn luôn *bất lợi*. Mặt khác, ta có thể biết được từ kinh nghiệm của những người chăn nuôi rằng, những giống loài nào được nuôi dưỡng sung túc và nói chung được quan tâm chăm sóc tốt thì nhanh chóng có khuynh hướng, trong một cách thái mạnh mẽ nhất, đa dạng hóa về loại và sản sinh ra biết bao điều kỳ diệu và lạ lùng (đồng thời cả những khuyết tật kỳ quái nữa). Bây giờ ta hãy thử xét một bận cái xã hội quý tộc, ví dụ như polis⁽¹⁾ của Hy Lạp cổ đại hay thành Venice, một mô hình xã hội, dù vô ý hay hữu ý, phục vụ cho mục đích *nuôi dưỡng đào luyện*: trong môi trường này, con người tồn tại bên nhau và chỉ biết cậy vào chính bản thân, họ muốn đưa nòi giống của mình vượt lên, chủ yếu là vì họ *buộc phải* như thế, nếu không muốn đi đến cái tai họa khủng khiếp là bị diệt vong. Môi trường này thiếu những điều kiện tốt và sự sung túc, thiếu sự bảo vệ, nói chung, thiếu những điều kiện

(1) Polis: Thành phố (ở Hy Lạp thời cổ đại).

thuận lợi cho sự phát triển đa dạng. Giống loài cần phải tồn hoạt với tư cách là một giống loài, như một cái gì đó mà chính nhờ có sự cứng rắn, sự đồng nhất, sự đơn giản trong hình thái của nó mà nói chung nó có thể vượt lên và kéo dài sự tồn tại trong cuộc đấu tranh trường kỳ chống lại những kẻ xung quanh nó, hoặc với những kẻ bị áp bức nổi loạn hoặc đe dọa nổi loạn. Vốn kinh nghiệm phong phú nhất dạy cho nó biết nhận ra những phẩm chất nào mà chính nhờ đó, mặc cho sự quấy nhiễu của chư thần và con người, nó vẫn cứ tồn tại và bao giờ cũng chiến thắng: những phẩm chất này nó gọi là đức hạnh, và nó chỉ nuôi dưỡng những đức hạnh này. Nó thực hiện điều này bằng sự cứng rắn, thật vậy, nó muốn sự cứng rắn; mọi luân lý quý tộc không chấp nhận sự dung thứ trong sự giáo dục trẻ con, trong sự dạy dỗ đàn bà, trong lễ nghi cưới hỏi, trong mối quan hệ già trẻ, trong việc áp dụng luật hình (chỉ áp dụng cho những kẻ hư hỏng) – chính thái độ bất dung thứ này được họ kể như một trong những đức hạnh và được bao hàm trong ý nghĩa “công chính”. Một loại người có ít đặc điểm nhưng rất những đặc điểm mạnh mẽ, một loại người mạnh hơn, ngoan cường hơn, biết im lặng một cách thông minh hơn, kín đáo và khép kín hơn (và vì thế nó có những cảm xúc tinh tế nhất trước vẻ quyến rũ và *sắc thái* của nhân quần xã hội) được xác lập bằng cách này thông qua quá trình đối thay tiếp nối giữa các thế hệ; cuộc tranh đấu trường kỳ với các điều kiện bao giờ cũng *bất lợi*, như đã nói, là nguyên nhân khiến cho một chủng loại trở nên bền vững và cứng rắn. Thế nhưng, sau cùng vào lúc nào đó, một dịp may xuất hiện, tình trạng căng thẳng khổng lồ kia dịu đi; có thể không còn kẻ thù trong số những kẻ láng giềng

quanh nó nữa, và phương tiện để sinh tồn, thậm chí để hưởng những lạc thú của đời sống, xuất hiện muôn vẻ. Sự dây trời buộc và cương bách của phép tắc cũ đứt tung: nó không còn cảm thấy chính nó như là một cái gì tất yếu qui định cuộc nhân sinh nữa. Nếu nó muốn tiếp tục tồn tại, thì nó chỉ có thể tồn tại như một kiểu *xa xỉ*, một loại *thị hiếu* cổ hóa. Một sự đa dạng hóa, dù là một sự dị hóa (thành chủng loại cao viễn hơn, tinh tế hơn, hiếm hoi hơn) hay là một sự thoái hóa, quái thai, đột nhiên xuất hiện trên vũ đài với tinh lực sung bố và vẻ huy hoàng của nó. Cá tính mạo hiểm làm cá nhân và xuất ly. Tại khúc quanh lịch sử này, ta chứng kiến một sự khởi sinh và tăng trưởng nùng mật như cây cỏ nguyên sơ, phong phú một cách diệu kỳ, kể cạnh nhau, và thường đan kết rối rắm với nhau, một loại tiết nhịp *nhật đới địa khu* trong cuộc cạnh tranh phát triển và một sự tiêu trầm và tự diệt vong khổng lồ, do những khuynh hướng tư kỷ chống đối nhau tàn khốc, như muốn bùng nổ, chúng vật lộn nhau giành chút “năng trời”, không biết đến chừng hạn và sự tiết chế, không biết tìm ra kế hòa giải nào từ thứ luân lý tồn tại bấy nay. Luân lý này chính là tác nhân dồn nén sức mạnh thành một khối khổng lồ và đã kéo căng chiếc cung đến mức khủng khiếp – và giờ đây, giờ đây nó đã “bị siêu quá”. Cuộc diễn hóa đã đạt đến đỉnh điểm của hiểm tượng và sự kỳ dị, khi mà một đời sống đồ sộ hơn, đa diện hơn, bao trùm hơn đã *siêu quá* luân lý cũ. “Cá nhân” đứng đó trong một tư thế đòi hỏi nó phải chế định luật tắc riêng, phải thực hiện những kỹ năng cũng như phương kế riêng giúp nó tự bảo tồn, tự nâng mình lên và tự giải phóng. Toàn nhiên là những lời chất vấn để-làm-gì, bằng-cách-nào trong cách thái mới mẻ, không còn công

thức chung nữa, sự ngộ nhận và lòng khinh bỉ hòa quyền gắn kết với nhau, sự đọa lạc, băng hoại và những khát vọng cao nhất xoắn lấy nhau thật khủng khiếp, thiên tài của chúng tộc ứa tràn từ mọi chiếc sừng cặng phồng những điều tốt đẹp và xấu xa, sự xuất hiện đồng thời đầy thảm họa của mùa xuân và mùa thu, cả một suối nguồn thanh tân tê mê quyến rũ và nhiều mộng ảo, đặc thù của trận trầm vong non trẻ còn chưa kiệt tận, còn chưa mỗi mọt rã rời. Mỗi hiểm họa một lần nữa hiện diện, mẫu thân của cô nàng luân lý, một mối hiểm họa khổng lồ, lần này chuyển dịch sang cá nhân, sang những kẻ thân cận và bạn hữu, nó chạy vào ngõ hẹp, nhập vào con cái, vào con tim, vào những chốn riêng tư kỳ bí nhất của ước vọng và ý chí: bấy giờ các ông triết gia luân lý, những kẻ xuất hiện vào thời điểm này, sẽ rao giảng điều chi? Bọn họ, những kẻ có con mắt quan sát sắc sảo và chọn cho mình những chỗ đứng riêng biệt này, bọn họ phát hiện rằng, sự vụ rồi ra sẽ sớm đi đến kết cục, rằng mọi thứ *quanh* họ đang tiêu vong và gây ra sự diệt vong, rằng mọi thứ sẽ không thể đứng vững được cho đến ngày kia, trừ một loại người, đó là *những kẻ bình phạm* vô phương cứu chữa. Duy chỉ những kẻ bình phạm có cái viễn tượng sinh sôi, nhân rộng – bọn họ là con người của tương lai, những kẻ sống sót duy nhất; “Hãy hành xử như họ! Hãy sống tầm thường!”, đó là tiếng nói của thứ luân lý duy nhất còn có ý nghĩa, còn tìm thấy lỗ tai lắng nghe – thế nhưng thật khó khăn biết bao khi phải rao giảng loại luân lý của những kẻ phạm phu! – nó không khi nào chịu thừa nhận nó là gì và nó mong mọi điều chi! Nó phải nói đến phép tắc, tư cách, nghĩa vụ và tình yêu dành cho kẻ thân cận – Nó sẽ cảm thấy hết sức khổ sở khi phải *che giấu sự mỉa mai!*

Có một loại *bản năng hướng đến đẳng cấp*, và tự nó, hơn tất cả, là dấu hiệu của một đẳng cấp *cao viễn*; có niềm *khát khao* những sắc thái sai biệt của lòng tôn kính, nó bộc lộ nguồn gốc xuất thân và tập quán cao quý. Sự tinh tế, đẹp đẽ và cao quý của một tâm hồn bị đặt trước một cuộc thử thách trong một tình thế hiểm nguy khi xuất hiện một điều gì đó qui thuộc về tầng lớp thượng đẳng đi ngang qua trước nó, nhưng vẫn còn chưa được cơn khiếp đảm của uy quyền bảo hộ trước bàn tay vô chụp và vụng về quấy rối: một điều gì đó bước đi theo một đường lối không có gì đặc biệt, hành tung bí mật, dường như thăm dò, có lẽ cố tình che đậy, cải trang, như một viên đá thử sống vậy. Kẻ nào làm nhiệm vụ và công việc khảo sát một tâm hồn nào đó, sẽ vận dụng nghệ thuật này trong nhiều hình thức để xác định giá trị tối hậu của tâm hồn ấy cũng như cái đẳng cấp bẩm sinh bất di bất dịch mà nó qui thuộc về: hấn sẽ thực hiện cuộc thử nghiệm đối với tâm hồn ấy khởi đi từ cái bản năng hướng đến sự tôn kính của nó. *Différence engendre haine*⁽¹⁾: sự dung thường có trong một vài tính cách, bất ngờ trào vọt lên như nước bắn, khi một chiếc thuyền bơi nào đó, một món đồ trân quý nào đó, được mang ra trước mặt từ trong một chiếc hòm khoá kín, hoặc một quyển sách nào đó mang dấu hiệu của một số phận vĩ đại được bày ra; và mặt khác, có khi là một vẻ mặt ngây dại, một sự ngập ngừng trong ánh mắt, hay một sự bất động trong cử chỉ, nói lên rằng, tâm hồn kia đang *cảm nhận* sự kề cận của một điều gì đó tối

(1) *Différence engendre haine*: Sự khác biệt làm nảy sinh lòng ganh ghét.

khả kính. Lòng tôn kính mà người ta nói chung vẫn dành cho *Thánh Kinh* cho đến tận ngày nay ở Âu châu có lẽ là phần giáo dục và tinh hoa tuyệt vời nhất của phong tục tập quán mà người Âu châu mắc nợ Cơ đốc giáo: những cuốn sách mang ý nghĩa thâm áo và tối hậu như vậy cần sự chuyên chế của một uy quyền bảo hộ đến từ bên ngoài mới có thể tồn tại suốt một *quá trình* hàng nghìn năm cần thiết để người ta có thể tìm hiểu rõ ràng và giải mã được chúng. Kết quả đạt được thật lớn lao khi số đông to lớn (gồm những kẻ nông cạn và bụng yếu, đủ mọi thành phần) cuối cùng đã được giáo dục để cảm nhận một điều rằng, bọn họ không được phép sờ chạm vào mọi thứ, và rằng có những kinh nghiệm thiêng liêng mà khi đối diện trước chúng, bọn họ phải tháo giấy và rút bàn tay lấm lem lại – nó gần như là nấc thang cao nhất hướng đến nhân tính. Trái lại, nơi những kẻ được gọi là học thức, những kẻ tôn sùng “ý niệm hiện đại”, có lẽ không điều gì khiến cho ta kinh tởm hơn là, họ không biết đến sự xấu hổ, ấy là vẻ lơ láo trơ trẽn trong ánh mắt và bàn tay khi họ sờ mó, liếm láp mọi thứ; và có thể nói rằng, ngày nay ta nhận thấy tính cách cao quý trong thị hiếu và sự tinh tế trong tình cảm kính trọng, trong ý nghĩa *tương đối*, hiện diện ngày càng nhiều hơn ở những dân tộc thấp kém, nói cách khác, ở những tầng lớp nông dân, so với một nửa thế giới tinh thần có thói quen đọc báo được gọi là học thức kia.

264

Ta không thể xóa đi khỏi tâm hồn của một con người những điều mà cha ông họ đã gây dựng với tấm lòng yêu

thương thiết tha nhất và bền bỉ nhất: cho dầu cha ông họ là những con người cần mẫn dè xẻn và chẳng rời được cái bàn viết và chiếc hòm tiền, mộc mạc và dung thường trong ước vọng, và mộc mạc cả trong đức hạnh; hoặc dầu cho họ là những con người quen với cuộc sống sớm hôm chỉ biết sai khiến kẻ khác, đắm chìm trong những thú vui, và bên cạnh đó thậm chí còn đắm chìm hơn nữa với nghĩa vụ và trách nhiệm; hoặc dầu cho cuối cùng một ngày nào đó họ hy sinh những đặc quyền cũ về dòng dõi và tài sản để mà sống trọn vẹn cho... niềm tin, cho... “Thượng đế” của họ, như những con người khác khe và nhạy cảm vẫn thương đỏ mặt trước mọi sự trung gian. Không thể nào trong thân xác của một con người nào đó *không có* những phẩm chất và những niềm thiên ái được truyền thừa từ cha mẹ, tổ tiên, dầu bề ngoài có nói điều ngược lại. Đây là vấn đề chủng tộc. Nếu như chúng ta biết chút gì đó về cha mẹ, thì chúng ta được phép kết luận một điều gì đó về đứa con: một khuynh hướng thiếu tiết chế đáng ghét nào đó, một sự ngấm ngấm đó kị nào đó, một sự tự thị vụng về – bao giờ cũng vậy, ba điều vừa kể tạo nên hạng quần chúng bình dân đích thực, ba đặc điểm đó phải di truyền sang đứa con cũng chắc chắn như dòng máu đọa lạc vậy; và với sự giúp đỡ của giáo dục, người ta cũng chỉ đạt được đến cái chỗ *dối gạt* kẻ khác về những đặc điểm di truyền đó mà thôi. – Và sự nghiệp giáo dục ngày nay còn muốn gì hơn thế! Trong thời đại có tính quần chúng cao của chúng ta, tôi muốn nói có tính phạm phu, “giáo dục” và “đào tạo” về bản chất *phải* là một loại nghệ thuật lừa dối – lừa dối để sao cho không còn nhận ra trong nguồn gốc cái dấu vết tiện dân được thừa tự trong tâm hồn và thể xác. Nhà giáo dục, kẻ mà ngày nay, trên tất cả, thuyết giảng về chân thực tính và luôn miệng kêu

gào bọn học trò của hắn: “Hãy chân thật! Hãy tự nhiên! Hãy là chính mình!” – thậm chí một con lừa đức hạnh và thành thực như thế, sau một thời gian, có lẽ cũng học được cách chụp lấy cái *furca*⁽¹⁾ kia của Horace, để mà *naturam expellere*⁽²⁾; và kết quả như thế nào? “phàm phu” *usque recurret*⁽³⁾.

265

Để không gây bất mãn cho những lỗ tai vô tội, tôi xin nói như thế này: khuynh hướng vị kỉ qui thuộc về tinh thể của tâm hồn cao quý, tôi muốn nói đến cái niềm tin không hề lay chuyển rằng, cái tinh thể như trong thể thái “chúng ta đang tồn hoạt”, là đối tượng mà mọi tinh thể tự nhiên khác phải qui phục và hy sinh cho nó. Tâm hồn cao quý đón nhận sự việc này không một chút thắc mắc, và nó cũng không cảm thấy một sự khó khăn, miễn cưỡng hay một sự vô đoán nào trong đó, đúng hơn, nó xem như là điều gì đó lập tồn trên một luật tắc uyên nguyên chi phối mọi sự: nếu như nó muốn tìm một cái tên cho điều đó, nó sẽ nói rằng: “đó chính là sự công chính”. Trong những tình huống mà ban đầu khiến nó dè dặt, nó thừa nhận rằng có những tâm hồn khác mang đặc quyền như nó; ngay khi nó đã giải quyết vấn đề đẳng cấp, nó di chuyển giữa những đối tượng đồng đẳng và có cùng đặc quyền này trong niềm ngưỡng nung và kính trọng dịu dàng với cùng một cảm giác an

(1) *Furca*: Cây nạng gậy rơm

(2) *Naturam expellere*: Xua đuổi, tống khứ thiên nhiên đi

(3) *Usque recurret*: Hồi qui vĩnh cửu

toàn mà nó có được trong mối tương giao với chính nó – thuận theo một cơ chế vốn có của trời cao mà mọi tinh tú đều hiểu. Tinh tế và biết cách tự chế ước trong giao thiệp với những đối tượng đồng đẳng, đây là một khía cạnh *nhà* trong tính cách vị kỉ của nó – mọi vì tinh tú là một cá thể vị kỉ như vậy: nó kính trọng *chính nó* trong những đối tượng kia và trong những quyền hạn mà nó trao cho chúng. Nó không hồ nghi về sự vụ rằng, sự trao đổi danh dự và quyền hạn như là *tinh thể* của mọi giao thiệp, cũng qui thuộc về một trạng thái thuận lẽ tự nhiên của vạn vật. Khi cho cũng như khi nhận, tâm hồn cao quý làm điều này xuất phát từ bản năng báo thù đầy đam mê và nhạy cảm nằm nơi căn rễ của nó. Khái niệm “lòng từ” chẳng có hương vị và ý nghĩa gì trong những trường hợp *inter pares*⁽¹⁾; có thể có một cách thái trác việt nào đó trong việc đón nhận tặng vật từ trời cao hạ tứ và uống cạn chúng như những giọt cam lộ: thế nhưng, tâm hồn cao quý không khéo léo lắm trong nghệ thuật và cử chỉ này. Ở đây, lòng vị kỉ đã ngăn trở nó: nói chung, nó không thích “ngược lên” – mà hoặc là nhìn về *phía trước*, ngang với nó và thật chậm rãi, hoặc nhìn xuống – *nó biết nó đang ở đỉnh cao*.

266

“Ta chỉ có thể thực sự đánh giá cao kẻ nào không tìm kiếm chính bản thân hần”. Goethe viết cho Rat Schlosser như vậy.

(1) *Inter pares*: Giữa những kẻ đồng đẳng

Người Trung hoa có một câu mà các bà mẹ vẫn thường dạy con: *siao-sin* “Hãy khiến trái tim của con *nhỏ bé!*”. Đây đích thực là khuynh hướng căn bản của các nền văn minh muộn mằn: tôi sẽ không ngạc nhiên nếu người Hy Lạp cổ đại cũng sẽ nhận ra ngay cái khuynh hướng tự làm nhỏ bé bản thân của người Âu châu chúng ta ngày nay – chỉ thế thôi, chúng ta cũng đã “trái ngược với thị hiếu” của họ rồi.

Nói cho cùng, như thế nào là bình phàm? Lời nói là biểu hiện âm thanh của khái niệm; thế nhưng khái niệm lại ít nhiều là biểu hiện hình ảnh xác định của những cảm giác thường xuyên tái hiện và xuất hiện cùng lúc, của những nhóm cảm giác. Để hiểu nhau, dùng cùng một lời nói thôi vẫn chưa đủ; người ta phải sử dụng cùng một lời nói để biểu đạt cùng một loại kinh nghiệm nội mật, cuối cùng người ta cần phải có những trải nghiệm *cộng thông*. Bởi vậy, những người của cùng *một* dân tộc dễ dàng hiểu nhau hơn so với những con người thuộc các dân tộc khác nhau, thậm chí khi họ sử dụng cùng một ngôn ngữ; hoặc nói đúng hơn là như thế này: khi người ta chung sống với nhau lâu dài trong những điều kiện giống nhau (khí hậu, thổ nhưỡng, hiểm họa, nhu cầu, công việc), thì từ đó sẽ *xuất hiện* một cái gì đó “hiểu được chính nó”, gọi là dân tộc vậy. Trong mọi tâm hồn, một số kinh nghiệm thường xuyên tái hiện chiếm ưu thế so với những kinh nghiệm ít xuất hiện hơn: người ta hiểu nhau dựa trên những kinh nghiệm thường xuyên đó,

và càng lúc càng hiểu nhau nhanh hơn – lịch sử ngữ ngôn là lịch sử của tiến trình qui giản; hiểu nhau nhanh chóng hơn khiến người ta ràng buộc với nhau và gắn bó với nhau hơn. Tính cách hiểm họa càng lớn thì nhu cầu có những tiếng nói chung thật nhanh chóng và dễ dàng về những gì quan yếu càng trở nên cấp thiết hơn; không ngộ nhận nhau trong hoàn cảnh nguy hiểm, ấy là điều tuyệt đối cần thiết trong sự giao thiệp giữa con người với nhau. Người ta vẫn thực hiện những thử nghiệm như thế trong các mối quan hệ tình cảm, bạn bè: những mối quan hệ thuộc loại này sẽ không thể kéo dài khi người ta phát hiện ra rằng, với cùng một lời nói, người này cảm nhận, suy nghĩ, hiểu, ước muốn, sợ hãi khác với người kia (nỗi sợ hãi ám ảnh trước sự “ngộ nhận vĩnh cửu”: đó chính là cái thiên tài từ bí thường xuyên kềm giữ những kẻ khác giới không cho vồ vập vội vàng lao vào cái quan hệ gần gũi mà tai mắt và con tim thôi thúc – và nó *chẳng phải* là cái “thiên tài của giống loài” nào đó của Schopenhauer!). Những nhóm cảm giác nào bên trong tâm hồn thức tỉnh, lên tiếng, ra mệnh lệnh nhanh nhất, đó là điều quyết định toàn bộ hệ thống trật tự giá trị của chúng, và sau cùng cũng qui định luôn những gì gọi là tốt đẹp trên bảng giá trị của chúng. Quan điểm giá trị của một người hé lộ cho chúng ta thấy một điều gì đó về *kiến trúc* của tâm hồn hắn, và tâm hồn ấy tìm thấy những điều kiện qui định đời sống cũng như nhu cầu thiết yếu của nó ở đâu. Nếu như nhu cầu bao giờ cũng mang lại gần nhau những con người có thể cho thấy những dấu hiệu giống nhau, những nhu cầu giống nhau, những kinh nghiệm giống nhau, thì *khả năng thông tin* dễ dàng về những nhu cầu cấp thiết, nói một cách rất ráo tức là kinh nghiệm về những sự kiện bình thường và *cộng thông*, phải có thế lực mạnh mẽ nhất trong

tất cả các thế lực uy bức con người cho đến nay. Những con người giống nhau hơn, quen thuộc hơn, đã, đang và bao giờ cũng sẽ chiếm ưu thế, những kẻ ưu tú hơn, tinh tế hơn, hiểm hoi hơn, khó hiểu hơn, đơn giản phải chịu sự cô độc, và trong sự cô lập đó, số phận của họ gắn liền với may rủi và ít khi có cơ hội phát triển. Ta cần phải hiệu triệu một sức mạnh đối kháng khổng lồ mới có thể vượt bằng qua cái *progressus in simile*⁽¹⁾ có tính chất tự nhiên, hết sức tự nhiên này, cái tiến trình biến con người thành tương tự, quen thuộc, dung thường, có tính cách bầy đàn – thành những kẻ *bình phàm*!

269

Chùng nào mà một tâm lý gia – một tâm lý gia, một kẻ giải minh tâm hồn bẩm sinh và không có chọn lựa nào khác – càng quay trở lại với những trường hợp lệ ngoại và những con người lệ ngoại, thì nguy cơ y bị ngạt thở trong nỗi niềm trắc ẩn càng lớn bấy nhiêu: y *cần* phải rấn rỏi và lạc quan hơn bất cứ ai. Sự băng hoại và dọa lạc của con người cao quý, của những tâm hồn mang thể thái lạ lùng, là vấn đề có tính cách qui luật: thật khủng khiếp khi chứng kiến qui luật ấy bao giờ cũng hiển hiện trước mắt ta. Nỗi khổ muôn chiều mà kẻ tâm lý gia phải gánh chịu, kẻ đã phát hiện ra cuộc trầm vong này, kẻ đã một lần phát hiện ra và rồi *hầu như* mãi mãi sẽ phát hiện trở lại trong suốt lịch sử toàn thể “tính cách vô vọng” này bên trong con người cao viễn, toàn thể cái điều vĩnh viễn “quá muộn mằn!” này trong mọi ý nghĩa – nỗi thống khổ ấy có thể một ngày nào đó sẽ trở

(1) *Progressus in simile*: Tiến trình đi đến sự đồng nhất

thành nguyên nhân khiến y quay nhìn trở lại số phận mình cùng với niềm cay đắng và toan tính hủy hoại bản thân – khiến y đi về với cuộc “trầm vong”. Ta có thể nhận ra hầu như mọi tâm lý gia một thiên hướng và khát vọng mang nhiều ngụ ý, đó là thiên hướng và ước muốn giao thiệp với những con người an ổn bình nhật: điều này ngụ ý rằng, y luôn luôn cần một phương cách chữa trị, y cần một sự trốn chạy và lãng quên, thoát khỏi những gì mà nhãn quan tinh tường và sự sắc bén của y, những gì mà “nghề nghiệp” của y, đã đặt vào tâm thức. Nỗi sợ hãi khi đối diện trước ký ức là điều riêng biệt đặc thù ở y. Trước nhận xét của người khác, y dễ dàng thu rút lại trong sự lặng thinh: y lắng nghe với vẻ mặt bất động về những gì được kính trọng, được ngưỡng mộ, được yêu thương, được thánh hóa, và cũng là những gì mà y đã *nhìn thấy* – hoặc y chôn giấu cõi tâm lặng của y khi bày tỏ sự tán thành trước những nhận xét hời hợt nào đó. Có lẽ tình cảnh phi lý của y đã đạt đến mức độ kinh hoàng khi mà đối với những điều mà ở đó y đã học được một niềm trầm ẩn vĩ đại bên cạnh một thái độ khinh bỉ ngất trời, thì đám đông, những kẻ học thức, những kẻ ảo vọng nhiệt thành, lại học được một niềm kính trọng khổng lồ - sự kính trọng đối với những “con người vĩ đại”, những con thú thần kỳ, vì những kẻ này mà người ta chúc phúc, kính trọng quê hương, mặt đất, những giá trị tốt đẹp của nhân loại và chính bản thân, những kẻ ấy là thần tượng mà người ta hướng bọn thiếu niên đến và dạy dỗ chúng noi theo... Và ai biết được cho đến nay trong tất cả các trường hợp quan trọng, phải chăng một điều tương tự đã không xảy ra: đó là đám đông thờ phượng một vị Thượng đế – và “Thượng đế” chỉ là một con vật hiến tế tội nghiệp! Thành quả bao giờ cũng là một kẻ nói dối vĩ đại – và chính “công

trình sáng tạo” là thành quả; một chính khách lớn, một kẻ chinh phục, kẻ khám phá, được ngụy trang dưới lớp vỏ sáng tạo của hắn đến mức ta không còn nhận ra diện mạo của hắn được nữa; “công trình sáng tạo” của nghệ sĩ, của triết gia, chỉ phát lộ kẻ nào đã sáng tạo và phải sáng tạo ra nó; những “con người vĩ đại”, như vẫn được người ta kính trọng, là những vắn thơ tồi thấp thoáng phía sau; trong thế giới của những giá trị lịch sử, sự hư ngụy *làm chúa tể*. Những thi sĩ lớn chẳng hạn, những người như Byron, Musset, Poe, Leopardi, Kleist, Gogol (tôi không dám nêu những tên tuổi lớn hơn, mặc dù có nghĩ đến), - như họ giờ đây rồi ra một lần như thế, mà có lẽ phải thế: những con người của sát na mộng tưởng, nhiệt tình và nhiều dục vọng, tâm hồn như trẻ thơ, nhẹ dạ và bất ngờ trong thất vọng lẫn tin yêu; với một tâm hồn ôm giữ vết rạn nứt nào đó thường phải được giấu kín; thường báo thù cho vết nhơ lòng bằng phát minh sáng tạo; thường vỗ cánh bay tìm quên lãng trước mọi ký ức quá ư mật thiết; thường lạc lối trong bùn nhơ và toan đem lòng yêu thương nước đọng, cho đến khi biến thành một thứ ma trôi lất lay nơi đầm trạch mà *vờ vĩnh* tự cho mình tựa ánh tinh quang – thế là quần chúng gọi họ bằng danh xưng duy tâm luận giả -, thường đấu tranh với kinh tởm lâu dài, với nỗi ám ảnh của bóng ma vô tín, cái bóng ma khiến lạnh toát và cương bức bọn họ khát vọng *Gloria*⁽¹⁾ và nuốt trọn cái “đức tin tự đủ đầy” chia ra từ đôi tay của những kẻ say sưa xu nịnh – những kẻ nghệ sĩ vĩ đại này và nói chung những con người cao viễn quả thật là một mối khổ tâm cho những ai từng một lần nhìn ra con người họ! Rõ ràng, bọn

(1) *Gloria*: Sự vinh quang

họ đã cảm nhận được chính từ những người đàn bà - vốn là những kẻ thông linh trong cõi khổ đau và tiếc thay luôn thêm khát làm chuyện vượt xa sức lực của chính họ là đang tay tiếp trợ và cứu vớt – những đợt phún xuất của một niềm trắc ẩn mệnh mông và tuyệt đối thiết tha phụng hiến mà đám đông, nhất là đám đông đang bày tỏ lòng kính trọng, không hiểu nổi và vun đắp vào đó bao nhiêu ý nghĩa lý kỳ tự mãn. Lòng trắc ẩn này thường xuyên tự lừa dối bản thân về sức mạnh của nó; đàn bà muốn tin rằng tình yêu có thể làm được *tất cả* – đó là *đức tin* đích thực của họ. Thế nhưng, kẻ thấu hiểu được con tim sẽ nhìn thấy ngay cả tình yêu cao cả và thâm sâu nhất cũng tỏ ra nghèo nàn, ngu ngốc, vô vọng, tự phụ, nhảm lẫn, thường phá hoại hơn là cứu giúp! – có thể đằng sau những gia thoại và những điều thêu dệt về cuộc đời của Giê-su ẩn giấu một trong những trường hợp tuần đạo đau đớn nhất của *ý thức về tình yêu*: sự tuần đạo của một trái tim trong sáng nhất và nhiều khát vọng nhất, một trái tim không hề cảm thấy đủ đầy thỏa mãn với tình yêu của con người, *đòi hỏi* tình yêu, *đòi hỏi* được yêu và không gì khác hơn, bằng sự cứng rắn, bằng nỗ lực cuồng dại, bằng những bùng nổ khủng khiếp trước những kẻ từ chối một tình yêu đối với ngài; lịch sử về một con người không được được thỏa mãn và không bao giờ cảm thấy thỏa mãn trong tình yêu, và con người ấy đã sáng tạo ra địa ngục để ném vào đó những kẻ nào không *chịu* yêu ngài – và sau cùng, khi *ý thức* được tình yêu của con người, ngài phải sáng tạo ra một vị Thượng đế, một tình yêu trọn vẹn, *biết* yêu thương trọn vẹn – vị Thượng đế ấy thương xót trước tình yêu của con người, bởi lẽ họ quá khổ sở, quá ngây thơ! Kẻ nào cảm nhận như thế, *ý thức* như thế về tình yêu, kẻ ấy... *tìm* đến cái chết. – Thế nhưng, cố sao cứ mãi bận

tâm về những sự vụ đau lòng như vậy? Nếu như ta không nhất thiết phải thế?

270

Niềm kiêu hãnh và khinh bỉ của tinh thần nơi mọi kẻ đã trải nghiệm tận cùng khổ đau – *mức độ khổ đau có thể chịu đựng được* hầu như qui định đẳng cấp của con người -, niềm xác tín lạnh lùng ngập tràn và thấm đẫm thể phách hấn, tin rằng thông qua khổ đau của bản thân, hấn có thể hiểu nhiều điều *hơn* mọi kẻ sáng suốt và thông thái nhất, rằng hấn quen thuộc với nhiều thế giới khủng khiếp xa xăm và một lần nữa bắt gặp trở lại “quê nhà”, những kinh nghiệm mà “*các người không hề biết!*”... Niềm kiêu hãnh căm lạnh của tinh thần nơi kẻ trải nghiệm khổ đau, niềm tự hào của một kẻ được lựa chọn của tri thức, niềm tự hào của một “truyền nhân”, của một kẻ phải chịu hy sinh gần như trọn vẹn, niềm kiêu hãnh ấy cảm nhận sự cần thiết phải sử dụng mọi hình thức nguy trang để bảo vệ nó trước sự sờ mó đụng chạm của những bàn tay chia sẻ sờ sảng và nói chung trước tất cả những gì không sánh được với hấn trong những trải nghiệm đớn đau. Sự đau khổ tận cùng khiến con người cao quý; nó là dấu hiệu khu biệt; một trong những hình thức nguy trang tinh vi nhất là chủ nghĩa khoái lạc và một tính cách can đảm nào đó xuất hiện về sau xem nhẹ khổ đau và chống lại những gì là u sầu, trầm trọng. Có “những con người vui vẻ lạc quan” sống theo tinh thần lạc quan, bởi lẽ nhờ đó mà họ bị ngộ nhận – họ *muốn* mọi người ngộ nhận về họ. Có “những con người khoa học” sống theo tinh thần khoa học, bởi chính điều này tạo cho họ cái vẻ lạc quan hơn, và bởi vì tinh thần khoa học cho phép kết

luận rằng con người nông cạn – họ *muốn* dẫn dắt đến một kết luận giả dối. Có những tinh thần tự do tro trên muốn che giấu và phủ nhận một sự thật rằng họ là những trái tim đổ vỡ, vô vọng và kiêu căng (thái độ hoài nghi của Hamlet - trường hợp Galiani); và đôi khi, chính sự cuồng si ngu dại là chiếc mặt nạ che đậy cái trí tuệ xác quyết lạc loài. – Từ đó thấy rằng, biết bày tỏ lòng kính trọng “trước chiếc mặt nạ” và không áp dụng tâm lý học cũng như sự hiểu kỳ vào những chỗ sai lầm hời hợt, là biểu hiện của một nhân tính già dặn tinh vi.

271

Điểm khu biệt sâu sắc nhất giữa hai con người với nhau chính là sự khác biệt trong cảm nhận về sự thuần khiết cũng như mức độ thuần khiết. Lòng chân thành dành cho nhau và những lợi ích mang lại cho đôi bên, những thiện chí dành cho nhau, tất cả những điều này chẳng có ý nghĩa gì: cuối cùng, tình hình vẫn thế – bọn họ “không ngửi nhau nổi!” Cái bản năng hùng vĩ nhất hướng đến sự thuần khiết đặt kẻ gắn liền với nó trong một tình thế cô độc kỳ dị nhất và nhiều hiểm tượng nhất, tình thế của một thánh nhân: vì đó là thánh nhân tinh thể vậy – đó là tinh thần hóa cái bản năng được nói đến ở mức độ cao nhất. Một cảm thức song hành nào đó về một niềm phúc lạc mội dục dâng trào bất khả ngữ ngôn, một sự tinh tấn và khát khao thường trực xô đẩy tâm hồn từ bóng đêm ra bình minh và từ một vùng u ám, “ủ rũ” vào một vùng sáng lấp lánh, thâm hậu, tinh thuần: khuynh hướng ấy – một khuynh hướng cao quý, *xuất hiện trong cách thái riêng biệt như thế nào, thì đồng*

thời nó cũng *khư biệt* mọi sự như vậy. Lòng trắc ẩn của hiền nhân thánh triết là lòng trắc ẩn đối với sự *nhơ nhớp bẩn thỉu* của nhân tính, của một nhân tính quá đồi nhân tính. Và cũng có những tầng bậc, độ cao mà ở đó kẻ thánh nhân cũng cảm nhận lòng trắc ẩn ấy không gì hơn là một sự ô ướ, một sự *nhơ bẩn*...

272

Dấu hiệu của sự cao quý: không bao giờ hạ thấp nghĩa vụ của ta ngang bằng với nghĩa vụ của mọi người; không muốn từ bỏ trách nhiệm, không muốn chia sẻ; coi đặc quyền của ta và việc thi hành nó là một trong những *nghĩa vụ* của ta.

273

Kẻ hướng đến cõi hoàng đại xem tất cả những người mà hấn bắt gặp trên lối đi của hấn như một phương tiện hoặc như một sự trở ngại làm chậm bước chân – hoặc như một chỗ ngả lưng tạm thời. Cái *thiện tính* trong thể thái cao đại đặc thù của hấn đối với những con người cùng hấn giao thiệp, chỉ khả dĩ khi hấn đứng ở tầm cao và thống trị. Sự thiếu nhẫn nại cùng với ý thức rằng hấn sẽ tiếp tục phải chịu số phận tham gia vào một tấn tuồng hài kịch cho đến lúc ấy – vì chiến tranh tự nó là một tấn hài kịch, và đồng thời nó che giấu, như mọi phương tiện đều che giấu mục đích, sự vụ ấy làm hỏng các mối giao thiệp của hấn: loại người này hiểu được sự cô độc cũng như điều gì có thể coi là lưu độc khủng khiếp nhất của nó.

Vấn đề đối với kẻ chờ đợi. – Phải cần đến hạnh vận và biết bao yếu tố không thể kể xiết nữa để con người cao viễn, kẻ tri giữ trong lòng một đáp án đương ngủ yên, còn có thể hành động kịp lúc – “để đột phá”, có thể nói như vậy. Điều đó nói chung sẽ *không* xảy ra, và ở mọi góc ngách trên mặt địa cầu này, những kẻ chờ đợi vẫn đang ngồi đó, không hề biết phải chờ đến bao lâu, và càng không biết rằng sự chờ đợi ấy chẳng đem lại kết quả gì. Có khi ta nghe một tiếng gọi trẻ tràng đánh thức, cơ may “cho phép” ta hành động – thì lúc bấy giờ, tuổi trẻ và tinh lực dồi dào nhất đã bị tiêu phí cho cuộc ngồi yên; và nhiều kẻ chính khi “bật dậy” đã khiếp đảm biết bao khi nhận ra tứ chi té dại và tinh thần đã quá nặng nề! “đã quá muộn” – hấn tự nhủ, không còn tin tưởng vào bản thân, và bấy giờ thiên tài vô dụng. – Phải chăng trong vương quốc của thiên tài, lời rằng “Rafael không tay”, trong ý nghĩa rộng rãi nhất, không là lệ ngoại, mà là thông tắc điều qui? – có lẽ, thiên tài chẳng phải là hiếm hoi cho lắm: thế nhưng đòi hỏi phải có năm trăm *bàn tay* mới có thể áp chế cái “thời điểm thích hợp”, *kairos*, mới có thể túm được cái búi tóc của cơ may!

Kẻ nào không *chịu* nhìn đỉnh cao của con người, sẽ nhìn chăm chú hơn những gì ti tiện và hời hợt ở con người – và thế là, hấn phơi bày luôn hình dung diện mạo của hấn.

276

Trong mọi trường hợp thương vong và thiệt hại, những tâm hồn tầm thường và bị lậu may mắn hơn những tâm hồn cao quý: mỗi hiểm họa đối với loại người sau ít phải lớn hơn, khả năng hấn gập tai họa và đi đến chỗ diệt vong, trong một hoàn cảnh sống chịu sự qui định của vô vàn nhân tố, thậm chí to lớn vô cùng. – Con thạch sùng mất đi một ngón chân còn mọc lại một ngón khác: người ta đâu thể.

277

Thật tồi tệ! Lại một câu chuyện lịch sử cũ kỹ! Khi người ta đã hoàn thành xong căn nhà thì hốt nhiên nhận ra mình đã học được một điều mà lẽ ra *phải* biết trước khi ...khởi sự. Một tình thế “quá muộn màng!” đau lòng muôn thuở – niềm u hoài của mọi sự gì thành tựu!

278

Mi là ai, hỡi người lữ thứ? Ta nhìn thấy mi bước đi trên lối đi của riêng mi, không mĩa mai cay độc, không yêu thương, với đôi mắt không thể nào thấu hiểu; ướt át, buồn rầu như hòn dọi không thỏa mãn với mọi độ sâu, một lần nữa trời lên ra ánh sáng – nó tìm kiếm điều chi dưới đó? – với lồng ngực không biết thở dài, đôi môi che giấu niềm kinh tởm, và bàn tay chỉ còn mảy mò chậm rãi: mi là ai? Mi bận bịu điều gì? Hãy nghỉ ngơi thư thả chốn này: lòng hiếu khách ở đây ban cho mọi kẻ – hãy nghỉ ngơi đi! Và dẫn mi

là ai đi nữa: thì điều chi bấy giờ có thể khiến mi lạc ý? Điều gì có thể giúp mi thư thái? Hãy gọi tên nó ra: ta sẽ dâng hiến cho mi những gì ta có! – “để ta có thể thư thái? Để ta có thể thư thái ư?Ồ, mi kẻ tọc mạch hiếu kỳ, những lời mi nói nghe hay lắm! hãy cho ta, ta xin mi —” Điều gì? Điều gì? Hãy nói đi! – “một chiếc mặt nạ nữa! thêm một chiếc mặt nạ nữa!”...

279

Những con người mang mối sầu vô tận sẽ phô bày tất cả khi họ bắt gặp hạnh phúc: họ có cách bắt lấy hạnh phúc như thể muốn bóp nó nghẹt thở vì lòng ghen tuông – ôi, họ biết quá rõ nó sẽ rời bỏ bọn họ mà xa chạy cao bay!

280

“Tệ quá! Thật tệ quá! Sao thế? Hắn không...trở lại chẳng?” – Có chứ! Thế nhưng các người đã không hiểu hắn khi mở lời oán trách. Hắn sẽ trở lại, như mọi kẻ muốn thực hiện một bước nhảy vĩ đại.

281

“Thiên hạ sẽ tin những lời tôi nói chẳng? Nhưng tôi muốn thiên hạ phải tin những lời tôi nói: bao giờ cũng vậy, tôi có những suy nghĩ không hay về bản thân cũng như những điều liên quan đến bản thân, chỉ trong những trường

hợp hết sức hiếm hoi, chỉ khi bị bức bách, chẳng bao giờ có ý muốn “đi vào bản chất vấn đề”, sẵn sàng đi chệch khỏi “tôi”, chẳng bao giờ tin tưởng vào kết quả, nhờ cái nghi tâm quyết liệt đối với *khả tính* của sự tự tri, một điều đã dẫn dắt tôi đi xa đến mức nhận thấy ngay trong khái niệm “nhận thức trực tiếp” mà các lý thuyết gia tán thành, một *contradictio in adjecto* – toàn bộ sự vụ này hầu như là điều chắc chắn nhất mà tôi biết về bản thân mình. Trong tôi phải có một sự chống đối nào đó đối với *niềm tin* rằng có một điều gì đó xác định ở bản thân. – Có thể tồn tại một mê ngữ nào trong đó chẳng? Có thể lắm chứ; thế nhưng may thay, không có thứ gì dành cho hai hàm răng của tôi cả. – Có lẽ điều đó bộc lộ cho thấy cái chủng loài mà tôi qui thuộc về chẳng? – Song, chẳng phải cho tôi thấy: như thế đối với tôi cũng là điều đáng mơ ước lắm”.

282

“Nhưng chuyện gì xảy đến với mi?” – “Tôi không rõ”, hấn ngáp ngừng đáp; “có lẽ những con Harpy đã bay lướt qua chỗ bàn ăn tôi ngồi.” – Ngày nay, thỉnh thoảng sự việc xảy ra như thế này: một con người dịu dàng, chừng mực, kín đáo đột nhiên phản nộ, đập vỡ bát đĩa, xô nhào bàn ăn, hét, quát tháo, mắng nhiếc nguyên rủa cỗi đời – rồi sau cùng lánh đi, xấu hổ, giận dữ với chính mình – về đâu? để làm gì? để chết đói ở một nơi riêng biệt? Để nghẹt thở vì những hoài niệm riêng tây? Kẻ nào mang sự thèm khát của một tâm hồn cao viễn và khó tính, và hiếm khi nhận thấy bàn ăn được dọn ra với thức ăn được bày biện sẵn, kẻ đó bao giờ cũng đối đầu với những hiểm họa khủng khiếp: thế

nhưng ngày nay mỗi hiểm họa ấy thật phi thường. Bị ném vào một thời đại huyền ảo và xô bồ quần chúng mà hấn không muốn ăn chung *một* chiếc đĩa, hấn dễ dàng gục ngã vì đói, vì khát, hoặc, nếu cuối cùng mà hấn có “chạm tay vào” thì cũng gục ngã trước sự tởm lợm xâm chiếm. – Có thể tất cả chúng ta đều đã ngồi vào cái bàn ăn không phải dành cho chúng ta; và chính những kẻ trí tuệ nhất trong chúng ta, những kẻ khó khăn trong chuyện ăn uống nhất, biết đến cái *chứng khó tiêu* bắt nguồn từ một sự nhận thức và thất vọng bất ngờ về những thức ăn được dọn ra cùng với những con người ngồi chung bàn với họ – ấy là *cảm giác tởm lợm sau bữa ăn*.

283

Nếu muốn ca ngợi, hãy ca ngợi về những điều mà những kẻ khác *chẳng* tán thành, như thế mới là biểu hiện của một khả năng tự chủ tinh tế và cao quý – trong những trường hợp khác, có lẽ người ta ca ngợi chính bản thân, một điều trái ngược với thị hiếu tốt đẹp – cố nhiên, ấy là một sự tự chủ dẫn đến những tình huống khiến cho ta *bị ngộ nhận* triển miên. Để có thể có được phong thái sang trọng trong thị hiếu và luân lý này, ta không nên sống giữa những đầu óc ngu muội, đúng hơn nên sống giữa những con người mà những ngộ nhận và nhầm lẫn của họ khiến ta thú vị vì sự tinh tế của chúng – bằng không ta phải trả giá đắt! – “Hấn ca ngợi tôi: *nghĩa là* hấn cho tôi có lý” – lối suy diễn ngu xuẩn này hủy hoại nửa đời ẩn sĩ chúng ta, bởi lẽ nó mang đến những con lừa đến bầu bạn và làm lúng giằng với ta.

Sống trong một niềm tịch nhiên kiêu hãnh mệnh mông; luôn siêu việt -. Tùy nghi thể hiện hoặc không thể hiện cảm xúc, tự tại trong sự chống đối và thuận tòng, chiếu cố đến những điều như vậy trong nhiều giờ; *cưỡi* trên lưng chúng như cưỡi trên lưng ngựa, mà đa số trường hợp như ngồi trên lưng lừa – nghĩa là con người phải biết sử dụng sự ngu xuẩn của nó như sử dụng lửa vậy. Dự phòng ba trăm cái biểu diện; và cặp kính đen: vì có những trường hợp thiên hạ không ai được nhìn vào mắt ta, đừng nói chỉ đến nhìn vào “căn đế”. Và đánh bạn với thói xấu trò vui bịp bợm mà người ta gọi là sự nhả nhận. Cai trị bốn đức hạnh của nó, ấy là lòng can đảm, trực giác, sự cảm thông, sự cô độc. Vì sự cô độc trong chúng ta là một đức hạnh, như một khuynh hướng và bản năng trác việt hướng đến sự thuần khiết; nó linh cảm thấy sự tương giao tiếp xúc giữa con người với con người “trong xã hội” phải đi đến chỗ nhiễm ô không thể tránh khỏi. Mọi điều gì có tính chất cộng đồng, bằng cách nào đó, ở chốn nào đó và vào một lúc nào đó, sẽ kết tinh trong sự “bình phạm”.

Những biến cố và tư tưởng vĩ đại nhất – mà những tư tưởng vĩ đại nhất lại chính là những biến cố vĩ đại nhất – được linh hội muôn măn nhất: những thế hệ nào sống đồng thời với những biến cố ấy sẽ không có được những *trải nghiệm* về chúng – họ chỉ sống ngang qua những sự kiện ấy. Tương tự như những diễn biến trong thế giới của những vì

tinh tú. Ánh sáng của những vì sao ở xa nhất đến với con người chậm nhất; và trước khi nó đến, con người *không chịu nhận* rằng có một ...vì sao ở chỗ nọ. “Cần bao nhiêu thế kỷ để một tinh thần có thể được lĩnh hội?” – đó cũng là thước đo mà người ta sử dụng để xác lập địa vị cũng như qui phạm cần thiết: cho tinh thần và những vì tinh tú.

286

“Nơi đây tâm nhìn được tự do, tinh thần được chấp cánh” – Thế nhưng, có một loại người ngược lại, cũng đứng nơi đỉnh cao và cũng có tâm nhìn tự do, thế nhưng... họ nhìn xuống.

287

Cao quý nghĩa là sao? Khái niệm “cao quý” ngày nay còn có ý nghĩa gì đối với chúng ta? Những con người cao quý bộc lộ ra ở đâu, và người ta nhận ra họ ở chốn nào dưới vòm trời vẫn vũ u ám của thế lực phàm phu đang khởi sự chuyển mình khiến cho mọi sự trở nên mờ mịt và nặng trĩu một màu chì? – hành vi không phơi bày con người – hành vi luôn hàm hồ đa nghĩa, mãi mãi chẳng nhìn thấy ngọn nguồn; “tác phẩm” cũng thế. Ngày nay, ta nhận ra trong giới nghệ sĩ và học giả, biết bao kẻ thông qua tác phẩm của mình đã bộc lộ cho thấy niềm khát vọng sâu thẳm hướng đến sự cao quý tác động lên họ như thế nào: thế nhưng, chính nhu cầu *đối với* sự cao quý này lại khác biệt một cách căn bản so với nhu cầu của tâm hồn cao quý, và chính điều này là một bằng chứng hùng hồn và đầy hiềm tượng cho thấy rằng nó không có một tâm hồn cao quý như thế. Không phải tác

phẩm, mà là *niềm tin* đóng vai trò quyết định và xác lập địa vị ở đây, để tiếp nhận lại cái mô thức tôn giáo cũ kỹ trong một ý nghĩa mới mẻ và sâu sắc hơn: một sự xác quyết căn bản nào đó trong cảm nhận của tâm hồn cao quý về bản thân nó, một điều gì đó không chịu làm đối tượng để ta tìm kiếm, phát hiện, và có lẽ, để đánh mất. – *tâm hồn cao quý kính trọng chính nó*.

288

Có những con người có được tinh thần trong một thể cách tất yếu. Họ có thể vận vẹo, xoay vắn tùy ý và dùng hai bàn tay che cặp mắt phản bội (- như thể bàn tay kia chẳng phải là kẻ phản trắc vậy! -): cuối cùng, sự vụ vẫn thế: họ có một điều gì đó mà họ che giấu, đó là tinh thần. Một trong những cách thức tinh vi nhất để có thể lừa dối, ít ra là trong thời gian lâu nhất có thể được, và để làm sao tỏ ra mình ngu xuẩn hơn mọi người – một điều mà trong cuộc sống thường quý báu vô cùng, như có một chiếc ô che mưa vậy, cách thức ấy là *lòng nhiệt thành*: ngoài ra phải kể thêm một điều qui thuộc về nó, đức hạnh chẳng hạn. Vì như Galiani, kẻ ắt đã nhận ra điều đó, đã nói: *vertu est enthousiasme*⁽¹⁾.

289

Ta nghe ra giữa những dòng chữ viết của người ẩn sĩ

(1) *Vertu est enthousiasme*: Đức hạnh là lòng nhiệt thành.

một điều gì đó bao giờ cũng tựa hồ như tiếng đồng vọng của sa mạc bao la, như giọng thì thầm và ánh mắt nhìn quanh ngưỡng ngừng của niềm cô độc; trong những lời lẽ mạnh mẽ nhất của y, trong tiếng gào thét của y, cũng vang lên một thể thái lặng im mới mẻ và nhiều hiềm tượng hơn. Kể nào mà năm tháng trôi qua, ngày đêm đắp đổi, ngồi đó cô độc, chứng kiến những cuộc giằng co bất hòa cùng những cuộc đối thoại quen thuộc trong tâm hồn, kể nào nơi hang động của hấn, có thể là mê cung, cũng có thể là mỏ vàng – trở thành loài gấu sống nơi hang động, hoặc trở thành một kẻ săn bấu vật, canh giữ bảo vật, hoặc biến thành tàng long nơi huyết động: thì mọi khái niệm của kẻ ấy sau cùng sẽ nhuộm màu tà huy và bốc mùi vực thẳm như những thứ mục rữa mốc meo, một điều gì đó không thể truyền đạt và gây khó chịu, phả luồng hơi lạnh toát lên những kẻ qua lại. Kể ẩn sĩ không tin có sự vụ rằng người triết gia – nếu như triết gia bao giờ trước hết cũng phải là ẩn sĩ – đã từng bao giờ phô bày những tín niệm chân thực và tối hậu của mình trên sách vở: chẳng phải người ta chép ghi, trước tác là để bảo tồn kín nhiệm những gì đang chôn giấu bên trong hay sao? – ông ta thậm chí còn nghi ngờ về sự vụ rằng kẻ triết gia người triết học nói chung *có thể* có một điều gì đó như là những tín niệm “tối hậu và chân thực”, rằng nơi ông ta, đằng sau mọi huyết động, không có và không nhất thiết phải có một huyết động còn sâu thẳm hơn – một thế giới phong phú hơn, lạ lẫm hơn, quảng đại hơn, phủ trùm trên mọi biểu diện hơi hợt, một vực thẳm đằng sau mọi căn để, bên dưới mọi “căn do”. Mọi triết học là triết học biểu diện – đó là một phán đoán theo phong cách ẩn sĩ độc cư: “có điều gì đó dường như không bình thường khi *hấn* ngừng lại ở đây, nhìn lại, nhìn quanh, *đến đây* hấn không đào sâu

thêm nữa, và vứt bỏ cuộc xằng – có một điều gì đó thật đáng ngờ trong chuyện này”. Mọi triết học đều che giấu đằng sau nó một triết học khác; mọi nhận định đều là chôn oa tàng, mỗi lời nói là một chiếc mặt nạ.

290

Mọi kẻ tư tưởng sâu sắc đều sợ bị hiểu đúng hơn là sợ bị hiểu lầm. Trong trường hợp sau, có lẽ tính cách phù phiếm của hắn bị thương tổn; song, trong trường hợp trước là con tim của hắn, lòng trắc ẩn của hắn, nó không ngừng lên tiếng: “Ôi, cố sao *các người* cứ phải lặn lội khổ sở với nó như ta đây?”.

291

Con người, một con vật đa diện, dối trá, giả tạo và bất minh, và khủng khiếp đối với loài thú khác do sự xảo quyệt và thông minh hơn là vì sức mạnh của nó, nó đã phát minh ra cái lương tâm tốt đẹp để được một lần thưởng thức tâm hồn nó như một điều gì đó thật *giản dị*; toàn bộ luân lý là cả một sự hư ngụy lâu dài và nhiệt thành, mà thông qua đó, cảm giác khoan khoái trước hình ảnh tâm hồn thành ra khả dĩ. Nhìn từ quan điểm này, có lẽ nội hàm của khái niệm “nghệ thuật” còn phức tạp đa đoan hơn người ta vẫn thường nghĩ nhiều.

292

Triết gia: đó là một kẻ trải nghiệm, chứng kiến, nghe

ra, thắc mắc, hy vọng, mơ mòng về những điều tuyệt đối phi thường; kẻ đã bắt gặp những tư tưởng của hấn như một điều gì đó từ ngoài nhập vào, từ trên đáp xuống, từ dưới trôi lên, như những biến cố, như những tia chớp *riêng biệt đặc thù của hấn*; hấn có thể là một cơn sấm động đương hoài thai những tia chớp mới; một con người mang chở đầy tai ương và quanh hấn bao giờ cũng là những cầu nhàu, những gằm gừ, những há hốc, và khủng khiếp bủa vây. Kẻ triết gia, người tư tưởng: ôi, một sinh thể cứ rút ruột tuôn trào, thường mang một nỗi ám ảnh sợ hãi đối diện với tự thân – song, lại quá tò mò không thể nào ngăn trở được cuộc “hồi qui tự thể”...

293

Có người nói: “tôi yêu thích nó, tôi giữ nó cho riêng tôi và muốn bảo bọc nó, bảo vệ nó trước bất cứ ai”; có người có thể tiến hành một công việc nào đó, đi đến một quyết định, trung thành với một tư tưởng nào đó, có thể giữ chặt một người đàn bà, trừng phạt và áp chế một kẻ ngỗ nghịch; có người mang theo bên người lòng phần nộ và một lưỡi gươm, là kẻ mà những con người yếu mềm, những con người đau khổ, những con người bị bức bách, và cả cầm thú cũng muốn qui thuận, và qui thuộc về theo một lẽ tự nhiên, tóm lại, một kẻ thiên sinh làm người *chúa tể* – khi kẻ ấy bày tỏ niềm trắc ẩn, thì bấy giờ! lòng trắc ẩn này có giá trị đích thực! Lòng trắc ẩn của một kẻ đau thương nào có nghĩa lý gì! Hoặc thậm chí của những kẻ đang *thuyết rao* về lòng trắc ẩn! Hầu như trên khắp dải đất Âu châu ngày nay xuất hiện một sự nhạy cảm và một tình cảm dễ bị kích động

bệnh hoạn trước nỗi đau, cũng như một sự thiếu kiềm chế đáng ghét của những lời oán trách, một sự nhu nhược được trang hoàng diêm dúa bằng tôn giáo và mớ triết học triết lý ngổn ngang để có được đáng đáp của một điều gì hoàng đại – đau thương đang thọ nhận những nghi thức sùng bái long trọng. *Bản chất phi đàn ông* của loại tình cảm mà cộng đồng tín đồ nhiệt thành ấy đã rửa tội đặt tên là “lòng trắc ẩn”, là điều mà, theo tôi nghĩ, bao giờ cũng đập vào mắt trước hết. – Ta cần phải ra tay quyết liệt và triệt để ngăn chặn loại thị hiếu tầm thường tân kỳ bậc nhất này; và sau cùng, tôi mong người ta dán vào tim và yết hầu của nó cái lá bùa ếm “*gai saber* - khoa học hồn nhiên” để khiến người Đức tỏ ngộ về điều này.

294

Tà hạnh của chư thần trên đỉnh Olympus. – Mặc cho kẻ triết gia kia, một kẻ Ăng-lê chính cống, đã cố công biến những tiếng cười của mọi đầu óc biết suy tư thành thói xấu đáng khinh – “cười là một tật xấu tồi tệ trong bản tính con người, mọi đầu óc biết suy tư sẽ phải làm sao khắc phục được nó” (Hobbes) – tôi sẽ tự cho phép mình xác lập tôn ti của các triết gia dựa trên địa vị tiếng cười của họ – cho đến địa vị cao nhất là những người có khả năng buông ra những tràng cười bằng *vàng ròng*. Và nếu như, thần tiên cũng làm triết học, và nhiều lý lẽ khiến tôi tin điều này -, thì tôi không hề hồ nghi rằng họ cũng biết cười lớn trong thể thái mới mẻ của siêu nhân – và bằng cái giá của tất cả những gì nghiêm túc nhất! Chư thần vốn thích mỉa mai: dường như họ không thể nhịn cười ngay cả trong những chuyện thiêng liêng.

Thiên tài của con tim, như điều mà cái cõi ẩn mặt khổng lồ kia sở hữu, một kẻ mê hoặc thần thánh, một kẻ đánh bầy tâm thức bẩm sinh, giọng nói của nó biết xâm nhập xuống tận đáy sâu âm thế của mọi tâm hồn, nó không nói một lời nào, không nhìn bằng một ánh mắt nào mà trong đó không ngụ ý và khép mở một sự gạ gẫm, tài năng tuyệt diệu của nó ấy là nó biết phô diễn – và không phải phô diễn cái hình tướng của nó, mà là một điều gì đó khiến cho những kẻ đương theo đuổi nó cảm nhận một sự *gia tăng* sức mạnh cường bức thôi thúc bọn họ tiến gần với nó hơn, dần bước theo nó một cách nội mật hơn và triệt để hơn – thiên tài của con tim, nó khiến cho mọi âm thanh huyền não và tự mãn câm nín và dạy chúng biết lắng nghe, nó san phẳng những tâm hồn gồ ghề và ban cho khẩu vị của chúng một sự thèm khát mới mẻ – được nằm im lìm tự tại như mặt gương sáng để cả một vòm trời thăm thẳm soi bóng trong đó -; thiên tài của con tim, nó dạy những bàn tay vụng về, bộp chộp biết ngấp ngừng và dạy chúng biết cầm nắm dịu dàng hơn, nó linh cảm về một kho tàng trân bảo bị chôn giấu và bỏ quên, cả những giọt thiện lương và mật ngọt tinh thần ẩn đằng sau lớp băng dày ô nhiễm, và đồng thời là chiếc gậy thần mờ mịt tìm kiếm từng mảy vàng bị chôn vùi giữa bùn cát trong một thời gian dài nơi hố sâu; thiên tài của con tim, một khi nó chạm đến kẻ nào thì kẻ ấy trở nên giàu có hơn, không phải do ân sủng và may mắn bất ngờ, không phải do một Đấng Toàn Thiện nào đó xa lạ ban phúc, an bài, mà giàu có hơn ngay trong tự thể, mới mẻ thanh tân hơn trước, vỡ òa và ngân vang trong từng trăn gió ẩm thổi thốc tới, có thể không còn an ổn như trước nữa,

mềm mại mỏng manh hơn, dễ vỡ hơn, nhưng ngập tràn những niềm hy vọng vẫn còn chưa có tên tuổi, sung mãn ý chí và cuộn cuộn một suối nguồn mới mẻ, sung mãn phi ý chí và dạt dào một nguồn suối nghịch hành cũng mới mẻ thanh tân... Nhưng tôi đang miên man gì đây, hỡi các bạn hữu? Tôi đang nói với các bạn về kẻ nào? Tôi đã quên lãng đến mức chưa một lần nêu ra danh tánh? Có lẽ thế, nếu như các bạn tự mình vẫn còn chưa đoán ra cái tinh thần mà cũng là tinh linh thần thánh đó là ai, kẻ muốn *được ca tụng* theo thể cách như vậy. Cũng như sự vụ xảy ra với mọi người mọi kẻ mãi mãi bước đi và lịch hành trong cõi miền xa lạ kể từ thuở hai chân thơ dại biết mấy động hình hài, tôi đã bao lần gặp gỡ trên đạo lộ của mình rất nhiều những tinh thần hiểm hoi và không phải không mang nhiều hiểm tượng, đặc biệt là cái kẻ tôi vừa kể, và đã gặp y lặp lại nhiều lần, tức là chẳng thua kém thần *Dionysus*, một cá tính hàm hỗn và đồng thời là một vị thần cảm dỗ vĩ đại mà xưa kia, như bạn biết, tôi đã dâng lên quả ngọt đầu mùa trong sự bí mật và niềm cung kính – là kẻ tối hậu, tôi cho là vậy, thiết đàn *hiến tế cho ngài*: bởi lẽ tôi không nhìn thấy kẻ nào khác hiểu những việc thuở đó tôi làm. Bây giờ, tôi đã học hỏi thêm được nhiều điều, nhiều lăm lăm về triết lý của vị thần linh này, và, như đã nói, thông qua sự truyền khẩu – tôi, môn đồ cuối cùng và đệ tử chân truyền của thần *Dionysus*: và có lẽ cuối cùng rồi một ngày nào đó, tôi có thể khởi sự phổ cập cho các bạn, hỡi các bạn hữu của tôi, một vài điều gì đó, trong khả năng tôi, về triết lý này để các bạn thử cảm nhận chăng? Cố nhiên chỉ bằng giọng thăm thì mà thôi: bởi vì nó quan hệ đến nhiều chuyện bí mật, mới mẻ, xa lạ, kỳ dị và khủng khiếp. Thần *Dionysus* vốn là một triết gia, và như thế chư thần linh còn làm triết học, điều

này xem ra đối với tôi là một chuyện mới mẻ không khỏi khiến cho bối rối, và có thể gây nên mối ngờ vực ngay trong giới triết gia, – giữa các bạn với nhau, hơi bạn hữu của tôi, sự việc ấy còn ít chuyện để nói hơn, trừ một điều rằng, nó đến quá muộn và không đúng lúc: bởi lẽ ngày nay, theo chỗ tôi thấy, các bạn chẳng bận mà lăm với chuyện đặt niềm tin vào Thượng đế và thần linh. Cũng có thể, với lối ăn nói phóng túng của mình, tôi ắt đã đi xa hơn cái giới hạn của nề nếp nghiêm cẩn mà lỗi tai của các bạn muốn nghe chăng? Chắc chắn vị thần linh được nhắc đến còn đi xa hơn, xa hơn nhiều lắm, trong những cuộc đối thoại như vậy, và bao giờ cũng đi trước tôi nhiều bước...Quả thật, nếu có thể, tôi muốn trao cho ngài, theo tập quán của con người, những danh hiệu trang nghiêm mỹ diệu của đức hạnh và nhan sắc huy hoàng; tôi phải ca tụng lòng can đảm của ngài, lòng can đảm của một kẻ tìm tòi và phát hiện, ca tụng lòng chân thành, chính trực không biết sợ hãi cũng như tình yêu của ngài dành cho trí tuệ. Thế nhưng, một vị thần như thế sẽ chẳng biết cư xử như thế nào với những danh hiệu mỹ miều vô dụng ấy. “Hãy giữ lấy mà dùng”, ngài sẽ nói, “cho chính mi và những kẻ như mi, ngoài ra chẳng ai cần những thứ đó! Ta – chẳng có lý do gì để che đậy sự trần trụi của ta!” – Người ta có thể đoán định rằng, biết đâu loại thần thánh triết gia này chẳng biết xấu hổ ngại ngùng? - Ngài đã có lần nói: “Có trường hợp ta cũng yêu thương con người”, khi nói lời này ngài ám chỉ đến nàng Ariadne lúc ấy đang hiện diện -: “con người là một con vật dễ thương, can đảm, đầy sáng tạo, không có tạo vật thứ hai sánh ngang với nó trên mặt đất này, nó khéo xoay xở trong cái mê cung rồi bởi kia. Ta yêu con người: ta thường suy nghĩ làm thế nào đẩy nó tiến xa hơn, giúp nó mạnh mẽ

hơn, xấu xa hơn và sâu sắc hơn nó hiện tại.” – “Mạnh mẽ hơn, xấu xa hơn và sâu sắc hơn?” tôi lấy làm kinh dị và chất vấn ngài. “Đúng”, ngài lập lại một bận nữa, “mạnh mẽ hơn, xấu xa hơn và sâu sắc hơn; và diễm lệ hơn nữa” – đoạn vị thần cảm dỗ nở một nụ cười an lành, như thể ngài vừa thốt lên một lời lịch thiệp đáng yêu. Và hốt nhiên ta nhận ra: trong tinh thể thần linh thánh triết này không phải chỉ duy thiếu vắng một niềm xấu hổ -; nói chung, có nhiều lý do thỏa đáng để giả thiết rằng, trong một vài chuyện, thần thánh nói chung có thể cấp sách đến học hỏi ở con người chúng ta. Loài người chúng ta – người hơn...

296

Các người là cái chi chi, hồi những tư tưởng được ta viết và vẽ ra! Cách đây chưa lâu, các người vẫn còn lấp lánh sắc màu, trẻ trung và ranh mãnh, phủ đầy gai nhọn và toát lên một hương vị thẩm kín khiến ta hắt hơi và bật cười – và giờ đây? các người đã rũ bỏ dáng vẻ thanh tân, và một vài kẻ trong các người đang soạn sửa, ta e là vậy, trở thành chân lý: chúng đã bắt đầu có vẻ gì đó quá vĩnh hằng bất diệt, quá chân thật đến đau lòng và quá ư nhạt nhẽo! Và đã bao giờ sự vụ khác đi chẳng? Chúng ta viết và vẽ ra những điều gì vậy, chúng ta những người Trung hoa cầm chiếc cọ Tàu, chúng ta những kẻ khiến cho mọi sự gì *chịu* mở phoir trên mặt chữ trở thành bất diệt, duy nhất điều gì ta có thể vẽ ra? Ôi, bao giờ cũng chỉ là những gì thoáng chốc phai tàn và khởi sự mất đi hương vị! Ôi, bao giờ cũng là những sấm động qua nhanh và kiệt tận và những cảm xúc muộn mằn vàng úa! Ôi bao giờ cũng là những cánh chim rã rời lạc lối và giờ đây để bàn tay kia túm bắt – bàn tay *của chúng ta!*

Chúng ta biến thành vĩnh cửu những gì không còn đủ sức sống và bay lượn nữa, chỉ những gì đang mệt mỏi rã rời mà thôi! Và chỉ có *buổi chiều vàng* của các người, hỡi những tư tưởng được ta viết ra và vẽ xuống, chỉ có buổi chiều vàng của các người là ta có sắc liệu để dựng nên, có lẽ nhiều màu sắc lắm, và nhiều lắm những nhu hòa muôn sắc và năm mươi những sắc vàng, nâu, xanh, đỏ: - thế nhưng sẽ không ai đoán ra cho ta dung mạo của các người trong buổi bình minh ló dạng, các người, những tia lửa tóe sáng và mầu nhiệm bất ngờ của niềm cô độc trong ta, các người, hỡi những tư tưởng thân thiết thâm trọng và... *tối tệ* của ta!

Từ Chóp Đình Ngụy Nga

Dư hứng ca

Mặt trời đứng bóng cõi đời ta! Ấy, khắc thời long trọng!
Ồ, khu vườn mùa hạ chốn trần gian!
Hạnh phúc kia khắc khoải ngóng trông chờ:
Người tri kỷ chốn nào? Giờ đã điểm!
Ta soạn sửa ngày đêm cho ngày về của bạn!

Băng Giá tịch liêu nay ta kết vành hoa đỏ,
Có phải vì người ta kết hoa chăng?
Sông suối ngóng trông xuôi về biển rộng,
Gió mây hoài vọng vút tầng xanh,
Tìm dấu người từ viễn tượng xa xăm.

Yến tiệc ta đã bày ra nơi đỉnh cao vọi vọi –
Và ai là kẻ ngụ cư miền tỉnh tú?
Ai là người vực thẳm chốn âm u?
Vương quốc của ta – cõi bờ nào trải rộng xa hơn?
Mật ngọt của ta – ấy ai là người đã nếm đủ?...

- Người kia rồi! – Ôi, đón đau hoài vọng!
Ta nhận người, người chẳng nhận ta sao?
Thà phần nộ, giận hờn – xin chớ ngập ngừng, kinh ngạc!

Ồi, giờ đây! Mũi tên *kia* mang đầy hiểm tượng,
Không như mọi mũi tên, - bắn đi từ đây! Để giải thoát
cho người!...

Các người trở lại? Ồ, trái tim ta, mi chịu đựng đủ đây,
Mi trì giữ một niềm hy vọng kiên trinh:
Hãy mở cánh cửa tiếp nghênh những người bạn *mới*!
Vĩnh biệt cố nhân và muôn vàn kỷ niệm!
Tuổi trẻ khi xưa, giờ đây – mi tìm lại bằng mười!

Từng gắn kết chúng ta *một* sợi dây hy vọng –
Ấy ai là người đọc ra trăm triệu
Mà tình yêu từng viết xuống những dòng chưa hết
phôi pha?
Như tấm giấy da cừu mà bàn tay *ngại ngừng* cầm nắm,
Ngả màu, cháy xém.

Tình tri kỷ ra đi – còn chi ở lại?
Ta gọi tên gì? là tri kỷ hồn ma!
Hàng đêm đi về gõ cửa lòng ta,
Người nhìn, nói: “dấu sao cũng từng người tri kỷ?”
- Lời tàn úa, ban sơ hồn phương thảo!

Khát vọng của tuổi trẻ, ô, biết bao nhăm lẩn!
Ta mong mỗi nó,
Ta trông đợi nó cùng ta đổi thay quyền thuộc,
Đã *già nua* và chịu cảnh lưu đày:
Chỉ những kẻ đổi thay cùng ta làm người quyền thuộc.

Ồ, cõi đời đừng bóng! Thời tuổi trẻ thứ hai!
Ồ, khu vườn mùa hạ chốn trần gian!
Hạnh phúc kia khắc khoải ngóng trông chờ!
Người tri kỷ chốn nào? Giờ đã điếm!
Ta soạn sửa ngày đêm cho ngày về của bạn!

Đây lời ca đã dứt – tiếng thét ngọt ngào
Của khát vọng chết lịm giữa hai môi:
Ấy là xảo thuật của pháp sư, người bạn đúng thời,
Lúc cõi đời đứng bóng – đừng hỏi han danh tánh là ai -
Buổi chính ngọ, đếm một ra hai...

Ta tin tưởng một thắng lợi chung, và giờ đây,
Mở thịnh yến của muôn vàn cuộc yến:
Nghênh tiếp Zarathustra, khách nhân của ngàn vạn
khách nhân!
Cõi trần thế cười vang, xé toang bức màn khủng khiếp,
Hôn lễ cử hành tác hợp ánh sáng với bóng đêm...

BÊN KIA THIÊN ÁC

Friedrich Nietzsche

Nguyễn Tường Văn (dịch)

Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin
43 Lò Đúc, Hà Nội

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung:

LÊ TIẾN DŨNG

Biên tập: **NGÔ HỒNG TÚ**

Trình bày: **TRẦN THỊ LIÊN**

Sửa bản in: **HẢI YẾN**

Bìa: **QUỲNH NGÀ**

Liên kết xuất bản và phát hành:

CTY VIỆT THƯỜNG - NHÀ SÁCH CAO THƠM

59 Nguyễn Tri Phương, Đà Nẵng

E-mail: caothom5703@yahoo.com

ĐT: 0511.3817863 - Fax: 0511.3840408

284/2 Cô Bắc, P.Cô Giang, Q.1, TP.HCM

ĐT: 08 8367758

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty TNHH Một Thành Viên
In Kinh Tế.

Số đăng ký KHXB: 411-2008/CXB/10-64/VHTT.

QĐXB số: 721/QĐ-VHTT ngày 22/05/2008

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2008.

FRIEDRICH NIETZSCHE

BÊN KIA

thiện ác



Nhà sách **CAO THƠM**

59 NGUYỄN TRI PHƯƠNG - ĐÀ NẴNG

ĐT: (0511) 3817863 - Fax: (0511) 3840408

Email: caothom5703@yahoo.com

Website: caothom.com.vn



8 1935077 050325

Giá: 53.000đ